

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

NGHIÊN CỨU ĐỐI CHIẾU THÀNH NGỮ
BỐN THÀNH TỔ HÀN – VIỆT
(BÌNH DIỆN NGỮ NGHĨA XÃ HỘI, VĂN HÓA)

Chuyên ngành: Ngôn ngữ học so sánh - đối chiếu

Mã số: 9229020.03

LUẬN ÁN TIẾN SĨ NGÔN NGỮ HỌC

Hà Nội – 2025

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

NGUYỄN THÙY DƯƠNG

NGHIÊN CỨU ĐỐI CHIẾU THÀNH NGỮ
BỐN THÀNH TỔ HÀN – VIỆT
(BÌNH DIỆN NGỮ NGHĨA XÃ HỘI, VĂN HÓA)

Chuyên ngành: Ngôn ngữ học so sánh - đối chiếu

Mã số: 9229020.03

LUẬN ÁN TIẾN SĨ NGÔN NGỮ HỌC

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

GS. TS. LÊ QUANG THIÊM

TS. TRẦN THỊ HƯỜNG

Hà Nội – 2025

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đề tài “*Nghiên cứu đối chiếu thành ngữ bốn thành tố Hán – Việt (bình diện ngữ nghĩa xã hội, văn hóa)*” là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Những nội dung trong luận án này hoàn toàn do tôi thực hiện dưới sự hướng dẫn trực tiếp của GS. TS. Lê Quang Thiêm và đồng hướng dẫn TS. Trần Thị Hương.

Mọi tài liệu tham khảo được dùng trong luận án này đều được trích dẫn rõ ràng tên tác giả và tên công trình nghiên cứu.

Các ngữ liệu và kết quả nghiên cứu trong luận án là do chính tôi thực hiện, trung thực và không trùng lặp với các đề tài khác.

Mọi sự sao chép không hợp lệ, vi phạm quy chế về đào tạo, tôi xin chịu hoàn toàn trách nhiệm.

Hà Nội, ngày 8 tháng 4 năm 2025

Tác giả luận án

Nguyễn Thùy Dương

LỜI CẢM ƠN

Trong suốt quá trình học tập và hoàn thiện luận án, tôi đã nhận được sự hướng dẫn, giúp đỡ quý báu của các thầy cô, anh chị, bạn bè đồng nghiệp và gia đình.

Trước hết, tôi xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc tới GS.TS. Lê Quang Thiêm, người thầy kính yêu đã dành nhiều thời gian và tâm huyết hướng dẫn tôi hoàn thành luận án. Xin được cảm ơn TS. Trần Thị Hương, người đồng hướng dẫn, đồng thời là Trưởng đơn vị nơi tôi đang công tác đã luôn quan tâm tạo điều kiện, cho tôi những lời khuyên hữu ích trong suốt quá trình thực hiện luận án.

Tôi xin chân thành cảm ơn PGS.TS. Trịnh Cẩm Lan, TS. Nguyễn Ngọc Bình cùng tập thể các thầy cô giáo khoa Ngôn ngữ học, trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn – ĐHQGHN đã tận tình chỉ bảo và tạo cho tôi có được môi trường học tập và nghiên cứu thuận lợi nhất.

Tôi xin gửi lời cảm ơn tới Ban chủ nhiệm khoa cùng toàn thể các chị em đồng nghiệp của Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Hàn Quốc, trường Đại học Ngoại ngữ - ĐHQGHN, nơi tôi đang công tác, đã luôn động viên, hỗ trợ, tạo mọi điều kiện thuận lợi cho tôi trong quá trình vừa giảng dạy, vừa học tập và hoàn thành luận án.

Cuối cùng, từ tận đáy lòng, tôi xin được gửi lời cảm ơn đặc biệt tới bố mẹ hai bên, anh chị em, chồng và các con, cùng toàn thể đại gia đình – những người luôn yêu thương tôi một cách vô điều kiện, hậu phương vững chắc của tôi trong những lúc khó khăn nhất, nguồn động lực tiếp thêm sức mạnh, ý chí kiên trì, bền bỉ cho tôi trên chặng đường học hành, công tác và cả trong cuộc sống.

Xin trân trọng cảm ơn!

Tác giả luận án

Nguyễn Thùy Dương

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN	
LỜI CẢM ƠN	
MỤC LỤC	1
DANH MỤC HÌNH VẼ, BIỂU ĐỒ	6
MỞ ĐẦU	7
1. Lí do chọn đề tài	7
2. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của luận án	8
3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu	9
4. Tư liệu và ngữ liệu nghiên cứu	10
5. Phương pháp, thủ pháp nghiên cứu	12
6. Đóng góp của luận án	14
7. Bố cục luận án	15
CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VÀ CƠ SỞ LÝ LUẬN CỦA LUẬN ÁN	16
1.1. Tổng quan tình hình nghiên cứu về thành ngữ	16
1.1.1. Tình hình nghiên cứu ở Hàn Quốc	16
1.1.2. Tình hình nghiên cứu ở Việt Nam	20
1.2. Cơ sở lý luận	23
1.2.1. Khái quát về thành ngữ	23
1.2.2. Lí thuyết về nghiên cứu đối chiếu	33
1.2.3. Nghĩa và nghĩa thành ngữ đối chiếu Hàn – Việt	35
1.2.4. Bình diện ngữ nghĩa xã hội	39
1.2.5. Bình diện ngữ nghĩa văn hóa	43
1.3. Tiểu kết	45
CHƯƠNG 2: ĐỐI CHIẾU THÀNH NGỮ BỐN THÀNH TỔ HÀN – VIỆT TRÊN BÌNH DIỆN NGỮ NGHĨA XÃ HỘI	47
2.1. Cơ sở xã hội	47
2.2. Cơ sở ngữ liệu	48
2.3. Thành ngữ bốn thành tố phản ánh thực tế đời sống xã hội trong tiếng Hàn và tiếng Việt	50
2.3.1. Thành ngữ phản ánh thực tế xã hội	50
2.3.2. Thành ngữ bốn thành tố phản ánh cách thức quản lý, điều hành nhà nước, xã hội	59
2.3.3. Thành ngữ bốn thành tố phản ánh tầng lớp thống trị, tầng lớp trên	67
2.4. Thành ngữ bốn thành tố phản ánh quan hệ tổ chức xã hội	72
2.4.1. Quan hệ vua – tôi	72
2.4.2. Quan hệ quan - dân	76
2.4.3. Quan hệ bạn bè	79
2.4.4. Các mối quan hệ khác	83
2.5. Thành ngữ bốn thành tố Hàn – Việt phản ánh mối quan hệ gia đình	87
2.5.1. Quan hệ cha mẹ - con cái	88
2.5.2. Quan hệ vợ - chồng	93
2.5.3. Quan hệ anh chị - em	99
2.6. Thành ngữ bốn thành tố Hàn – Việt phản ánh đặc trưng luật pháp, luật lệ	104
2.6.1. Tính nghiêm minh	104
2.6.2. Tính khoan dung	106
2.6.3. Những hành vi trái lệ, trái luật	107
2.7. Tiểu kết	107

CHƯƠNG 3: ĐỐI CHIẾU THÀNH NGỮ BỐN THÀNH TỔ HÀN – VIỆT TRÊN BÌNH DIỆN NGỮ NGHĨA VĂN HÓA	109
3.1. Cơ sở văn hóa.....	109
3.2. Cơ sở ngữ liệu.....	110
3.3. Thành ngữ bốn thành tố Hàn – Việt phản ánh văn hóa tư tưởng.....	111
3.3.1. Hệ thống các quan niệm.....	111
3.3.2. Thành ngữ bốn thành tố Hàn – Việt phản ánh về những giá trị được đề cao.....	116
3.3.3. Thành ngữ bốn thành tố Hàn – Việt phản ánh những tư tưởng thủ cựu và thói hư tật xấu	122
3.4. Thành ngữ bốn thành tố Hàn – Việt phản ánh văn hóa ứng xử	126
3.4.1. Những hành vi ứng xử tích cực	127
3.4.2. Những hành vi ứng xử tiêu cực	131
3.5. Thành ngữ bốn thành tố Hàn – Việt phản ánh văn hóa tín ngưỡng, tôn giáo	135
3.5.1. Tôn giáo	135
3.5.2. Tín ngưỡng	138
3.6. Thành ngữ bốn thành tố Hàn – Việt phản ánh văn hóa phong tục, tập quán.....	143
3.6.1. Tập quán sinh hoạt.....	143
3.6.2. Kinh nghiệm dân gian	147
3.6.3. Phong tục trong các ngày đặc biệt.....	152
3.7. Tiểu kết	155
KẾT LUẬN.....	157
DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN	162
TÀI LIỆU THAM KHẢO	163

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1.1: Bảng so sánh thành ngữ với các đơn vị từ vựng khác trong tiếng Việt.....	28
Bảng 2.2: Ví dụ minh họa thành ngữ tiếng Hàn phản ánh đặc điểm xã hội Hàn Quốc ở khía cạnh tích cực.....	50
Bảng 2.3: Ví dụ minh họa thành ngữ tiếng Hàn phản ánh đặc điểm xã hội Hàn Quốc ở khía cạnh tiêu cực.....	51
Bảng 2.4: Ví dụ minh họa thành ngữ tiếng Việt phản ánh đặc điểm xã hội Việt Nam ở khía cạnh tích cực.....	53
Bảng 2.5: Ví dụ minh họa thành ngữ tiếng Việt phản ánh đặc điểm xã hội Việt Nam ở khía cạnh tiêu cực.....	54
Bảng 2.6: Ví dụ minh họa thành ngữ bốn thành tố tiếng Hàn thuộc tiểu phạm vi về cách thức quản lý, điều hành nhà nước.....	59
Bảng 2.7: Ví dụ minh họa thành ngữ bốn thành tố tiếng Việt thuộc tiểu phạm vi về cách thức quản lý, điều hành nhà nước.....	60
Bảng 2.8: Ví dụ minh họa thành ngữ bốn thành tố tiếng Hàn phản ánh đặc trưng của tầng lớp thống trị, tầng lớp trên trong xã hội.....	66
Bảng 2.9: Ví dụ minh họa thành ngữ bốn thành tố tiếng Việt phản ánh đặc trưng của tầng lớp thống trị, tầng lớp trên trong xã hội.....	68
Bảng 2.10: Ví dụ minh họa thành ngữ bốn thành tố tiếng Hàn phản ánh mối quan hệ vua – tôi.....	71
Bảng 2.11: Ví dụ minh họa thành ngữ bốn thành tố tiếng Việt phản ánh mối quan hệ vua – tôi.....	72
Bảng 2.12: Các nhóm nội dung của thành ngữ bốn thành tố tiếng Hàn phản ánh mối quan hệ quan – dân.....	75
Bảng 2.13: Các nhóm nội dung của thành ngữ bốn thành tố tiếng Việt phản ánh mối quan hệ quan – dân.....	76
Bảng 2.14: Các nhóm nội dung của thành ngữ bốn thành tố tiếng Hàn phản ánh mối quan hệ bạn bè.....	78
Bảng 2.15: Các nhóm nội dung của thành ngữ bốn thành tố tiếng Việt phản ánh mối quan hệ bạn bè.....	79

Bảng 2.16: Các nhóm nội dung của thành ngữ bốn thành tố tiếng Hàn phản ánh các mối quan hệ khác trong xã hội.....	82
Bảng 2.17: Các nhóm nội dung của thành ngữ bốn thành tố tiếng Việt phản ánh các mối quan hệ khác trong xã hội.....	83
Bảng 2.18: Ví dụ minh họa thành ngữ bốn thành tố tiếng Hàn phản ánh mối quan hệ cha mẹ - con cái.....	87
Bảng 2.19: Ví dụ minh họa thành ngữ bốn thành tố tiếng Việt phản ánh mối quan hệ cha mẹ - con cái.....	89
Bảng 2.20: Ví dụ minh họa thành ngữ bốn thành tố tiếng Hàn phản ánh mối quan hệ vợ - chồng.....	93
Bảng 2.21: Ví dụ minh họa thành ngữ bốn thành tố tiếng Việt phản ánh mối quan hệ vợ - chồng.....	94
Bảng 2.22: Ví dụ minh họa thành ngữ bốn thành tố tiếng Hàn phản ánh mối quan hệ anh chị - em.....	99
Bảng 2.23: Ví dụ minh họa thành ngữ bốn thành tố tiếng Việt phản ánh mối quan hệ anh chị - em.....	101
Bảng 2.24: Ví dụ minh họa thành ngữ bốn thành tố Hàn – Việt phản ánh tính nghiêm minh của pháp luật.....	103
Bảng 2.25: Ví dụ minh họa thành ngữ bốn thành tố Hàn – Việt phản ánh tính khoan hồng của pháp luật.....	105
Bảng 3.2: Ví dụ minh họa thành ngữ tiếng Hàn phản ánh hệ thống các quan niệm....	112
Bảng 3.3: Ví dụ minh họa thành ngữ tiếng Việt phản ánh hệ thống các quan niệm....	114
Bảng 3.4: Ví dụ minh họa thành ngữ tiếng Hàn phản ánh những giá trị được đề cao trong văn hóa Hàn Quốc.....	118
Bảng 3.5: Ví dụ minh họa thành ngữ tiếng Việt phản ánh những giá trị được đề cao trong văn hóa Việt Nam.....	119
Bảng 3.6: Ví dụ minh họa thành ngữ tiếng Hàn có nội dung về những tư tưởng thủ cựu và thói hư tật xấu.....	123
Bảng 3.7: Ví dụ minh họa thành ngữ tiếng Việt có nội dung về những tư tưởng thủ cựu và thói hư tật xấu.....	125
Bảng 3.8: Ví dụ minh họa thành ngữ tiếng Hàn có nội dung phản ánh những hành vi ứng xử tích cực	128

Bảng 3.9: Ví dụ minh họa thành ngữ tiếng Việt có nội dung phản ánh những hành vi ứng xử tích cực	130
Bảng 3.10: Ví dụ minh họa thành ngữ tiếng Hàn có nội dung phản ánh những hành vi ứng xử tiêu cực.....	133
Bảng 3.11: Ví dụ minh họa thành ngữ tiếng Việt có nội dung phản ánh những hành vi ứng xử tiêu cực	134
Bảng 3.12: Ví dụ minh họa thành ngữ tiếng Hàn có nội dung phản ánh tôn giáo.....	137
Bảng 3.13: Ví dụ minh họa thành ngữ tiếng Việt có nội dung phản ánh tôn giáo.....	138
Bảng 3.14: Ví dụ minh họa thành ngữ tiếng Hàn có nội dung về Shaman giáo.....	140
Bảng 3.15: Ví dụ minh họa thành ngữ tiếng Việt có nội dung phản ánh tín ngưỡng..	141
Bảng 3.16: Ví dụ minh họa thành ngữ tiếng Hàn có nội dung phản ánh tập quán sinh hoạt.	146
Bảng 3.17: Ví dụ minh họa thành ngữ tiếng Việt có nội dung phản ánh tập quán sinh hoạt.	147
Bảng 3.18: Ví dụ minh họa thành ngữ tiếng Hàn có nội dung phản ánh kinh nghiệm dân gian.	149
Bảng 3.19: Ví dụ minh họa thành ngữ tiếng Việt có nội dung phản ánh kinh nghiệm dân gian.	150
Bảng 3.20: Ví dụ minh họa thành ngữ tiếng Hàn có nội dung phản ánh phong tục trong các ngày đặc biệt.....	154
Bảng 3.21: Ví dụ minh họa thành ngữ tiếng Việt có nội dung phản ánh phong tục trong các ngày đặc biệt.....	156

DANH MỤC HÌNH VẼ, BIỂU ĐỒ

Hình 1.2: Mối quan hệ giữa thành ngữ bốn chữ, thành ngữ cổ sự và thành ngữ chữ Hán.30

Biểu đồ 2.1: Tỷ lệ các thành ngữ trong bình diện nghĩa xã hội.....47

Biểu đồ 3.1: Tỷ lệ thành ngữ trong bình diện nghĩa văn hóa.....111

MỞ ĐẦU

1. Lí do chọn đề tài

1.1. Thành ngữ là biểu thức biểu hiện đặc trưng trong ngôn ngữ của mỗi một dân tộc, là sản phẩm của tư duy, là công cụ diễn đạt những tri thức, kinh nghiệm quý báu, những triết lý nhân sinh sâu sắc, được lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác. Do đó, hiểu về thành ngữ chính là một trong những nhân tố giúp những người học ngoại ngữ hiểu về văn hóa xã hội của một đất nước và dễ dàng tìm cách hội nhập với xã hội đó.

1.2. Từ trước đến nay trong giảng dạy và nghiên cứu tiếng Hàn kể từ khi hai nước Việt Nam và Hàn Quốc thiết lập quan hệ ngoại giao (12.1992), các đơn vị câu, từ, bình diện ngữ pháp đã được nghiên cứu nhưng những nghiên cứu về *bình diện ngữ nghĩa* (đặc biệt là nội dung nghĩa phản ánh xã hội và văn hóa) của *thành ngữ bốn thành tố* chưa được chú ý nhiều. Ở Việt Nam đã có một vài nghiên cứu về mảng thành ngữ bốn thành tố tiếng Hàn nhưng *chưa phát hiện nghiên cứu đối chiếu* nào được thực hiện một cách hệ thống, khoa học về *bình diện ngữ nghĩa xã hội và văn hóa*.

1.3. Thành ngữ bốn thành tố là một loại đơn vị đặc biệt trong hai ngôn ngữ thuộc loại hình khác nhau, một bên là loại hình ngôn ngữ đơn lập, phân tích tính (tiếng Việt) với một bên là loại hình biến đổi hình thái, chấp dính (tiếng Hàn). Đặc trưng của hai ngôn ngữ khác nhau dẫn đến cấu trúc của thành ngữ bốn thành tố trong hai ngôn ngữ ít nhiều cũng có sự khác biệt. Tuy nhiên, tính riêng biệt của đề tài này là nghiên cứu bình diện nội dung nghĩa xã hội và văn hóa của thành ngữ để thấy được đặc trưng văn hóa, xã hội của Việt Nam và Hàn Quốc được thể hiện như thế nào thông qua thành ngữ.

Chính vì những lí do trên, chúng tôi chọn đề tài: “Nghiên cứu đối chiếu thành ngữ bốn thành tố Hàn – Việt (bình diện ngữ nghĩa xã hội, văn hóa)”. Đề tài luận án của chúng tôi cung cấp nguồn ngữ liệu sát thực, có ý nghĩa đối với việc dạy học tiếng Hàn và nghiên cứu ngôn ngữ, văn hóa Hàn Quốc đối chiếu với Việt Nam. Đây sẽ là nguồn tài liệu tham khảo hữu ích được sử dụng trong quá trình giảng dạy, biên soạn sách giáo khoa, biên soạn từ điển cũng như nâng cao khả năng sử dụng tiếng Hàn trong giao tiếp của người học.

2. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của luận án

2.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận án là thành ngữ bốn thành tố tiếng Hàn, tiếng Việt, giới hạn phạm vi ở nội dung nghĩa biểu đạt bình diện xã hội và văn hóa. Luận án tiến hành đối chiếu theo chiều thành ngữ bốn thành tố tiếng Hàn là ngữ liệu cơ sở, thành ngữ bốn thành tố tiếng Việt là ngữ liệu và nội dung tương ứng dùng để so sánh, làm nổi bật đặc điểm, đặc trưng của thành ngữ tiếng Hàn nói chung, thành ngữ bốn thành tố tiếng Hàn nói riêng.

2.2. Phạm vi nghiên cứu

Trong vốn thành ngữ tiếng Hàn chúng tôi xác định và tuyển chọn những đơn vị thành ngữ chỉ gồm bốn thành tố. Ở đây, trong phạm vi thành ngữ bốn thành tố tiếng Hàn, *thành tố* được hiểu là các yếu tố cấu tạo vốn có nguồn gốc từ một chữ Hán, được chuyển sang âm đọc Hán – Hàn và tương ứng với bốn âm tiết. Các câu dịch sang tiếng Việt là do chúng tôi thực hiện, có sự hỗ trợ rà soát của các chuyên gia. Trong tiếng Việt, bốn thành tố là bốn từ, bốn tiếng (âm tiết) một. Sở dĩ chúng tôi lựa chọn khái niệm “thành tố” là vì hai ngôn ngữ tiếng Hàn và tiếng Việt thuộc hai loại hình ngôn ngữ khác nhau, không có quan hệ ngữ hệ và loại hình nên chúng tôi gọi “thành tố” theo các lý do trên trong giới hạn nghĩa xã hội và văn hóa.

Qua quá trình tập hợp ngữ liệu nghiên cứu, chúng tôi nhận thấy thành ngữ bốn thành tố chiếm một tỉ trọng lớn trong kho tàng thành ngữ của cả hai quốc gia. Theo Ngữ liệu thống kê bước đầu có 69% thành ngữ tiếng Hàn là thành ngữ có bốn thành tố (3329 đơn vị/tổng số 4824 thành ngữ) và con số này còn lớn hơn nữa trong tiếng Việt. Có đến 78,3% thành ngữ trong tiếng Việt là thành ngữ bốn thành tố (2517 đơn vị/tổng số 3214 thành ngữ). Tài liệu thống kê tiếng Hàn và tiếng Việt dùng để nghiên cứu xin xem dẫn liệu ở mục 4.

Về mặt ngữ âm, và âm học nói chung, tổ hợp bốn âm tiết, hoặc bốn phách trong một nhịp là tổ hợp thường thấy. Trong ngôn ngữ, tổ hợp bốn âm tiết vừa đáp ứng yêu cầu hài âm, vừa đảm bảo độ dài vừa phải cho bộ máy cấu âm của con người có thể phát âm và ngắt nghỉ dễ dàng. Về cú pháp và ngữ nghĩa, tổ hợp này tạo điều kiện hình thành các cấu trúc song song, tương đồng hoặc đối lập. Với những đặc điểm đó, chúng dễ nhớ và dễ dùng – một điều kiện, nhân tố quan trọng giúp chúng trở thành thành ngữ, tục

ngữ. Dễ thấy tổ hợp thành ngữ, tục ngữ bốn thành tố xuất hiện khá phổ biến ở các ngôn ngữ. Tần suất xuất hiện rất cao của thành ngữ bốn thành tố tiếng Hàn và tiếng Việt như chúng tôi vừa trình bày ở trên có đầy đủ các đặc điểm này, và đó chính là một trong các lý do chúng tôi tập trung nghiên cứu, đối chiếu loại thành ngữ bốn thành tố.

Trong số các đơn vị thành ngữ bốn thành tố này, chúng tôi lại tiến hành lọc ra những thành ngữ có nội dung nghĩa về văn hóa, xã hội và thu được một kết quả khá thú vị. Đó là tỉ lệ các thành ngữ bốn thành tố có nghĩa xã hội, văn hóa trong tổng số thành ngữ bốn thành tố ở cả tiếng Hàn và tiếng Việt ở mức gần tương đương nhau: 25,2% trong tiếng Hàn (839 đơn vị/ tổng số 3329 thành ngữ) và 27,3% trong tiếng Việt (686 đơn vị/ tổng số 2517 thành ngữ).

Từ ngữ liệu, nội dung nghĩa về xã hội gồm 04 nhóm: (1) thực tế xã hội, (2) quan hệ tổ chức xã hội, (3) quan hệ gia đình, (4) luật pháp; nội dung nghĩa về văn hóa gồm 04 nhóm: (1) văn hóa tư tưởng, (2) văn hóa tín ngưỡng/ tôn giáo, (3) văn hóa ứng xử, (4) văn hóa phong tục/ tập quán.

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

3.1. Mục đích nghiên cứu

Nghiên cứu này hướng đến mục đích: (1) phát hiện những điểm tương đồng và khác biệt về ngữ nghĩa (trên hai bình diện ngữ nghĩa xã hội và văn hóa) của thành ngữ bốn thành tố tiếng Hàn, tiếng Việt; (2) tìm ra những thành ngữ có ý nghĩa gần giống nhau giữa hai ngôn ngữ, phản ánh những đặc điểm chung về tư duy, lối sống hoặc các giá trị văn hóa; (3) chỉ ra những yếu tố khác biệt trong cách thể hiện ý nghĩa, cho thấy sự đa dạng trong cách mỗi nền văn hóa nhìn nhận và mô tả thế giới. Nghiên cứu này chúng tôi xem như một nghiên cứu trường hợp (case study).

3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Để đạt được những mục đích nghiên cứu như trên, sau khi tập hợp lịch sử vấn đề, tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài đã có trong hai nền ngôn ngữ học là Hàn ngữ học và Việt ngữ học để xác định khoảng trống cần nghiên cứu, luận án thực hiện những nhiệm vụ sau:

(1) Tổng hợp lịch sử vấn đề, tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài đã có trong hai nền ngôn ngữ học là Hàn ngữ học và Việt ngữ học.

(2) Xác định một số khái niệm lý thuyết liên quan đến những đơn vị thành ngữ giúp tìm nguồn ngữ liệu để xác định ngữ nghĩa xã hội và văn hóa đưa vào đối chiếu.

(3) Tiến hành phân tích đối chiếu nội dung nghĩa xã hội của thành ngữ bốn thành tố tiếng Hàn, tiếng Việt gồm những phạm vi nghĩa: (1) thực tế xã hội, (2) quan hệ tổ chức xã hội, (3) quan hệ gia đình, (4) luật pháp. Đối chiếu phân tích bình diện nghĩa văn hóa của thành ngữ bốn thành tố trong tiếng Hàn, tiếng Việt gồm những phạm vi nghĩa: (1) văn hóa tư tưởng, (2) văn hóa tín ngưỡng/ tôn giáo, (3) văn hóa ứng xử, (4) văn hóa phong tục/ tập quán.

Tóm lại, nhiệm vụ của nghiên cứu là phân tích, so sánh, và giải thích các thành ngữ bốn thành tố Hàn - Việt, từ đó làm sáng tỏ sự khác biệt và tương đồng về ngữ nghĩa xã hội và văn hóa, đồng thời ứng dụng kết quả này để nâng cao hiệu quả giao lưu văn hóa và ngôn ngữ.

3.3. Câu hỏi nghiên cứu

Để thực hiện được mục tiêu nghiên cứu, luận án đã đặt ra các câu hỏi cần nghiên cứu như sau:

Câu hỏi 1: Cho tới nay, việc nghiên cứu, đối chiếu thành ngữ nói chung, thành ngữ bốn thành tố nói riêng đã đạt được những thành tựu lớn nào, còn những vấn đề gì cần tiếp tục nghiên cứu?

Câu hỏi 2: Để đối chiếu thành ngữ bốn thành tố Hàn – Việt, đề tài này phải dựa vào những khái niệm và lý thuyết nào?

Câu hỏi 3: Những điểm tương đồng, dị biệt về nội dung ngữ nghĩa xã hội, văn hóa Hàn – Việt được chọn đối chiếu thể hiện qua thành ngữ bốn thành tố như thế nào, tại sao?

4. Tư liệu và ngữ liệu nghiên cứu

Để lựa chọn ngữ liệu phục vụ cho đề tài nghiên cứu của luận án, chúng tôi đã lựa chọn trong số các từ điển về thành ngữ của Việt Nam và Hàn Quốc những từ điển có số lượng thành ngữ lớn (để đảm bảo tính bao quát, toàn diện) và mức độ uy tín học thuật cao cùng với khả năng tiếp cận dễ dàng.

Về tiếng Hàn:

Những công trình thống kê thành ngữ tiếng Hàn uy tín có thể kể đến gồm cuốn “Đại từ điển thành ngữ” (성어대사전) do Jang Gigeun hiệu đính, xuất bản năm 2007,

“Đại từ điển quốc ngữ chuẩn” (표준국어대사전) của Viện Ngôn ngữ Quốc gia Hàn Quốc, “Đại từ điển thành ngữ Hàn Quốc” (한국성어대사전) do Park Yeongwon, Yang Jaechan chủ biên xuất bản năm 2018.

Dựa vào những tiêu chí lựa chọn ngữ liệu như trên, chúng tôi đã chọn cuốn “Đại từ điển thành ngữ” (성어대사전) do Jang Gigeun (Giáo sư danh dự của trường Đại học Quốc gia Seoul, nguyên Chủ tịch Hội nghiên cứu học thuật truyền thống phương Đông) hiệu đính, xuất bản năm 2007 làm ngữ liệu cho phần tiếng Hàn. Quyền từ điển này được giới học thuật Hàn Quốc đánh giá là “đồ sộ nhất trong cả nước với hơn 4.000 thành ngữ được ghi chép và giải thích nghĩa”.¹

Quyển từ điển này có tổng số 4824 thành ngữ, trong đó chúng tôi lọc ra được 3329 thành ngữ bốn thành tố. Sau đó, tiến hành lọc và phân loại tiếp, chúng tôi thu được 839 thành ngữ bốn thành tố có nội dung nghĩa văn hóa và xã hội (bình diện văn hóa: 597 đơn vị; bình diện xã hội: 242 đơn vị thành ngữ).

Về tiếng Việt:

Về thành ngữ tiếng Việt, chúng tôi tham khảo cuốn “Thành ngữ học tiếng Việt” của Nguyễn Lực, Lương Văn Đang xuất bản năm 1978, “Từ điển giải thích thành ngữ tiếng Việt” do Nguyễn Như Ý chủ biên, xuất bản năm 1995, “Từ điển thành ngữ và tục ngữ Việt Nam” của Vũ Dung xuất bản năm 1995, và “Thành ngữ học tiếng Việt” của Hoàng Văn Hành xuất bản năm 2003.

Trong đó, ngữ liệu chính lấy từ hai cuốn: (1) “Từ điển giải thích thành ngữ tiếng Việt” của Viện Ngôn ngữ học do Nguyễn Như Ý chủ biên. Cuốn từ điển này thu thập và giải nghĩa những thành ngữ thông dụng trên sách báo và trong đời sống giao tiếp thường ngày của người Việt. “Đây là cuốn sách được biên soạn công phu, với khối ngữ liệu phong phú, hiện đại. Chắc chắn cuốn sách sẽ giúp ích nhiều cho học sinh, giáo viên và tất cả những ai muốn học tập và trau dồi năng lực sử dụng tiếng Việt trong đời sống hàng ngày và trong công việc”.² Cùng với cuốn từ điển này, để đảm bảo mức độ tương ứng về số lượng các đơn vị thành ngữ được lựa chọn giữa tiếng Hàn và tiếng Việt, chúng tôi tham khảo thêm ngữ liệu trong cuốn “Thành ngữ học tiếng Việt” của Hoàng Văn

¹ “[...] 따라서 이 책에서 수록하고 있는 고사성어의 수는 4,000 여 항이 넘을 정도로 가히 국내에서 최고라고 감히 말할 수 있겠다.” (성어대사전, “Đại từ điển thành ngữ”, NXB Minh Văn Đường, 2007).

² Hoàng Văn Hành, Viện trưởng Viện Ngôn ngữ học. 8.1995.

Hành. Cuốn sách được Đào Thản đánh giá là “một công trình nghiên cứu có chất lượng, được viết với tất cả sự nỗ lực và tâm huyết của tác giả. Đây có thể được coi là một tài liệu cơ sở, một giáo trình cơ sở cho các trường đại học và cho nghiên cứu sinh ngữ văn.” [13, tr.22].

Tổng số thành ngữ chúng tôi tập hợp được trong 2 cuốn này là 3214 thành ngữ, trong đó chúng tôi lọc ra được 2517 thành ngữ bốn thành tố. Sau đó, tiến hành lọc và phân loại tiếp, chúng tôi thu được 686 thành ngữ bốn thành tố có nội dung nghĩa văn hóa và xã hội (bình diện văn hóa: 426 đơn vị; bình diện xã hội: 260 đơn vị thành ngữ).

Ngoài ra luận án cũng tham khảo các luận án tiến sĩ về đối chiếu thành ngữ tiếng nước ngoài với thành ngữ tiếng Việt, các luận án tiến sĩ về thành ngữ, những công trình và sách chuyên khảo của các nhà ngôn ngữ học Việt Nam về thành ngữ và đối chiếu thành ngữ.

5. Phương pháp, thủ pháp nghiên cứu

Vì đối tượng nghiên cứu (thành ngữ bốn thành tố) là một đơn vị đặc biệt trong hai ngôn ngữ có đặc trưng loại hình khác nhau nên hướng tiếp cận nghiên cứu của chúng tôi là ngôn ngữ học xã hội (nghĩa xã hội) và ngôn ngữ học văn hóa (nghĩa văn hóa).

Các phương pháp, thủ pháp chính được sử dụng trong quá trình nghiên cứu như sau:

5.1. Phương pháp miêu tả, phân tích ngữ nghĩa

Dựa trên những thủ pháp như thống kê và phân tích ở trên, chúng tôi sử dụng phương pháp miêu tả nghĩa, tập trung vào đối chiếu nghĩa biểu thị (Denotational Meaning) và nghĩa biểu tượng (Imaginative Meaning) của thành ngữ bốn thành tố để làm sáng tỏ nội dung nghĩa về văn hóa và xã hội mà thành ngữ biểu đạt, biểu tượng.

Dựa trên hệ thống lý thuyết về ngữ nghĩa học, chúng tôi thực hiện việc phân tích nghĩa của thành ngữ, cụ thể là nghĩa biểu thị (Denotational meaning) và nghĩa biểu trưng (Symbolized meaning), nghĩa biểu tượng (Imaginative meaning) của thành ngữ.

Ngữ nghĩa học nghiên cứu ý nghĩa của các từ, cách diễn đạt và câu, cũng như những biến đổi về nghĩa mà chúng trải qua theo thời gian. Ngữ nghĩa học nghiên cứu bình diện nghĩa ở tất cả các mặt biểu hiện và sử dụng của ngôn ngữ. Các bình diện nghĩa mà ngữ nghĩa học nghiên cứu là nghĩa của những đơn vị mang nghĩa, có nghĩa cả trong từ vựng, ngữ pháp và cả trong ngữ dụng [50, tr.92]. Đồng thời, nói đến đơn vị mang

nghĩa là nói đến quan hệ tương liên, nghĩa là tương liên bình diện hình thức *cái biểu hiện* và bình diện nội dung *cái được biểu hiện*.

Thành ngữ là một **tổ hợp từ cố định** đã quen dùng mà nghĩa thường không thể giải thích đơn giản bằng nghĩa của các từ cấu tạo nên nó. Do đó, vận dụng khung lý thuyết về ngữ nghĩa học, chúng tôi sẽ tiếp cận nghiên cứu nghĩa của thành ngữ theo hướng nghiên cứu các tầng nghĩa, kiểu nghĩa từ vựng.

Để có thể thuận tiện trong việc miêu tả, phân tích nghĩa của các thành ngữ, chúng tôi sử dụng phương pháp dịch nội dung giải thích nghĩa các thành ngữ từ tiếng Hàn sang tiếng Việt. Để nội dung thành ngữ được tường minh, chúng tôi kết hợp cả hai phương pháp dịch là dịch từng từ (word by word) và dịch diễn giải (paraphrase).

5.2. Phương pháp so sánh đối chiếu

Phương pháp so sánh đối chiếu là một trong những phương pháp chính, được sử dụng phổ biến trong nghiên cứu ngôn ngữ. Đặc điểm chủ yếu của phương pháp đối chiếu là xác lập cơ sở đối chiếu và phạm vi đối chiếu.

Xác lập cơ sở đối chiếu là khâu đầu tiên trong lập kế hoạch và thực hiện các dự định nghiên cứu. Thực chất, xác lập cơ sở đối chiếu là xác định đối tượng nghiên cứu cụ thể, định rõ đặc điểm đối tượng và định hướng các hoạt động, các bước nghiên cứu nhất định [50, tr.289]. Trong luận án này, chúng tôi đã xác lập cơ sở đối chiếu là nội dung nghĩa xã hội và văn hóa của đơn vị thành ngữ bốn thành tố trong tiếng Hàn, đối chiếu với tiếng Việt. Và phạm vi đối chiếu là trong đơn vị thành ngữ bốn thành tố theo cách nghiên cứu trường hợp.

Quy trình đối chiếu chúng tôi đã tiến hành theo ba bước:

- Bước 1: miêu tả đầy đủ, chi tiết nội dung nghĩa xã hội và văn hóa của thành ngữ bốn thành tố tiếng Hàn, tiếng Việt;
- Bước 2: xác định những phạm vi chủ đề có thể đối chiếu được với nhau, tức là xác định các yếu tố tương đương, tương ứng;
- Bước 3: thực hiện công việc đối chiếu, tìm ra những điểm tương đồng và dị biệt về văn hóa, xã hội của Việt Nam và Hàn Quốc được thể hiện thông qua thành ngữ bốn thành tố.

Luận án sử dụng phương pháp đối chiếu một chiều, lấy tiếng Hàn là ngôn ngữ cơ sở, tiếng Việt là ngôn ngữ được đem ra đối chiếu.

5.3. Thủ pháp thống kê, phân loại

Sau khi thu thập tư liệu nguồn, chúng tôi tiến hành tổng hợp số lượng các thành ngữ bốn thành tố trong kho tàng thành ngữ tiếng Hàn, tiếng Việt, sau đó tiến hành phân tích nghĩa và phân loại các thành ngữ bốn thành tố về bình diện nghĩa thành hai nhóm: (1) Nhóm nội dung nghĩa phản ánh xã hội và (2) Nhóm nội dung nghĩa phản ánh văn hóa. Đây là bước tiền đề để chúng tôi tiến đến việc miêu tả, tổng hợp, giải thích nghĩa của các thành ngữ trên bình diện ngữ nghĩa xã hội và văn hóa, từ đó tìm ra những điểm tương đồng và dị biệt trong xã hội và văn hóa của hai quốc gia Việt Nam và Hàn Quốc.

Trên cơ sở ngữ liệu, chúng tôi nhận diện và phân loại các đơn vị thành ngữ bốn thành tố thành 02 nhóm. Nhóm 1 gồm những thành ngữ có nội dung phản ánh về (1) Thực tế xã hội; (2) Quan hệ tổ chức xã hội; (3) Quan hệ gia đình; (4) Luật lệ, luật pháp. Nhóm 2 gồm những thành ngữ có nội dung phản ánh về (1) Văn hóa tư tưởng; (2) Văn hóa ứng xử; (3) Văn hóa tín ngưỡng, tôn giáo; (4) Văn hóa phong tục, tập quán.

6. Đóng góp của luận án

Về lý luận

Kết quả nghiên cứu của luận án đóng góp vào thành tựu nghiên cứu của ngành ngôn ngữ học so sánh đối chiếu, đặc biệt là so sánh đối chiếu hai ngôn ngữ Việt Nam và Hàn Quốc. Kết quả này còn giúp nhận diện được những giá trị văn hóa, xã hội của hai dân tộc thể hiện qua kho tàng thành ngữ, cụ thể là thành ngữ bốn thành tố.

Về thực tiễn

Nghiên cứu này tiến hành đối chiếu thành ngữ bốn thành tố tiếng Hàn và tiếng Việt trên bình diện ngữ nghĩa xã hội và văn hóa để cho thấy cùng là xã hội phương Đông nên Việt Nam và Hàn Quốc có những điểm giống nhau, nhưng cũng có nhiều điểm khác biệt thú vị. Qua đó, những đặc điểm chung và đặc trưng riêng của hai quốc gia, hai dân tộc được làm rõ.

Kết quả nghiên cứu có giá trị thực tế, góp phần phục vụ công tác giảng dạy về ngôn ngữ và văn hóa Hàn Quốc, biên soạn tài liệu dạy học, biên soạn từ điển, dịch thuật.

7. Bố cục luận án

Ngoài phần Mở đầu, Kết luận, Tài liệu tham khảo và Phụ lục, luận án gồm 3 chương như sau:

- 1/ Chương I: Tổng quan tình hình nghiên cứu và cơ sở lí luận của luận án
- 2/ Chương II: Đối chiếu thành ngữ bốn thành tố Hàn – Việt trên bình diện ngữ nghĩa xã hội
- 3/ Chương III: Đối chiếu thành ngữ bốn thành tố Hàn – Việt trên bình diện ngữ nghĩa văn hóa

CHƯƠNG 1

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VÀ CƠ SỞ LÝ LUẬN CỦA LUẬN ÁN

1.1. Tổng quan tình hình nghiên cứu về thành ngữ

1.1.1. Tình hình nghiên cứu ở Hàn Quốc

Theo Ngữ liệu thống kê trên trang “Dịch vụ thông tin nghiên cứu học thuật” riss.kr (학술연구정보서비스) – trang web lớn nhất của Hàn Quốc chuyên cập nhật và cung cấp các thông tin liên quan đến tình hình nghiên cứu học thuật – có tổng cộng 1.688 các tài liệu nghiên cứu liên quan đến chủ đề thành ngữ bốn thành tố (tính đến thời điểm tháng 04.2025). Trong đó có 201 bài báo đăng tại các tạp chí trong nước, 250 luận văn, luận án, 1.223 sách xuất bản và 14 báo cáo nghiên cứu. Các tài liệu nghiên cứu về thành ngữ bốn thành tố tại Hàn Quốc tương đối nhiều. Tuy nhiên, các nghiên cứu so sánh đối chiếu thành ngữ chủ yếu tập trung vào mảng thành ngữ bốn thành tố Hàn – Trung, chưa có các nghiên cứu so sánh đối chiếu thành ngữ Hàn – Việt.

Cho đến nay, các công trình nghiên cứu về thành ngữ của các nhà nghiên cứu Hàn Quốc tập trung vào các vấn đề chủ yếu sau đây:

1) Hướng nghiên cứu nguồn gốc, hình thái cấu trúc của thành ngữ

Nếu xét các nghiên cứu về thành ngữ bốn thành tố ở tầm vĩ mô, có thể kể đến các nghiên cứu của Gwon Ik (1996), Jeon Hyeon-suk (2001), Lee Gye-yo (2002), Kim Mi-yeong (2003), Ho Chwi-wol (2003)... Các nghiên cứu này tập trung vào nội dung đối chiếu hình thái và ý nghĩa của thành ngữ bốn thành tố Hàn – Trung. Trong số đó, ngoài nghiên cứu của Kim Mi-yeong (2003), các nghiên cứu còn lại đều đối chiếu thông qua nguồn gốc của các thành ngữ bốn thành tố. Gwon Ik (1996), Jeon Hyeon-suk (2001), Lee Gye-yo (2002) phân tích nghiên cứu dựa trên các thành ngữ đồng ý dị hình (동의이형 – giống nhau về mặt ý nghĩa nhưng khác nhau về hình thức biểu đạt). Ngoài ra, trong nghiên cứu của Kim Mi-yeong (2003) còn tiến hành khảo sát cụ thể và chia thành ngữ bốn thành tố thành các nhóm đồng hình (동형) và dị hình (이형). Trong nhóm thành ngữ đồng hình lại chia cụ thể thành đồng hình đồng ý (동형동의 – giống nhau cả về mặt hình thức và ý nghĩa) và đồng hình dị ý (동형이의 – giống nhau về mặt

hình thức nhưng khác nhau về mặt ý nghĩa). Trong nhóm thành ngữ dị hình chia thành dị hình bộ phận (부분이형) và dị hình toàn bộ (완전이형).

Nghiên cứu của Kok Nyeong-nyeong (2010) tập trung tìm hiểu về mặt cấu trúc ngữ pháp, hình thái, ý nghĩa của thành ngữ bốn thành tố trong tiếng Hàn và tiếng Trung. Tác giả đã đưa ra khái niệm cụ thể về thành ngữ bốn thành tố, giải thích cụ thể nguồn gốc hình thành thành ngữ trong tiếng Hàn và tiếng Trung. Đối chiếu về mặt hình thái, ý nghĩa, tác giả phân loại thành ngữ bốn thành tố ra làm 3 nhóm: (1) Thành ngữ bốn thành tố dạng đồng hình đồng ý (동형동의형 사자성어); (2) Thành ngữ bốn thành tố dạng đồng hình dị ý (동형이의형 사자성어); (3) Thành ngữ bốn thành tố dạng dị hình đồng ý (이형동의형 사자성어). Đối chiếu về mặt ngữ pháp, tác giả phân loại thành 8 nhóm: (1) Thành ngữ bốn thành tố dạng chủ vị (주술식 사자성어); (2) Thành ngữ bốn thành tố dạng động từ - tân ngữ (술목식 사자성어); (3) Thành ngữ bốn thành tố dạng vị ngữ - bổ ngữ (술보식 사자성어); (4) Thành ngữ bốn thành tố dạng liên động (연동식 사자성어); (5) Thành ngữ bốn thành tố dạng liên hợp (연합식 사자성어); (6) Thành ngữ bốn thành tố dạng bổ nghĩa (수식식 사자성어); (7) Thành ngữ bốn thành tố dạng kết hợp (겹어식 사자성어); (8) Thành ngữ bốn thành tố dạng hạn chế (긴축식 사자성어).

2) Hướng nghiên cứu chức năng về mặt ngữ pháp của thành ngữ

Nghiên cứu của Ho Chwi-wol (2003) phân tích thành ngữ bốn thành tố thông qua các câu ví dụ, nghiên cứu thành ngữ bốn thành tố kết hợp với dạng thức ‘-하다’ và ‘-되다’, thành ngữ bốn thành tố biến đổi thành dạng thức tính từ trong câu, thành ngữ bốn thành tố đảm nhận vai trò như một phó từ trong câu v.v...

Một mảng nghiên cứu về thành ngữ bốn thành tố cũng được các nhà nghiên cứu Hàn Quốc quan tâm, đó chính là thành ngữ bốn thành tố dạng thức phủ định. Trong một nghiên cứu so sánh thành ngữ bốn thành tố Hàn – Trung dạng thức phủ định của Hyeon Seong-jun (2015), tác giả đã nghiên cứu đối chiếu thành ngữ bốn thành tố tiếng Hàn trong thành phần cấu tạo có chứa các từ phủ định kết hợp với trợ từ và thành ngữ bốn thành tố tiếng Trung có chứa các từ phủ định. Từ đó tìm ra điểm tương đồng và dị biệt

giữa Hàn Quốc và Trung Quốc thông qua thành phần cấu tạo và cấu trúc ngữ pháp của các thành ngữ.

3) Hướng nghiên cứu ứng dụng về thành ngữ

Mặt khác, trong các nghiên cứu của Hoàng Thiếu Hà (2012), Bom Hye-mae (2013) đều là những nghiên cứu với đối tượng nghiên cứu là các thành ngữ bốn thành tố đặc trưng của Hàn Quốc nhưng đi theo hai hướng nghiên cứu khác nhau. Nếu như nghiên cứu của Hoàng Thiếu Hà (2012) theo hướng nghiên cứu về các phương án giảng dạy văn hóa thông qua thành ngữ thì nghiên cứu của Bom Hye-mae (2013) lại dựa trên cấu trúc trật tự từ trong tiếng Hàn và tiếng Trung để đối chiếu đặc trưng cấu trúc trật tự từ giữa hai ngôn ngữ. Cụ thể, trong nghiên cứu của Hoàng Thiếu Hà (2012) chỉ ra phương án giảng dạy văn hóa Hàn Quốc thông qua các thành ngữ bốn thành tố đặc trưng của Hàn Quốc cho đối tượng học sinh người Trung Quốc. Tác giả đã sử dụng 293 thành ngữ bốn thành tố đặc trưng của Hàn Quốc trong cuốn “Hàn ngữ đại từ điển” và thêm 294 thành ngữ bổ sung do tác giả tự tập hợp. Từ đó, tác giả sắp xếp, điều chỉnh độ khó của các thành ngữ cho phù hợp với năng lực của học sinh Trung Quốc, phù hợp với các tiêu chuẩn của sách giáo khoa tiếng Hàn và đề thi đánh giá năng lực tiếng Hàn (TOPIK), đề xuất phương án dạy văn hóa thông qua thành ngữ. Trong khi đó, Bom Hye-mae (2013) nghiên cứu về hình thái và ý nghĩa của các thành ngữ bốn thành tố đặc trưng của Hàn Quốc. Tác giả đã sử dụng cuốn “Đại từ điển thành ngữ bốn thành tố tiếng Hàn”, “Đại từ điển tiếng Hàn chuẩn”, “Từ điển tiếng Trung hiện đại” làm tài liệu tham khảo chính và chia thành ngữ thành 4 loại chính dựa theo sự khác biệt và thứ tự phân bố của thành ngữ bốn thành tố tiếng Trung. Phân loại thành ngữ theo nguồn gốc xuất hiện từ trong các câu chuyện lịch sử, văn bản cổ, điển cố và tục ngữ thuần Hàn. Về cấu trúc trật tự từ phân loại thành hai nhóm: thành ngữ được cấu tạo theo trật tự từ tiếng Trung và thành ngữ được cấu tạo theo trật tự từ tiếng Hàn.

4) Hướng nghiên cứu về chất liệu tạo nên thành ngữ

Về mảng nghiên cứu liên quan đến thành ngữ bốn thành tố có chứa các từ chỉ màu sắc, có thể kể đến các nghiên cứu của Lim Hyeon-suk (2010), Jin Choi-choi (2018). Đối tượng nghiên cứu của tác giả Lim Hyeon-suk (2010) là các từ chỉ màu sắc xuất hiện trong thành ngữ bốn thành tố của Trung Quốc. Thành ngữ bốn thành tố liên quan đến các từ chỉ màu sắc tác giả đã tham khảo trong “Từ điển thành ngữ Trung Quốc” của

Vương Đào (2007) và “Từ điển Hán – Hàn” xuất bản tại Hàn Quốc năm 2003. Tác giả đã phân tích các biểu tượng văn hóa xuất hiện trong thành ngữ bốn thành tố có chứa từ chỉ màu sắc, từ đó chỉ ra mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa; tập hợp và phân tích ý nghĩa mang tính biểu trưng của các màu “đỏ, xanh, trắng, đen, vàng”. Còn với nghiên cứu của Jin Choi-choi (2018) tập trung vào thành ngữ bốn thành tố Hàn – Trung liên quan đến các từ chỉ màu sắc. Tác giả tham khảo cuốn “Đại từ điển thành ngữ tiếng Trung”, “Từ điển thành ngữ Hán Hàn”, “Đại từ điển thành ngữ bốn thành tố”, phân tích ý nghĩa biểu trưng về mặt văn hóa có trong thành ngữ bốn thành tố liên quan đến các từ chỉ màu sắc và từ đó chỉ ra mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa. Trong nghiên cứu năm 2010, Lim Hyeon-suk sắp xếp các từ chỉ màu sắc thành các nhóm “lục lam / xanh lục, đỏ / đỏ, vàng, trắng, đen” và so sánh, đối chiếu cụ thể về sự khác biệt trong cấu trúc ngôn ngữ Hàn – Trung, ảnh hưởng về mặt tâm lý xã hội, ảnh hưởng về chính trị v.v... từ đó đề xuất các phương án dạy thành ngữ bốn thành tố có chứa các từ chỉ màu sắc trong quá trình giảng dạy về văn hóa Hàn Quốc.

Mảng nghiên cứu về thành ngữ bốn thành tố có yếu tố chỉ động vật cũng được nhiều nhà nghiên cứu Hàn Quốc quan tâm với những nghiên cứu phong phú, đa dạng. Tiêu biểu có thể kể đến nghiên cứu của Jang Bung (2015) và Yu Jeong-sa (2018). Nghiên cứu của Jang-bung (2015) tập trung thống kê, phân tích về mặt hình thái và ý nghĩa các thành ngữ bốn thành tố Hàn – Trung có yếu tố chỉ động vật, đồng thời so sánh, đối chiếu điểm tương đồng và khác biệt về mặt văn hóa của Hàn Quốc và Trung Quốc thông qua hình ảnh các con vật như: ngựa, rồng, hổ, bò, cá, chó, gà, chuột, chim, dê... Tác giả cũng đề cập đến việc lựa chọn và vận dụng thành ngữ bốn thành tố có yếu tố động vật trong giảng dạy văn hóa Hàn Quốc. Khác với nghiên cứu của Jang-bung, Yu Jeong-sa (2018) nghiên cứu đối chiếu với đối tượng nghiên cứu là thành ngữ bốn thành tố Hàn – Trung có yếu tố chỉ động vật dựa trên cơ sở ngữ liệu lấy từ “Từ điển thành ngữ bốn thành tố” của Hàn Quốc và “Từ điển thành ngữ Trung Quốc”, chia thành các nhóm thành ngữ liên quan đến ngựa, hổ, rồng, bò, chó, từ đó so sánh ý nghĩa biểu trưng về mặt văn hóa.

Ngoài ra, nghiên cứu của Kwon-ik (1996), Jeon Hyeon-suk (2001), Lee Gye-yo (2001) tập trung về mặt nguồn gốc xuất xứ, hình thái và ý nghĩa của thành ngữ bốn thành tố. Nghiên cứu của Jang-bung (2015) đề xuất phương án giảng dạy văn hóa Hàn Quốc thông qua thành ngữ bốn thành tố. Nghiên cứu của Ho Chwi-wol (2003) và Beom

Hye-mae (2013) nghiên cứu chi tiết dạng thức của thành ngữ bốn thành tố với vai trò như một thành phần cấu tạo câu. Còn nghiên cứu của Hyeon Seong-jun (2015) nghiên cứu đối chiếu thành phần cấu tạo và cấu trúc ngữ pháp của thành ngữ bốn thành tố Hàn – Trung dạng thức phủ định. Những nghiên cứu đối chiếu tiếp cận từ góc độ phân tích nội dung nghĩa xã hội, nghĩa văn hóa của thành ngữ, đặc biệt là thành ngữ bốn thành tố chưa có nhiều công trình nghiên cứu.

1.1.2. Tình hình nghiên cứu ở Việt Nam

Tại Việt Nam, các nghiên cứu, khảo sát, luận văn liên quan đến đề tài thành ngữ, tục ngữ tiếng Việt, tiếng Hàn cũng hết sức phong phú. Dựa trên kết quả thu thập, thống kê các công trình nghiên cứu liên quan đến đề tài thành ngữ, chúng tôi nhận thấy có một số hướng nghiên cứu chính sau đây:

1) Hướng nghiên cứu về ngữ nghĩa của thành ngữ

Trong đó có thể kể đến “*Khảo sát ngữ nghĩa thành ngữ, quán ngữ thời hiện đại, những giá trị biểu trưng*” của tác giả Nguyễn Thị Nguyệt Minh, 2012; “*Quan niệm về tình cảm vợ chồng trong tục ngữ, thành ngữ Hàn và Việt*” của tác giả Nguyễn Thị Hồng Hạnh đăng trên Tạp chí Đông Bắc Á số 7 (149), 2013; “*Quan niệm về giới của người Hàn và người Việt qua tục ngữ, thành ngữ*” của Nguyễn Thị Hồng Hạnh đăng trên Tạp chí Hàn Quốc số 3 (9), 2014; “*Quan hệ cha mẹ - con cái qua tục ngữ của người Việt và người Hàn*” của Nguyễn Thị Hồng Hạnh, 2015; “*Giá trị biểu trưng của tục ngữ tiếng Hàn có yếu tố chỉ con gà*”, “*Nghiên cứu tục ngữ tiếng Hàn có yếu tố chỉ động vật (trọng tâm là rắn, dê/cừu và khi)*” của Hoàng Thị Yến, 2018; “*Đôi nét về ẩm thực Hàn Quốc qua một số câu tục ngữ*” của Nguyễn Thị Nga, 2018 ; “*Hình ảnh về ngoại hình của người phụ nữ Hàn Quốc qua tục ngữ*” (Mai Thị Mỹ Trinh), 2018 ; “*Nghiên cứu tục ngữ tiếng Hàn có yếu tố chỉ con hổ*” (Hoàng Thị Yến), 2020, v.v...

2) Hướng nghiên cứu về đặc điểm chung của thành ngữ

Về mảng thành ngữ bốn thành tố, không thể không kể đến nghiên cứu của Nguyễn Văn Hằng (1999) về “*Thành ngữ bốn yếu tố trong tiếng Việt hiện đại (Những đặc điểm về cấu trúc và ngữ nghĩa)*”. Trong cuốn sách của mình, tác giả đã hệ thống hóa khái niệm thành ngữ trong tiếng Việt, phân biệt thành ngữ với cụm từ tự do, thành ngữ với từ láy, thành ngữ và tục ngữ; chỉ ra những đặc điểm cơ bản của thành ngữ tiếng Việt; phân loại thành ngữ trong tiếng Việt hiện đại. Tác giả chỉ ra những đặc điểm cấu trúc

cũng như những đặc điểm ngữ nghĩa của thành ngữ bốn yếu tố trong tiếng Việt hiện đại, bao gồm: thành ngữ bốn yếu tố đối ngẫu cặp đôi (tương quan); thành ngữ so sánh; thành ngữ bốn yếu tố có cấu trúc vị ngữ.

3) Hướng nghiên cứu so sánh, đối chiếu thành ngữ

Những năm qua, thành ngữ, tục ngữ tiếng Hàn vẫn tiếp tục là đề tài nghiên cứu của rất nhiều báo cáo khoa học, khóa luận tốt nghiệp, luận văn thạc sỹ, luận án tiến sĩ. Những đề tài luận văn liên quan đến so sánh, đối chiếu thành ngữ, tục ngữ Hàn – Việt trong những năm gần đây có thể kể đến như: *“Nghiên cứu đối chiếu thành ngữ Hàn – Việt có yếu tố chỉ tên gọi động vật (nhìn từ góc độ ngôn ngữ - văn hóa)”* của Lê Thị Thương, 2009; *“So sánh, đối chiếu các thành ngữ tiếng Hàn và tiếng Việt chứa từ chỉ bộ phận cơ thể”* của Choe Hyo-ju, 2012; *“Văn hóa ứng xử của người Hàn Quốc qua tục ngữ, thành ngữ (So sánh với Việt Nam)”* của Nguyễn Thị Hồng Hạnh, 2013; *“Thành ngữ, tục ngữ Hàn Quốc nói về động vật và thực vật (Một vài so sánh với Việt Nam)”* của Lê Thị Hương, 2015, v.v... Những nghiên cứu này chủ yếu đi sâu vào chất liệu tạo nên thành ngữ, tục ngữ như: các thành ngữ chứa từ chỉ bộ phận cơ thể; thành ngữ, tục ngữ chỉ động vật; thành ngữ, tục ngữ chứa các từ thuộc trường nghĩa chất liệu tự nhiên, v.v... Về mảng thành ngữ bốn thành tố có thể kể đến các nghiên cứu như: *“Nghiên cứu đặc điểm hình thái của thành ngữ gốc Hán trong tiếng Hàn”* của Nguyễn Thị Thanh Huyền, 2015; *“So sánh thành ngữ gốc Hán bốn yếu tố trong tiếng Hàn và tiếng Việt”* của Trần Thị Thảo Nguyên, 2017; *“Tìm hiểu thành ngữ gốc Hán trong tiếng Việt và tiếng Hàn”* của Moon Jung-bin, 2018.

Nghiên cứu của Lê Thị Thương (2009) đi sâu vào việc phân loại thành ngữ có thành tố cấu tạo là tên gọi động vật về mặt cấu trúc. Từ đó đối chiếu ngữ nghĩa của thành ngữ Hàn – Việt có thành tố cấu tạo là tên gọi động vật, đối chiếu giá trị biểu trưng của động vật qua thành ngữ Hàn – Việt từ góc độ văn hóa. Nghiên cứu của Nguyễn Thị Hồng Hạnh (2013) tập trung vào hướng nghiên cứu văn hóa dân tộc thể hiện qua kho tàng tục ngữ, thành ngữ và trọng tâm vào văn hóa ứng xử trong quan hệ gia đình (bao gồm quan hệ vợ - chồng, quan hệ cha mẹ - con cái, quan hệ anh chị - em) cùng với văn hóa ứng xử trong quan hệ xã hội (bao gồm quan hệ vua – tôi, quan – dân, quan hệ bạn bè, quan hệ hàng xóm, quan hệ đồng bào, quan hệ về giới, quan hệ người trên – người dưới). Nghiên cứu của Lê Thị Hương (2015) khai thác đề tài về nghĩa biểu trưng của hình ảnh

các loài động vật tiêu biểu (bò, ngựa, hổ báo, gà, chuột) và thực vật (đậu, cây, hoa, bầu bí, gạo) trong thành ngữ, tục ngữ tiếng Hàn (so sánh với thành ngữ, tục ngữ tiếng Việt). Nghiên cứu của Nguyễn Trà My (2015) với chủ đề *“Đối chiếu thành ngữ bốn chữ tiếng Hàn và tiếng Việt nhằm giáo dục thành ngữ bốn chữ tiếng Hàn – trọng tâm là người học Việt Nam khảo sát, thống kê, phân tích các thành ngữ bốn chữ xuất hiện trong 7 giáo trình tiếng Hàn và đề thi năng lực tiếng Hàn, tìm hiểu khái niệm, nguồn gốc, đặc điểm... của thành ngữ bốn thành tố tiếng Hàn ở Việt Nam, thông qua đó tìm kiếm phương án giảng dạy tiếng Hàn và thành ngữ tiếng Hàn một cách hiệu quả.* Nghiên cứu của Nguyễn Thị Thanh Huyền (2015) tập trung nghiên cứu đặc điểm hình thái của thành ngữ.

Trần Thị Thảo Nguyên (2017) tập trung tìm hiểu, phân tích ý nghĩa – hình thái của thành ngữ gốc Hán bốn yếu tố để phân loại, so sánh theo 3 hạng mục: thành ngữ gốc Hán bốn yếu tố đồng hình đồng ý; thành ngữ gốc Hán bốn yếu tố đồng hình dị ý; thành ngữ gốc Hán bốn yếu tố dị hình đồng ý trong tiếng Hàn – tiếng Việt. Nghiên cứu của Moon Jung-bin (2018) tập trung nghiên cứu về mặt hình thái, cấu trúc và ngữ nghĩa của thành ngữ gốc Hán trong kho tàng thành ngữ của Việt Nam và Hàn Quốc; phân biệt thành ngữ với các kiểu loại đơn vị khác như: phân biệt thành ngữ và từ ghép, thành ngữ với quán ngữ, thành ngữ với tục ngữ, thành ngữ với cụm từ tự do.

Nghiên cứu của Choi Hae-hyoung (2019) nghiên cứu đối chiếu đặc điểm cấu trúc, ngữ nghĩa của các thành ngữ đánh giá con người trong tiếng Hàn và tiếng Việt để làm rõ những điểm tương đồng và khác biệt về ngôn ngữ và văn hóa giữa Hàn Quốc và Việt Nam. Đối tượng nghiên cứu của luận án là các thành ngữ đánh giá con người trong tiếng Hàn và tiếng Việt. Phương pháp được áp dụng là phương pháp mô tả, phân tích đặc điểm cấu trúc, phân tích nghĩa, đối chiếu nghĩa của các thành ngữ gốc Hàn hoặc gốc Việt có nội dung phản ánh tri thức và thái độ của dân gian trong việc đánh giá con người.

Nghiên cứu của Hoàng Phan Thanh Nga (2023) *“Nghiên cứu, đối chiếu từ đa nghĩa, cụm từ cố định có thành tố “ăn” trong tiếng Việt và thành tố “mok-ta” trong tiếng Hàn”* có hướng tiếp cận nghiên cứu thành ngữ trong tiếng Hàn, tiếng Việt ở bình diện ngôn ngữ học tri nhận. Dựa vào các lý thuyết về ẩn dụ tri nhận và hoán dụ tri nhận, nghiên cứu tập trung vào phạm trù “ăn” và các mô hình cấu trúc của các ẩn dụ ý niệm và hoán

dự ý niệm liên quan đến phạm trù “ăn” trong các thành ngữ tiếng Hàn và tiếng Việt có chứa thành tố “ăn”.

Như vậy, có thể thấy tại Việt Nam, các công trình nghiên cứu về thành ngữ, tục ngữ tiếng Hàn (đối chiếu với tiếng Việt) cho đến nay khá là phong phú. Tuy nhiên chưa có một đề tài nghiên cứu một cách có hệ thống về mảng thành ngữ bốn thành tố (사자성어), đặc biệt là những nghiên cứu trên hướng bình diện ngữ nghĩa xã hội và văn hóa. Đây là một mảng đề tài còn bỏ ngõ, một khoảng trống trong nghiên cứu đòi hỏi các nhà nghiên cứu tiếp tục tìm tòi, khai thác để cho ra đời các sản phẩm, các nguồn tài liệu tham khảo hữu ích cho những người học và nghiên cứu về ngôn ngữ, xã hội và văn hóa Hàn Quốc.

1.2. Cơ sở lý luận

1.2.1. Khái quát về thành ngữ

1.2.1.1. Khái niệm thành ngữ trong tiếng Hàn

Ở Hàn Quốc, bản thân thuật ngữ “thành ngữ” được hiểu rất đa dạng. Đầu tiên là các nhà nghiên cứu như: Kim Jong-taek (1971), Kim Seung-ho (1981), Park Jin-su (1986), Heo Seok (1989) đã đưa ra thuật ngữ là “quán ngữ” (관용어). Thứ hai là Kim Min-su (1964) và Lee Taek-hoe (1984) với thuật ngữ “quán dụng ngữ” (관용구); Kim Gyu-seon (1978) với thuật ngữ “quán dụng cú” (관용어구). Thứ ba là Kim Mun-jang (1974), Sim Jae-gi (1986), An Gyeong-hwa (1986) với thuật ngữ “thành ngữ” (속어). Thứ tư là Hwang Hui-yeong (1978) đưa ra cách gọi là “những lời nói quen thuộc” (익힘말); Yang Tae-sik (1984) và Yun So-hui (1986) với thuật ngữ “lời nói thường xuyên sử dụng” (익은말).

Trong tiếng Hàn, xét theo nghĩa hẹp, thành ngữ là cụm từ hoặc từ có cấu tạo hoặc mang ý nghĩa đặc biệt khác với phương thức diễn đạt thông thường của một ngôn ngữ. Xét theo nghĩa rộng thì thành ngữ là tất cả hệ thống đặc trưng trong ngôn ngữ của mỗi một quốc gia, một dân tộc. Nếu xét theo nghĩa rộng thì có thể thấy bản thân ngôn ngữ đã là thành ngữ. Phạm vi của thành ngữ rất đa dạng và rộng lớn nhưng ngược lại, bản thân thuật ngữ diễn tả nó còn rất mơ hồ, do đó khái niệm và phạm trù thành ngữ đều có thể khác nhau tùy theo từng học giả. Những từ tương đương với từ “thành ngữ” (idiom) của phương Tây được dịch ra với nhiều hình thái đa dạng và không thống nhất như:

thành ngữ (성어), quán ngữ (관용어), quán dụng cú (관용어구), ngữ quán dụng (관용구), cách biểu đạt quán dụng (관용표현), những lời nói quen thuộc (익힘말) hay lời nói thường xuyên sử dụng (익은말), v.v...

Thông qua các nguồn tài liệu tham khảo, chủ yếu là từ điển tiếng Hàn và từ điển mạng, chúng tôi đã tập hợp một số khái niệm về thành ngữ như sau:

Theo “Viện nghiên cứu Ngôn ngữ quốc gia Hàn Quốc” (국립국어연구원, 1999): *“Thành ngữ là những cụm từ được sử dụng như một thói quen trong cuộc sống hàng ngày, nó được cấu tạo từ hai từ trở lên, không thể phán đoán được ý nghĩa tổng thể của toàn bộ thành ngữ nếu chỉ dựa vào ý nghĩa của các từ đơn lẻ”*. Theo “Bách khoa toàn thư Doosan” (두산백과사전, 2000): *“Thành ngữ chỉ những cụm từ quen thuộc do người xưa tạo ra”*. Định nghĩa về thành ngữ trong cuốn “Đại từ điển tiếng Hàn” (한국어대사전, 2009): *“Thành ngữ là hình thức ngôn ngữ trong đó hai hoặc nhiều từ được kết hợp với nhau để thể hiện một ý nghĩa cụ thể”*. Trong “Ngôn ngữ của chúng tôi” (우리말-샘, 2016): *“Thành ngữ là một cụm từ cố định thể hiện một ý nghĩa đặc biệt, không thể biết được ý nghĩa của toàn bộ cụm từ đó nếu chỉ dựa vào ý nghĩa của các từ đơn lẻ”*. Ví dụ: “말이 넓다” (Bàn chân rộng) mang ý nghĩa là “một con người quen biết nhiều và có mối quan hệ xã giao tốt”. “. “Đại từ điển Quốc ngữ chuẩn” (표준국어대사전, 2019) định nghĩa: *“Thành ngữ là những câu nói do người xưa truyền lại, được hình thành nên từ hai hoặc nhiều từ, không thể biết được ý nghĩa của toàn bộ cụm từ đó nếu chỉ dựa vào ý nghĩa của các từ đơn lẻ”*.

Dựa vào các định nghĩa trên, chúng ta có thể thấy xét theo ý nghĩa được giải thích trong từ điển, thành ngữ trong tiếng Hàn có những đặc trưng cơ bản như sau: (1) Là những cụm từ được sử dụng như một thói quen trong cuộc sống hàng ngày; (2) Về mặt ngôn ngữ, thành ngữ được phân loại cùng nhóm khái niệm với “quán ngữ” (관용어), “cụm từ quán dụng” (관용구), “cụm từ quen thuộc” (숙어). Trong đó thành ngữ (성어) được giải thích thêm là *“những cụm từ, những lời nói do người xưa tạo ra”*. Và để phân biệt cụ thể giữa “quán ngữ” (관용어), “cụm từ quán dụng” (관용구), “cụm từ quen thuộc” (숙어), “Phòng Biên tập và Thư viện Doosan Donga” (두산동아 사서편집국, 2003) đã đưa ra định nghĩa cho các khái niệm này như sau: *“quán ngữ” (관용어) là*

những từ được sử dụng rộng rãi như một thói quen trong công chúng; “cụm từ quán dụng” (관용구) là cụm từ được tạo thành từ các “quán ngữ” (관용어); “cụm từ quen thuộc” (숙어) được tạo thành từ hai từ trở lên, xét về mặt cú pháp, các từ được kết hợp với nhau và đảm nhận chức năng giống như một từ đơn lẻ.

Có rất nhiều khái niệm về thành ngữ và các khái niệm đều có chung một điểm, đó là các yếu tố cấu thành nên thành ngữ không mang ý nghĩa cơ bản, nghĩa đen mà mang nghĩa bóng. Nhà nghiên cứu nào cũng đồng tình về điểm này nhưng vẫn chưa thể hệ thống hóa được tên gọi và khái niệm bằng tiếng Hàn về thuật ngữ “thành ngữ” (idioms) của phương Tây. Tuy nhiên đến bây giờ, căn cứ vào định nghĩa trong từ điển và các nghiên cứu trước đây về thành ngữ, chúng tôi có thể định nghĩa khái niệm thành ngữ như sau: Thành ngữ là một cụm từ cố định thể hiện một ý nghĩa đặc biệt, không thể biết được ý nghĩa của toàn bộ cụm từ đó nếu chỉ dựa vào ý nghĩa của các từ đơn lẻ.

1.2.1.2. Khái niệm thành ngữ trong tiếng Việt

Một trong những đặc điểm ngôn ngữ văn hóa Việt Nam là sử dụng khá nhiều thành ngữ trong đời sống sinh hoạt ngôn ngữ hàng ngày. Những thành ngữ này không chỉ làm phong phú thêm đời sống ngôn ngữ mà nó còn có vai trò nâng cao chất lượng văn hóa ngôn ngữ. Thành ngữ không chỉ có giá trị cao về mặt ngôn ngữ bởi nó được hình thành từ rất lâu trong lịch sử dân tộc mà nó còn có giá trị văn hóa xã hội to lớn. Do đó, nó có thể trở thành công cụ quan trọng để khám phá về ý thức, tư tưởng của con người Việt Nam.

Thành ngữ tiếng Việt có giá trị nghệ thuật cao bởi sự hài hòa về ngữ âm và vần điệu, sự sâu sắc về mặt nội dung chuyên tải bởi ý định của người nói có thể được truyền đạt một cách gián tiếp thông qua các biểu thức ẩn dụ, so sánh ví von, hài hước châm biếm. Thành ngữ được tạo ra dựa trên bối cảnh lịch sử và văn hóa nên nó là một đơn vị ngôn ngữ mang tính xã hội vượt trội có chức năng thẩm thấu, ăn sâu bén rễ trong đời sống văn hóa xã hội của người dân. Vì lý do này mà thành ngữ đã được sử dụng với nhiều mục đích khác nhau ở Việt Nam từ rất xa xưa. Chủ tịch Hồ Chí Minh – vị cha già của dân tộc Việt Nam – đã sử dụng nhiều thành ngữ trong các hoạt động ngôn ngữ hàng ngày để đề cao tinh thần cách mạng cũng như củng cố tinh thần yêu nước của mọi người dân Việt Nam trong những giai đoạn kháng chiến khó khăn nhất. Hay như đại thi hào Nguyễn Du đã sử dụng rất nhiều thành ngữ quen thuộc, bình dị, ví von vẻ đẹp của thiên nhiên để làm tăng giá trị thi ca cho kiệt tác lưu danh hàng thế kỷ của ông - Truyện

Kiều. Ngay cả trong thời hiện đại, thành ngữ tiếng Việt vẫn được các chủ thể ngôn ngữ khác nhau sử dụng thường xuyên với nhiều mục đích, ý đồ khác nhau và thực tế này là một ví dụ điển hình về giá trị ngôn ngữ cũng như giá trị xã hội và văn hóa của thành ngữ tiếng Việt.

Thành ngữ tiếng Việt đã được hình thành trong đời sống ngôn ngữ của người dân từ rất lâu đời. Nó bắt nguồn từ văn hóa của người dân như: lịch sử, điển tích, truyền thuyết, ca dao, thơ ca, v.v... nên nó phản ánh sâu sắc cấu trúc xã hội và tâm lý của con người Việt Nam. Nó đóng một vai trò to lớn không gì có thể thay thế được như một phương tiện, một công cụ hữu hiệu để hiểu được tinh thần dân tộc Việt Nam.

Thành ngữ là một đơn vị ngôn ngữ tồn tại trong kho tàng ngôn ngữ của mỗi một quốc gia, một dân tộc, là đối tượng nghiên cứu của nhiều ngành khoa học khác nhau nên việc xác định khái niệm thành ngữ là một câu chuyện không mấy dễ dàng ở bất kỳ một ngôn ngữ nào.

Trong tiếng Việt, thành ngữ được rất nhiều nhà nghiên cứu quan tâm từ các nhà nghiên cứu văn học dân gian đến các nhà ngôn ngữ học. Riêng trong ngành ngôn ngữ học, công trình đầu tiên về thành ngữ tiếng Việt là công trình “Về tục ngữ và ca dao” do nhà nghiên cứu Phạm Quỳnh công bố từ năm 1921. Sau đó phải đến những năm 60 của thế kỉ XX thì những nghiên cứu về thành ngữ tiếng Việt mới được đưa lên một tầm cao mới có tính hệ thống và khoa học hơn.

Dưới góc độ ngôn ngữ học, thành ngữ là đơn vị ngôn ngữ thuộc cụm từ cố định. Theo “Từ điển giải thích thuật ngữ ngôn ngữ học” do Nguyễn Như Ý chủ biên (2001): *“Thành ngữ là cụm từ hay ngữ cố định có tính nguyên khối về nghĩa, tạo thành một chỉnh thể định danh có ý nghĩa chung khác với tổng số ý nghĩa của các thành tố cấu thành nó tức là không có nghĩa đen và hoạt động như một từ riêng biệt ở trong câu”* [64, tr.271].

Nguyễn Văn Mệnh trong “Về ranh giới giữa thành ngữ và tục ngữ” (1972) quan niệm: *“Thành ngữ là đơn vị có nội dung giới thiệu, miêu tả một hình ảnh, một hiện tượng, một tính cách, một trạng thái. Về mặt hình thức, tuyệt đại đa số chúng là những cụm từ cố định”* [32, tr.11]. Cũng có cách nhìn về thành ngữ như vậy, tác giả Đái Xuân Ninh cho rằng: *“Thành ngữ là cụm từ cố định mà các yếu tố cấu tạo đã mất tính độc lập ở cái mức độ nào đó và kết hợp lại thành một khối tương đối vững chắc”* [36]. Theo

Mai Ngọc Chừ, Vũ Đức Nghiệu, Hoàng Trọng Phiến: *“Thành ngữ là cụm từ cố định, hoàn chỉnh về cấu trúc và ý nghĩa. Nghĩa của chúng có tính hình tượng hoặc/ và gợi cảm.”* [6].

Tác giả Hoàng Văn Hành quan tâm đến tính ngữ dụng của thành ngữ cho rằng: *“Thành ngữ là một loại tổ hợp từ cố định, bền vững về hình thái cấu trúc, hoàn chỉnh, bóng bẩy về ý nghĩa, được sử dụng rộng rãi trong giao tiếp hàng ngày, đặc biệt là khẩu ngữ.”* [13, tr.27]. Các tác giả Nguyễn Như Ý, Phan Xuân Thành, Nguyễn Văn Khang lại chú ý đến vần điệu trong thành ngữ thì quan niệm: *“Thành ngữ là những cụm từ cố định, thường có vần điệu, được sử dụng rộng rãi trong đời sống hàng ngày, trong đó nghĩa không giải thích đơn giản bằng ý nghĩa của các từ cấu tạo nên nó”* [65, tr.719].

Nguyễn Thiện Giáp định nghĩa: *“Thành ngữ là một cụm từ mà ý nghĩa của nó không được tạo thành từ các ý nghĩa của các từ cấu tạo nên nó. Ngay cả khi biết nghĩa của tất cả các từ trong đó vẫn chưa thể đoán chắc nghĩa thành ngữ của cụm từ đó... Thành ngữ có tính hoàn chỉnh về nghĩa nhưng lại có tính chất tách biệt của các thành tố trong kết cấu, do đó nó hoạt động trong câu với tư cách tương đương với một từ cá biệt...”* [9, tr.391].

Trong cuốn *“Thành ngữ bốn yếu tố trong tiếng Việt hiện đại”*, tác giả Nguyễn Văn Hằng quan niệm: *“Đối với tiếng Việt, đã từ lâu người ta nhận thấy có những đơn vị có giá trị hình ảnh, tu từ, thường đặc trưng bởi những kiểu cấu trúc đặc biệt, có tiết tấu, vần điệu rõ ràng hoặc có cả lối lặp âm hài hòa. Những đơn vị như thế thường được dùng với những mục đích tu từ, những phương tiện biểu cảm. Chúng xuất hiện và phát triển cùng với ngôn ngữ, gốc rễ của chúng thường ăn sâu vào quá khứ hằng bao thế kỉ. Đó chính là những thành ngữ”* [18, tr. 26].

Xét trên một khung lý thuyết lớn, nghĩa từ điển của thành ngữ và các đơn vị từ vựng tương đương như: tục ngữ, quán ngữ, ngữ cố định định danh, v.v... được phân biệt hoàn toàn nhất quán và rõ ràng.

Có thể thấy rằng cho đến nay, các nhà Việt ngữ học đã đưa ra khá nhiều định nghĩa về thành ngữ tiếng Việt và chủ yếu chia ra thành ba nhóm cơ bản như sau:

(1) Thành ngữ là một bộ phận của ngữ cố định và có chức năng định danh, có tính ổn định về mặt cấu trúc và hoàn chỉnh về mặt nghĩa.

(2) Thành ngữ là bộ phận của ngữ cố định, ngoài tính ổn định về mặt cấu trúc và hoàn chỉnh về nghĩa ra, thành ngữ còn có tính hình tượng.

(3) Thành ngữ là đơn vị của ngôn ngữ và văn hóa. Thành ngữ là những cụm từ cố định, là đơn vị có sẵn trong kho từ vựng, có chức năng định danh, gọi tên sự vật và phản ánh khái niệm một cách gợi tả bóng bẩy; có hiệu năng trong giao tiếp và là đơn vị ngôn ngữ văn hóa.

Nhìn chung, cách nhìn nhận về thành ngữ trong tiếng Việt có tính thống nhất cao. Tuy chung lại có thể thấy thành ngữ có những đặc điểm cơ bản sau:

- (1) Là bộ phận tiêu biểu của ngữ cố định;
- (2) Có cấu trúc hình thái ổn định, hoàn chỉnh và bóng bẩy về mặt ngữ nghĩa, thường mang nghĩa biểu trưng;
- (3) Có văn phong khẩu ngữ và thường có vần điệu;
- (4) Là đơn vị ngôn ngữ văn hóa.

Khi xem xét cụ thể về những đặc điểm cơ bản của thành ngữ tiếng Việt, chúng ta thấy thành ngữ có những nét chung với từ, với cụm từ tự do và tục ngữ. Ngoài những đặc điểm chung với những đơn vị này, thành ngữ có những đặc trưng riêng đủ để phân xuất chúng thành một đơn vị ngôn ngữ riêng biệt. Trong cuốn “Thành ngữ bốn yếu tố trong tiếng Việt hiện đại” (1999), tác giả Nguyễn Văn Hằng đã tổng hợp tất cả những tiêu chí cho phép tách thành ngữ ra khỏi những đơn vị khác qua bảng so sánh sau.

**Bảng 1.1. Bảng so sánh thành ngữ với các đơn vị từ vựng khác
trong tiếng Việt [18, tr.69]**

Nét khu biệt	Đơn vị Tiêu chí	Từ ghép	Cụm từ tự do	Thành ngữ	Tục ngữ
Đặc điểm cấu trúc	Cố định	+	-	+	+
	Không cố định	-	+	-	-
Đặc điểm ngữ âm	Hài hòa	-	-	+	+
	Không hài hòa	+	+	-	-
Đặc điểm ngữ nghĩa	Nghĩa đen	+	+	-	-
	Nghĩa bóng	-	-	+	+
Chức năng ngữ nghĩa	Định danh	+	+	+	-
	Thông báo	-	-	-	+
	Bộ phận câu	+	+	+	-

Chức năng ngữ pháp	Câu	-	-	-	+
--------------------	-----	---	---	---	---

Dựa vào bảng trên, chúng ta có thể thấy rõ căn cứ vào thuộc tính cố định của cấu trúc, thành ngữ giống từ ghép và tục ngữ, nhưng lại khác với cụm từ tự do. Căn cứ vào thành phần ngữ âm và vần điệu, thành ngữ khác với từ ghép và cụm từ tự do, nhưng lại giống với tục ngữ. Căn cứ vào thuộc tính toàn vẹn về nghĩa, thành ngữ khác với từ ghép và cụm từ tự do, nhưng lại giống với tục ngữ. Căn cứ vào chức năng định danh, thành ngữ khác với tục ngữ, nhưng lại giống với từ ghép và cụm từ tự do. Căn cứ vào khả năng hành chức trong câu với tư cách là một bộ phận cấu thành của câu làm cho thành ngữ khác với tục ngữ.

Tóm lại, từ những định nghĩa của các học giả, các nhà nghiên cứu, các nhà ngôn ngữ học hai nước về thành ngữ như đã kể đến ở trên, chúng ta có thể thấy điểm chung của thành ngữ tiếng Việt và tiếng Hàn đều là những đơn vị ngôn ngữ đặc biệt mang tính chất lịch đại, xuyên suốt trong lịch sử phát triển của hai dân tộc, được người dân sử dụng một cách quen thuộc từ rất lâu đời, nghĩa và cấu trúc được chuẩn hóa, định hình hóa. Xét về mặt ý nghĩa, nó là một yếu tố cấu thành nên câu, là đơn vị ngôn ngữ xã hội và khó có thể diễn giải nghĩa của tổng thể nếu chỉ dựa vào nghĩa của từng từ riêng lẻ cấu tạo nên thành ngữ. Nội dung cần truyền đạt không thể chỉ suy đoán từ nghĩa bên ngoài vì bản chất nội tại thành ngữ vốn có tính chất lịch sử và văn hóa. Về mặt ngữ pháp, thành ngữ được sử dụng ở dạng thức cố định. Thành ngữ tự bản thân nó thiết lập một hệ thống riêng trong đời sống ngôn ngữ và tạo dựng một bản sắc đặc trưng chiếm tỷ trọng cao trong văn hóa ngôn ngữ của mỗi quốc gia, dân tộc.

Điểm khác biệt là thành ngữ trong tiếng Việt được sử dụng như những từ độc lập do chịu ảnh hưởng của tiếng Hán. Trong khi các thành ngữ thuần Việt được sử dụng nhiều hơn so với thành ngữ chữ Hán thì thành ngữ trong tiếng Hàn lại sử dụng thành ngữ bốn thành tố (사자성어), thành ngữ cổ sự (고사성어) phổ biến hơn và cứ nói đến thành ngữ là sẽ nghĩ ngay đến thành ngữ bốn thành tố (사자성어). Tuy nhiên về mặt nội dung, có nhiều câu được xếp vào nhóm quán dụng ngữ (관용어) hay cụm từ quen thuộc (숙어) đều mang những đặc trưng của thành ngữ (성어) nên khi phân loại nó vào cùng nhóm thành ngữ (성어) thì cũng không có gì là khó hiểu. Khác với thành ngữ tiếng

Việt, những quán dụng ngữ (관용어) hay cụm từ quen thuộc (숙어) này không có sự thống nhất, quy định về ngữ âm, vần điệu. Điều này là do tiếng Hàn thuộc loại hình ngôn ngữ chắp dính và ở vị trí trung gian giữa các ngôn ngữ biến cách và ngôn ngữ đơn lập.

1.2.1.3. Về thành ngữ bốn thành tố

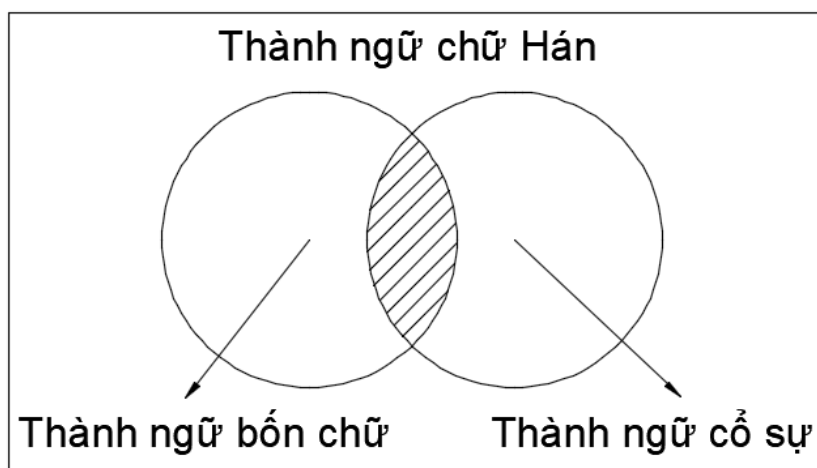
Theo định nghĩa trong “Đại từ điển quốc ngữ chuẩn” (표준국어대사전, 2019): “Thành ngữ bốn thành tố (사자성어) là thành ngữ được cấu tạo từ bốn thành tố (bốn chữ Hán), có nguồn gốc lịch sử hình thành lâu đời và chứa đựng các bài học giáo huấn”³. Theo “Đại từ điển tiếng Hàn” (한국어대사전, 2009): “Thành ngữ bốn thành tố là một cụm từ được sử dụng quen thuộc, rộng rãi gồm bốn chữ Hán”⁴. Trong cuốn “Bách khoa toàn thư Doosan” (두산백과사전, 2000), thành ngữ bốn thành tố được định nghĩa như sau: “Thành ngữ bốn thành tố là cụm từ được cấu tạo từ bốn thành tố (bốn chữ Hán) trong số các thành ngữ vay mượn tiếng Hán”⁵.

Theo Viện Ngôn ngữ Quốc gia Hàn Quốc, khái niệm thành ngữ bốn thành tố trong tiếng Hàn được hiểu là những thành ngữ được hình thành bởi bốn chữ Hán, có nguồn gốc từ rất lâu đời và chứa đựng các bài học giáo huấn, truyền kinh nghiệm. Thông thường, các thành ngữ được cấu thành từ bốn chữ, tuy nhiên cũng có những thành ngữ 2, 3 chữ,... 8 chữ. Trong tiếng Hàn, khi đề cập đến phạm trù thành ngữ, các nhà nghiên cứu đều đề cập đến thành ngữ bốn chữ (사자성어), thành ngữ cổ sự (고사성어) và thành ngữ chữ Hán (한자성어). Chúng ta có thể thấy được mối quan hệ giữa ba loại thành ngữ này thông qua hình minh họa sau:

³ “한자 네 자로 이루어진 성어. 교훈이나 유례를 담고 있다.”

⁴ “네 개의 한자로 이루어져 관용적으로 쓰이는 글귀”

⁵ “한자성어 중, 한자 네 글자(四字)로 이루어진 말이다.”



Hình 1.2. *Mối quan hệ giữa thành ngữ bốn chữ, thành ngữ cổ sự và thành ngữ chữ Hán*

Nhìn vào hình minh họa phía trên, chúng ta thấy hình tròn bên phải là thành ngữ cổ sự (고사성어), hình tròn bên trái là thành ngữ bốn chữ (사자성어), phần gạch chéo là phần trùng khít giữa thành ngữ cổ sự và thành ngữ bốn chữ. Nó chính là thành ngữ cổ sự được cấu tạo từ bốn thành tố (bốn chữ). Còn thành ngữ chữ Hán (한자성어) là những thành ngữ được tạo thành từ Hán tự. Số lượng chữ của thành ngữ có thể dao động từ 2 đến 8 chữ. Thành ngữ cổ sự có nguồn gốc từ các tích truyện xưa và không giới hạn số lượng chữ. Thành ngữ bốn chữ khác với thành ngữ cổ sự ở chỗ đó là những thành ngữ được cấu thành từ 4 chữ Hán. Có nghĩa là thành ngữ bốn chữ trước hết được cấu thành bởi từ tiếng Hán, số lượng chữ cố định trong 4 chữ và nguồn gốc không phải từ trong các câu chuyện xa xưa.

Thành ngữ chữ Hán (한자성어) là những cụm từ cô đọng, hàm súc, miêu tả tình huống, cảm xúc, tâm lý con người, chủ yếu bắt nguồn từ các tích truyện, điển cố xa xưa của Trung Quốc. Hầu hết trong số chúng là thành ngữ bốn chữ. Chúng được sử dụng rất nhiều trong đời sống ngôn ngữ hàng ngày hoặc trong văn bản. Ví dụ: *giai nhân bạc mệnh* (가인박명) – người con gái có sắc đẹp thì thường có số phận hẩm hiu; *lao tâm khổ tứ* (노심초사) – phải vất vả, mất nhiều tâm trí, nhọc lòng suy nghĩ để giải quyết việc gì đó; “*bách niên hỉ lộ*” hay “*bách niên giai lão*” (백년해로) – hai vợ chồng sống hòa thuận, hạnh phúc cho mãi đến già, v.v...

Cuối cùng, đơn vị mà chúng tôi muốn phân biệt làm rõ là thành ngữ bốn chữ hay còn gọi là thành ngữ bốn thành tố, thành ngữ bốn yếu tố (사자성어) – đối tượng nghiên

cứu trong luận án. Thành ngữ bốn thành tố là những thành ngữ được tạo thành từ bốn chữ. Nếu như thành ngữ cổ sự có độ dài từ hai cho đến mười hai kí tự thì thành ngữ bốn thành tố chỉ có bốn chữ/ bốn kí tự. Thành ngữ bốn thành tố chứa đựng các bài học giáo huấn, những ý nghĩa biểu trưng, ẩn dụ nên nó được sử dụng rất rộng rãi trong các cuộc nói chuyện hàng ngày. Ví dụ: *Ôn cố tri tân* (온고지신) - ôn lại cái cũ, cái đã qua để hiểu rõ hơn, biết cách ứng xử đúng đắn với cái mới, cái hiện tại; *Sát thân thành nhân* (살신성인) – hi sinh vì nghĩa lớn, xả thân vì nghĩa lớn; *Hữu bị vô họa* (유비무환) – có phòng bị trước sẽ tránh được tai họa; *Cửu tử nhất sinh* (구사일생) – chín phần chết một phần sống, mười phần chết chín, thập tử nhất sinh; *Tuyệt thượng gia thương* (절상가상) – đã rét vì tuyết lại giá vì sương (ví với hết khổ này đến khổ khác, tổn hại ngày càng nặng nề), họa vô đơn chí, v.v...

Trong tiếng Việt hiện đại, thành ngữ bốn thành tố (hay dùng một từ khác là “thành ngữ bốn yếu tố” theo cách gọi của Nguyễn Văn Hằng trong “Thành ngữ bốn yếu tố trong tiếng Việt hiện đại”, 1999) mang những đặc điểm đặc trưng của tiếng Việt, đó là trật tự từ hết sức nghiêm ngặt. Các yếu tố của thành ngữ liên hệ với nhau nhờ những quan hệ ngữ pháp theo những mô hình nhất định. Có thể phân loại thành ngữ bốn yếu tố trong tiếng Việt thành: thành ngữ bốn yếu tố đối ngẫu cặp đôi; thành ngữ so sánh và thành ngữ bốn yếu tố có cấu trúc vị ngữ. Trong đó, những thành ngữ bốn yếu tố đối ngẫu cặp đôi là loại thành ngữ phổ biến nhất trong tiếng Việt, có số lượng nhiều nhất và độc đáo nhất, chiếm vị trí đặc biệt trong hệ thống thành ngữ. Đặc điểm quan trọng nhất của loại thành ngữ này là tính cặp đôi và đối ngẫu (tương ứng) trong cấu trúc từ vựng – ngữ pháp, ngữ nghĩa và đặc biệt là về mặt ngữ âm. Một số ví dụ cho thành ngữ bốn yếu tố đối ngẫu cặp đôi là: *Ném mạt nằm gai*; *Kẻ vai sát cánh*, v.v...

1.2.1.4. Các nhóm nghĩa thành ngữ đưa vào đối chiếu

Luận án này không đối chiếu thành ngữ bốn thành tố về mặt cấu tạo (cấu trúc) mà chỉ đối chiếu theo chiều Hàn – Việt về mặt nội dung nghĩa của thành ngữ bốn thành tố cấu tạo. Phạm vi chung nội dung thuộc hai bình diện xã hội và văn hóa. Cụ thể, các nhóm thành ngữ có nội dung nghĩa xã hội gồm các tiểu nhóm: (1) Thực tế xã hội; (2) Quan hệ tổ chức xã hội; (3) Quan hệ gia đình; (4) Luật pháp. Về nhóm thành ngữ có nội

dung nghĩa văn hóa gồm các tiểu nhóm: (1) Văn hóa tư tưởng; (2) Văn hóa ứng xử; (3) Tín ngưỡng, tôn giáo; (4) Phong tục, tập quán.

1.2.2. Lí thuyết về nghiên cứu đối chiếu

Nghiên cứu đối chiếu phát triển trong thời hiện đại và hậu hiện đại. Ở Việt Nam, lí thuyết về nghiên cứu đối chiếu được giới thiệu và vận dụng từ những năm 80 trở lại đây và hiện nay được rất nhiều công trình nghiên cứu vận dụng. Đặc biệt, các nghiên cứu từ trước đến nay chủ yếu đối chiếu trên bình diện hình thức, cấu trúc, đơn vị (điều này đáp ứng nhu cầu, xu thế mới của việc dạy ngôn ngữ như một ngoại ngữ) còn các nghiên cứu đối chiếu về bình diện nghĩa, đặc biệt là nghĩa xã hội, văn hóa của thành ngữ bốn thành tố chưa có nhiều. Nói đến nghĩa là nói đến tri thức, sự hiểu biết, đến các nội dung cảm nhận, phản ánh thế giới trong nhận thức của con người (nội dung tinh thần) được biểu đạt trong kí hiệu từ ngữ trong thế giới ngôn từ. Vì vậy, bình diện nghĩa cũng phản ánh qua từ vựng, qua kho tàng thành ngữ những đặc điểm văn hóa tinh thần của dân tộc sử dụng ngôn ngữ đó. Luận án của chúng tôi chỉ tập trung vào đối chiếu bình diện ngữ nghĩa xã hội, văn hóa trong phạm vi thành ngữ bốn thành tố tiếng Hàn và tiếng Việt.

Phương pháp chính được sử dụng trong nghiên cứu đối chiếu là phương pháp đối chiếu. Phương pháp đối chiếu là một hệ thống các thủ pháp phân tích được sử dụng để phát hiện cái chung và cái riêng trong các ngôn ngữ được so sánh. Nó khác với phương pháp miêu tả và phương pháp so sánh- lịch sử. Nhưng đồng thời trong đặc điểm của phương pháp nghiên cứu này có kế thừa và sử dụng nhiều yếu tố, thủ pháp của nghiên cứu miêu tả và so sánh – lịch sử. Có thể đối chiếu các ngôn ngữ thân thuộc cũng như các ngôn ngữ không thân thuộc. Trong phương pháp so sánh – đối chiếu, một ngôn ngữ là trung tâm chú ý, còn ngôn ngữ kia là phương tiện nghiên cứu.

Về phương thức đối chiếu, tác giả Lê Quang Thiêm trong cuốn “Nghiên cứu đối chiếu các ngôn ngữ” (2008, tr.339-343) đã đưa ra 6 phương thức đối chiếu ngôn ngữ:

(1) Phương thức đồng nhất/ khu biệt cấu trúc: khi đối chiếu hai hay nhiều ngôn ngữ nhất thiết phải đối chiếu các yếu tố, các đơn vị, các cấp độ, các mặt cấu tạo nên các tổ chức cấu trúc – hệ thống đó. Ví dụ như đối chiếu mặt ngữ âm – âm vị, mặt hình thái học... Phương thức phân tích đối chiếu cấu trúc – hệ thống luôn luôn bắt đầu bằng đối chiếu đơn vị, yếu tố đến hệ thống (hệ thống lớn, hệ thống con);

(2) Phương thức đối chiếu chức năng: thực hiện xác định mặt giống, khác nhau về chức năng của các hiện tượng, sự kiện ở các ngôn ngữ. Phương thức này có nhiệm vụ thẩm định sự tồn tại hay vắng mặt, vai trò lớn hay nhỏ của một số hiện tượng, sự kiện trong các ngôn ngữ;

(3) Phương thức đồng nhất/ khu biệt hoạt động: góp phần xác định sự thông dụng, tính phổ biến hay hạn chế của các hiện tượng, sự kiện ngôn ngữ đều có trong các ngôn ngữ đối chiếu. Phương thức này chỉ rõ các hiện tượng ngôn ngữ xét về mặt phương diện nào đó là giống nhau (đều có) trong các ngôn ngữ nhưng ở ngôn ngữ này được sử dụng phổ biến, hoạt động mạnh còn ở ngôn ngữ khác thì ngược lại;

(4) Phương thức đồng nhất/ khu biệt phong cách: nhằm làm sáng tỏ những đặc điểm thể hiện, vận dụng phong cách chức năng ở mỗi ngôn ngữ. Phương thức này có thể tiến hành qua nhiều giới hạn: cùng một phong cách thể loại như thi ca, báo chí, chính luận, tiểu thuyết, khoa học kỹ thuật v.v... hoặc cùng một phương tiện tu từ biểu cảm như so sánh, ẩn dụ, hoán dụ v.v...;

(5) Phương thức đồng nhất/ khu biệt phát triển: dùng để xác định đặc điểm và chiều hướng phát triển của các ngôn ngữ. Sự phát triển ngôn ngữ thể hiện ở các thay đổi cấu trúc nội bộ, phạm vi hoạt động, chức năng của nó trong quan hệ với những điều kiện, hoàn cảnh xã hội ở diện tiến trình;

(6) Phương thức đồng nhất/ khu biệt xã hội, lịch sử: quy định, xem xét các hiện tượng ngôn ngữ không chỉ trong quan hệ xã hội – lịch sử mà chủ yếu là bình diện xã hội lịch sử trong vận dụng, sử dụng một hiện tượng của hệ thống ngôn ngữ. Phương thức này giúp chúng ta hiểu ngôn ngữ qua lăng kính văn hóa và ngược lại, hiểu văn hóa qua hiện thực ngôn ngữ.

Luận án của chúng tôi sử dụng hình thức đối chiếu song ngữ (tiếng Hàn và tiếng Việt) với đối tượng nghiên cứu là thành ngữ bốn thành tố, đối chiếu theo chiều thành ngữ bốn thành tố tiếng Hàn là ngữ liệu cơ sở, thành ngữ bốn thành tố tiếng Việt là ngữ liệu và nội dung tương ứng để so sánh, đối chiếu. Phương thức đối chiếu đồng đại, đồng nhất xã hội, lịch sử, so sánh đối chiếu thành ngữ tại cùng thời điểm lịch sử, không xem xét sự phát triển lịch đại.

Quy trình đối chiếu được xác định như sau:

- (1) Miêu tả, phân tích nghĩa thuộc phạm vi nghiên cứu của các đơn vị thành ngữ bốn thành tố tiếng Hàn;
- (2) Miêu tả, phân tích nghĩa các đơn vị thành ngữ bốn thành tố tiếng Việt tương ứng (có nghĩa tương đương) để từ đó thực hiện thao tác đối chiếu;
- (3) Đối chiếu xác định tương đồng và dị biệt, nhận xét, luận giải từ kết quả thu được.

1.2.3. Nghĩa và nghĩa thành ngữ đối chiếu Hàn – Việt

1.2.3.1. Nhóm thành ngữ (trường nghĩa thành ngữ) đối chiếu nghĩa

Thành ngữ và nghĩa thành ngữ là một bộ phận của hệ thống từ vựng – ngữ nghĩa. Thành ngữ là cụm từ cố định có hình thức cấu tạo và nội dung nghĩa ổn định như từ. Bởi vậy dựa vào cấu tạo và nghĩa thành ngữ của ngôn ngữ, chúng ta có thể lập thành các nhóm thành ngữ - ngữ nghĩa hoặc các trường thành ngữ - ngữ nghĩa mà nòng cốt là những thành ngữ đồng nghĩa, gần nghĩa hoặc có quan hệ về nghĩa. Trong luận án này chúng tôi chỉ nghiên cứu đối chiếu nội dung nghĩa của thành ngữ gồm bốn thành tố cấu tạo nên, chúng tôi tập hợp thành nhóm để tiện đối chiếu tương đồng và dị biệt nghĩa trong tiếng Hàn và tiếng Việt. Các thành ngữ hai ngôn ngữ Hàn – Việt đưa vào đối chiếu lập thành từng nhóm như vậy tương ứng với phạm vi nội dung nghĩa được đối chiếu.

1.2.3.2. Hai kiểu nghĩa biểu đạt, biểu thị và biểu trưng, biểu tượng, khái quát

Trong ngôn ngữ học Việt Nam, nhiều nhà nghiên cứu đã đưa ra các quan điểm khác nhau về khái niệm "nghĩa".

Nguyễn Thiện Giáp, một trong những nhà ngôn ngữ học hàng đầu tại Việt Nam, đã có những đóng góp quan trọng trong việc nghiên cứu về ngữ nghĩa học. Trong tác phẩm "*Dẫn luận ngôn ngữ học*" (2001), ông phân tích khái niệm "nghĩa" trong ngôn ngữ, nhấn mạnh rằng nghĩa của từ không chỉ đơn thuần là sự liên kết giữa từ và vật thể mà nó đại diện, mà còn bao gồm các yếu tố ngữ cảnh và văn hóa. Ông cũng đề cập đến sự phân biệt giữa nghĩa từ vựng và nghĩa ngữ pháp. Nghĩa từ vựng liên quan đến nội dung cụ thể mà từ biểu thị, trong khi nghĩa ngữ pháp liên quan đến các quan hệ và chức năng ngữ pháp trong câu.

Trong giáo trình *Từ vựng – Ngữ nghĩa*, Đỗ Hữu Châu (2005) đã có những nghiên cứu sâu về mặt ngữ nghĩa học và ông đã minh họa chúng thông qua sơ đồ tam giác ngữ nghĩa học thành hình tháp ngữ nghĩa học không gian. Ông đã phân tích các loại nghĩa (ý nghĩa biểu vật, ý nghĩa biểu niệm, ý nghĩa liên hội, ý nghĩa biểu thái). Ưu điểm của

mô hình này là một mặt tách được những thực thể đang xem xét (từ, các nhân tố) ra khỏi nhau, đồng thời vạch ra được những quan hệ giữa chúng bằng các cạnh của hình tháp. Những quan hệ này đồng thời cũng chỉ ra các phương diện cần nghiên cứu khi tìm hiểu nghĩa của từ. Do vậy, từ mối quan hệ giữa từ và sự vật đã hình thành nên ý nghĩa biểu vật, từ mối quan hệ của từ với khái niệm sẽ hình thành nên ý nghĩa biểu niệm, từ mối quan hệ với nhân tố người dùng sẽ hình thành nên các ý nghĩa phong cách và liên hội, từ mối quan hệ với chức năng sẽ hình thành các giá trị chức năng, từ mối quan hệ với cấu trúc của ngôn ngữ với các từ khác sẽ hình thành nên ý nghĩa cấu trúc và từ quan hệ giữa ý nghĩa với các thành phần hình thức mà hình thành nên các nghĩa cấu tạo, nghĩa ngữ pháp.

Trong cuốn “Ngữ nghĩa học” (2008), tác giả Lê Quang Thiêm đã chỉ ra rằng trong đời sống hàng ngày, chúng ta thường gặp các từ *nghĩa*, *ý nghĩa*. Nội dung của những từ này thường là khó xác định. Chẳng hạn để hiểu *nghĩa* của một sự việc, một vấn đề nào đó, ta thường phải trả lời câu hỏi: *sự việc* ấy, *vấn đề* ấy có nghĩa gì? Trả lời, giải thích câu hỏi vừa nêu, tức là tìm *nghĩa* của *sự việc*, của *vấn đề* đó. Một cách chung nhất, việc trả lời loại câu hỏi như trên là tìm nghĩa, giải nghĩa của sự việc, vấn đề tồn tại trong cuộc sống. Phạm vi xem xét của nghĩa như vậy là vô cùng rộng lớn.

Phạm vi nghiên cứu *nghĩa* trong ngôn ngữ học được các nhà ngôn ngữ học quan tâm là giải thích, trả lời loại câu hỏi: *từ* có nghĩa gì? *Câu* có nghĩa gì? Nếu liệt kê cho đầy đủ thì đó là: *các hình thức ngôn ngữ, các biểu thức ngôn ngữ, các văn bản, diễn ngôn, ...* có nghĩa gì?

Tác giả Lê Quang Thiêm cũng chỉ ra rằng nói đến *hình thức, biểu thức, từ, ngữ, câu, lời, văn bản, diễn ngôn, ...* là nói đến những hiện tượng, đơn vị, thực thể của ngôn ngữ trong *ngôn ngữ học*. Nghĩa của những đơn vị, thực thể, ... đó là nghĩa của ngôn ngữ, thuộc ngôn ngữ. Thuật ngữ gọi thứ này là *ngữ nghĩa*. Vì vậy, cần phân biệt *nghĩa* trong *ngôn ngữ*, *nghĩa* của *ngôn ngữ* (ngữ nghĩa) với *nghĩa* của các *tồn tại* khác [50, tr.5].

Tác giả cũng là người đã xây dựng hệ thống lý thuyết về ba tầng nghĩa và sáu kiểu nghĩa từ vựng. Cụ thể phổ nghĩa từ vựng (lexical meaningfull spectrum) bao gồm:

- (1) Tầng nghĩa trí tuệ (intellectual stratum) bao gồm: nghĩa biểu niệm (scientific concept) – Khái niệm khoa học và nghĩa biểu hiện (sense – relation) (ý niệm quy ước; giá trị hệ thống);

(2) Tầng nghĩa thực tiễn (practical stratum) bao gồm: nghĩa biểu thị (denotational meaning) và nghĩa biểu chỉ (designated meaning);

(3) Tầng nghĩa biểu trưng (symbolized stratum) bao gồm: nghĩa biểu trưng (symbolized meaning) và nghĩa biểu tượng (imaginative meaning).

Trong 6 kiểu nghĩa của tác giả Lê Quang Thiêm, có hai kiểu nghĩa gần gũi với nghĩa thành ngữ là: nghĩa biểu đạt, biểu thị và nghĩa biểu trưng/biểu tượng, khái quát. Chúng tôi vận dụng cách hiểu này để miêu tả tổng hợp lời giải nghĩa thành ngữ Hàn – Việt để đối chiếu.

Nói đến nghĩa thực tiễn ở đây chính là nghĩa biểu thị còn nghĩa biểu hiện thuộc tầng nghĩa trí tuệ. *Nghĩa biểu thị* có tính cụ thể lời nói, nó được dùng trong thực tiễn đời sống khi câu nói có liên quan đến sự vật, hoạt động, tính chất mà từ biểu thị. Nói đến nghĩa biểu thị là ta có thể hình dung sự vật hành động theo một mặt, một thuộc tính, một công dụng cụ thể nào đó. Ví dụ như nghĩa biểu thị của từ “nước” là “chất lỏng nói chung” như trong kết hợp “nước mắt, nước chè, nước sông” mà không phải là “chất lỏng không màu, không mùi, không vị” hoặc có “công thức hóa học là H_2O ” (thuộc nghĩa biểu niệm). Nó cũng không phải là nội dung nghĩa hệ thống trong phân biệt và có quan hệ đồng nhất đối lập thay thế và kết hợp với các từ khác như “dầu, xăng, rượu, đất, đá”, v.v...mà ta phải khái quát, tổng hợp mới có được (như trong nghĩa biểu hiện). Có thể nói trong đời sống hàng ngày, trong ý nghĩa thực tiễn, thực dụng, trong quan hệ với đông đảo người sử dụng ngôn ngữ thì nghĩa biểu thị là hiện thực dễ thấy, dễ nhận ra nhất. Nó giúp người nói thông báo, trao đổi tự nhiên, trực tiếp mà không cần suy luận, ngầm nghĩ nhiều. Có thể nói, chúng ta biết đến từ trước hết là nhờ vào nghĩa biểu thị. Nếu so sánh thì *nghĩa biểu hiện* là nội dung trừu tượng khái quát thể hiện trong tín hiệu ngôn ngữ. Nghĩa biểu hiện trừu tượng khái quát từ hai phạm vi: phạm vi thực tại, liên quan đến thuộc tính sự vật, hoạt động và phạm vi ngôn ngữ, đó là quan hệ đơn vị ngôn ngữ trong quan hệ thay thế và kết hợp. Cả hai nội dung này được tổng hợp qua nhận thức trừu tượng của chủ thể nhận thức mới có được.

Nói về nghĩa biểu trưng và nghĩa biểu tượng là nói những mức độ của sự hình dung, tưởng tượng mà con người có thể nhận được khi liên hệ nghĩa với hình thức biểu hiện hoặc phạm vi tồn tại khác trong cuộc sống [50, tr.125]. Thuộc tầng biểu trưng này có hai kiểu nghĩa:

(1) *Nghĩa biểu trưng* là loại nghĩa dành cho nội dung nghĩa những từ mà hình thức ngữ âm (mô phỏng âm thanh) hoặc hình thức cấu âm (mô phỏng cấu hình) như có liên hệ đến nội dung được biểu hiện của từ. Đây là nghĩa của những từ tượng thanh và từ tượng hình. Những từ có nghĩa biểu trưng này là kết quả của quá trình biểu trưng hóa. Ví dụ các từ tượng thanh như: cúc cu, meo meo, khà khà, oang oang,...; các từ tượng hình như: ngoắt ngoéo, ngoằn ngoèo, ti hí,...

(2) *Nghĩa biểu tượng* là nội dung có được do hình dung, tưởng tượng. *Nghĩa biểu tượng* là hình thức ánh xạ cảm tính của sáng tạo cá nhân, nhưng nó có mối liên hệ mật thiết với những nghĩa do xã hội tạo ra đã được nêu một cách gián tiếp qua ngôn ngữ, mang nội dung xã hội và bao giờ cũng lĩnh hội được và nhận thức được. Ví dụ nội dung nghĩa của các từ “rồng, phượng” là do hình dung, tưởng tượng chứ không có trong thực tế hay hình tượng “mẹ”, hình tượng “Tổ quốc”, “đất nước”, “quê hương” với những giá trị nhân văn cao đẹp, thiêng liêng.

Những kiểu nghĩa nói trên đây là giới thiệu quan niệm về tầng nghĩa và kiểu nghĩa được công bố mới nhất từ 2005 và 2008 của tác giả Lê Quang Thiêm khi mở rộng và đào sâu nghiên cứu về hệ thống nghĩa, *tầng nghĩa và kiểu nghĩa chức năng từ vựng* của từ bao gồm cả từ đa nghĩa - hệ thống con ngữ nghĩa từ vựng. Quan niệm vừa dẫn có thể tận dụng, song đối với *thành ngữ* - một loại đơn vị (trong hai loại từ và thành ngữ “idiom”), cần cần trọng nhận thức, phân biệt để vận dụng. Bởi vì từ trước tới nay giới ngữ học quan niệm các đơn vị từ và thành ngữ xét về đại thể chức năng (chức năng kết hợp làm thành phần câu) là có thuộc tính chung. Tuy nhiên đi sâu phân tích cấu tạo, cấu trúc hình thái thì đây là hai loại đơn vị khác nhau: từ (cấu tạo từ hình vị) và thành ngữ - idiom (thành phần cấu tạo là từ kết hợp với từ mà thành). Vậy nên cấu tạo, hình thái từ và thành ngữ có thuộc tính đặc điểm khác nhau. Đặc biệt là ngữ nghĩa của thành ngữ cần phân biệt chọn lựa cơ sở nội dung, giới thuyết thích hợp để phân tích nhận diện so sánh đối chiếu theo yêu cầu, mục đích nghiên cứu của luận án.

Trong các công trình nghiên cứu về từ vựng – ngữ nghĩa trong giới Việt ngữ học nói chung đều ghi nhận nghĩa của thành ngữ là *một chỉnh thể được khái quát từ nghĩa của các thành tố cấu tạo nên nó*. Tuy nhiên, nghĩa khái quát được tạo lập không phải bằng phép cộng giản đơn nghĩa của các thành tố trong thành ngữ bởi “thành ngữ biểu thị khái

niệm ngoài chuỗi lời nói” (quan niệm của Nguyễn Thiện Giáp khi phân biệt thành ngữ với cụm từ tự do).

Kết quả của các công trình nghiên cứu cũng như quan niệm của các nhà ngôn ngữ học Việt Nam về nghĩa của thành ngữ đều thống nhất ở một số điểm như sau:

- (1) Nghĩa của thành ngữ là một chỉnh thể hoàn chỉnh, không phải do cộng nghĩa của các thành tố tạo nên nó;
- (2) Nghĩa của thành ngữ biểu thị phản ánh các sự vật hay các *khái niệm khái quát hình tượng*;
- (3) Nghĩa của thành ngữ có tính bóng bẩy gợi tả rõ nét.

Thành ngữ có tính biểu nghĩa song trong đó nghĩa hình ảnh khái quát, biểu trưng, biểu tượng có tầm quan trọng hơn cả. Khi nói nghĩa bóng là nói chung nhiều phương thức biểu hiện nghĩa của thành ngữ như: ẩn dụ, hoán dụ, khoa trương, so sánh, hình tượng, v.v...

Trong ngôn ngữ học, tượng trưng là một hình thể ngôn từ dùng để nói đến một đối tượng mà nghĩa có khả năng kêu gọi một ý niệm tương đương phù hợp. Từ đó, ngôn ngữ học quan niệm nghĩa biểu trưng cũng là một loại nghĩa từ vựng, một yếu tố nghĩa của từ đa nghĩa (nếu không phải là biểu trưng ngữ âm). Nó được hình thành thông qua một số cách thức, phương pháp từ ngữ nhất định. Đó là những phương thức chuyển nghĩa tạo hình tượng mới như: ẩn dụ, hoán dụ, liên tưởng, phương thức tạo nghĩa bóng, nghĩa phái sinh... Do đó những nghiên cứu về phương thức này sẽ giúp ta thấy được cơ sở hình thành nghĩa biểu trưng, cũng như cách hiểu thấu đáo ý nghĩa, nội dung của nó.

Khi nghiên cứu thành ngữ, các nhà ngôn ngữ học đều cho rằng một trong những điểm cần lưu ý trước hết là tính hình tượng, hình ảnh và biểu trưng của nó. Tính hình tượng (đôi khi còn được gọi là tính hình ảnh), là một trong những đặc tính quan trọng nhất của thành ngữ và nó thường được nhấn mạnh trong những thành ngữ cụ thể, xác định.

Chúng tôi nhận thấy khung lý thuyết của tác giả Lê Quang Thiêm về hai kiểu nghĩa biểu đạt/biểu thị (thuộc tầng nghĩa thực tiễn) và biểu trưng/biểu tượng/khái quát (thuộc tầng nghĩa biểu trưng) là phù hợp để vận dụng trong miêu tả, phân tích, đối chiếu về nghĩa của thành ngữ trong luận án.

1.2.4. Bình diện ngữ nghĩa xã hội

1.2.4.1. Khái niệm xã hội

Theo cuốn *Từ điển tiếng Việt* của Viện Ngôn ngữ học (2003), xã hội là “hình thức sinh hoạt chung có tổ chức của loài người ở một trình độ phát triển nhất định của lịch sử, xây dựng trên cơ sở một phương thức sản xuất nhất định”. Như vậy, xã hội là một hệ thống có tổ chức, trong đó con người sống chung với nhau tạo thành những cộng đồng. Xã hội là một thực thể tồn tại xung quanh mỗi người, trong xã hội chứa đựng từng cá nhân, những mối quan hệ, những vấn đề xoay quanh, tác động đến đời sống của con người. Xã hội đã gắn liền với sự ra đời của loài người từ xa xưa và ngày càng được tiến hóa qua các cấp bậc khác nhau, từ đơn giản đến phức tạp. Xã hội và con người có mối tương quan, quan hệ mật thiết với nhau. Có con người mới có xã hội; xã hội tồn tại, phát triển theo sự tồn tại, phát triển của con người.

Nhà xã hội học Peter L. Berger định nghĩa “xã hội là một sản phẩm của con người, và xã hội được tạo ra bởi con người, nhưng sự sáng tạo này quay trở lại và tạo ra hoặc nhào nặn con người mỗi ngày.” [71, tr.3].

Nhà xã hội học Gerhard Lenski phân biệt các xã hội dựa trên trình độ công nghệ, truyền thông và kinh tế của họ: (1) thợ săn và hái lượm, (2) nông nghiệp đơn giản, (3) nông nghiệp tiên tiến, (4) công nghiệp và (5) đặc biệt (ví dụ: xã hội đánh cá hoặc xã hội hàng hải) [76]. Hệ thống này tương tự như hệ thống được phát triển trước đó bởi các nhà nhân chủng học Morton H. Fried, một nhà lý luận xung đột và Elman Service, một nhà lý thuyết hội nhập, người đã tạo ra một hệ thống phân loại cho các xã hội trong tất cả các nền văn hóa của con người dựa trên sự tiến hóa của bất bình đẳng xã hội và vai trò của nhà nước. Hệ thống phân loại này chứa bốn loại:

(1) Các nhóm săn bắt hái lượm (phân loại nhiệm vụ và trách nhiệm). Rồi đến xã hội nông nghiệp.

(2) Các xã hội bộ lạc trong đó có một số trường hợp hạn chế về cấp bậc xã hội và uy tín.

(3) Cấu trúc phân tầng, được các thủ lĩnh lãnh đạo.

(4) Các nền văn minh, với hệ thống phân cấp xã hội phức tạp và các chính phủ có tổ chức.

Ngoài ra, còn có:

(5) Nhân loại, loài người, dựa trên tất cả các yếu tố của xã hội, bao gồm cả niềm tin của xã hội.

(6) Xã hội ảo, một xã hội dựa trên danh tính trực tuyến, đang phát triển trong thời đại thông tin.

Theo quan niệm của nhà xã hội học người Nga Oxipov G.V, cơ cấu xã hội (*social structure*) là “toàn thể các mối liên hệ tương đối ổn định giữa các yếu tố trong một hệ thống xã hội”, là kết cấu và dạng thức tổ chức bên trong của một hệ thống xã hội nhất định, đó là sự thống nhất tương đối bền vững của các nhân tố, các mối quan hệ, các thành phần cơ bản nhất cấu thành hệ thống xã hội. Những thành tố của cơ cấu xã hội tạo nên xã hội loài người. Trong đó, những thành tố cơ bản là: nhóm, vị thế, vai trò xã hội, mạng lưới xã hội và thiết chế xã hội.

Cơ cấu xã hội là một khái niệm rộng không chỉ liên quan tới hành vi xã hội mà còn là mối tương tác giữa các yếu tố khác nhau của hệ thống xã hội. Cơ cấu xã hội cũng bao gồm cả các thiết chế gia đình, dòng họ, tôn giáo, kinh tế, chính trị, văn hóa, hệ thống chuẩn mực giá trị, cũng như hệ thống các vị trí, vai trò xã hội, v.v... Xã hội là một tổ chức phức tạp, đa dạng của các mối liên hệ cá nhân, tổ chức xã hội và xã hội. Cơ cấu xã hội có mối quan hệ chặt chẽ, hữu cơ với các quan hệ xã hội. Cơ cấu xã hội là nội dung có tính chất bản thể luận của các quan hệ xã hội, là cơ sở của sự tồn tại và phát triển của các quan hệ xã hội.

Theo quan điểm của nhà xã hội học người Đức Max Weber, “quan hệ xã hội (*Social relation*) là một hành động có ý nghĩa mà ở đó hành vi của một cá nhân được định hướng bởi hành vi của người khác, và các cá nhân tham gia vào quan hệ này đều hiểu rằng hành động của họ có ý nghĩa đối với nhau.” Như vậy, có thể hiểu quan hệ xã hội là những quan hệ giữa người với người được hình thành trong quá trình hoạt động kinh tế, xã hội, chính trị, pháp luật, tư tưởng, đạo đức, văn hóa, v.v... Mọi sự vật và hiện tượng trong xã hội đều có những mối liên hệ với nhau. Nhưng không phải mối liên hệ nào cũng là quan hệ xã hội.

Quan hệ xã hội được hình thành từ tương tác xã hội. Những tương tác này không phải là ngẫu nhiên, mà thường phải có mục đích, có hoạch định. Những tương tác này phải có xu hướng lặp lại, ổn định và tạo lập ra một mô hình tương tác. Nói cách khác, các chủ thể hành động trong mô hình tương tác này phải đạt được một mức độ tự động hóa nhất định nào đó. Tức là họ thực hiện gần như không có ý thức, như thói quen. Hai cá nhân ngẫu nhiên gặp nhau ở sân bay, nhà hàng hoặc rạp hát, v.v... dù có chào hỏi,

trao đổi, trò chuyện lần đó; nhưng lần gặp sau lại không nhận ra nhau, hoặc không tiếp tục chào hỏi, trao đổi, trò chuyện thì giữa họ chưa thể coi là có mối quan hệ xã hội. Trái lại, nếu như ở những lần gặp gỡ sau các cá nhân đó lại tiếp tục sự giao tiếp và phối hợp hành động, thì giữa họ có thể coi là có mối quan hệ xã hội. Quan hệ xã hội là quan hệ bền vững, ổn định của các chủ thể hành động. Các quan hệ này được hình thành trên những tương tác xã hội ổn định, có tính lặp lại, v.v... Các tương tác này còn có thể mang những đặc trưng khác nữa, và qua đó tạo ra các loại quan hệ xã hội khác nhau.

1.2.4.2. Nghĩa xã hội

Theo George Herbert Mead, một nhà xã hội học và triết học nổi tiếng, người sáng lập lý thuyết tương tác biểu tượng (symbolic interactionism), "nghĩa xã hội (social meaning) là ý nghĩa mà các cá nhân gán cho các hành động, sự kiện hoặc đối tượng thông qua sự tương tác với người khác và trong bối cảnh xã hội."

Trong lý thuyết của Mead, ông nhấn mạnh rằng: nghĩa xã hội không cố định mà được tạo ra và thay đổi thông qua các quá trình tương tác giữa các cá nhân; các biểu tượng, như ngôn ngữ, cử chỉ hoặc vật thể, đóng vai trò trung gian để cá nhân hiểu và gán nghĩa cho thế giới xung quanh; nghĩa xã hội phụ thuộc vào sự đồng thuận và sự chia sẻ giữa các thành viên trong một nhóm hoặc cộng đồng.

Ví dụ: Một cái bắt tay có thể mang nhiều nghĩa xã hội khác nhau, chẳng hạn như lời chào, lời cảm ơn, hay dấu hiệu của sự đồng ý, tùy thuộc vào bối cảnh và cách hiểu của những người tham gia.

Mead cho rằng, nhờ vào việc chia sẻ các nghĩa xã hội, con người có thể hiểu nhau và cùng tồn tại trong các hệ thống xã hội phức tạp.

Trong phạm vi và đối tượng nghiên cứu của luận án, *nghĩa xã hội* ở đây được hiểu là nghĩa của thành ngữ có nội dung phản ánh về mặt xã hội. Dựa theo nội hàm các khái niệm về xã hội đã được giới thiệu ở trên, chúng tôi xác lập các tiêu chí để xác định thành ngữ thuộc nhóm này gồm có: (1) Các thành ngữ có nội dung phản ánh thực tế xã hội (bao gồm đặc trưng của xã hội, cách thức quản lý điều hành nhà nước, đặc trưng của tầng lớp thống trị trong xã hội); (2) Các thành ngữ có nội dung phản ánh quan hệ tổ chức xã hội (bao gồm quan hệ vua-tôi, quan hệ quan-dân, quan hệ bạn bè và các mối quan hệ khác trong xã hội); (3) Các thành ngữ có nội dung phản ánh quan hệ gia đình (bao gồm quan hệ cha mẹ-con cái, quan hệ vợ-chồng, quan hệ anh chị-em); (4) Các

thành ngữ có nội dung phản ánh luật pháp, luật lệ trong xã hội (bao gồm tính nghiêm minh của pháp luật, tính khoan hồng, những hành vi vi phạm luật lệ).

1.2.5. Bình diện ngữ nghĩa văn hóa

1.2.5.1. Khái niệm văn hóa

Văn hóa đồng hành với con người, văn hóa gắn bó với sự ra đời, phát triển hoàn thiện của con người, văn hóa tồn tại suốt trong thời gian và mọi không gian có cộng đồng người. Văn hóa thấm sâu vào mọi lĩnh vực cuộc sống, vào mọi ngõ ngách cung bậc tâm hồn, trí tuệ, xúc cảm của con người, của cộng đồng người. Có thể thấy “văn hóa” là một khái niệm rất rộng bao gồm nhiều tính chất và hình thức biểu hiện khác nhau. Bởi vậy, cho đến nay, có hàng trăm định nghĩa khác nhau về văn hóa.

Theo Lê Quang Thiêm *“Khái niệm văn hóa được dùng với nghĩa thuật ngữ “văn hóa” định hình từ thế kỷ 18... Với sức kéo dài về thời gian, trải rộng về không gian, sức thấm sâu vào mọi ngõ ngách đời sống và dấu ấn đặc trưng đậm nét của nó văn hóa có một phạm vi bao quát cực kỳ rộng lớn, đi thật sâu vào cuộc sống của con người và xã hội.”* [49, tr.76-77].

Trong cuốn “Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam”, Trần Ngọc Thêm cho rằng: *“Văn hóa là một hệ thống hữu cơ các giá trị vật chất và tinh thần do con người sáng tạo và tích lũy qua quá trình hoạt động thực tiễn, trong sự tương tác giữa con người với môi trường tự nhiên và xã hội của mình.”*

Chủ tịch Hồ Chí Minh cho rằng: *“Vì lẽ sinh tồn cũng như mục đích của cuộc sống, loài người mới sáng tạo và phát minh ra ngôn ngữ, chữ viết, đạo đức, pháp luật, khoa học, tôn giáo, văn học, nghệ thuật, những công cụ cho sinh hoạt hằng ngày về mặt ăn, ở và các phương thức sử dụng. Toàn bộ những sáng tạo và phát minh đó tức là văn hóa”*. Với cách hiểu này, văn hóa sẽ bao gồm toàn bộ những gì do con người sáng tạo và phát minh ra.

Năm 1994, UNESCO đưa ra định nghĩa về văn hóa, theo UNESCO, “văn hóa” được hiểu theo hai nghĩa: nghĩa rộng và nghĩa hẹp. Theo nghĩa rộng thì *“Văn hóa là một phức hệ tổng hợp các đặc trưng diện mạo về tinh thần, vật chất, tri thức và tình cảm... khắc họa nên bản sắc của một cộng đồng gia đình, xóm làng, vùng, miền, quốc gia, xã hội... Văn hóa không chỉ bao gồm nghệ thuật, văn chương mà còn cả lối sống, những quyền cơ bản của con người, những hệ thống giá trị, những truyền thống, tín*

ngưỡng...” còn hiểu theo nghĩa hẹp thì “Văn hóa là tổng thể những hệ thống biểu trưng (ký hiệu) chi phối cách ứng xử và giao tiếp trong cộng đồng, khiến cộng đồng đó có đặc thù riêng”...

Các nhà nghiên cứu Hàn Quốc cũng đưa ra quan điểm của mình về khái niệm “văn hóa”. Theo Jang Gibeom (2010): *“Văn hóa được tạo thành bởi đa dạng các hoạt động được xem là quan trọng đối với sự phát triển của thế giới. Đó là văn minh như nghệ thuật, triết học và tinh thần nhân loại. Một nền văn hóa được thể hiện ra qua xã hội mang đặc trưng hay phương thức sống, nghệ thuật... Văn hóa của một đoàn thể, một tổ chức được tạo ra bởi phương thức hành động thông thường hay phong tục, tập quán của các thành viên trong tập thể đó. Văn hóa chỉ ra thái độ hay hành động đặc trưng của một đoàn thể, tổ chức xã hội...”* [104, tr.19-37].

Như vậy có thể nói văn hóa là toàn bộ những hoạt động vật chất và tinh thần mà loài người đã sáng tạo ra trong lịch sử của mình trong quan hệ với con người, với tự nhiên và xã hội, được đúc kết lại thành hệ giá trị và chuẩn mực xã hội.

Phạm trù của văn hóa gắn liền với lịch sử hình thành và phát triển của nhân loại. Với tư cách là kết tinh những giá trị tốt đẹp nhất trong quan hệ giữa con người với con người, thiên nhiên, xã hội trong nếp sống, lối sống, đạo đức xã hội, văn hóa nghệ thuật,...*Văn hóa* chính là nền tảng tinh thần thể hiện tầm cao và chiều sâu về trình độ phát triển của dân tộc, là chủ thể thúc đẩy mạnh mẽ sự phát triển toàn diện của văn minh con người trong tiến trình lịch sử.

Văn hóa vật chất và văn hóa tinh thần đều do con người sáng tạo và làm ra nhưng đây là các loại văn hóa không giống nhau. Ví dụ, văn hóa vật chất sử dụng để chỉ khả năng sáng tạo của con người được thể hiện qua các vật thể, đồ sử dụng, dụng cụ con người tạo ra. Văn hóa tinh thần là các tư tưởng, giá trị tinh thần, những lý luận mà con người sáng tạo ra trong quá trình sinh sống.

Dựa trên cách tiếp cận phổ biến trong ngành xã hội học, nhân học và nghiên cứu văn hóa, văn hóa được chia thành nhiều loại hình khác nhau, bao gồm:

- *Văn hóa tinh thần*: văn hóa tinh thần còn có tên gọi khác là văn hóa phi vật chất, là những quan niệm, tín ngưỡng, phong tục, tập quán, chuẩn mực,...tạo thành một hệ thống. Hệ thống đó được điều chỉnh bởi một giá trị và giá trị này tạo cho văn hóa sự thống nhất bên trong và khả năng phát triển của nó.

- *Văn hóa vật chất*: là tất cả những sáng tạo hữu hình của con người như đường xá, công trình, chùa chiền, phương tiện đi lại, máy móc thiết bị,... Văn hóa vật chất và phi vật chất có mối quan hệ mật thiết với nhau. Văn hóa vật chất phản ánh những giá trị văn hóa mà nền văn hóa đó coi trọng.

- *Văn hóa phi vật thể*: là sản phẩm tinh thần có giá trị lịch sử, khoa học, văn hóa, được lưu giữ bằng trí nhớ, văn bản và được lưu truyền bằng phương thức truyền miệng, nghề nghiệp, trình diễn và các hình thức bảo tồn khác bao gồm cả ngôn ngữ, chữ viết,... cũng như lễ hội, bí mật của nghề thủ công, kiến thức y học, văn hóa ẩm thực, trang phục truyền thống,...

1.2.5.2. Nghĩa văn hóa

Trong lý thuyết của Clifford Geertz, một nhà nhân học nổi tiếng và là người tiên phong trong cách tiếp cận văn hóa như một "hệ thống ký hiệu", "nghĩa văn hóa" (cultural meaning) được hiểu là ý nghĩa mà các biểu tượng, hành vi, phong tục, và thực hành văn hóa mang lại trong một cộng đồng. Những ý nghĩa này không tồn tại độc lập mà được tạo ra, chia sẻ và duy trì thông qua sự tương tác xã hội.

Trong phạm vi và đối tượng nghiên cứu của luận án, *nghĩa văn hóa* ở đây được hiểu là nghĩa của thành ngữ có nội dung phản ánh về mặt văn hóa. Các tiêu chí để xác định thành ngữ thuộc nhóm này gồm có: (1) Các thành ngữ có nội dung phản ánh văn hóa tư tưởng (bao gồm hệ thống các quan niệm, những giá trị được đề cao trong văn hóa của hai nước, những tư tưởng thủ cựu và thói hư tật xấu); (2) Các thành ngữ có nội dung phản ánh văn hóa ứng xử (bao gồm những hành vi ứng xử tích cực và những hành vi ứng xử tiêu cực); (3) Các thành ngữ có nội dung phản ánh văn hóa tín ngưỡng, tôn giáo (bao gồm tôn giáo và tín ngưỡng); (4) Các thành ngữ có nội dung phản ánh văn hóa phong tục, tập quán (bao gồm tập quán sinh hoạt, kinh nghiệm dân gian, phong tục trong các ngày đặc biệt).

1.3. Tiểu kết

Thành ngữ là đơn vị ngôn ngữ có những đặc trưng đặc sắc về văn hóa và xã hội. Luận án chỉ giới hạn ở nghiên cứu thành ngữ bốn thành tố trong hai ngôn ngữ Hàn – Việt. Từ trước đến nay, tại Việt Nam và Hàn Quốc, các công trình nghiên cứu về thành ngữ, tục ngữ, bao gồm cả mảng thành ngữ bốn thành tố (사자성어) rất phong phú. Tuy nhiên số lượng các nghiên cứu đối chiếu thành ngữ bốn thành tố không có nhiều và chủ

yếu là đối chiếu thành ngữ Hàn – Trung. Nội dung đối chiếu tập trung về mặt nguồn gốc, hình thái cấu tạo và ý nghĩa của thành ngữ bốn thành tố. Phạm vi nghiên cứu xoay quanh các thành ngữ bốn thành tố có chứa các từ chỉ màu sắc, thành ngữ có yếu tố chỉ chữ số, thành ngữ có yếu tố chỉ động vật, thành ngữ bốn thành tố dạng thức phủ định. Chưa phát hiện những nghiên cứu về bình diện ngữ nghĩa thuộc phạm vi ngữ nghĩa xã hội và ngữ nghĩa văn hóa trong thành ngữ bốn thành tố.

Luận án dựa trên quan điểm của ngữ nghĩa học từ vựng mới, tiếp cận từ góc nhìn của ngôn ngữ học xã hội và ngôn ngữ học văn hóa, tìm hiểu các lý thuyết về nghĩa xã hội, nghĩa văn hóa để khoanh vùng phạm vi nghiên cứu, đối chiếu về một số phương diện của bình diện ngữ nghĩa xã hội, nghĩa văn hóa thể hiện thông qua thành ngữ bốn thành tố, các tiểu nhóm nghĩa thành ngữ đối chiếu Hàn – Việt. Nghiên cứu đối chiếu thành ngữ thuộc bình diện ngữ nghĩa xã hội và văn hóa là một đối tượng mới và khó. Tận dụng những tri thức mới về nghĩa từ vựng, đặc biệt là ngôn ngữ học đối chiếu với phương pháp, thủ pháp tương ứng, luận án sẽ thực hiện theo quy trình và các bước phân tích, so sánh, đối chiếu cần thiết. Trên cơ sở đó, luận án xác định và phân loại thành ngữ phục vụ cho việc phân tích đối chiếu, làm rõ những điểm tương đồng và dị biệt trong đặc trưng văn hóa, xã hội của hai nước Việt Nam và Hàn Quốc ở những chương tiếp theo như là những nghiên cứu trường hợp mà nhiều nghiên cứu luận án hiện nay áp dụng.

CHƯƠNG 2

ĐỐI CHIẾU THÀNH NGỮ BỐN THÀNH TỔ HÀN – VIỆT TRÊN BÌNH DIỆN NGỮ NGHĨA XÃ HỘI

Dẫn nhập

Trong chương II, luận án tập trung nghiên cứu nghĩa của thành ngữ bốn thành tổ tiếng Hàn (đối chiếu với tiếng Việt) dựa trên bình diện ngữ nghĩa xã hội với 04 mảng nội dung: (1) Thực tế xã hội; (2) Quan hệ tổ chức xã hội; (3) Quan hệ gia đình; (4) Luật pháp. Từ việc phân tích nghĩa của các thành ngữ, đối chiếu các nội dung xã hội được thể hiện qua thành ngữ, chúng tôi tìm ra và lí giải những điểm tương đồng và dị biệt trong xã hội của hai quốc gia Việt Nam và Hàn Quốc được thể hiện thông qua đơn vị ngôn ngữ đặc biệt – thành ngữ bốn thành tổ.

2.1. Cơ sở xã hội

Xã hội là một thực thể tồn tại xung quanh chúng ta, chứa đựng từng cá nhân trong xã hội, chứa đựng những mối quan hệ xã hội cùng những vấn đề xoay quanh nó, tác động trực tiếp đến đời sống của con người. Sự tồn tại của xã hội giúp con người gắn kết lại với nhau. Xã hội gắn liền với sự ra đời của loài người, tiến hóa qua nhiều các cấp bậc khác nhau, từ đơn giản đến phức tạp. Xã hội với từng khu vực khác nhau trên thế giới có tiến trình phát triển khác nhau nhưng tất cả đều hướng đến một mục tiêu chung, đó là cùng nhau xây dựng một xã hội văn minh, dân chủ, vì lợi ích của con người.

Hàn Quốc và Việt Nam, mặc dù có những đặc điểm văn hóa và lịch sử khác biệt nhưng cũng có khá nhiều điểm tương đồng do cùng nằm trong khu vực Đông Á và chịu ảnh hưởng từ Nho giáo. Do đó, đặc điểm chung nổi bật có thể thấy về mặt xã hội của hai nước đó là sự coi trọng vai trò của gia đình trong đời sống cá nhân và xã hội; sự tôn trọng thứ bậc, truyền thống và giá trị đạo đức xã hội.

Hàn Quốc trải qua sự phát triển kinh tế thần kỳ (còn gọi là “kỳ tích sông Hàn”) từ thập niên 1960 đến nay, từ một quốc gia nghèo nàn sau chiến tranh trở thành nền kinh tế lớn thứ 10 thế giới⁶. Với Hàn Quốc, do chịu nhiều ảnh hưởng của Nho giáo, trong xã

⁶ Cổng Thông tin điện tử Bộ Tài chính (mof.gov.vn)

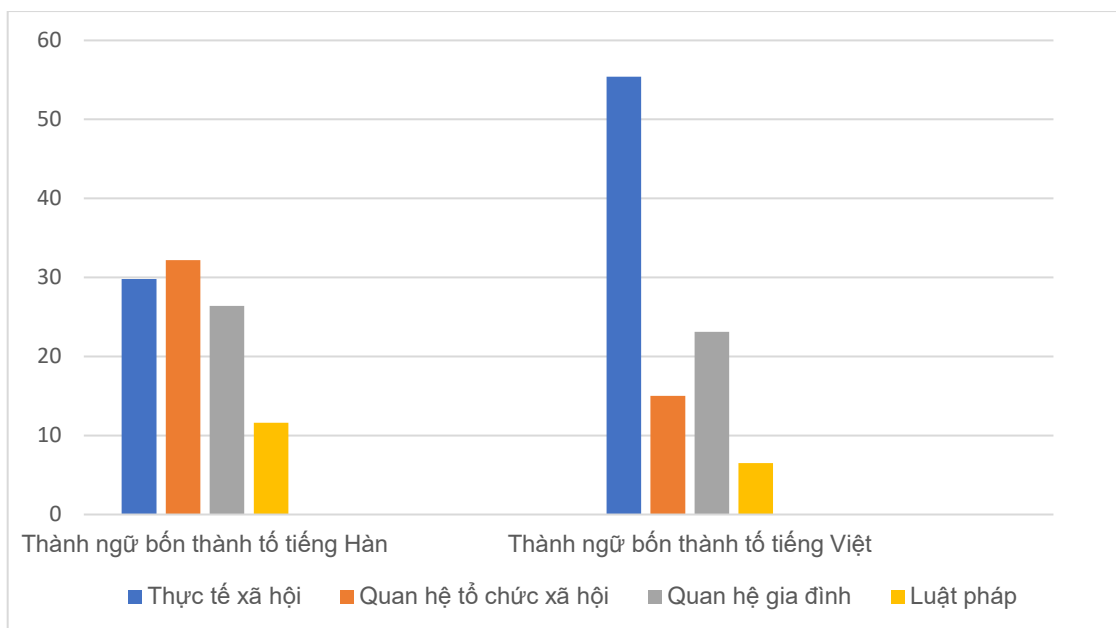
hội Hàn Quốc truyền thống, một gia đình điển hình thường bao gồm các thành viên thuộc ba, bốn thế hệ sống cùng trong một mái nhà. Một gia đình lớn đông thành viên thường được xem như có nhiều phúc lộc. Gia đình truyền thống Hàn Quốc theo chế độ gia trưởng. Sự phát triển kinh tế Hàn Quốc do quá trình công nghiệp hóa đất nước khiến cho đời sống gia đình, xã hội Hàn Quốc trở nên sôi động, phức tạp hơn. Cơ cấu xã hội truyền thống của người Hàn Quốc đã có nhiều sự thay đổi. Những đôi vợ chồng trẻ mới thành hôn tách khỏi đại gia đình và bắt đầu cuộc sống riêng. Ngày nay mô hình gia đình hạt nhân với trung tâm là một cặp vợ chồng đang phổ biến ở Hàn Quốc.

Tại Việt Nam, từ hàng ngàn năm nay, hai đơn vị xã hội quan trọng nhất trong văn hóa Việt Nam là “làng” và “nước”. Tục ngữ Việt Nam có câu “Làng đi đôi với nước” hay “Phép vua thua lệ làng” để thấy được tầm quan trọng của yếu tố “làng” trong tiềm thức của mỗi con người Việt Nam. Trong đó, quan hệ họ hàng đóng một vai trò rất lớn. Khác với phương Tây đề cao và nhấn mạnh chủ nghĩa cá nhân, văn hóa, xã hội phương Đông đánh giá cao vai trò của gia đình và tính chất gia tộc. Bởi vì mối quan hệ họ hàng, huyết thống có vai trò quan trọng trong xã hội như vậy nên ở Việt Nam, tồn tại một hệ thống phân cấp phức tạp các mối quan hệ. Hệ thống phân cấp này là kết quả của Nho giáo và các chuẩn mực xã hội được chuyển tải thông qua việc sử dụng rộng rãi các đại từ khác nhau trong tiếng Việt. Và do đó, xưng hô trong tiếng Việt đã trở thành một đặc trưng của văn hóa Việt Nam.

Những đặc điểm về xã hội, đặc biệt là xã hội truyền thống cùng những mối quan hệ xã hội, quan hệ gia đình được thể hiện rất rõ ràng qua kho tàng thành ngữ. Phân tích thành ngữ giúp chúng ta thấy được tư duy, sinh hoạt ngôn ngữ của người Hàn và người Việt.

2.2. Cơ sở ngữ liệu

Trong quá trình tập hợp ngữ liệu để viết luận án, chúng tôi nhận diện và thu thập được 242 đơn vị thành ngữ bốn thành tố ở bình diện nghĩa xã hội (chiếm tỉ lệ 28,8%) trên tổng số 839 đơn vị thành ngữ bốn thành tố tiếng Hàn ở bình diện nghĩa xã hội, văn hóa. Tỉ lệ này trong thành ngữ bốn thành tố tiếng Việt ở mức 37,9% (260 đơn vị/ tổng số 686 thành ngữ).



Biểu đồ 2.1. Tỷ lệ các thành ngữ trong bình diện nghĩa xã hội

Trong các nội dung cấu thành nên mảng nghĩa xã hội, nội dung phản ánh về thực tế xã hội (thực tế tình hình đất nước, xã hội; cách thức quản lý điều hành nhà nước; đặc trưng của các tầng lớp trong xã hội) chiếm tỷ lệ đặc biệt cao trong thành ngữ tiếng Việt (55,4%) và chiếm tỷ lệ ít hơn trong thành ngữ bốn thành tố tiếng Hàn (29,8%). Điều này được lí giải là do trong thành ngữ bốn thành tố tiếng Việt, thực tế xã hội được phản ánh rất rõ nét với những hình ảnh tương phản, thể hiện sự đối lập, đối chọi nhau trong xã hội giữa một bên là tầng lớp thống trị với cuộc sống xa hoa, giàu có và một bên là tầng lớp bị trị, là người dân với tận cùng của sự nghèo khổ. Trong khi đó, ở mảng thành ngữ bốn thành tố tiếng Hàn, thành ngữ nói về các mối quan hệ tổ chức xã hội (quan hệ vua – tôi; quan hệ quan – dân; quan hệ bạn bè v.v...) đứng vị trí cao nhất (32,2%), trong tiếng Việt là 15%. Tiếp đến là các thành ngữ nói về các mối quan hệ gia đình (cha mẹ - con cái; vợ - chồng; anh chị - em v.v...): 26,4% trong tiếng Hàn, 23,1% trong tiếng Việt. Và chiếm tỷ lệ nhỏ nhất trong thành ngữ bốn thành tố của cả hai nước đó là các thành ngữ có nội dung liên quan đến luật pháp, luật lệ trong xã hội (tính nghiêm minh của luật pháp; tính khoan hồng của luật pháp; những hành vi vi phạm pháp luật v.v...): 11,6% trong tiếng Hàn và 6,5% trong tiếng Việt.

2.3. Thành ngữ bốn thành tố phản ánh thực tế đời sống xã hội trong tiếng Hàn và tiếng Việt

Nghĩa xã hội là một nội dung được thành ngữ tiếng Hàn và tiếng Việt tập trung khắc họa, đặc biệt là thành ngữ tiếng Việt, với 144 đơn vị trên tổng số 260 thành ngữ bốn thành tố (chiếm tỉ lệ 55,4% tổng số thành ngữ bốn thành tố có nội dung nghĩa xã hội). Qua đó, đặc trưng của nhà nước, xã hội thời phong kiến với đủ mọi tầng lớp, từ quan lại, quý tộc cho đến những người nông dân chân lấm tay bùn đều được phác họa rất rõ nét.

2.3.1. Thành ngữ phản ánh thực tế xã hội

2.3.1.1. Thành ngữ bốn thành tố tiếng Hàn phản ánh đặc điểm xã hội Hàn Quốc

Hàn Quốc là một quốc gia ở khu vực Đông Á, là một bộ phận cấu thành nửa phía nam của bán đảo Hàn. Theo những nghiên cứu lịch sử, bán đảo Hàn đã có sự xuất hiện của con người sinh sống từ thời kỳ đồ đá cũ. Lịch sử bán đảo Hàn cổ đại bắt đầu với sự thành lập nhà nước đầu tiên, nhà nước Gojoseon (Triều Tiên cổ) bởi vua Dangun (Đàn Quân) vào khoảng năm 2333 TCN. Sau đó là giai đoạn tiền Tam Quốc với hàng loạt bộ lạc, tiểu quốc nhỏ phân tranh. Chế độ quân chủ của các quốc gia trên bán đảo Hàn có nhiều điểm tương đồng với Trung Quốc khi quyền cai trị thuộc về các triều đại phong kiến chuyên chế tập quyền. Phật giáo cùng Đạo giáo có ảnh hưởng lớn và Nho giáo được lấy làm nền tảng tư tưởng gốc rễ. Trong thời kì Tam Quốc, lãnh thổ được mở rộng sau loạt chiến dịch quân sự nhằm chinh phạt các tiểu quốc thành công, hình thành nên một quốc gia rộng lớn. Sau Tam Quốc, bán đảo Hàn tiếp tục trải qua các triều đại Goryeo (Cao Ly), Joseon (Triều Tiên) và cuối cùng là Đại Hàn dân quốc. Trải qua suốt một chiều dài lịch sử, bán đảo Hàn chứng kiến nhiều sự thay đổi về mặt xã hội qua các thời kì.

Trong quá trình tập hợp ngữ liệu và khảo sát thành ngữ bốn thành tố trong tiếng Hàn và tiếng Việt có nội dung phản ánh thực tế xã hội, chúng tôi phân loại các thành ngữ thuộc tiểu phạm vi này thành 2 nhóm: (1) Nhóm thành ngữ phản ánh mặt tích cực của xã hội và (2) Nhóm thành ngữ phản ánh mặt tiêu cực của xã hội.

Kết quả phân loại và thống kê cho thấy trong 36 thành ngữ bốn thành tố tiếng Hàn thuộc tiểu phạm vi phản ánh thực tế xã hội, có 18 thành ngữ phản ánh mặt tích cực (chiếm 50%) và 18 thành ngữ phản ánh mặt tiêu cực của xã hội (chiếm 50%), tỉ lệ phân trăm phân bổ ngang bằng nhau cho cả khía cạnh tích cực và tiêu cực.

Phân tích và thống kê theo nội dung nghĩa của 18 thành ngữ có sắc thái tích cực, chúng tôi nhận thấy nội dung nghĩa của các thành ngữ thuộc tiểu trường phạm vi này chủ yếu xoay quanh các nhóm nội dung phản ánh: (1) *một đất nước thịnh vượng, thái bình*: 강구연월 (khang cù yên nguyệt), 귀마방우 (quy mã phóng ngư), 다난흥방 (đa nan hưng bang), 시화세풍 (thì hòa tuế phong), 진진상잉 (trần trần tương nhưng); (2) *lòng dân yên vui*: 야불폐문 (dạ bất bế môn), 민심무상 (dân tâm vô thường), 지우이신 (chí ngu nhi thân); (3) *xã hội quy tụ được người tài để cống hiến cho đất nước*: 백의재상 (bach y tế tướng), 투필중응 (đầu bút trung nhưng); (4) *đất nước giàu tiềm lực quân sự*: 만승지국 (vạn thắng chi quốc)...

Trên cơ sở phân tích và thống kê theo nội dung ý nghĩa của các thành ngữ thuộc tiểu trường phạm vi phản ánh đặc điểm xã hội Hàn Quốc ở khía cạnh tích cực, chúng tôi nhận thấy có 02 cặp thành ngữ có nội dung nghĩa tương đương trong tiếng Hàn và tiếng Việt: 강구연월 (khang cù yên nguyệt) – “thái bình an lạc” và 진진상잉 (trần trần tương nhưng) – “áo ấm cơm no”. Dưới đây chúng tôi sẽ đi sâu miêu tả, phân tích nghĩa của 02 trường hợp thành ngữ tiếng Hàn để làm cơ sở so sánh, đối chiếu với 02 thành ngữ tiếng Việt tương đương ở phần sau.

Bảng 2.2. Ví dụ minh họa thành ngữ tiếng Hàn có nội dung phản ánh đặc điểm xã hội Hàn Quốc ở khía cạnh tích cực

STT	Thành ngữ	Số lượng nghĩa	Nội dung
1	강구연월 (Khang cù yên nguyệt)	2	1. “Khói bếp bay lên từ mọi nhà che khuất cả vàng trăng”; 2. “Hình ảnh yên bình của một thời đại thái bình”. [103, tr.22]
2	진진상잉 (Trần trần tương nhưng)	2	1. “Ngũ cốc được chất thành đống ở trong kho”; 2. “Đất nước được quản lý tốt và có lượng lương thực dồi dào.” [103, tr.1140]

Ví dụ minh họa trên bảng 2.2 cho thấy trong 02 đơn vị thành ngữ bốn thành tố được đem ra so sánh, đối chiếu có tổng cộng 04 nghĩa, trong đó có 02 nghĩa biểu thị (denotational meaning): hình ảnh “khói bếp bay lên từ mọi nhà che khuất cả vàng trắng”, “ngũ cốc được chất thành đống ở trong kho” và 02 nghĩa biểu trưng (symbolized meaning). Trong đó hình ảnh “khói bếp” biểu trưng cho sự “yên bình” và “cuộc sống no đủ”, hình ảnh “ngũ cốc đầy kho” biểu trưng cho “lương thực dồi dào”. Nội dung nghĩa của các thành ngữ phản ánh hình ảnh một đất nước thịnh vượng, thái bình.

Chiếm số lượng tương đương với các thành ngữ phản ánh mặt tích cực của xã hội, thành ngữ phản ánh mặt tiêu cực của xã hội được chúng tôi tổng kết và phân loại thành các nhóm nội dung như: (1) *bộ máy quan lại nhũng nhiễu* 문념무희 (văn diêm vô hi), 하어복질 (hà ngư phúc tật), 회뢰공행 (hối lộ công hành); (2) *cuộc sống cơ cực của người dân*: 애홍보집 (ai hồng phủ tập), 역자이식 (dịch tử nhi thực); (3) *con người đánh mất bản chất tốt đẹp*: 염량세태 (viêm lương thế thái), 전가통신 (chuyển giá thông tín), 전거후공 (tiền cứ hậu cung); (4) *người tài từ quan ở ẩn*: 직불보곡 (trực bất phổ khúc), 예미도중 (duệ vĩ đồ trung); (5) *chiến tranh loạn lạc*: 간뇌도지 (can não đồ địa)...

Trên cơ sở phân tích và thống kê theo nội dung ý nghĩa của các thành ngữ thuộc tiểu trường phạm vi phản ánh đặc điểm xã hội Hàn Quốc ở khía cạnh tiêu cực, chúng tôi đi sâu phân tích nghĩa của 06 trường hợp thành ngữ tiếng Hàn thuộc tiểu trường phạm vi này như sau:

Bảng 2.3. Ví dụ minh họa thành ngữ tiếng Hàn có nội dung phản ánh đặc điểm xã hội Hàn Quốc ở khía cạnh tiêu cực

STT	Thành ngữ	Số lượng nghĩa	Nội dung
1	간뇌도지 (Can não đồ địa)	2	1. “Gan và não chất đống trên mặt đất”; 2. “Làm hết sức mình cho đất nước mà không quan tâm đến mạng sống của mình”. [103, tr.14]

2	막천석지 (Mạc thiên tịch địa)	3	1. “Dùng trời làm màn và dùng đất làm chỗ ngồi”; 2. “Một người có chí khí vĩ đại, oai hùng đến mức có thể coi trời đất là nhà của mình”; 3. “Một việc khó hoặc không thể đạt được, vượt quá khả năng hay giới hạn của một người”. [103, tr.320]
3	목우즐풍 (Mộc vũ trất phong)	3	1. “Tắm mưa và chải tóc theo gió”; 2. “Chịu đựng gian khổ bất chấp gió mưa”; 3. “Cảm giác bình yên, hạnh phúc qua vẻ đẹp và sự hài hòa của thiên nhiên”. [103, tr.366]
4	약육강식 (Nhược nhục cường thực)	3	1. “Kẻ yếu bị kẻ mạnh ăn thịt”; 2. “Kẻ mạnh thịnh vượng, phát triển trên sự tồn thất, hy sinh của kẻ yếu”; 3. “Kẻ yếu bị hủy diệt, diệt vong bởi kẻ mạnh”. [103, tr.768]
5	역자이식 (Dịch tử nhi thực)	3	1. “Đổi con để lấy thức ăn”; 2. “Nạn đói nghiêm trọng”; 3. “Khen ngợi những người có khả năng thích ứng và ứng phó nhanh chóng với sự thay đổi”. [103, tr.793]
6	흑백불분 (Hắc bạch bất phân)	2	1. “Đen và trắng trộn lẫn, không thể tách rời”; 2. “Đúng sai không rõ ràng.” [103, tr.1408]

Ví dụ minh họa trên bảng 2.3 cho thấy trong 06 đơn vị thành ngữ bốn thành tố được đem ra so sánh, đối chiếu có tổng cộng 16 nghĩa, trong đó có 06 nghĩa biểu thị (denotational meaning): “kẻ yếu bị kẻ mạnh ăn thịt”, “đen và trắng trộn lẫn, không thể tách rời”, “gan và não chất đông trên mặt đất”, “đổi con để lấy thức ăn”, “dùng trời làm màn và dùng đất làm chỗ ngồi”, “tắm mưa và chải tóc theo gió” và 10 nghĩa biểu trưng (symbolized meaning). Nội dung nghĩa biểu trưng của các thành ngữ phản ánh cuộc sống cơ cực của người dân, chiến tranh loạn lạc, xã hội mất ổn định.

2.3.1.2. Thành ngữ bốn thành tố tiếng Việt phản ánh đặc điểm xã hội Việt Nam

Kết quả phân loại và thống kê cho thấy trong 108 thành ngữ bốn thành tố tiếng Việt thuộc tiểu phạm vi phản ánh thực tế xã hội, có 26 thành ngữ phản ánh mặt tích cực (chiếm 24,1%) và 82 thành ngữ phản ánh mặt tiêu cực của xã hội (chiếm 75,9%). Như vậy so với các thành ngữ bốn thành tố có nội dung phản ánh mặt tích cực của xã hội, các thành ngữ phản ánh mặt tiêu cực trong tiếng Việt nhiều hơn hẳn.

Phân tích và thống kê theo nội dung ý nghĩa của 26 thành ngữ có sắc thái tích cực, chúng tôi thu thập được số lượng các thành ngữ chủ yếu theo 02 nhóm nội dung: hình ảnh một xã hội với của cải vật chất no đủ và một đất nước thái bình.

Dưới đây chúng tôi đi sâu phân tích nghĩa của 02 thành ngữ phản ánh khía cạnh tích cực của xã hội có nội dung nghĩa tương đương với 02 thành ngữ tiếng Hàn đã miêu tả ở bảng 2.2.

Bảng 2.4. Ví dụ minh họa thành ngữ tiếng Việt có nội dung phản ánh đặc điểm xã hội Việt Nam ở khía cạnh tích cực

STT	Thành ngữ	Số lượng nghĩa	Nội dung
1	Thái bình an lạc	1	1. “Cảnh sống hòa bình, yên vui”. [63, tr.601]
2	Áo ấm cơm no	1	1. “Đầy đủ về cuộc sống vật chất”. [63, tr.12]

Ví dụ minh họa trên bảng 2.4 cho thấy trong 02 đơn vị thành ngữ bốn thành tố được đem ra so sánh, đối chiếu có 02 nghĩa biểu trưng (symbolized meaning). Nội dung nghĩa của các thành ngữ phản ánh hình ảnh một đất nước thịnh vượng, thái bình, đời sống người dân được ấm no, hạnh phúc.

Khác với các thành ngữ có nội dung phản ánh mặt tích cực của xã hội, các thành ngữ phản ánh mặt tiêu cực trong tiếng Việt chiếm số lượng vượt trội. Ngữ liệu thống kê cho thấy trong tổng số 108 thành ngữ tiếng Việt thuộc tiểu phạm vi phản ánh thực tế xã hội có đến 82 thành ngữ trong số đó phản ánh mặt tiêu cực của xã hội, chiếm tỷ lệ cao 75,9%. Điều này chứng tỏ trong tiếng Việt, thành ngữ bốn thành tố thuộc phạm vi phản ánh xã hội chủ yếu được dùng để khắc họa những mặt tiêu cực, mặt trái của xã hội nhiều hơn là những mặt tích cực.

Phân tích 82 thành ngữ bốn thành tố tiếng Việt phản ánh mặt tiêu cực của xã hội, chúng tôi phân loại chúng vào 05 nhóm nội dung: (1) thành ngữ phản ánh *cuộc sống cơ cực của người dân* (áo cộc quần manh, ăn gió nằm sương, ăn tro mò trấu, bán cốt lột xương, bán mặt cho đất, bán lưng cho trời, cày thuê cuốc mướn, chân lấm tay bùn, nghèo rớt mùng tơi, cổ cày vai bừa, cương ngựa ách trâu, quần manh áo vá, rách như tổ đĩa, vá chằng vá đụp, nhà tranh vách đất, tắc đất cấm dùi, tháp cổ bé họng, vất mũi đút miệng...); (2) *con người đánh mất bản chất tốt đẹp* (bán nước buôn dân, bán nước cầu vinh, đầu trâu mặt ngựa, phản dân hại nước, chó săn chim mồi, cướp đường như rươi, mặt cưa mướp đắng, ôm chân liềm gót, theo đóm ăn tàn...); (3) *xã hội rối ren* (kéo bè kéo cánh, một cổ hai tròng, cá chấu chim lông, cấm chợ ngăn sông...); (4) *tầng lớp thống trị tàn ác* (ăn gan uống máu, mặt người dạ thú, nôi da nấu thịt, ăn bột ăn xén, bóp hầu bóp cổ, cây thần cây thế, đề đầu cười cổ...); (5) *chiến tranh loạn lạc* (thù trong giặc ngoài, mưa bom bão đạn...).

Trên cơ sở phân tích và thống kê theo nội dung ý nghĩa của các thành ngữ thuộc tiểu trường phạm vi phản ánh đặc điểm xã hội Việt Nam ở khía cạnh tiêu cực, chúng tôi đi sâu phân tích nghĩa của 06 trường hợp thành ngữ thuộc tiểu trường phạm vi này như sau:

Bảng 2.5. Ví dụ minh họa thành ngữ tiếng Việt có nội dung phản ánh đặc điểm xã hội Việt Nam ở khía cạnh tiêu cực

STT	Thành ngữ	Số lượng nghĩa	Nội dung
1	Máu chảy đầu rơi	1	1. “Chết chóc, hi sinh mất mát” [63, tr.437]
2	Màn trời chiếu đất	1	1. “Không cửa nhà, chịu cảnh dãi dầm mưa nắng, sương gió” [63, tr. 433]
3	Dãi nắng dầm mưa	2	1. “Chịu đựng nắng mưa, sương gió qua nhiều năm tháng”; 2. “Vất vả, khó nhọc, chịu đựng nhiều khó khăn trong công việc, thường là công việc ngoài trời” [63, tr.246]

4	Ỡ mạnh hiếp yếu	1	1. “Cây quyền, cây thế, cây số đông, sức mạnh để ức hiếp, bắt nạt người khác”. [66, tr.673]
5	Bán vợ đợ con	1	1. “Nghèo đói đến cùng cực phải bán cả vợ con cho người khác để cứu sống vợ con và cứu sống thân mình”. [63, tr.59]
6	Trắng đen lẫn lộn	3	1. “Sự mập mờ, không rõ ràng hoặc mơ hồ trong việc phân biệt rõ ràng giữa cái đúng và cái sai, cái tốt và cái xấu”; 2. “Sự thiếu rõ ràng, sự mơ hồ trong ý thức đạo đức hoặc quy tắc xã hội”; 3. “Sự mâu thuẫn trong hành vi hoặc tư tưởng của một người”. [66, tr.236]

Ví dụ minh họa trên bảng 2.5 cho thấy trong 06 đơn vị thành ngữ bốn thành tố được đem ra so sánh, đối chiếu có tổng cộng 9 nghĩa, trong đó có 01 nghĩa biểu thị (denotational meaning): “chịu đựng nắng mưa, sương gió qua nhiều năm tháng” và 08 nghĩa biểu trưng (symbolized meaning). Thông qua những hình ảnh thực tế mắt thấy tai nghe trong cuộc sống hàng ngày như “Ỡ mạnh hiếp yếu”, “máu chảy đầu rơi”, “bán vợ đợ con”, “màn trời chiếu đất” để phản ánh cuộc sống cơ cực của người dân, chiến tranh loạn lạc, xã hội rối ren.

2.3.1.3. Đối chiếu ngữ nghĩa thành ngữ bốn thành tố Hàn – Việt phản ánh thực tế xã hội

Trên đây, chúng tôi đã tiến hành khảo sát các nhóm nội dung nghĩa của thành ngữ bốn thành tố thuộc phạm vi tiểu loại phản ánh thực tế xã hội (chia thành 02 nhóm tích cực và tiêu cực). Dựa vào kết quả khảo sát và thống kê trên, dưới đây chúng tôi sẽ tiến hành đối chiếu nội dung nghĩa của các thành ngữ bốn thành tố có nội dung phản ánh thực tế xã hội trong tiếng Hàn và tiếng Việt.

*** Về điểm tương đồng:**

Ở khía cạnh phản ánh mặt *tích cực* của xã hội, thành ngữ bốn thành tố tiếng Hàn và tiếng Việt đều mượn những hình ảnh về lương thực dồi dào, ngũ cốc đầy nhà để phản ánh về một đất nước thái bình, người dân được ấm no, hạnh phúc.

Ở khía cạnh *tiêu cực*, chúng tôi nhận thấy thành ngữ bốn thành tố tiếng Hàn và tiếng Việt có rất nhiều điểm tương đồng trong nội dung phản ánh. Quy luật cá lớn nuốt cá bé, kẻ mạnh bắt nạt kẻ yếu có lẽ là một quy luật, hiện tượng phổ biến ở bất kì một xã hội nào. Nó thể hiện bản chất xấu xa của tầng lớp thống trị, quan lại chuyên ý quyền cậy thế bóc lột, hà hiếp dân lành.

Cả Việt Nam và Hàn Quốc đều đã trải qua những khó khăn do chiến tranh, thiên tai, dịch bệnh, nạn đói triền miên gây ra. Thành ngữ 역사이식 (dịch từ nhi thực) – “đổi con lấy thức ăn” khiến chúng ta hình dung ra hình ảnh chị Dậu cùng đàn con còn thơ trong tác phẩm “Tắt đèn” của nhà văn Ngô Tất Tố - một tác phẩm phản ánh hiện thực xã hội rõ nét trong các làng quê Việt Nam xưa. Bị áp bức, bóc lột, đẩy xuống tận cùng đáy xã hội đến mức phải bán chó, rồi bán con để cầm cự cuộc sống.

Nội dung các thành ngữ đều tập trung phác họa hình ảnh vất vả, lam lũ, khó khăn của những người nông dân, những người công nhân, những người lao động trong xã hội khi họ ngày đêm không quản khó khăn, vất vả “bán mặt cho đất”, “bán lưng cho trời”, “dãi nắng dầm mưa” để làm ra của cải, vật chất cho xã hội; phản ánh mặt trái của xã hội, khi xã hội mất ổn định bởi sự thống trị bạo tàn khiến cho thiện ác bất phân, trắng đen lẫn lộn, con người cũng dần đánh mất đi bản chất tốt đẹp, ý thức đạo đức dần trở nên mơ hồ, các quy tắc, chuẩn mực đạo đức trong xã hội bị vi phạm; miêu tả thực tế chiến tranh đầy đau xót, khốc liệt.

*** Về điểm khác biệt:**

Các kết quả mô tả ở các mục 2.3.1.1 và 2.3.1.2 cho thấy những điểm khác biệt khi xét theo sắc thái phản ánh (tích cực – tiêu cực). Trong thành ngữ bốn thành tố tiếng Hàn, nội dung phản ánh xã hội theo hướng tích cực và tiêu cực chiếm tỉ lệ ngang bằng nhau (50% - 50%). Trong khi đó con số này ở thành ngữ tiếng Việt nghiêng về hướng tiêu cực với tỉ lệ chênh lệch nhau rất rõ (75,9% - 24,1%).

Xét theo các nhóm nội dung được phản ánh ở khía cạnh *tích cực*, thành ngữ bốn thành tố tiếng Hàn được chia thành 04 nhóm nội dung, trong khi đó thành ngữ bốn thành tố tiếng Việt chỉ có 02 nhóm nội dung, trong đó giống nhau ở nhóm nội dung phản ánh

hình ảnh đất nước thái bình, thịnh vượng. Ở khía cạnh tiêu cực, thành ngữ bốn thành tố tiếng Hàn và tiếng Việt đều chia thành 05 nhóm nội dung tương đương nhau nhưng khác nhau về mức độ phân bổ số lượng thành ngữ trong từng nhóm. Nếu như trong thành ngữ tiếng Hàn, nội dung được đề cập đến nhiều nhất là hình ảnh bộ máy quan lại những nhiều, tầng lớp thống trị chuyên áp bức, bóc lột người dân thì trong tiếng Việt, hình ảnh cuộc sống cơ cực của người dân được phản ánh hàng đầu với số lượng thành ngữ tương đối nhiều (44/82 đơn vị thành ngữ).

Khi phản ánh phương diện tích cực của xã hội, thành ngữ bốn thành tố tiếng Hàn mượn những hình ảnh quen thuộc trong cuộc sống hàng ngày như “khói cơm bay lên từ mọi nhà”, “ngũ cốc chất đống trong kho” để biểu trưng cho sự yên bình, lương thực dồi dào, người dân được ăn uống no đủ, không phải chịu cảnh nghèo đói. Người Việt mượn hình ảnh “áo ấm cơm no”, không chỉ đầy đủ về lương thực mà quần áo mặc cũng phải đủ ấm, đủ ăn, đủ mặc thì cuộc sống người dân mới được an yên. Ngoài ra, yếu tố quan trọng là đất nước không có loạn lạc, chiến tranh (“thái bình”) thì người dân mới yên vui (“an lạc”). Thành ngữ tiếng Việt chọn lối giải thích theo kiểu chính diện, trực tiếp. Thành ngữ tiếng Hàn chọn lối ẩn dụ, thông qua một hình ảnh gần gũi để biểu trưng cho hình ảnh một cuộc sống yên bình.

Điểm khác biệt giữa thành ngữ bốn thành tố tiếng Hàn và tiếng Việt phản ánh mặt *tiêu cực* của xã hội đó là ở khía cạnh phạm vi kiểu nghĩa. Với thành ngữ 약육강식 (nhược nhục cường thực) - *y mạnh hiếp yếu*, thành ngữ tiếng Hàn gồm 01 nghĩa biểu thị và 02 nghĩa biểu trưng xuất phát từ góc độ của 02 chủ thể khác nhau “kẻ mạnh” và “kẻ yếu”. Trong khi đó thành ngữ tiếng Việt giải thích luôn vào nghĩa biểu trưng của thành ngữ và nhấn mạnh vào bản chất, tính chất của hành động. Đó là việc “cây quyền, cây thế, cây số đông, cây sức mạnh”.

Với trường hợp thành ngữ 흑백불분 (hắc bạch bất phân) – *trắng đen lẫn lộn*, “trắng” và “đen” trong thành ngữ tiếng Hàn biểu trưng cho “đúng” và “sai”. Trong tiếng Việt, cặp hình ảnh này còn biểu trưng cho “cái tốt” và “cái xấu”. Phạm vi đề cập của thành ngữ tiếng Việt cũng rộng hơn, không chỉ trong hành vi mà còn bao trùm cả trong ý thức đạo đức, quy tắc xã hội, trong tư tưởng, suy nghĩ của một con người.

Thành ngữ 간뇌도지 (can não đồ địa) – *máu chảy đầu rơi* cùng sử dụng những hình ảnh tương tự để nêu lên cảnh đau thương, tang tóc trên chiến trường nhưng lại

mang nghĩa biểu trưng hoàn toàn khác nhau. Trong tiếng Hàn, đó là sự dũng cảm hi sinh cho tổ quốc còn trong tiếng Việt, nó là cảnh chết chóc, hi sinh mất mát.

Cùng mang nghĩa biểu trưng cho cảnh nghèo đói đến cùng cực, thành ngữ tiếng Hàn và tiếng Việt đều mượn hình ảnh bán con, đổi con để lấy thức ăn. Thành ngữ tiếng Việt khắc họa sâu thêm tình cảnh cùng cực đó thông qua hình ảnh “bán vợ”, cả vợ, cả con đều phải mang ra trao đổi như một thứ hàng hóa để đổi lấy thức ăn. Nhưng thành ngữ tiếng Việt giải thích cho hành động này là để vừa cứu sống được vợ con, vừa cứu được thân mình. Thành ngữ tiếng Hàn lại mang một sắc thái khác. Đó là sự “Khen ngợi những người có khả năng thích ứng và ứng phó nhanh chóng với sự thay đổi” [103, tr.793].

Thành ngữ 막천석지 (mạc thiên tịch địa) – *màn trời chiếu đất* là 02 thành ngữ giống nhau về hình thức biểu đạt nhưng khác nhau về sắc thái nghĩa. Trong tiếng Việt, thành ngữ này chỉ mang nghĩa biểu trưng với sắc thái tiêu cực, miêu tả cảnh không nhà không cửa, bơ vơ, lang thang ngoài đường, chịu cảnh dãi dầm mưa nắng. Thành ngữ tiếng Hàn ngoài sắc thái nghĩa tiêu cực như trên, còn có thêm sắc thái nghĩa tích cực, biểu trưng cho “một người có chí khí vĩ đại, oai hùng đến mức có thể coi trời đất là nhà của mình” [103, tr.320].

Cũng tương tự như trên, thành ngữ 목우즐풍 (mộc vũ trất phong) – *dãi nắng dầm mưa* trong tiếng Việt chỉ mang sắc thái tiêu cực, còn trong tiếng Hàn có thêm cả sắc thái nghĩa tích cực. Điều này cho thấy khi nhìn nhận, đánh giá một vấn đề, người Hàn luôn có tư duy, phán đoán mang tính chất hai mặt của một vấn đề. Xem xét mọi việc đều dựa trên ưu –nhược điểm, mặt tích cực – tiêu cực, điểm thuận lợi – khó khăn để từ đó tìm ra phương án giải quyết phù hợp trong mọi tình huống.

2.3.2. Thành ngữ bốn thành tố phản ánh cách thức quản lý, điều hành nhà nước, xã hội

2.3.2.1. Thành ngữ bốn thành tố tiếng Hàn phản ánh cách thức quản lý, điều hành nhà nước, xã hội

Gojoseon (Triều Tiên cổ) là quốc gia, là nhà nước đầu tiên trong lịch sử dân tộc Hàn, được xây dựng trên cơ sở của văn hóa thời kỳ đồ đồng.⁷ Việc xây dựng nhà nước Gojoseon của Dangun được lịch sử Hàn nói đến từ rất lâu. Việc thành lập nhà nước của

⁷ Lịch sử Hàn Quốc, 한국의 역사, Ban Biên soạn giáo trình Hàn Quốc học, Bộ giáo trình Hàn Quốc học số 1 SNU-VNU, Đại học Quốc gia Seoul, Đại học Quốc gia Hà Nội (2005)

Dangun với ý tưởng kiến quốc *홍익인간* (hoảng ích nhân gian – mang lại lợi ích, hạnh phúc cho nhân dân) đã trở thành nguồn động lực khơi dậy tinh thần tự lực, tự cường của dân tộc Hàn mỗi khi gặp khó khăn.

Phân tích và thống kê theo nội dung ý nghĩa của 26 thành ngữ bốn thành tố tiếng Hàn thuộc tiểu phạm vi về cách thức quản lý, điều hành nhà nước, chúng tôi thu thập được số lượng các thành ngữ theo 06 nhóm nội dung: (1) *chăm lo cho người dân* (경세제민- kinh thế tế dân, 사민이시 – sử dân dĩ thi, 소의간식 – tiêu y cán thực, 좌이대단 – tọa dĩ đãi đán; 토포악발 – thổ bồ ác phát, 우로지택 – vũ lộ chi trạch, 의상지치 – y thường chi trị, 토미양화 – thổ mỹ dưỡng hòa...); (2) *biết cách dùng người* (사기포서 -sử ký bộ thử, 취사이우 – tụ sa nhi vũ, 야무유현 – dã vô di hiên, 위무경문 – vĩ vũ kinh văn, 이우지유 – lê ngu chi du, 축지보천 – súc địa bồ thiên, 인유구구 – nhân duy cầu cữu); (3) *kỷ luật và khoan dung* (직온관율 - trực ôn khoan lật, 관맹상제 – khoan mãnh tương tế, 일장일이 – nhất trương nhất thi); (4) *tôn trọng các quy tắc* (기회지형 – khí hội chi hình, 집사광익 – tập tư quang ích, 천무이일 – thiên vô nhị nhật); (5) *coi trọng nông nghiệp* (농위정본 - nông vy chính bản); (6) *buông rèm nhiếp chính* (수렴청정 - thù liêm thính chính).

Trên cơ sở phân tích và thống kê theo nội dung ý nghĩa của các thành ngữ thuộc tiểu trường phạm vi phản ánh cách thức quản lý, điều hành nhà nước, chúng tôi đi sâu phân tích nghĩa của 05 trường hợp thành ngữ thuộc tiểu trường phạm vi này như sau:

Bảng 2.6. Ví dụ minh họa thành ngữ bốn thành tố tiếng Hàn thuộc tiểu phạm vi về cách thức quản lý, điều hành nhà nước

STT	Thành ngữ	Số lượng nghĩa	Nội dung
1	군령태산 (Quân lệnh thái sơn)	1	1. “Quân lệnh nghiêm ngặt, quan trọng, nặng nề như núi Thái Sơn”. [114]
2	농위정본 (Nông vy chính bản)	1	1. “Nông nghiệp là gốc của chính trị, là gốc của đất nước”. [114]

3	수렴청정 (Thùy liêm thánh chính)	1	1. “Khi một vị vua lên ngôi từ lúc còn trẻ, hoàng thái hậu hoặc thái hoàng thái hậu sẽ hỗ trợ vị vua trẻ trong việc điều hành chính sự”. [103, tr.664]
4	직은관율 (Trực ôn khoan lật)	2	1. “Chính trực mà ôn hòa, khoan dung mà nghiêm ngặt, cương nghị mà không bạo ngược, giản dị mà không ngạo mạn”; 2. “Khuyên con người, nhất là người làm quan có quyền hành đối xử với người khác cần nghiêm chính mà ôn hòa, khoan dung nhưng vẫn phải giữ được lẽ lối.” [114]
5	홍익인간 (Hoàng ích nhân gian)	1	1. “Mang lại lợi ích, hạnh phúc cho nhân dân”. [103, tr.1381]

Ví dụ minh họa trên bảng 2.6 cho thấy trong 05 đơn vị thành ngữ bốn thành tố được đem ra so sánh, đối chiếu có tổng cộng 06 nghĩa, trong đó có 05 nghĩa biểu thị (denotational meaning) và 01 nghĩa biểu trưng (symbolized meaning). Nét nghĩa biểu trưng này ở thành ngữ số 3 “직은관율- trực ôn khoan lật” được hình thành dựa trên bốn đức tính cần có của một vị quan tốt (chính trực, ôn hòa, khoan dung, cương nghị). Từ đó hình thành nên nét nghĩa biểu trưng “khuyên con người, nhất là người làm quan có quyền hành đối xử với người khác cần nghiêm chính mà ôn hòa, khoan dung nhưng vẫn phải giữ được lẽ lối.” Nội dung nghĩa của các thành ngữ phản ánh tư tưởng kiến quốc cũng như cách thức quản lý, điều hành nhà nước của Hàn Quốc trong xã hội cũ.

2.3.2.2. Thành ngữ bốn thành tố tiếng Việt phản ánh cách thức quản lý, điều hành nhà nước, xã hội

Lịch sử Việt Nam gắn liền với lịch sử chống giặc ngoại xâm từ thời kỳ Bắc thuộc, thời kỳ Pháp thuộc cho đến cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước. Để có thể giành chiến thắng và bảo vệ toàn vẹn lãnh thổ, hơn ai hết, những nhà lãnh đạo Việt Nam từ xưa đến nay đều ý thức được vai trò của “binh hùng tướng mạnh”, cần phải có một lực lượng quân sự hùng hậu, đầu não chỉ huy xuất chúng thì mới đủ sức để chiến đấu và chiến thắng. Do đó, các chính sách “chiêu binh mộ sĩ”, “chiêu hiền đãi sĩ”, “chiêu quân mộ

tướng” luôn được coi trọng để có thể tập hợp, sử dụng, quý trọng, đối xử tốt với người tài giỏi để họ đóng góp sức lực, tài năng cho sự nghiệp lớn lao của dân tộc.

Phân tích và thống kê theo nội dung ý nghĩa của 8 thành ngữ bốn thành tố tiếng Việt thuộc tiểu phạm vi về cách thức quản lý, điều hành nhà nước, chúng tôi thu thập được số lượng các thành ngữ theo 05 nhóm nội dung: (1) *xây dựng quân đội hùng mạnh* (binh hùng tướng mạnh, chiêu quân mộ tướng); (2) *chăm lo cho lợi ích của người dân* (ích nước lợi dân, tiên ưu hậu lạc, ưu thời mẫn thế); (3) *tuyển chọn người tài* (chiêu hiền đãi sĩ, chiêu binh mộ sĩ); (4) *đổi mới cách thức quản lý* (cải cựu tòng tân); cùng với nhóm nội dung phản ánh (5) *cách thức quản lý trì trệ, lạc hậu* (bể quan tòa cảng, cấm chợ ngăn sông).

Trên cơ sở phân tích và thống kê theo nội dung ý nghĩa của các thành ngữ thuộc tiểu trường phạm vi phản ánh cách thức quản lý, điều hành nhà nước, chúng tôi đi sâu phân tích nghĩa của 05 trường hợp thành ngữ thuộc tiểu trường phạm vi này như sau:

Bảng 2.7. Ví dụ minh họa thành ngữ bốn thành tố tiếng Việt thuộc tiểu phạm vi về cách thức quản lý, điều hành nhà nước

STT	Thành ngữ	Số lượng nghĩa	Nội dung
1	Quân lệnh như sơn	1	1. “Mệnh lệnh trong quân đội là dứt khoát, chỉ biết có chấp hành, không thể làm sai khác”. [63, tr.555]
2	Dĩ nông vi bản	1	1. “Lấy nông nghiệp làm cơ sở, làm gốc”. [63, tr.257]
3	Buông rèm nhiếp chính	1	1. Một hoạt động trong đó người thay mặt người đứng đầu được dấu mặt để điều hành công việc quan trọng của người đứng đầu. [66]
4	Công bình chính trực	1	1. “Công bằng và ngay thẳng, không thiên vị, bất công”. [63, tr.211]
5	Ích nước lợi nhà	1	1. “Có lợi cho dân, cho nước, vì lợi ích của tập thể, của đất nước”. [63, tr.379]

Ví dụ minh họa trên bảng 2.7 cho thấy trong 05 đơn vị thành ngữ bốn thành tố được đem ra so sánh, đối chiếu có tổng cộng 05 nghĩa, trong đó có 04 nghĩa biểu thị (denotational meaning) và 01 nghĩa biểu trưng (symbolized meaning). Nghĩa biểu trưng thể hiện thông qua thành ngữ số 1 “quân lệnh như sơn”, nhấn mạnh vào tầm quan trọng của “quân lệnh”: “mệnh lệnh trong quân đội là dứt khoát, chỉ biết có chấp hành, không thể làm sai khác”.

2.3.2.3. Đối chiếu ngữ nghĩa thành ngữ bốn thành tố Hàn – Việt có nội dung về cách thức quản lý, điều hành nhà nước, xã hội

Trên đây, chúng tôi đã tiến hành khảo sát các nhóm nội dung nghĩa của thành ngữ bốn thành tố thuộc phạm vi tiểu loại về cách thức quản lý, điều hành nhà nước. Dựa vào kết quả khảo sát và thống kê trên, dưới đây chúng tôi sẽ tiến hành đối chiếu nội dung nghĩa của các thành ngữ bốn thành tố thuộc phạm vi tiểu loại về cách thức quản lý, điều hành nhà nước trong tiếng Hàn và tiếng Việt.

*** Về điểm tương đồng:**

Trong phạm vi tiểu loại về cách thức quản lý, điều hành nhà nước, cả thành ngữ bốn thành tố tiếng Hàn và tiếng Việt đều đề cập đến vấn đề cần chăm lo cho cuộc sống của người dân và đề cao vai trò của nhân tài trong quản lý nhà nước.

Trong thành ngữ bốn thành tố tiếng Hàn và tiếng Việt, tư tưởng chăm lo cho lợi ích của người dân luôn được đặt lên hàng đầu trong việc quản lý nhà nước, luôn quán triệt chủ trương phải làm những việc “ích nước lợi dân”, những việc gì có lợi cho dân, cho nước, vì lợi ích của tập thể, của đất nước thì làm. Làm người lãnh đạo phải là người lo trước cái lo của thiên hạ và vui sau thiên hạ “tiên ưu hậu lạc”; là những người vừa có tài, vừa có tâm, lo lắng việc đời, thương đời, thương người, những người “ưu thời mẫn thế”. Trong quản lý, điều hành một nhà nước, một quốc gia hay một tập thể thì yếu tố con người luôn được đặt lên hàng đầu, nếu không biết cách dùng người, dùng sai người, sai việc thì ngay cả những người có năng lực cũng trở thành bất tài.

Với trường hợp 05 thành ngữ đại diện được lựa chọn để so sánh, đối chiếu, các thành ngữ này tương đương nhau cả về hình thức biểu đạt và nội dung nghĩa. Cùng mục đích nhấn mạnh tầm quan trọng cũng như mức độ nghiêm ngặt của quân lệnh dùng trong quân đội, thành ngữ tiếng Hàn và tiếng Việt đều mượn hình ảnh “sơn” (núi) để thấy được sức nặng, không thể dịch chuyển, thay đổi một khi mệnh lệnh đã đưa ra. Từ

tưởng xuyên suốt trong quản lý nhà nước của hai quốc gia từ xưa đến nay là “lợi ích của người dân”. Một trong những yếu tố quan trọng để điều hành nhà nước là sự “công bằng”. Cùng nằm trong cái nôi văn hóa phương Đông nên từ xưa, tổ tiên người Hàn và người Việt đều coi trọng nông nghiệp, lấy nông nghiệp làm gốc, quan tâm, chú trọng phát triển nông nghiệp để bách tính được no ấm, đất nước được thịnh vượng, thái bình.

*** Về điểm khác biệt:**

Các kết quả mô tả ở các mục 2.3.2.1 và 2.3.2.2 cho thấy những điểm khác biệt trong nội dung phản ánh về cách thức quản lý, điều hành nhà nước của Hàn Quốc và Việt Nam. Trong thành ngữ bốn thành tố tiếng Hàn, nội dung trọng tâm được khắc họa đó là việc tôn trọng các quy tắc, quản lý nhà nước một cách hài hòa giữa kỷ luật và khoan dung. Trong khi đó thành ngữ tiếng Việt lại đề cao, nhấn mạnh tầm quan trọng của việc xây dựng lực lượng quân đội hùng hậu là yếu tố cốt lõi trong việc quản lý, điều hành nhà nước, giữ gìn trật tự xã hội (yếu tố này được đặt ngang hàng với việc chăm lo cho lợi ích của người dân). Điều này đã được thấm nhuần trong tư tưởng của mỗi con người Việt Nam từ hàng ngàn năm trước: “Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân, Quân điếu phạt trước lo trừ bạo...” (Bình Ngô Đại Cáo – Nguyễn Trãi).

Bàn về vấn đề mệnh lệnh trong quân đội, thành ngữ tiếng Hàn nhấn mạnh vào bản chất của quân lệnh là “ng nghiêm ngặt, quan trọng, nặng nề”. Thành ngữ tiếng Việt ngoài việc nhấn mạnh vào đặc tính “đứt khoát” của quân lệnh, còn có thêm một ý bổ sung nữa. Đó là thái độ chấp hành quân lệnh “chỉ biết có chấp hành, không thể làm sai khác” [63, tr.555]. Như vậy là cách giải thích của tiếng Việt đã có sự mở rộng, bổ sung ý so với thành ngữ tiếng Hàn.

Cũng tương tự như vậy, với thành ngữ *홍익인간* – ích nước lợi nhà, thành ngữ tiếng Hàn chủ yếu xoay quanh chủ thể là “nhân dân”. Thành ngữ tiếng Việt mở rộng phạm vi chủ thể thụ hưởng “lợi ích” đó không chỉ là người dân mà rộng hơn là “tập thể”, là “đất nước”.

Cách thức quản lý, điều hành nhà nước từ xa xưa của Hàn Quốc đã gắn liền với cách thức “trị quốc”, “bình thiên hạ” của các bậc đế vương và bộ máy quan lại trong xã hội cũ. Và nguyên tắc đầu tiên, yếu tố gốc rễ trong quản lý nhà nước đó là phải *직온관율* (trực ôn khoan luật) – kết hợp hài hòa giữa nghiêm khắc và khoan dung. Có thể thấy nguyên tắc này vẫn còn rất phù hợp trong quản lý, điều hành nhà nước ngày nay. Gần

với nghĩa này, trong tiếng Việt có thành ngữ “công bình chính trực”. Hai thành ngữ này đều nêu lên những phẩm chất mà một người lãnh đạo cần phải có trong quản lý, điều hành một tập thể, một doanh nghiệp hay rộng lớn hơn là điều hành nhà nước. Người Hàn nhấn mạnh vào bốn yếu tố: chính trực, ôn hòa, khoan dung và cương nghị; coi đây là bốn phẩm chất cần phải có để điều hòa các mối quan hệ nhưng vẫn giữ được lễ lối, phép tắc. Người Việt nhấn mạnh vào hai yếu tố: công bằng và chính trực.

Trong lịch sử Trung Quốc, Hàn Quốc hay Việt Nam đều đã từng có thời kỳ ghi dấu hình thức điều hành nhà nước theo kiểu 수렴청정 (thùy liêm thính chính) – “buông rèm nhiếp chính”. Và cũng không ngạc nhiên khi trong lịch sử Hàn Quốc đã từng có những “nữ vương”. Vị nữ hoàng đầu tiên của Hàn Quốc chính là Thiện Đức nữ vương (선덕 여왕 - Seondeok). Vào năm 634, Seondeok chính thức lên ngôi trị vì Vương quốc Silla (Tân La) cho đến năm 647. Bà là người phụ nữ đầu tiên mở đường cho hai vị nữ hoàng kế khác xuất hiện trong lịch sử Hàn Quốc sau đó.⁸ Trước khi lên ngôi, Seondeok là công chúa cả trong ba cô công chúa của Hoàng đế Jinpyeong. Cha bà là vua của Vương quốc Silla ở phía Nam nước Hàn trong những năm từ 250 - 350 sau Công nguyên. Vào cuối thế kỷ thứ VII, ông mong muốn thống nhất toàn bộ bán đảo Triều Tiên. Vì không có con trai, Hoàng đế Jinpyeong đã chọn Seondeok là người kế vị. Hành động này không gây nhiều bất ngờ cho người dân dưới triều đại Silla bởi thời kỳ này, địa vị của người phụ nữ được coi trọng. Phụ nữ đã những ảnh hưởng nhất định trong xã hội. Họ là những nữ thần, nhà tiên tri, cố vấn cho nhà vua và các vị tướng quân... Trước đó còn có những vị hoàng hậu buông rèm nhiếp chính sau khi chồng qua đời cho tới khi con trai đủ tuổi kế vị. Trong toàn vương quốc, phụ nữ thường là chủ hộ bởi vì chế độ mẫu hệ đã tồn tại song song với chế độ phụ hệ⁹. Lúc này, Nho giáo chưa mấy ảnh hưởng đến đất nước Hàn Quốc.

Tại Việt Nam, có một người phụ nữ dù chưa từng ở ngôi vị hoàng hậu hay thái hậu nhưng bà vẫn được hai đời vua tin tưởng giao cho quyền “buông rèm nhiếp chính” khi đất nước rối ren, đó chính là Nguyên Phi Ý Lan (1044 – 1117) hay còn gọi là Linh Nhân Hoàng thái hậu, là phi tần của vua Lý Thánh Tông, mẹ ruột của vua Lý Nhân Tông

⁸ Đại từ điển Bách khoa văn hóa dân tộc Hàn Quốc 한국민족문화대백과사전 (encykorea.aks.ac.kr)

⁹ Đại từ điển Bách khoa văn hóa dân tộc Hàn Quốc 한국민족문화대백과사전 (encykorea.aks.ac.kr)

trong lịch sử phong kiến Việt Nam. Bà là hậu phi duy nhất có 2 lần buông rèm nhiếp chính. Lần đầu tiên Nguyên Phi Ỗ Lan buông rèm nhiếp chính năm 1069, khi vua Lý Thánh Tông cùng Lý Thường Kiệt đem quân đi đánh Chiêm Thành ở phía Nam. Dù trong triều có Tể tướng Lý Đạo Thành và Hoàng hậu Thượng Dương, nhưng vua chỉ tin tưởng giao quyền nhiếp chính cho Ỗ Lan. Bà được toàn quyền quyết định việc triều chính khi vua vắng mặt. Đại Việt sử ký toàn thư chép, khi vua đánh Chiêm Thành mãi không được, đem quân về đến châu Cư Liên thì nghe tin Nguyên Phi Ỗ Lan trị nước rất giỏi. Lòng dân cảm hóa vui vẻ, trong cõi yên tĩnh, tôn sùng Phật Giáo, nhân dân gọi bà là Quan Âm. Lúc này vua nói: “Nguyên phi là đàn bà còn làm được như thế, ta là đàn ông thì được việc gì”. Nói rồi vua cho quân quay lại đánh tiếp và giành thắng lợi.¹⁰ Sau lần buông rèm nhiếp chính đầu tiên, Nguyên Phi Ỗ Lan nhận được sự tín nhiệm lớn từ quần thần. Lần thứ hai, sau khi vua Lý Thánh Tông mất (năm 1072), thái tử Càn Đức mới 6 tuổi lên ngôi. Vua nhỏ tuổi, triều cục nhà Lý không tránh khỏi rối ren, do đó bà lần thứ hai buông rèm nhiếp chính, đất nước nhanh chóng ổn định trở lại. Bà vừa dạy nhà vua lớn khôn thành tài, vừa cùng Lý Thường Kiệt và Lý Đạo Thành trông coi việc nước đạt được nhiều thành tựu.

Một điểm khác biệt nữa mà chúng tôi nhận thấy trong quá trình tập hợp và phân tích ngữ liệu là thành ngữ bốn thành tố tiếng Hán chủ yếu phản ánh những yếu tố tích cực trong cách thức quản lý, điều hành nhà nước một cách hiệu quả. Trong khi đó thành ngữ bốn thành tố tiếng Việt có cả những nội dung phản ánh cách thức quản lý trì trệ, lạc hậu, gây ảnh hưởng đến sự phát triển của đất nước, của xã hội như: “bế quan tỏa cảng” hay “cấm chợ ngăn sông”.

Trong lịch sử Việt Nam, triều Nguyễn đã từng áp dụng chính sách “bế quan tỏa cảng” trong việc điều hành đất nước. Đây thực chất là chính sách “đóng cửa” của nhà Nguyễn về ngoại thương. Tuy nhiên, dưới mỗi thời vua chính sách này lại được thực hiện theo một cách khác nhau. Vì không thông thương được với phương Đông nên các nước tư bản phương Tây đã lập một kế hoạch để xâm lược Việt Nam. Đầu tiên Pháp vào Việt Nam theo con đường thương nhân và giáo sĩ vào trước dọn đường, sau đó quân đội mới chính thức vào xâm chiếm. Các vua triều Nguyễn từ Gia Long, Minh Mạng cho

¹⁰ “Ai là người phụ nữ quyền lực nhất sử Việt, hai lần buông rèm nhiếp chính?”, vtc.vn, 12/05/2023.

đến Thiệu Trị, Tự Đức đều sớm nhận ngay ra âm mưu của Pháp. Nhưng với cái nhìn một phía và bị hạn chế bởi tư tưởng Nho giáo, các vua triều Nguyễn đã không mở cửa để phát triển nội lực đất nước mà lại ban hành hai chính sách “bế quan tỏa cảng” – ngăn chặn thương nhân và “cấm đạo và sát đạo” – ngăn chặn các giáo sĩ Kitô giáo, nhằm bảo vệ độc lập dân tộc¹¹. Như vậy, chính sách “bế quan tỏa cảng” thực ra đã có mầm mống từ thời Gia Long (1802 - 1820), bắt đầu hình thành từ thời Minh Mạng (1820 – 1841), trải qua thời Thiệu Trị (1841 – 1847) và đặc biệt thi hành triệt để và bổ sung dưới thời vua Tự Đức (1847 – 1883).

Liên hệ với Hàn Quốc trong cùng giai đoạn lịch sử này, chúng ta thấy cũng giống như Việt Nam hay nhiều nước phương Đông khác, Hàn Quốc vào thế kỷ XIX vẫn còn trong tình trạng lạc hậu, chế độ phong kiến đang suy yếu, khủng hoảng. Trước nguy cơ xâm lược của chủ nghĩa thực dân phương Tây, triều đình Joseon do Nhiếp chính Tae Won Gun nắm quyền đã thi hành chính sách “bế quan tỏa cảng”, đóng cửa một cách triệt để nhằm duy trì sự thống trị của chế độ phong kiến.¹² Thực hiện chính sách này, Tae Won Gun cũng nhận thức được rằng, sự tiếp cận của chủ nghĩa tư bản phương Tây lúc đó là mối đe dọa lớn đối với Hàn Quốc. Sự rối loạn về chính trị và suy yếu về kinh tế của vương triều cũng khiến cho Tae Won Gun nhận thức được rằng Hàn Quốc lúc đó chưa đủ sức mạnh để đương đầu với phương Tây và đóng cửa là biện pháp duy nhất phù hợp với tình hình của Hàn Quốc.

2.3.3. Thành ngữ bốn thành tố phản ánh tầng lớp thống trị, tầng lớp trên

2.3.3.1. Thành ngữ bốn thành tố tiếng Hàn phản ánh tầng lớp thống trị, tầng lớp trên

Phân tích và thống kê theo nội dung ý nghĩa của 12 thành ngữ bốn thành tố tiếng Hàn thuộc tiểu phạm vi về đặc trưng của tầng lớp thống trị, chúng tôi thu thập được số lượng các thành ngữ theo 04 nhóm nội dung: (1) *đức tính tốt đẹp của những vị quan thanh liêm* (사비위빈 - sĩ phi vy bần, 청풍양수 - thanh phong lương tự, 토계삼등 - thổ giai tam đẳng...); (2) *hành vi đối trên lừa dưới* (지록위마 - chỉ lộc vy mã, 간신적자 - Gian thần tặc tử, 흑세무민 – hoặc thế vu dân); (3) *tham lam, độc ác* (성호사서 -

¹¹ Ngô Thị Thanh, “Chính sách ngoại giao của triều Nguyễn đối với Pháp giai đoạn 1802 – 1884”, khóa luận chuyên ngành Lịch sử Việt Nam, trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2, 2014.

¹² Lê Đình Chinh, Nguyễn Văn Ánh, “Chính sách đối ngoại của nhà nước Choson trong giai đoạn 1864 – 1910 – Một vài liên hệ”, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội, 2011.

thành hồ xã thử, 호구몽응 – hồ cừu mông nhung); (4) *cậy quyền cậy thế* (취렴지신 - tự liễm chi thần...)

Trên cơ sở phân tích và thống kê theo nội dung ý nghĩa của các thành ngữ thuộc tiểu trường phạm vi phản ánh đặc trưng tầng lớp thống trị, chúng tôi đi sâu phân tích nghĩa của 05 trường hợp thành ngữ thuộc tiểu trường phạm vi này như sau:

Bảng 2.8. Ví dụ minh họa thành ngữ bốn thành tố tiếng Hàn phản ánh tầng lớp thống trị, tầng lớp trên trong xã hội

STT	Thành ngữ	Số lượng nghĩa	Nội dung
1	문념무희 (Văn điềm vô hy)	3	1. “Quan văn tướng võ bê tha”; 2. “Quan chức mãi hưởng thụ, sa đà vào cuộc sống an nhàn và không thực hiện đúng chức trách, bổn phận của mình”; 3. “Hành động mà không cần suy nghĩ hay bận tâm”. [103, tr.399]
2	사비위빈 (Sĩ phi vi bần)	1	1. “Đức tính của quan lại, dù nghèo cũng không ăn bẩn”. [103, tr.564]
3	성호사서 (Thành hồ xã thử)	2	1. “Con cáo sống trong lâu đài và con chuột sống trong đền thờ”; 2. “Một nhóm gian thần phản bội ở bên cạnh nhà vua hoặc một nhóm người tham lam, chuyên vơ vét của dân”. [114]
4	지록위마 (Chỉ lộc vy mã)	2	1. “Buộc người khác vào chân tường bằng vũ lực”; 2. “Sử dụng quyền lực theo ý muốn bằng cách đánh lừa cấp trên”. [103, tr.1121]
5	호가호위 (Hồ giả hổ uy)	2	1. “Con cáo mượn sức mạnh của con hổ để thể hiện hào khí của nó”; 2. “Giành quyền lực bằng cách tận dụng sức mạnh của người khác”. [114]

Ví dụ minh họa trên bảng 2.8 cho thấy trong 05 đơn vị thành ngữ bốn thành tố được đem ra so sánh, đối chiếu có tổng cộng 10 nghĩa, trong đó có 05 nghĩa biểu thị (denotational meaning): “đức tính của quan lại, dù nghèo cũng không ăn bẩn”, “buộc người khác vào chân tường bằng vũ lực”, “con cáo sống trong lâu đài và con chuột sống trong đèn thờ”, “quan văn tướng võ bê tha”, “con cáo mượn sức mạnh của con hổ để thể hiện hào khí của nó” và 05 nghĩa biểu trưng (symbolized meaning). Trong số 05 thành ngữ được đề cập đến, có 01 thành ngữ mang nghĩa tích cực, phản ánh đức tính tốt đẹp, giá trị cao quý mà một người làm quan cần phải có. Còn lại là các thành ngữ có sắc thái nghĩa tiêu cực, phản ánh bản chất xấu xa của tầng lớp thống trị trong xã hội cũ.

2.3.3.2. Thành ngữ bốn thành tố tiếng Việt phản ánh tầng lớp thống trị, tầng lớp trên

Phân tích và thống kê theo nội dung ý nghĩa của 27 thành ngữ bốn thành tố tiếng Việt thuộc tiểu phạm vi phản ánh đặc trưng của tầng lớp thống trị, chúng tôi thu thập được số lượng các thành ngữ theo 05 nhóm nội dung: (1) *giàu có, quyền thế* (cây thần cây thế, chín đụn mười trâu, có vai có vế, cơm bưng nước rót, quyền cao chức trọng, ý quyền ý thế, nhà ngói cây mít...); (2) *bóc lột người dân* (đè đầu cuội cổ, ăn bớt ăn xén, quan tham lại nhũng, quyền thu quyền bỏ, sưu cao thuế nặng, tham quan ô lại...); (3) *độc ác, hung bạo* (mặt người dạ thú, ăn gan uống máu, cáo mượn oai hùm, tác oai tác quái...); (4) *lừa lọc, tráo trở* (miệng quan tròn trệ); (5) *thờ ơ với cuộc sống của người dân* (sống chết mặc bay).

Trên cơ sở phân tích và thống kê theo nội dung ý nghĩa của các thành ngữ thuộc tiểu trường phạm vi phản ánh đặc trưng tầng lớp thống trị, chúng tôi đi sâu phân tích nghĩa của 05 trường hợp thành ngữ thuộc tiểu trường phạm vi này như sau:

Bảng 2.9. Ví dụ minh họa thành ngữ bốn thành tố tiếng Việt phản ánh tầng lớp thống trị, tầng lớp trên trong xã hội

STT	Thành ngữ	Số lượng nghĩa	Nội dung
1	Văn dốt vũ dát	1	1. “Hèn kém, vô dụng” [63, tr.695].
2	An bản lạc đạo	1	1. “Yên lòng với cảnh nghèo và vui vẻ làm những điều mà con người có bổn phận giữ và tuân theo” [63, tr.8].

3	Quan tham lại những	1	1. “Quan lại, những người có quyền cao, chức trọng tham nhũng, sách nhiễu dân” [63, tr.553].
4	Dối trên lừa dưới	1	1. “Dối trá, thủ đoạn, nói dối cấp trên, lừa gạt cấp dưới để mưu lợi cho bản thân” [63, tr.260].
5	Cáo mượn oai hùm	1	1. “Mượn quyền uy của kẻ mạnh để ức hiếp, dọa dẫm người khác”. [63; tr.111]

Ví dụ minh họa trên bảng 2.9 cho thấy trong 05 đơn vị thành ngữ bốn thành tố được đem ra so sánh, đối chiếu có tổng cộng 05 nghĩa, trong đó có 03 nghĩa biểu thị (denotational meaning): “yên lòng với cảnh nghèo và vui vẻ làm những điều mà con người có bổn phận giữ và tuân theo”, “dối trá, thủ đoạn, nói dối cấp trên, lừa gạt cấp dưới để mưu lợi cho bản thân”, “quan lại, những người có quyền cao, chức trọng tham nhũng, sách nhiễu dân” và 02 nghĩa biểu trưng (symbolized meaning). Nội dung phản ánh đặc trưng của tầng lớp quan lại trong xã hội cũ, trong đó chủ yếu là những nội dung phản ánh tiêu cực.

2.3.3.3. Đối chiếu ngữ nghĩa thành ngữ bốn thành tố Hàn – Việt phản ánh tầng lớp thống trị trong xã hội

Trên đây, chúng tôi đã tiến hành khảo sát các nhóm nội dung nghĩa của thành ngữ bốn thành tố thuộc phạm vi tiểu loại phản ánh đặc trưng của tầng lớp thống trị trong xã hội. Dựa vào kết quả khảo sát và thống kê trên, dưới đây chúng tôi sẽ tiến hành đối chiếu nội dung nghĩa của các thành ngữ bốn thành tố thuộc phạm vi tiểu loại này trong tiếng Hàn và tiếng Việt.

*** Về điểm tương đồng:**

Trong phạm vi tiểu loại phản ánh đặc trưng của tầng lớp thống trị trong xã hội, cả thành ngữ bốn thành tố tiếng Hàn và tiếng Việt đều đề cập đến những mặt tiêu cực, những mặt trái, những hành vi đáng lên án của tầng lớp thống trị, quan lại trong xã hội như: dối trên lừa dưới, tham lam độc ác, cậy quyền cậy thế áp bức, bóc lột dân lành.

Để miêu tả tầng lớp thống trị trong xã hội, cả thành ngữ tiếng Hàn và tiếng Việt đều mượn hình ảnh con hùm, con cáo, con chuột – những loài động vật mang nét nghĩa biểu

trung cho sự tinh ranh, đục khoét, được ví với bè lũ tham quan, gian thần hủy hoại đất nước.

*** Về điểm khác biệt:**

Trong quá trình tập hợp và phân tích ngữ liệu thuộc phạm vi tiểu loại phản ánh đặc trưng của tầng lớp thống trị trong xã hội, chúng tôi nhận thấy ngoài những nội dung lên án bản chất xấu xa của tầng lớp thống trị, thành ngữ bốn thành tố tiếng Hàn cũng dành nhiều nội dung để ca ngợi đức tính tốt đẹp của những vị quan thanh liêm. Một trong số đó là thành ngữ 사비위빈 (sĩ phi vi bần). Thành ngữ này trong tiếng Hàn được giải thích cụ thể là “đức tính của quan lại”, phẩm chất thanh liêm của những bậc làm quan, dù nghèo cũng giữ tư cách, đạo đức của một bậc làm quan, không làm việc chỉ để hưởng lộc. Thành ngữ này trong tiếng Việt không chỉ đích danh một đối tượng hay chủ thể nào. Nó nêu lên quy tắc sống của con người nói chung. Và ngoài về “an bần” (yên lòng với cảnh nghèo), thành ngữ tiếng Việt còn có thêm về “lạc đạo” (vui vẻ làm những điều mà con người có bổn phận giữ và tuân theo). Như vậy thành ngữ tiếng Việt đã có sự mở rộng phạm vi nghĩa so với thành ngữ tiếng Hàn.

Cặp 04 thành ngữ còn lại trong nhóm 05 thành ngữ được đưa ra để so sánh, đối chiếu cho thấy một sự khác biệt chung trong cách thức giải thích thành ngữ. Tiếng Hàn thông qua các hình ảnh biểu đạt để nêu bật lên nghĩa biểu trưng của thành ngữ. Trong khi tiếng Việt lựa chọn cách giải thích trực tiếp vào nghĩa biểu trưng, không giải thích cụ thể nghĩa biểu thị. Điều này có thể giải thích do các đơn vị thành ngữ được lựa chọn thuộc tiểu phạm vi này có hình ảnh biểu đạt rất dễ hình dung qua từng từ, từng chữ trong thành ngữ (đối trên lừa dưới, quan tham lại những, văn dốt vũ dốt, cáo mượn oai hùm) nên trong từ điển đã không giải thích cụ thể nghĩa biểu thị của các thành ngữ.

Cặp thành ngữ 문념무희 (văn niệm vũ hy) – *văn dốt vũ dốt* đều mượn hình ảnh của các vị quan văn, quan võ trong triều đình để biểu trưng cho những nét nghĩa tiêu cực về tầng lớp quan lại. Tuy nhiên, thành ngữ tiếng Hàn thiên về lột tả *phẩm chất*: mãi hưởng thụ, bê tha, không thực hiện đúng chức trách, bổn phận của các vị quan. Cùng với đó là nét nghĩa mở rộng: hành động một cách thiếu suy nghĩ. Trong khi đó, thành ngữ tiếng Việt thiên về lột tả *năng lực* yếu kém, vô dụng của các vị quan.

2.4 Thành ngữ bốn thành tố phản ánh quan hệ tổ chức xã hội

Trong bình diện nội dung nghĩa mang đặc tính xã hội, các thành ngữ về quan hệ tổ chức xã hội có số lượng thống kê là 76 đơn vị trong tiếng Hàn (chiếm tỉ lệ 31,5%) và 39 đơn vị trong tiếng Việt (chiếm tỉ lệ 15,2%). Qua đó, thể hiện đặc trưng của các mối quan hệ tổ chức xã hội bao gồm: quan hệ vua – tôi, quan hệ quan – dân, quan hệ bạn bè, hay quan hệ giữa người với người nói chung trong xã hội Việt Nam và Hàn Quốc.

2.4.1. Quan hệ vua – tôi

2.4.1.1. Thành ngữ bốn thành tố tiếng Hàn phản ánh quan hệ vua – tôi

Việt Nam và Hàn Quốc là hai quốc gia có lịch sử, văn hóa, tôn giáo gần giống nhau ở Đông Á. Hai nước đều chịu ảnh hưởng sâu sắc của Nho giáo từ thời phong kiến và phần nào đến ngày nay. Tuy nhiên, sự du nhập, ảnh hưởng ở mỗi nước về thời gian, mức độ có khác nhau. Theo Nho giáo, xã hội là một tổng thể những quan hệ giữa con người với con người. Đó là quan hệ nền tảng của xã hội thu tóm các mối quan hệ bằng ba rường cột chủ đạo (gọi là *tam cương*) mà quan trọng nhất là cặp vua - tôi, rồi đến cha - con, chồng - vợ, anh - em.

Trong quá trình tập hợp ngữ liệu và khảo sát thành ngữ bốn thành tố trong tiếng Hàn thuộc tiểu phạm vi về mối quan hệ vua - tôi, có 27 thành ngữ theo 03 nhóm nội dung: (1) *lòng trung thành* (구마지심 - cầu mã chi tâm, 군육신사 - quân nhục thân tử, 내심왕실 - nãi tâm vương thất, 진충보국 - tận trung báo quốc, 천위지척 - thiên uy chỉ xích, 불육군명 - bất nhục quân mệnh...); (2) *mối quan hệ gắn bó mật thiết* (조아지사 - trảo nha chi sĩ, 수어지교 - thủy ngư chi giao...); (3) *sự tận tụy* (국궁진취 - cúc cung tận tụy, 신후지간 - thân hậu chi gian, 지부복궐 - trì phủ phục khuyết, 복심지신 - phúc tâm chi thân).

Trên cơ sở phân tích và thống kê theo nội dung ý nghĩa của các thành ngữ thuộc tiểu trường phạm vi phản ánh mối quan hệ vua - tôi, chúng tôi đi sâu phân tích nghĩa của 03 trường hợp thành ngữ thuộc tiểu trường phạm vi này như sau:

Bảng 2.10. Ví dụ minh họa thành ngữ bốn thành tố tiếng Hàn phản ánh mối quan hệ vua - tôi

STT	Thành ngữ	Số lượng nghĩa	Nội dung
-----	-----------	----------------	----------

1	국궁진궤 (Cúc cung tận tụy)	1	1. “Hết lòng vì việc nước”. [103, tr.122]
2	수어지교 (Thủy ngư chi giao)	3	1. “Mối quan hệ giữa cá và nước, cá không thể tồn tại nếu không có nước”; 2. “Ẩn dụ cho mối quan hệ gần gũi đến mức không thể tách rời”; 3. “Mối quan hệ gắn bó khăng khít giữa vua với các cận thần hoặc giữa vợ và chồng”. [103, tr.671]
3	진중보국 (Tận trung báo quốc)	1	1. “Lấy lòng trung thành đền đáp ơn nước”. [103, tr.1140]

Ví dụ minh họa trên bảng 2.10 cho thấy trong 03 đơn vị thành ngữ bốn thành tố được đem ra so sánh, đối chiếu có tổng cộng 05 nghĩa, trong đó có 03 nghĩa biểu thị (denotational meaning): “hết lòng vì việc nước”, “mối quan hệ giữa cá và nước, cá không thể tồn tại nếu không có nước”, “lấy lòng trung thành đền đáp ơn nước” và 02 nghĩa biểu trưng (symbolized meaning) thể hiện thông quan thành ngữ số 2 “수어지교 - thủy ngư chi giao” với nghĩa ẩn dụ cho mối quan hệ gần gũi không thể tách rời, mối quan hệ giữa vua với cận thần hoặc giữa vợ và chồng. Nội dung các thành ngữ chủ yếu phản ánh lòng trung thành, sự tận tụy và mối quan hệ gắn bó khăng khít giữa vua và bề tôi.

2.4.1.2. Thành ngữ bốn thành tố tiếng Việt phản ánh quan hệ vua – tôi

Với số lượng thành ngữ không nhiều, mối quan hệ vua – tôi được thể hiện thông qua thành ngữ bốn thành tố tiếng Việt chủ yếu xuất hiện trong sự dung hòa giữa trách nhiệm và tình cảm. Cùng chịu ảnh hưởng của tư tưởng Nho giáo nên ý thức *tận trung với nước* đã ăn sâu vào tiềm thức của mỗi người dân, mỗi bề tôi từ rất xa xưa. Việc “cúc cung phục vụ” nhà vua là bổn phận mà bề tôi phải làm. Cùng với đó là tư tưởng “trung quân ái quốc”, trung với vua, yêu nước theo quan niệm của đạo đức phong kiến.

Là bề tôi được hưởng lộc vua ban thì phải biết *mang ơn vua*: “Ơn vua lộc nước” – toàn bộ lương bổng, vật chất, tinh thần được hưởng.

Trên cơ sở phân tích và thống kê theo nội dung ý nghĩa của các thành ngữ thuộc tiểu trường phạm vi phản ánh mối quan hệ vua - tôi, chúng tôi đi sâu phân tích nghĩa của 03 trường hợp thành ngữ có nghĩa tương đương với 03 thành ngữ tiếng Hàn đã được miêu tả ở mục 2.4.1.1 để làm cơ sở cho phần so sánh, đối chiếu ở mục tiếp theo.

Bảng 2.11. Ví dụ minh họa thành ngữ bốn thành tố tiếng Việt phản ánh mối quan hệ vua - tôi

STT	Thành ngữ	Số lượng nghĩa	Nội dung
1	Cúc cung tận tụy	1	1. “Tận tụy, hết lòng phục dịch, hầu hạ”. [63, tr.228]
2	Như cá với nước	1	1. “Có quan hệ mật thiết, không thể tách rời, phải nương tựa vào nhau để cùng tồn tại”. [63, tr.514]
3	Trung quân ái quốc	1	1. “Trung với vua, yêu nước, theo quan niệm của đạo đức phong kiến”. [63, tr.676]

Ví dụ minh họa trên bảng 2.11 cho thấy trong 03 đơn vị thành ngữ bốn thành tố được đem ra so sánh, đối chiếu có tổng cộng 03 nghĩa, trong đó có 02 nghĩa biểu thị (denotational meaning) và 01 nghĩa biểu trưng (symbolized meaning) cho mối quan hệ mật thiết, không thể tách rời thông qua hình ảnh so sánh “như cá với nước”. Nội dung phản ánh lòng trung thành, sự tận tụy và mối quan hệ gắn bó khăng khít giữa vua và bề tôi.

2.4.1.3. Đối chiếu ngữ nghĩa thành ngữ bốn thành tố Hàn – Việt phản ánh mối quan hệ vua - tôi

*** Về điểm tương đồng:**

Cùng chịu ảnh hưởng của tư tưởng Nho giáo nên trong tư tưởng, trong suy nghĩ của người dân hai nước Việt Nam và Hàn Quốc, đặc điểm nổi bật trong mối quan hệ vua – tôi chính là lòng trung thành, sự tận tụy phục vụ cho nhà vua, cho đất nước.

Cả hai thành ngữ “cúc cung tận tụy” trong tiếng Việt và 국궁진취 (cúc cung tận tụy) trong tiếng Hàn đều hoàn toàn giống nhau về nội dung ý nghĩa, đều nhấn mạnh phẩm chất đầu tiên cần có của một bề tôi đó là sự tận tụy, một lòng một dạ hầu hạ, chăm

sóc cho nhà vua. Miêu tả mối quan hệ gắn bó khăng khít, không thể tách rời, thành ngữ tiếng Hàn và tiếng Việt đều mượn hình ảnh “cá” và “nước”.

*** Về điểm khác biệt:**

Mặc dù cùng chịu ảnh hưởng của tư tưởng Nho giáo nhưng tinh thần Nho giáo của Việt Nam và Hàn Quốc vẫn có những điểm khác biệt, đặc biệt là trong quan niệm về chữ “trung” trong mối quan hệ vua – tôi.

Theo cuốn *성어대사전* (“Đại từ điển thành ngữ”, 2007) do Jang Gigeun hiệu đính, thành ngữ *진중보국* (tận trung báo quốc) có nghĩa là “lấy lòng trung thành đền đáp ơn nước”. Thành ngữ tương đương trong tiếng Việt là “trung quân ái quốc”. “trung quân ái quốc” theo giải thích của Nguyễn Như Ý trong cuốn “Từ điển giải thích thành ngữ tiếng Việt” có nghĩa là “trung với vua, yêu nước, theo quan niệm của đạo đức phong kiến” [7, tr.676]. Cùng chịu ảnh hưởng của tư tưởng Nho giáo nhưng thông qua 2 thành ngữ này, chúng ta thấy được điểm khác biệt trong tinh thần Nho giáo của Việt Nam và Hàn Quốc. Quan niệm về chữ “trung” của người Hàn ảnh hưởng sâu sắc và bảo tồn nguyên vẹn quan niệm của Nho giáo với ý nghĩa “trung” là “tận trung báo quốc”, là “trung quân”, hết lòng với vua. Trong khi đó “trung quân” với người Việt từ xa xưa đã gắn liền với “ái quốc”, “ái dân”. Trung với vua là yêu nước, mà yêu nước tức là thương yêu dân. Điều này thể hiện tinh thần Nho giáo Việt Nam, không theo kiểu “*trung thần bất sự nhị quân*” (tôi trung không thờ hai vua) hay “*Quân xử thần tử, thần bất tử bất trung*” (vua bắt bẻ tôi chết thì chẳng kể phải trái, bẻ tôi cũng phải chết, không chết thì không trung) như Tống Nho đã chủ trương.

Mối quan hệ vua – tôi được thể hiện thông qua thành ngữ bốn thành tố tiếng Việt chủ yếu xuất hiện trong sự dung hòa giữa trách nhiệm và tình cảm. Trong khi đó vị trí, vai trò và trách nhiệm giữa vua và tôi được người Hàn nhìn nhận rất rõ ràng, tách bạch. Do tính tôn ti trật tự nên người Hàn rất coi trọng khoảng cách quyền lực, tôn thờ người đứng đầu điều hành nhà nước. Mối quan hệ vua – tôi chịu ảnh hưởng nặng nề bởi tư tưởng Nho giáo, đảm bảo các chuẩn mực đạo đức được quy định như “trung, hiếu, nhân, lễ, nghĩa, trí, tín”.

Cùng là mối quan hệ gắn bó như cá với nước nhưng trong cách giải thích của thành ngữ tiếng Hàn, sự gắn bó này có thể là giữa nhà vua và bề tôi, cũng có thể là giữa vợ hoặc chồng. Còn trong thành ngữ tiếng Việt, mối quan hệ này không cụ thể ở một đối

tượng nào mà chung chung cho những mối quan hệ gắn bó, không thể tách rời. Tuy nhiên, trong tiếng Việt, thành ngữ này thường được dùng để chỉ mối quan hệ giữa quân và dân. “Quân đội ta gắn bó với nhân dân như cá với nước.” (Nhiều tác giả, Lịch sử quân đội nhân dân Việt Nam); “Thưa bà con tui có ý kiến vậy, quân với dân như cá với nước, nhưng cá dựa vào nước.” (Tô Nhuận Vũ, Dòng sông phẳng lặng) [63, tr.514].

2.4.2. Quan hệ quan - dân

2.4.2.1. Thành ngữ bốn thành tố tiếng Hàn phản ánh mối quan hệ quan - dân

Mối quan hệ quan – dân trong xã hội Hàn Quốc nói riêng và xã hội chuyên chế phương Đông nói chung là mối quan hệ giữa tầng lớp thống trị và tầng lớp bị trị vốn đầy rẫy những mâu thuẫn, bất công. Số lượng các thành ngữ bốn thành tố tiếng Hàn thuộc tiểu phạm vi về mối quan hệ quan – dân không nhiều, có 08 thành ngữ được chúng tôi phân chia theo 04 nhóm nội dung: (1) *quan bóc lột nhân dân* (교취호탈 - xảo thủ hào đoạt, 민고민지 - dân cao dân chi, 손상박하 - tổn thương bác hạ, 십양구목 - thập dương cứu mục); (2) *quan quan tâm đến dân* (시민여자- thị dân như tử, 여민동락 - dữ dân đồng lạc); (3) *quan tư lợi cá nhân* (구전문사 - cầu điền văn xá); (4) *dân sợ quan* (도로이목 - đạo lộ dĩ mục).

Bảng 2.12. Các nhóm nội dung của thành ngữ bốn thành tố tiếng Hàn phản ánh mối quan hệ quan - dân

STT	Nội dung	Số lượng thành ngữ	Ví dụ minh họa
1	Quan bóc lột nhân dân	4	교취호탈 (xảo thủ hào đoạt) 1. Lên án hành vi bạo ngược của bọn quan lại tham nhũng rắp tâm cướp đoạt tài sản của nhân dân. [103, tr.95]
2	Quan quan tâm đến dân	2	시민여자(thị dân như tử) 1. Coi dân như con. [103, tr.700]
3	Quan tư lợi cá nhân	1	구전문사 (cầu điền văn xá) 1. Tậu ruộng, tậu nhà để ở;

			2. Chỉ quan tâm đến lợi ích cá nhân của mình và không quan tâm đến đại sự của đất nước. [103, tr.119]
4	Dân sợ quan	1	도로이목 (đạo lộ dĩ mục) 1. Những người gặp nhau trên đường giao tiếp với nhau bằng ánh mắt; 2. Vì sợ bị giám sát, người dân không dám lên tiếng và chỉ dám thể hiện sự bất bình, bất mãn của mình thông qua ánh mắt. [103, tr.268]

Ví dụ minh họa trên bảng 2.12 cho thấy tuy số lượng thành ngữ thuộc tiểu phạm vi về mối quan hệ quan – dân không nhiều song cũng đã cho thấy những nét cơ bản trong mối quan hệ này trong xã hội Hàn Quốc xưa. Thành ngữ bốn thành tố tiếng Hàn chủ yếu phản ánh mặt tiêu cực trong mối quan hệ này: quan lại bóc lột nhân dân (4), tư lợi cá nhân (1), khiến cho người dân luôn cảm thấy sợ sệt, e dè đối với quan (1). Mặt tích cực trong mối quan hệ này cũng được phản ánh thông qua thành ngữ bốn thành tố nhưng với số lượng không nhiều (2).

2.4.2.2. Thành ngữ bốn thành tố tiếng Việt phản ánh mối quan hệ quan - dân

Với số lượng thành ngữ không nhiều, trong quá trình khảo sát nghĩa, chúng tôi phân chia thành ngữ bốn thành tố tiếng Việt thuộc tiểu phạm vi về mối quan hệ quan – dân thành 04 nhóm nội dung như sau:

Bảng 2.13. Các nhóm nội dung của thành ngữ bốn thành tố tiếng Việt phản ánh mối quan hệ quan - dân

STT	Nội dung	Số lượng thành ngữ	Ví dụ minh họa
1	Quan lại kết bè kết đảng	2	Lôi bè kéo cánh 1. Lôi kéo, chia rẽ, lập bè cánh, làm mất đoàn kết nội bộ. [63, tr.424]

2	Thuộc tầng lớp trên trong xã hội	2	Ăn trên ngồi trốc 1. Ở địa vị cao, có quyền uy, được mọi người tôn kính nể sợ. [63, tr.36]
3	Quan quan tâm đến dân	1	Thăm nghèo hỏi khổ 1. Thăm hỏi, tìm hiểu cảnh nghèo khổ của dân. [63, tr.609]
4	Người dân phản kháng quan lại	1	Quan cần dân trể 1. Trể nải, lơ là, không thiết tha gì đối với công việc. [63, tr.553]

Ví dụ minh họa trên bảng 2.13 cho thấy thành ngữ bốn thành tố tiếng Việt cũng chủ yếu phản ánh mặt tiêu cực trong mối quan hệ quan - dân: quan lại thuộc tầng lớp trên, có sức mạnh, quyền uy trong xã hội (2), quan lại kết bè kết cánh để bóc lột người dân, gây rối loạn xã hội (2), người dân có thái độ phản kháng trong công việc (1). Mặt tích cực trong mối quan hệ này thể hiện ở sự quan tâm của tầng lớp trên đối với dân chúng (1).

2.4.2.3. *Đối chiếu ngữ nghĩa thành ngữ bốn thành tố Hàn – Việt phản ánh mối quan hệ quan - dân*

*** Về điểm tương đồng:**

Số lượng thành ngữ thuộc tiểu phạm vi này không nhiều trong cả thành ngữ bốn thành tố tiếng Hàn và tiếng Việt. Nội dung chủ yếu đều đề cập đến khía cạnh tiêu cực trong mối quan hệ giữa quan và dân trong xã hội cũ: quan lại kéo bè kéo đảng bóc lột, áp bức nhân dân, khiến cho nhân dân sống trong lầm than, khổ cực.

Quan lại là một bè lũ chuyên *bóc lột và cướp bóc* nhân dân bằng mọi thủ đoạn: 교취호탈 (xảo thủ hào đoạt) - Đó là lời lên án hành vi bạo ngược của bọn quan lại tham nhũng đang rắp tâm cướp đoạt tài sản của nhân dân. Cướp đêm là giặc, cướp ngày là quan, chúng đặt ra sưu cao thuế nặng để bóc lột của cải của người dân: 민고민지 (dân cao dân chi) - nghĩa là máu và mồ hôi của người dân, và đề cập đến tiền hoặc ngũ cốc thu được dưới dạng thuế của người dân. 손상박하 (tổn thương bác hạ) – hại nước,

cưỡng đoạt tài sản của nhân dân. 십양구목 (thập dương cửu mục) - “có chín người chặn cửu cho mười con cửu.” Đó là một ẩn dụ cho “có quá nhiều quan lại so với người dân.”

Bốn phận của những người làm quan vốn là chăm lo cho trăm dân bách tính nhưng trong xã hội cũ, chúng chỉ giỏi tậu ruộng, tậu nhà để ở, không quan tâm đến mọi việc trong nước, chỉ lo tư lợi: 구전문사 (cầu điền văn xá).

Người dân phải sống một cuộc sống cơ cực, nghèo đói, chịu nhiều tầng áp bức mà không dám hé răng nửa lời. Đã thấp cổ bé họng, thân cô thế cô, nay lại thêm phần e dè, sợ hãi: 도로이목 (đạo lộ dĩ mục) - nghĩa là những người gặp nhau trên đường giao tiếp với nhau bằng ánh mắt, vì sợ bị theo dõi, người dân không dám nói và thể hiện sự không hài lòng của mình bằng những cái nhìn.

Cũng giống như xã hội Hàn Quốc, tầng lớp quan lại trong xã hội Việt Nam xưa là những bọn người “Ăn trên ngồi trốc”, ở địa vị cao, có *quyền uy*, được mọi người tôn kính nể sợ. Không thì cũng là con cháu nhà có quyền thế, thuộc hàng “Con ông cháu cha”, thường ỷ vào thế của ông cha mình để hưởng các đặc quyền đặc lợi hoặc làm bừa, làm bậy, làm càn mà không sợ bị trừng phạt.

*** Về điểm khác biệt:**

Khác với hình ảnh người dân cam chịu trong thành ngữ tiếng Hàn: 도로이목 (đạo lộ dĩ mục) - nghĩa là “những người gặp nhau trên đường giao tiếp với nhau bằng ánh mắt, vì sợ bị theo dõi, người dân không dám nói và thể hiện sự không hài lòng của mình bằng những cái nhìn”, hình ảnh người dân được phác họa trong thành ngữ tiếng Việt có sự phản kháng, có sự liên kết với nhau để phản đối những điều bất công: “quan cần dân trễ” – “diễn tả sự trễ nải, lơ là không thiết tha gì đối với công việc”.

2.4.3. Quan hệ bạn bè

2.4.3.1. Thành ngữ bốn thành tố tiếng Hàn phản ánh mối quan hệ bạn bè

Bạn bè là yếu tố không thể thiếu trong các mối quan hệ của mỗi con người. Thống kê số lượng các thành ngữ bốn thành tố tiếng Hàn thuộc tiểu phạm vi về mối quan hệ bạn bè, chúng tôi tập hợp được 18 thành ngữ theo 03 nhóm nội dung cụ thể như sau:

Bảng 2.14. Các nhóm nội dung của thành ngữ bốn thành tố tiếng Hàn phản ánh mối quan hệ bạn bè

STT	Nội dung	Số lượng thành ngữ	Ví dụ minh họa
1	Mối quan hệ lâu dài, bền chặt	8	죽마고우 (trúc mã cố hữu) 1. Một người bạn cũ từ thuở nhỏ cùng nhau chơi trò cưỡi ngựa tre; 2. Một người bạn cùng lớn lên, thân thiết từ thời thơ ấu. [103, tr.1095]
2	Sẵn sàng giúp đỡ nhau những lúc khó khăn	7	급난지봉 (cấp nạn chi bằng) 1. Người bạn lúc khó khăn, nguy cấp. [114]
3	Mối quan hệ cùng có lợi	3	시도지교 (thị đạo chi giao) 1. Tình bạn ở giữa chợ và tình bạn ngoài đường; 2. Tình bạn giữa những người buôn bán trong thành phố, nếu có lợi thì cùng nhau làm, nếu không có lợi thì đường ai nấy đi. [103, tr.699]

Ví dụ minh họa trên bảng 2.14 cho thấy mối quan hệ bạn bè được phản ánh thông qua thành ngữ bốn thành tố tiếng Hàn chủ yếu tập trung ở những đặc trưng sau: mối quan hệ lâu dài, bền chặt (8); bạn bè sẵn sàng giúp đỡ nhau những lúc khó khăn (7); mối quan hệ cùng có lợi (3).

2.4.3.2. Thành ngữ bốn thành tố tiếng Việt phản ánh mối quan hệ bạn bè

Với số lượng thành ngữ không nhiều, trong quá trình khảo sát nghĩa, chúng tôi phân chia thành ngữ bốn thành tố tiếng Việt thuộc tiểu phạm vi về mối quan hệ bạn bè thành 03 nhóm nội dung như sau:

Bảng 2.15. Các nhóm nội dung của thành ngữ bốn thành tố tiếng Việt phản ánh mối quan hệ bạn bè

STT	Nội dung	Số lượng thành ngữ	Ví dụ minh họa
-----	----------	--------------------	----------------

1	Sẵn sàng giúp đỡ nhau những lúc khó khăn	3	Đồng cam cộng khổ 1. Cùng chia sẻ ngọt bùi, đắng cay, lúc vui sướng, hoạn nạn đều có nhau. [63, tr.317]
2	Bạn bè cùng chung chí hướng	2	Kết nghĩa vườn đào 1. Kết nghĩa, thề sống chết có nhau để thực hiện nghĩa lớn. [63, tr.385]
3	Mối quan hệ lâu dài, bền chặt	1	Thanh mai trúc mã 1. Đôi bạn thân từ thời thơ ấu. [66]

Ví dụ minh họa trên bảng 2.15 cho thấy thành ngữ bốn thành tố tiếng Việt khi đề cập đến mối quan hệ bạn bè chủ yếu tập trung vào 03 nhóm nội dung: bạn bè sẵn sàng giúp đỡ nhau những lúc khó khăn (3), bạn bè cùng chung chí hướng (2), và bạn bè coi trọng mối quan hệ lâu dài, bền chặt (1).

2.4.3.3. *Đối chiếu ngữ nghĩa thành ngữ bốn thành tố Hàn – Việt phản ánh mối quan hệ bạn bè*

*** Về điểm tương đồng:**

Số lượng thành ngữ thuộc tiểu phạm vi này không nhiều trong cả thành ngữ bốn thành tố tiếng Hàn và tiếng Việt. Nội dung xoay quanh mối quan hệ bạn bè có nhiều điểm tương đồng như: coi trọng tình bạn lâu dài, bền chặt; quý trọng tình cảm bạn bè sẵn sàng giúp đỡ nhau khi gặp khó khăn, hoạn nạn.

Trong mối quan hệ bạn bè, yếu tố đầu tiên mà người Hàn rất coi trọng cho mối quan hệ này, đó chính là sự chân thành, thân thiết: 간담상조 (can đảm tương chiếu) có nghĩa biểu hiện là “lôi gan, lôi mật ra cho nhau xem” cùng với nghĩa biểu trưng cho việc “mở lòng với nhau và đối xử với nhau một cách thân thiết”. Người Việt cũng coi trọng sự cởi mở, chân tình trong mối quan hệ bạn bè.

Tiêu chí khi kết bạn là nên chọn bạn tốt để chơi vì ở gần những người như vậy chúng ta sẽ học hỏi thêm được rất nhiều điều và cùng nhau tiến bộ: 근주자적 (cận châu giả xích). Nghĩa biểu hiện của thành ngữ này theo giải thích trong từ điển thành ngữ là “nếu bạn đến gần ánh sáng có màu đỏ thì bạn chắc chắn sẽ chuyển sang màu đỏ” và nghĩa biểu trưng “nhấn mạnh tầm quan trọng của môi trường xung quanh”. Quan điểm

này giống với của người Việt về việc “chọn bạn mà chơi”, khi kết bạn cần phải chọn lựa cẩn thận vì “gần mực thì đen, gần đèn thì rạng”.

Người Hàn coi trọng những người bạn thân thiết lâu dài, quen nhau từ thuở thiếu thời, cùng lớn lên bên nhau giống như những đôi bạn 죽마고우 (trúc mã cố hữu) – “người bạn cũ từng chơi cưỡi ngựa tre”, hàm ý chỉ những “người bạn thân thiết từ nhỏ” [103, tr.1095]. Tiếng Việt có thành ngữ tương đương “thanh mai trúc mã”. Thành ngữ này cũng nói về “đôi bạn thân từ thời thơ ấu” nhưng thường dùng để nói về hai người bạn khác giới.

Người Hàn quan niệm bạn bè tốt là khi chúng ta gặp hoạn nạn, khó khăn hay rơi vào tình huống nguy cấp, cần sự giúp đỡ, luôn có người bạn đó bên cạnh: 급난지붕 (cấp nạn chi bưng) (cấp nạn chi bằng). Người Hàn coi trọng mối tình đồng hương, thường có những thiện cảm, sự tin tưởng đối với những người đến từ cùng một vùng quê, cùng một khu vực. Điều này được thể hiện thông qua thành ngữ 타향고지 (tha hương cố tri) diễn tả “niềm vui lớn khi gặp lại bạn bè quê nhà nơi xứ lạ hiu quạnh” [103, tr.1269]. Theo quan niệm của người Hàn, để chọn bạn thì có ba kiểu người xứng đáng để kết bạn: 익자삼우 (ích giả tam hữu) – “đó là người có tâm ngay thẳng, người đáng tin cậy và người có nhiều kiến thức” [103, tr.958].

Mối quan hệ bạn bè được đề cập thông qua thành ngữ bốn thành tố tiếng Việt phản ánh quan niệm của người Việt có những nét tương đồng với người Hàn: bạn bè cùng chung một số phận, cảnh ngộ như nhau thì phải biết thương xót, chia sẻ, giúp đỡ lẫn nhau: “đồng bệnh tương liên”; cùng chia sẻ ngọt bùi, đắng cay, lúc vui sướng hay hoạn nạn đều có nhau: “đồng cam cộng khổ”. Bạn bè trong thời buổi chiến tranh loạn lạc còn là tình đồng chí “đồng sinh đồng tử”, gắn bó, cùng sống chết với nhau, không bao giờ bỏ rơi nhau trong hoạn nạn, khó khăn. Bạn bè cùng chung chí hướng là tình cảm anh em “Kết nghĩa vườn đào” thề sống chết có nhau để thực hiện nghĩa lớn.

Dù là ở Hàn Quốc hay Việt Nam, chúng ta đều thấy người dân hai nước rất coi trọng và đề cao tình bạn trong các mối quan hệ xã hội. Đặc biệt coi trọng những tình bạn thân thiết, bền chặt lâu dài, những tình bạn từ thuở “thanh mai trúc mã”. Bạn bè thì phải đối xử với nhau bằng tấm lòng chân tình, sẵn sàng chia ngọt sẻ bùi, giúp đỡ nhau, nhất là lúc hoạn nạn, khó khăn.

*** Về điểm khác biệt:**

Người Hàn coi trọng tình bạn gắn kết lâu dài hơn là những tình bạn thực dụng nhất thời, đề cao tình bạn không vụ lợi, không phân biệt đẳng cấp sang hèn. Trong các thành ngữ có nội dung về quan hệ bạn bè, tiếng Hàn có một thành ngữ rất thú vị so sánh giữa tình bạn của những người có nhân cách với tình bạn của những tên tội phạm: 예수지교 (lễ thủy chi giao) với ý nghĩa được giải thích là “tình bạn của người có đạo đức và có văn hóa sẽ lâu dài vì họ điềm tĩnh, nhưng tình bạn của một tên tội phạm thường dai dẳng và thực dụng nên họ sớm trở nên xa cách” [103, tr.825].

Người Hàn coi trọng tình bạn trong lúc nghèo khó hoặc tình bằng hữu vượt lên trên địa vị xã hội, không phân biệt giàu nghèo: 포의지교 (bố y chi giao) - “tình bằng hữu giữa một học giả không có địa vị trong xã hội và những người dân thường”, và nó là một phép ẩn dụ cho tình bạn không vì bất kỳ lợi ích nào, bất kể địa vị hay chức vụ, thân thiết bền lâu từ năm này sang năm khác [103, tr.1317].

2.4.4. Các mối quan hệ khác

2.4.4.1. Thành ngữ bốn thành tố tiếng Hàn phản ánh các mối quan hệ khác

Con người là tổng hòa các mối quan hệ xã hội, ngoài quan hệ bạn bè như đã kể đến ở trên, còn có quan hệ thầy – trò, quan hệ trên – dưới, quan hệ nam – nữ hay quan hệ giữa người với người nói chung trong cùng một cộng đồng.

Thống kê số lượng các thành ngữ bốn thành tố tiếng Hàn thuộc tiểu phạm vi về các mối quan hệ khác trong xã hội, chúng tôi tập hợp được 23 thành ngữ theo 03 nhóm nội dung cụ thể như sau:

Bảng 2.16. Các nhóm nội dung của thành ngữ bốn thành tố tiếng Hàn phản ánh các mối quan hệ khác trong xã hội

STT	Nội dung	Số lượng thành ngữ	Ví dụ minh họa
1	Quan hệ, thứ bậc trên – dưới	12	안거포륜 (an xa bồ luân) 1. 안거 (an xa) là loại xe được làm cho người già và phụ nữ ngồi lên trên và đẩy đi, 포륜 (bồ luân) là bánh xe được bọc bằng lá cây hương bồ cho khỏi rung lắc;

			2. Đối xử với người già với sự tôn trọng và chăm sóc cẩn thận. [103, tr.741]
2	Quan hệ giữa người với người trong cộng đồng	10	공생관계 (quan hệ cộng sinh) 1. Người với người hỗ trợ nhau để sinh tồn. [114]
3	Quan hệ nam – nữ	1	낙화유수 (lạc hoa lưu thủy) 1. Hoa rơi và nước chảy, tượng trưng cho cảnh sắc mùa xuân; 2. Quyền lực của một người trở nên suy yếu; 3. Hoa rơi có tình thì nước chảy cũng có tình, hoa rơi xuống nước mong sẽ được chảy trôi theo dòng nước, nước chảy cũng muốn mang theo cánh hoa chảy trôi theo mình. Hình ảnh diễn tả nỗi nhớ nhung giữa nam và nữ; 4. (Nghệ thuật) Động tác hai cánh tay dang rộng sang hai bên và vẫy sang trái, vẫy sang phải mỗi bên một lần trong điệu múa Xuân Oanh chuyển (춘앵전 – 春鶯囀) hoặc điệu Xứ Dung vũ (처용무 – 處容舞). [103, tr.193]

Ví dụ minh họa trên bảng 2.16 cho thấy trong tiểu phạm vi về các mối quan hệ khác, thành ngữ bốn thành tố tiếng Hàn tập trung miêu tả mối quan hệ theo tôn ti, thứ bậc trên – dưới trong xã hội (12), sau đó là các mối quan hệ giữa người với người trong cùng một cộng đồng, một xã hội (10), quan hệ nam – nữ chỉ xuất hiện duy nhất một thành ngữ bốn thành tố (1).

2.4.4.2. Thành ngữ bốn thành tố tiếng Việt phản ánh các mối quan hệ khác

Trong quá trình khảo sát nghĩa, chúng tôi phân chia thành ngữ bốn thành tố tiếng Việt thuộc tiểu phạm vi về các mối quan hệ khác trong xã hội thành 02 nhóm nội dung như sau:

Bảng 2.17. Các nhóm nội dung của thành ngữ bốn thành tố tiếng Việt phản ánh các mối quan hệ khác trong xã hội

STT	Nội dung	Số lượng thành ngữ	Ví dụ minh họa
1	Quan hệ giữa người với người trong cộng đồng	13	Muôn người như một 1. Tất cả đoàn kết, nhất trí với nhau. [63, tr.471]
2	Quan hệ, thứ bậc trên – dưới	11	Đạo thầy nghĩa tớ 1. Tình cảm gắn bó keo sơn giữa chủ tớ, cấp trên và cấp dưới. [66, tr.251]

Ví dụ minh họa trên bảng 2.17 cho thấy thành ngữ bốn thành tố tiếng Việt khi đề cập đến các mối quan hệ khác trong xã hội chủ yếu tập trung vào 02 nhóm nội dung: Quan hệ giữa người với người trong cộng đồng (13) và quan hệ, thứ bậc trên – dưới (11).

2.4.4.3. Đối chiếu ngữ nghĩa thành ngữ bốn thành tố Hàn – Việt phản ánh các mối quan hệ khác trong xã hội

*** Về điểm tương đồng:**

Cả thành ngữ bốn thành tố tiếng Hàn và tiếng Việt thuộc tiểu phạm vi các mối quan hệ khác trong xã hội đều chủ yếu tập trung vào 02 nhóm nội dung: quan hệ giữa những người trong cùng một cộng đồng và quan hệ thứ bậc trên – dưới.

Người Hàn rất coi trọng khoảng cách quyền lực, phân biệt rõ ràng địa vị cao – thấp, văn hóa tôn ti thứ bậc trên – dưới được thể hiện sắc nét: 경이원지 (kính nhi viễn chi) - chỉ người có địa vị cao, không dám tiếp cận hoặc thân cận (giữ khoảng cách không dám gần). 봉의군신 (phong nghị quân thần) - Có nghĩa là ngay cả con kiến và con ong tầm thường cũng có sự phân biệt giữa vua và tôi tớ. Những người thuộc họ hàng nhà vua, tầng lớp quý tộc thì được ví như 금지옥엽 (kim chi ngọc diệp) – cành vàng lá ngọc. Văn hóa Hàn Quốc rất đặc biệt ở chỗ mối quan hệ giữa tiền bối và hậu bối (선배 – 후배)

được thể hiện đậm nét, nhất là trong môi trường công sở hay trường học. Các hậu bối thể hiện một sự kính trọng dành cho các tiền bối và ngược lại, các tiền bối thể hiện sự quan tâm, hỗ trợ, chỉ bảo nhiệt tình cho các hậu bối với vai trò là người đi trước: 일일지장 (nhất nhật chi trưởng) – sinh ra trước một ngày, nhiều tuổi hơn một chút thì cũng là tiền bối. Quan hệ trên – dưới của Hàn Quốc không chỉ là quan hệ một chiều theo hướng trên bảo sao dưới răm rắp làm như vậy mà nó còn thể hiện một sự phản kháng, không phục nếu người trên, cấp trên làm sai: 추경정용 (truyền khinh đình tủng) – nghĩa là búa nhẹ thì đinh nổi, cấp trên yếu thì cấp dưới không nghe.

Quan hệ tình yêu nam – nữ bao giờ cũng là chủ đề phổ biến được khai thác trong thơ ca, văn học cho đến thành ngữ, tục ngữ. Để ẩn dụ cho hình ảnh giữa nam và nữ có phát sinh tình cảm, thành ngữ Hàn dùng hình ảnh: 낙화유수 (lạc hoa lưu thủy).

Văn hóa Hàn là văn hóa coi trọng chủ nghĩa tập thể, mỗi con người sống trong xã hội đều phải hỗ trợ nhau để cùng sinh tồn: 공생관계 (quan hệ cộng sinh). Do vậy họ đề cao việc cố mở, chân thành và sống thật lòng với nhau: 간담상조 (can đảm tương chiếu) – giải bày gan ruột. Họ coi nhau như những người anh em ruột thịt trong gia đình: 사해동포 (tứ hải đồng bào) - tất cả mọi người trên thế giới đều thân thiết như anh em; 사해형제 (tứ hải huynh đệ) - Ai cũng có thể như anh em nếu đồng tâm nhất trí. Vì cùng hỗ trợ nhau để sinh tồn nên cần có tinh thần đoàn kết, sẵn sàng giúp đỡ lẫn nhau: 십시일반 (thập thi nhất phạn) - có nghĩa là “nếu mười người thêm một ly vào một thời điểm, sẽ có đủ thức ăn cho một người.”, hàm ý chỉ cần nhiều người cùng hợp sức thì sẽ dễ dàng giúp đỡ cho một người. Và trên hết là phải có tinh thần yêu thương đồng loại: 지분혜탄 (chi phần huệ thán) – “huệ thảo” hay “chi thảo” đều cùng loại với “hương thảo” (các loại cỏ thơm), khi “chi thảo” bị bông thì “huệ thảo” than thở. Hay như câu 토사호비 (thổ tử hồ bi) – “cáo buồn khi cỏ chết”, ý là bản thân sẽ cảm thấy đau buồn nếu như đồng loại của mình gặp đau khổ, bất hạnh.

Cũng giống như Hàn Quốc, văn hóa Việt Nam là văn hóa coi trọng chủ nghĩa tập thể, đoàn kết tập thể chính là sức mạnh lớn giúp Việt Nam đã giành chiến thắng trong suốt chiều dài lịch sử. Thành ngữ tiếng Việt có câu “đầu đen máu đỏ” để nói về những con người cùng chung giống nòi, có quan hệ thân thuộc, gần gũi với nhau. Trong cộng đồng đó, tinh thần nhường nhịn, chia sẻ, đùm bọc lẫn nhau trong hoàn cảnh khó khăn

thiếu thốn đến mức “hạt gạo cắn đôi” luôn được phát huy cao độ. Ở đó, họ quên đi những lợi ích cá nhân, sẵn sàng “hăng tâm hăng sản”, “muôn người như một”, “tương thân tương ái” đóng góp tài sản, của cải vào việc nghĩa, việc chung. Những người sống trong cộng đồng, sống trong tập thể đó luôn thương yêu nhau như những người thân yêu trong gia đình, cảm thấy đau xót như thể “máu chảy ruột mềm”, “môi hở răng lạnh”, “tay đứt ruột xót” khi những người ruột thịt, người cùng nòi giống của mình bị tàn sát, bị thương đau. Ngoài tình cảm đồng bào, đồng chí, thành ngữ tiếng Việt còn phác họa mối quan hệ quân – dân khăng khít được ví “như cá với nước”, “như môi với răng”, “như tay với chân”, người dân dù còn nghèo, còn khó khăn nhưng luôn sẵn lòng “nhường cơm sẻ áo” cho bộ đội trong suốt hai cuộc kháng chiến trường kì. Đó còn là tình cảm hàng xóm láng giềng “tối lửa tắt đèn” có nhau.

Ở phạm vi các mối quan hệ khác trong xã hội, nội dung được cả thành ngữ tiếng Hàn và tiếng Việt quan tâm phác họa đó chính là quan hệ giữa người với người trong cùng một cộng đồng. Điều này xuất phát từ đặc trưng của văn hóa phương Đông nói chung, đó là văn hóa coi trọng chủ nghĩa tập thể hơn chủ nghĩa cá nhân.

*** Về điểm khác biệt:**

Mặc dù cùng trọng tâm vào 02 nhóm nội dung về quan hệ giữa người với người trong cộng đồng và quan hệ thứ bậc trên – dưới trong xã hội nhưng số lượng thành ngữ có nội dung phản ánh mối quan hệ thứ bậc trên – dưới trong tiếng Hàn nhiều hơn nhóm nội dung về mối quan hệ giữa người với người trong cộng đồng. Trong thành ngữ bốn thành tố tiếng Việt thì ngược lại, số lượng thành ngữ liên quan đến mối quan hệ giữa người với người trong cộng đồng chiếm số lượng nhiều hơn. Bởi với người Việt, tình cảm giữa người với người còn là tình đồng chí, đồng bào, tình quân – dân, tình cảm hàng xóm láng giềng. Còn người Hàn thì đặc biệt đề cao các mối quan hệ về thứ bậc, trên – dưới, tiền bối – hậu bối, coi việc duy trì thứ bậc chính là việc duy trì tôn ti trật tự trong xã hội.

2.5. Thành ngữ bốn thành tố Hàn – Việt phản ánh mối quan hệ gia đình

Số lượng thành ngữ bốn thành tố có nội dung về các mối quan hệ trong gia đình đứng ở vị trí thứ ba về số lượng các đơn vị thành ngữ bốn thành tố với 64 đơn vị trong tiếng Hàn (chiếm tỉ lệ 26,4%) và 60 đơn vị trong tiếng Việt (chiếm tỉ lệ 23,1%). Qua

đó, thể hiện đặc trưng của các mối quan hệ trong gia đình người Hàn và người Việt như: quan hệ giữa cha mẹ - con cái, quan hệ vợ - chồng, quan hệ anh chị - em, v.v...

2.5.1. Quan hệ cha mẹ - con cái

2.5.1.1. Thành ngữ bốn thành tố tiếng Hàn phản ánh quan hệ cha mẹ - con cái

Mỗi vùng khác nhau của Hàn Quốc có những nét văn hóa sinh hoạt khác nhau nhưng các gia đình Hàn Quốc từ xưa đã học tập theo nếp sống và chịu ảnh hưởng của Nho giáo. Trong quá trình hiện đại hóa, sự du nhập các nhận thức hay lối sống mới khiến văn hóa gia đình cũng đang dần thay đổi. Các gia đình Hàn Quốc cởi mở đón nhận văn hóa quốc tế nhưng vẫn giữ những nét đẹp truyền thống của văn hóa xưa. Trong đó đặc biệt coi trọng mối quan hệ giữa cha mẹ và con cái.

Trong quá trình tập hợp ngữ liệu và khảo sát thành ngữ bốn thành tố trong tiếng Hàn thuộc tiểu phạm vi về mối quan hệ cha mẹ - con cái, có 37 thành ngữ tập trung theo 05 nhóm nội dung: (1) *con cái phải có hiếu với cha mẹ* (반포지효 - phản bồ chi hiếu, 가지효효 - gia chi hảo hiếu, 구로지감 - cù lao chi cảm, 부미백리 - phụ mỹ bách lý, 숙수지공 - thực thủy chi cung, 득친순친 - đắc thân thuận thân, 삼부지양 - tam phụ chi dưỡng, 선침온석 - phiến châm ôn tịch, 온청정성 - ôn thanh định tỉnh, 유필유방 - du tất hữu phương, 양지지효 - dưỡng chí chi hiếu, 전귀전수 - toàn quy toàn châu...); (2) *cha mẹ yêu thương, chăm lo cho con cái* (난익지은 - nan dực chi ân, 노우지독 - lao ngư thi độc, 장중보옥 - trường trung bảo ngọc, 촌초춘휘 - thôn thảo xuân huy, 의문이망 - ý môn nhi vọng...); (3) *sự đoàn kết, hòa thuận trong gia đình* (구세동거 - cử thế đồng cư, 거족일치 - cử tộc nhất trí, 이성지호 - nhị tính chi hảo...); (4) *cha mẹ là tấm gương cho con cái* (부자자효 - phụ tử tử hiếu, 부부자자 - phụ phụ tử tử, 시례지훈 - thi lễ chi huấn); (5) *quan hệ mẹ chồng – nàng dâu, mẹ vợ - con rể* (백년지객 - bách niên chi khách, 반자지명 - bán tử chi danh).

Trên cơ sở phân tích và thống kê theo nội dung ý nghĩa của các thành ngữ thuộc tiểu trường phạm vi phản ánh mối quan hệ cha mẹ - con cái, chúng tôi đi sâu phân tích nghĩa của 05 trường hợp thành ngữ thuộc tiểu trường phạm vi này như sau:

Bảng 2.18. Ví dụ minh họa thành ngữ bốn thành tố tiếng Hàn phản ánh mối quan hệ cha mẹ - con cái

STT	Thành ngữ	Số lượng nghĩa	Nội dung
1	구로지감 (Cù lao chi cảm)	1	1. “Một lòng nghĩ đến ân đức cha mẹ đã vất vả sinh thành, nuôi nấng mình.” [103, tr.429]
2	부부자자 (Phụ phụ tử tử)	2	1. “Cha cho ra cha, con cho ra con”; 2. “Khi một người trung thành thực hiện nghĩa vụ của mình thì có thể xác định được vị trí đúng đắn của mọi thành viên trong xã hội.” [103, tr.114]
3	백년지객 (Bách niên chi khách)	2	1. “Một vị khách khó tính, luôn phải được đối xử tôn trọng”; 2. “Con rể” [103, tr.508]
4	선침온석 (Phiến chằm ôn tịch)	2	1. “Vào mùa hè nằm quạt bên đầu giường quạt cho cha mẹ ngủ và vào mùa đông cần làm ấm giường của cha mẹ bằng chính nhiệt độ cơ thể của mình”; 2. “Lòng hiếu thảo của con cái với cha mẹ.” [103, tr.204]
5	자모패자 (Tư mẫu bại tử)	2	1. “Một đứa con nhõng nhẽo được nuôi dưỡng bởi một bà mẹ hiền từ”; 2. “Bảo vệ quá mức khiến trẻ cư xử không đúng mực.” [103, tr.442]

Ví dụ minh họa trên bảng 2.18 cho thấy trong 05 đơn vị thành ngữ bốn thành tố được đem ra so sánh, đối chiếu có tổng cộng 09 nghĩa, trong đó có 05 nghĩa biểu thị (denotational meaning): “Một lòng nghĩ đến ân đức cha mẹ đã vất vả sinh thành, nuôi nấng mình.”, “vào mùa hè nằm quạt bên đầu giường quạt cho cha mẹ ngủ và vào mùa đông cần làm ấm giường của cha mẹ bằng chính nhiệt độ cơ thể của mình”, “cha giống như cha, con giống như con”, “cha giống như cha, con giống như con”, “một đứa con

những nhẽo được nuôi dưỡng bởi một bà mẹ hiền từ” và 04 nghĩa biểu trưng (symbolized meaning). Nội dung các thành ngữ đề cao công ơn của cha mẹ đối với con cái, bổn phận của con cái là phụng dưỡng cha mẹ, cha mẹ là tấm gương cho con cái, mối quan hệ giữa cha mẹ và con rể, giữa mẹ và các con.

2.5.1.2. Thành ngữ bốn thành tố tiếng Việt phản ánh quan hệ cha mẹ - con cái

Cùng thuộc tiểu phạm vi về mối quan hệ giữa cha mẹ và con cái, thành ngữ bốn thành tố tiếng Việt có 17 thành ngữ liên quan đến tiểu phạm vi này và chủ yếu tập trung vào 04 nhóm nội dung: (1) *cha mẹ yêu thương, chăm lo cho con cái* (chín chữ cù lao, con đại cái mang, cốt nhục tử sinh, phụ tử tình thâm...); (2) *cha mẹ là tấm gương cho con cái* (cha nào con nấy, rau nào sâu ấy, cha truyền con nối...); (3) *quan hệ mẹ chồng – nàng dâu, mẹ vợ - con rể* (thương con ngon rể, nàng dâu mẹ chồng, dâu con rể khách); (4) *con cái phải có hiếu với cha mẹ* (quạt nồng ấp lạnh, bất hiếu bất mịch).

Trên cơ sở phân tích và thống kê theo nội dung ý nghĩa của các thành ngữ thuộc tiểu trường phạm vi phản ánh mối quan hệ cha mẹ - con cái, chúng tôi đi sâu phân tích nghĩa của 05 trường hợp thành ngữ có nghĩa tương đương với 05 thành ngữ tiếng Hàn đã được lựa chọn ở bảng 2.18 để làm cơ sở cho nội dung so sánh, đối chiếu ở mục sau.

Bảng 2.19. Ví dụ minh họa thành ngữ bốn thành tố tiếng Việt phản ánh mối quan hệ cha mẹ - con cái

STT	Thành ngữ	Số lượng nghĩa	Nội dung
1	Cù lao chín chữ	2	1. “Cù: là siêng năng, “lao” là khó nhọc. Chín chữ cù lao gồm: (1) Sinh: cha mẹ đẻ ra; (2) Cúc: nâng đỡ con; (3) Phú: vỗ về vuốt ve; (4) Súc: cho ăn bú mớm; (5) Trưởng: nuôi dưỡng thể xác cho con; (6) Dục: giáo dục con về tinh thần; (7) Có: trông (xem, nhìn, ngắm); (8) Phục: quán quýt, săn sóc không rời tay; (9) Phúc: ăm bồng, gìn giữ, lo cho con đầy đủ, sợ con bị người khác ăn hiếp.”;

			2. “Công lao khó nhọc của cha mẹ”. [28, tr.61]
2	Cha nào con nấy	2	1. “Cha và con giống nhau cả về hình dáng, khuôn mặt và cả tính nết, đức độ (hàm ý khen, nghĩa tích cực)”; 2. “Cha và con giống nhau các thói quen xấu, người cha rượu chè, cờ bạc, trai gái và người con cũng y như cha (hàm ý chê, nghĩa tiêu cực).” [66, tr.70]
3	Dâu con rể khách	1	1. “Dâu là con trong nhà, sống cùng bố mẹ chồng, lo toan mọi việc trong gia đình còn rể chỉ là khách thi thoảng ghé thăm.” [66, tr.132]
4	Quạt nồng ấp lạnh	2	1. “Mùa hè, trời nóng nực thì quạt cho cha mẹ ngủ; mùa đông trời lạnh giá thì vào nằm trước trong giường (ấp chiếu chăn) để khi cha mẹ ngủ, chỗ nằm đã ấm sẵn”; 2. “Đạo làm con phụng dưỡng cha mẹ”. [28, tr.261]
5	Con hư tại mẹ	1	1. “Con hư do người mẹ không biết cách giáo dục”. [66, tr.110]

Ví dụ minh họa trên bảng 2.19 cho thấy trong 05 đơn vị thành ngữ bốn thành tố được đem ra so sánh, đối chiếu có tổng cộng 08 nghĩa, trong đó có 04 nghĩa biểu thị (denotational meaning): “chín chữ cù lao: sinh, cúc, phú, súc, trưởng, dục, cố, phục, phúc”, “mùa hè, trời nóng nực thì quạt cho cha mẹ ngủ; mùa đông trời lạnh giá thì vào nằm trước trong giường (ấp chiếu chăn) để khi cha mẹ ngủ, chỗ nằm đã ấm sẵn”, “dâu là con trong nhà, sống cùng bố mẹ chồng, lo toan mọi việc trong gia đình còn rể chỉ là khách thi thoảng ghé thăm.”, “con hư do người mẹ không biết cách giáo dục” và 04 nghĩa biểu trưng (symbolized meaning). Nội dung các thành ngữ đề cao công ơn của

cha mẹ đối với con cái, bổn phận của con cái là phụng dưỡng cha mẹ, cha mẹ là tấm gương cho con cái, mối quan hệ giữa cha mẹ và con rể, con dâu, giữa mẹ và các con.

2.5.1.3. *Đối chiếu ngữ nghĩa thành ngữ bốn thành tố Hàn – Việt phản ánh mối quan hệ cha mẹ - con cái*

*** Về điểm tương đồng:**

Các thành ngữ thuộc tiểu phạm vi mối quan hệ cha mẹ - con cái trong tiếng Hàn và tiếng Việt đều xoay quanh những nhóm nội dung cơ bản giống nhau: đề cao tình yêu thương, công ơn to lớn của cha mẹ đối với con cái; lòng biết ơn, tấm lòng hiếu thảo mà con cái dành cho cha mẹ; cha mẹ luôn là tấm gương cho con cái noi theo...

Để cho thấy công lao to lớn, những nỗi vất vả, khó nhọc mà cha mẹ đã trải qua để nuôi nấng các con thành người, thành ngữ tiếng Hàn và tiếng Việt đều dùng từ “cù lao” (công lao khó nhọc). Từ việc đau đớn khi sinh ra con cho đến việc nâng đỡ mỗi khi các con ngã, vỗ về mỗi khi khóc, cho các con ăn, nuôi dưỡng, giáo dục các con thành người, săn sóc, bảo vệ, chở che, v.v... chỉ bấy nhiêu thôi cũng thấy được công ơn của cha mẹ bằng trời bằng bể, không gì có thể đền đáp hết được.

Hai thành ngữ 선침온석 và “quạt nồng ấp lạnh” đều nói về đạo làm con, lòng hiếu thảo của con cái dành cho cha mẹ thể hiện ở sự phụng dưỡng, chăm sóc cha mẹ hàng ngày, quạt cho cha mẹ ngủ vào tiết trời nóng nực mùa hè và sưởi ấm chỗ nằm cho cha mẹ vào mùa đông.

Trong mối quan hệ giữa cha mẹ và con rể, người Hàn và người Việt đều quan niệm “rể là khách”, khi con cái hư, lỗi đều do người mẹ quá nuông chiều, không biết cách dạy bảo.

*** Về điểm khác biệt:**

Nói về công lao trời biển của cha mẹ, thành ngữ tiếng Việt giải thích rõ về chín chữ cù lao là những chữ gì (sinh, cúc, phú, súc, trưởng, dục, cố, phục, phúc). Mỗi chữ là sự chi tiết hóa, cụ thể hóa những điều cha mẹ đã làm cho các con, để từ đó thấy được công ơn của cha mẹ to lớn đến nhường nào.

Thành ngữ 부부자자 (phụ phụ tử tử) trong tiếng Hàn và tiếng Việt đều có hai nghĩa nhưng nếu như trong tiếng Việt phân chia nghĩa theo hướng nghĩa tích cực (cha và con đều giỏi như nhau) và nghĩa tiêu cực (cha và con đều xấu như nhau) thì tiếng Hàn không chỉ dừng lại ở phạm vi mối quan hệ cha – con trong gia đình mà thành ngữ này còn

mang nghĩa biểu trưng rộng hơn đó là nói về mối quan hệ vua – tôi, quan – dân, trên – dưới trong xã hội. Khi mỗi người một việc, làm đúng bổn phận, chức trách và nhiệm vụ của mình thì xã hội sẽ được vận hành một cách trơn tru.

Cùng nói về mối quan hệ giữa gia đình nhà vợ với con rể, thành ngữ bốn thành tố Hàn – Việt có điểm chung là đều quan niệm con rể như là “khách”. Nhưng lí do tại sao lại coi là “khách” thì lại có sự khác nhau. Với người Hàn, con rể giống như một vị khách khó tính, cần phải được cả gia đình nhà vợ đối xử một cách tôn trọng, có phần câu nệ, khách sáo. Còn với người Việt, con rể được coi như khách vì thi thoảng mới ghé thăm nhà, chốc lát rồi lại đi nên dường như không có sợi dây liên kết tình cảm với mọi người trong gia đình, giống như thể người dung qua đường, có việc thì đến, không có việc thì lại đi. Điều này càng thể hiện rõ hơn trong mối tương quan so sánh với “con dâu”. “Con dâu” sau khi lấy chồng thì về sống chung với gia đình nhà chồng, lo toan mọi việc trong gia đình nên được người Việt coi như một thành viên trong gia đình, như một người con của gia đình. Bởi vậy mới có quan niệm “dâu con rể khách”. Dâu là con trong nhà còn rể chỉ là khách.

자모패자 (từ mẫu bại tử) – thành ngữ này trong tiếng Hàn nhấn mạnh sự nuông chiều, bao bọc quá mức của một người mẹ có thể khiến cho đứa trẻ trở nên hư hỏng và không biết cách cư xử. Trong tiếng Việt nhấn mạnh hơn ở sự giáo dục, vai trò của giáo dục đối với đứa trẻ. Người Việt cho rằng con hư là do người mẹ không biết cách giáo dục.

2.5.2. Quan hệ vợ - chồng

2.5.2.1. Thành ngữ bốn thành tố tiếng Hàn phản ánh quan hệ vợ - chồng

Vợ - chồng là mối quan hệ tình cảm gắn bó thiêng liêng giữa hai con người, ở đó không chỉ có chữ “tình” xuất phát từ tình cảm quý mến, yêu thương nhau mà còn có chữ “nghĩa” gắn bó với nhau lâu dài, bền chặt để cùng nhau vun vén cho hạnh phúc gia đình. Thành ngữ bốn thành tố tiếng Hàn, tiếng Việt dành khá nhiều nội dung để khắc họa mối quan hệ giữa vợ và chồng.

Trong số 64 đơn vị thành ngữ bốn thành tố tiếng Hàn nói về các mối quan hệ trong gia đình có 19 đơn vị thành ngữ (chiếm 29,7%) có nội dung về mối quan hệ giữa vợ và chồng. Con số này trong thành ngữ tiếng Việt là 59,6% (34/57 đơn vị được thống kê).

Các thành ngữ bốn thành tố tiếng Hàn thuộc tiểu phạm vi này chủ yếu thuộc 06 nhóm nội dung: (1) *tình cảm vợ chồng gắn bó khăng khít, thuận hòa* (금실지락 - cảm sát chi lạc, 교칠지교 - giao tất chi giao, 유어유수 - do ngư hữu thủy, 금슬상황 - cảm sát tương hòa, 원앙지계 - uyên ương chi khê, 부창부수 - phu xướng phụ tùy); (2) *vợ chồng cùng nhau chia ngọt sẻ bùi* (경전서후 - canh tiền sử hậu, 조강지처 - tao khang chi thê...); (3) *vợ chồng tôn trọng nhau* (거안제미 - cử án tư mi, 부부유별 - phu phụ hữu biệt); (4) *cuộc sống vợ chồng hạnh phúc* (백년해락 - bách niên giai lạc, 해로동혈 - giai lão đồng huyết); (5) *bổn phận của người vợ trong gia đình* (여필종부 - nữ tất tông phu, 정구건줄 - tinh cửu cân trất); (6) *trách nhiệm của người chồng trong gia đình* (처성자옥 - thê thành tử ngục).

Trên cơ sở phân tích và thống kê theo nội dung ý nghĩa của các thành ngữ thuộc tiểu trường phạm vi phản ánh mối quan hệ vợ - chồng, chúng tôi đi sâu phân tích nghĩa của 04 trường hợp thành ngữ thuộc tiểu trường phạm vi này như sau:

Bảng 2.20. Ví dụ minh họa thành ngữ bốn thành tố tiếng Hàn phản ánh mối quan hệ vợ - chồng

STT	Thành ngữ	Số lượng nghĩa	Nội dung
1	거안제미 (Cử án tề mi)	2	1. “Nâng mâm cơm lên ngang tầm mắt và kính cẩn bưng tới trước mặt chồng”; 2. “Vợ tôn trọng chồng”. [103, tr.28]
2	내조지공 (Nội trợ chi công)	1	1. “Vợ đảm giúp chồng được nhiều việc”. [103, tr.218]
3	삼생연분 (Tam sinh duyên phận)	2	1. “Một mối nhân duyên sâu sắc không thể phá vỡ trong ba kiếp”; 2. “Đề cập đến mối nhân duyên giữa một cặp vợ chồng”. [103, tr.589]
4	원앙지계 (Uyên ương chi khê)	2	1. “Vịt trời đực và vịt trời cái là loài chim không rời xa nhau”;

			2. “Hình ảnh ẩn dụ cho sự hòa hợp, hạnh phúc của một cặp vợ chồng”. [103, tr.877]
--	--	--	---

Ví dụ minh họa trên bảng 2.20 cho thấy trong 04 đơn vị thành ngữ bốn thành tố được đem ra so sánh, đối chiếu có tổng cộng 07 nghĩa, trong đó có 04 nghĩa biểu thị (denotational meaning): “nâng mâm cơm lên ngang tầm mắt và kính cẩn bưng tới trước mặt chồng”, “vợ đảm giúp chồng được nhiều việc”, “một mối nhân duyên sâu sắc không thể phá vỡ trong ba kiếp”, “vịt trời đẻ và vịt trời cái là loài chim không rời xa nhau” và 03 nghĩa biểu trưng (symbolized meaning). Nội dung các thành ngữ nhấn mạnh mối nhân duyên gắn bó giữa vợ và chồng, sự tôn trọng lẫn nhau và bổn phận của người vợ trong mối quan hệ giữa vợ và chồng.

2.5.2.2. Thành ngữ bốn thành tố tiếng Việt phản ánh quan hệ vợ - chồng

Với số lượng thành ngữ tương đối nhiều (39 đơn vị thành ngữ), chúng tôi phân chia thành ngữ bốn thành tố tiếng Việt thuộc tiểu phạm vi về mối quan hệ vợ - chồng thành 08 nhóm nội dung như sau: nhóm có sắc thái biểu hiện tích cực gồm (1) *tình cảm gắn bó khăng khít* (đầu gối tay ấp, chung chăn chung gối, chung chiếu chung giường, quen hơi bén tiếng...); (2) *cuộc sống vợ chồng hạnh phúc* (chồng loan vợ phượng, bách niên giai lão, ý hợp tâm đầu, có thủy có chung...); (3) *vợ chồng là duyên phận* (phải duyên phải kiếp, phải duyên phải số, phải duyên vừa lứa, lá thắm chỉ hồng); (4) *bổn phận của người vợ* (năng khăn sửa túi, tề gia nội trợ, xâu chàng hồ ai); cùng với nhóm nội dung có sắc thái biểu hiện tiêu cực gồm: (5) *vợ chồng xa cách* (chăn đơn gối chiếc, như vợ chồng ngâu, chàng Ngưu ả Chức, chia loan rẽ phượng, chia duyên rẽ thúy...); (6) *vợ chồng không chung thủy* (tham vàng bỏ ngãi, có trăng phụ đèn, năm thê bảy thiếp...); (7) *vợ chồng lục đục, mâu thuẫn* (vợ nọ con kia, chồng chung vợ chạ...); (8) *cuộc sống vất vả của người chồng* (vợ bâu con riu, con thơ vợ đại).

Trên cơ sở phân tích và thống kê theo nội dung ý nghĩa của các thành ngữ thuộc tiểu trường phạm vi phản ánh mối quan hệ vợ - chồng, chúng tôi lựa chọn 04 trường hợp thành ngữ có nội dung nghĩa tương đương với 04 thành ngữ tiếng Hàn đã được đưa ra ở mục 2.5.2.1 để làm cơ sở so sánh, đối chiếu ở mục tiếp theo.

Bảng 2.21. Ví dụ minh họa thành ngữ bốn thành tố tiếng Việt phản ánh

mối quan hệ vợ - chồng

STT	Thành ngữ	Số lượng nghĩa	Nội dung
1	Nâng khăn sửa túi	1	1. “Người vợ chăm lo, săn sóc cho chồng chu đáo về mọi mặt, ví như ngày xưa, mỗi lần chồng đi xa, vợ phải lo toan sắp sửa khăn gói cẩn thận trước khi chồng cất bước”. [66, tr.461]
2	Của chồng công vợ	1	1. “Của cải trong nhà là của chung của vợ và chồng, không nên tách bạch”. [28, tr.122]
3	Một duyên hai nợ	2	1. “Duyên” là nam, nữ gặp gỡ, hòa hợp, gắn bó thành vợ chồng. “Nợ” là trách nhiệm phải trả, là gánh nặng, khổ đau. “Duyên” chỉ có một (ít) mà “nợ” đến hai (nhiều); 2. “Nếu có duyên và nợ thì nam nữ sẽ đến được với nhau và gắn bó với nhau đến suốt cuộc đời”. [66]
4	Chồng loan vợ phượng	1	1. “Vợ chồng đẹp đôi, hạnh phúc, giống như đôi chim phượng luôn sánh kề, vui sống bên nhau”. [63, tr.176]

Ví dụ minh họa trên bảng 2.21 cho thấy trong 04 đơn vị thành ngữ bốn thành tố được đem ra so sánh, đối chiếu có tổng cộng 05 nghĩa, trong đó có 04 nghĩa biểu thị (denotational meaning) và 01 nghĩa biểu trưng (symbolized meaning). Nghĩa biểu trưng này được thể hiện thông qua thành ngữ số 3 “một duyên hai nợ”: “nếu có duyên và nợ thì nam nữ sẽ đến được với nhau và gắn bó với nhau đến suốt cuộc đời”. Nội dung các thành ngữ nhấn mạnh mối nhân duyên gắn bó giữa vợ và chồng, sự quan tâm, chăm sóc lẫn nhau và bổn phận của người vợ trong mối quan hệ giữa vợ và chồng.

2.5.2.3. Đối chiếu ngữ nghĩa thành ngữ bốn thành tố Hàn – Việt phản ánh mối quan hệ vợ chồng

*** Về điểm tương đồng:**

Trong các nhóm nội dung thuộc tiểu phạm vi về mối quan hệ vợ - chồng, chúng tôi nhận thấy thành ngữ bốn thành tố tiếng Hàn và tiếng Việt đều tập trung diễn tả tình cảm gắn bó khăng khít, hòa hợp, một mối quan hệ lâu dài, bền chặt giữa vợ và chồng cũng như nhấn mạnh vào bổn phận của người vợ trong gia đình.

Để mô tả sự hòa hợp giữa một cặp vợ chồng, thành ngữ tiếng Hàn dùng hình ảnh đôi vịt uyên ương: 원앙지계 (uyên ương chi khế). Vịt uyên ương có ngoại hình đẹp, đặc biệt là con trống, song trên tất cả, chúng là biểu tượng của hạnh phúc và sự chung thủy trong hôn nhân. Con trống được gọi là “uyên”, con mái là “ương”. Trong đám cưới theo kiểu truyền thống, người Hàn Quốc vẫn sử dụng vịt gỗ để làm quà cầu hôn. Sau đám cưới, vịt thường được trưng bày nổi bật ở đầu đó trong nhà vợ chồng và thường được lưu truyền như một món quà từ mẹ sang con gái. Vịt cưới có tính biểu tượng, màu sắc không giống vịt uyên ương thật sự, vì con mái thường màu đỏ, con trống màu xanh. Vịt mái có thể có dải ruy băng buộc quanh mỏ như một dấu hiệu cho thấy người vợ nên im lặng và ủng hộ chồng. Nếu như hình ảnh vợ chồng hạnh phúc được người Hàn ví như 원앙지계 (uyên ương chi khế) – đôi vịt uyên ương thì người Việt dùng hình ảnh “chồng loan vợ phượng” để nói về một cặp vợ chồng đẹp đôi, hạnh phúc, giống như đôi chim phượng luôn sánh kẻ, vui sống bên nhau [63, tr.176]. Vợ chồng thông hiểu nhau, đồng điệu, hòa hợp về lí trí và tình cảm được gọi là vợ chồng “ý hợp tâm đầu”.

Bên cạnh những nội dung bàn về hành vi ứng xử của người vợ, thành ngữ tiếng Hàn và tiếng Việt cũng có những nội dung cho thấy vai trò của người vợ bên cạnh người chồng: 내조지공 (nội trợ chi công) với ý nghĩa “vợ đảm giúp chồng được nhiều việc” [103, tr.218]. Mang nội dung ý nghĩa tương tự, thành ngữ tiếng Việt có “của chồng công vợ” cũng với ý là phía sau thành công của một ông chồng luôn có sự đóng góp công sức hỗ trợ của một người vợ. Đồng thời thành ngữ tiếng Việt còn kèm theo một thông điệp được gửi gắm, đó là bất cứ tài sản nào do chồng làm ra thì cũng đều có công sức của người vợ đóng góp vào đó nên giữa vợ chồng không nên quá rạch ròi, tách bạch về mặt tiền nong, tài chính vì tất cả đều là công sức chung.

*** Về điểm khác biệt:**

Theo quan niệm của Phật giáo, trong muôn vạn con người mà tìm đến được với nhau để thành vợ thành chồng đó là nhờ *duyên kiếp* trời định: 삼생연분 (tam sinh duyên phận) – “định mệnh ba đời” hay 천생연분 (thiên sinh duyên phận), ý nói vợ chồng chính là mối ràng buộc sâu sắc nhất không thể phá vỡ trong ba kiếp. Cùng đề cập đến mối nhân duyên vợ chồng nhưng người Việt lại có quan niệm hơi khác so với người Hàn. Với người Việt, quan hệ vợ chồng là “một duyên hai nợ” - “duyên” là nam, nữ gặp gỡ, hòa hợp, gắn bó thành vợ chồng. “nợ” là trách nhiệm phải trả, là gánh nặng, khổ đau. “duyên” chỉ có một (ít) mà “nợ” đến hai (nhiều); Nếu có duyên và nợ thì nam nữ sẽ đến được với nhau và gắn bó với nhau đến suốt cuộc đời. Dù cuộc đời có cực khổ khó khăn thì họ vẫn sẽ ở mãi bên nhau. Người Hàn và người Việt đều quan niệm vợ chồng đến được với nhau là do duyên kiếp. Nhưng với người Việt, chuyện nam nữ gặp gỡ, hòa hợp, gắn bó thành vợ chồng ngoài chữ “duyên” còn có chữ “nợ”, mà “nợ” nhiều hơn “duyên”. “Duyên” chỉ có một (ít) mà “nợ” đến hai (nhiều). Nghĩa là có “duyên” nên tìm đến được với nhau còn vì chữ “nợ”, nợ nhau từ kiếp trước nên phải gắn bó với nhau ở kiếp này để “trả nợ”, để cùng nhau trải qua những cực khổ, khó khăn trong cuộc đời.

Trong mối quan hệ vợ - chồng, thành ngữ tiếng Hàn và tiếng Việt có nhiều nội dung đề cập đến cách cư xử chuẩn mực của người vợ đối với chồng: 거안제미 (cử án tê mi) với nghĩa biểu hiện chỉ hành động “nâng khay cơm lên ngang mày” cùng với nghĩa biểu trưng diễn tả thái độ “tôn trọng chồng” [103, tr.28]. Thành ngữ tương đương trong tiếng Việt là “nâng khăn sửa túi”. “Từ điển giải thích thành ngữ tiếng Việt” (Nguyễn Như Ý, 1995) giải thích nghĩa biểu hiện của thành ngữ này là “ngày trước, mỗi khi chồng đi xa, người vợ phải lo toan, sắp sửa khăn gói cẩn thận trước khi chồng cất bước”. Từ đó hình thành nên nghĩa biểu trưng cho hành động “chăm lo, săn sóc cho chồng chu đáo mọi mặt” [63, tr.489]. Có thể thấy trong mối quan hệ giữa vợ và chồng, vị thế của người vợ trong gia đình Hàn Quốc có phần thấp hơn so với người chồng. Do đó, thái độ ứng xử với chồng phải rất mực tôn trọng và cung kính. Trong khi đó, vị thế của người phụ nữ trong gia đình Việt có phần ngang hàng, bình đẳng hơn. Sự quan tâm đến chồng thể hiện ở việc chăm lo, săn sóc cho chồng chu đáo về mọi mặt.

Cùng phạm vi chủ đề về những hành vi ứng xử phù hợp của người vợ đối với chồng, thành ngữ 여필종부 (nữ tất tòng phu) mang ý nghĩa “vợ phải chiều theo ý chồng” [103, tr.798]; 부창부수 (phu xướng phụ tùy) – “vợ vâng lời chồng là cách vợ chồng hòa hợp” [103, tr.514]. Xuyên suốt trong các thành ngữ tiếng Hàn có nội dung về quan hệ vợ - chồng, chúng ta thấy được hình ảnh người vợ nhất nhất phải nghe theo mọi lời nói của chồng, chiều theo ý chồng để giữ gìn hòa khí trong gia đình. Đây được coi như tiêu chuẩn để đánh giá một người vợ đức hạnh, ngoan hiền theo quan điểm truyền thống của người Hàn Quốc.

Việt Nam cũng chịu ảnh hưởng tư tưởng trọng nam khinh nữ của Nho giáo nhưng sự tiếp thu Nho giáo của Việt Nam đã được bản địa hóa nên có phần linh hoạt hơn. Bởi vậy vai trò và vị trí của người vợ trong gia đình có phần bình đẳng hơn so với Hàn Quốc. Người vợ trong gia đình Hàn Quốc thường được đặt ở vị trí thấp hơn so với chồng, không những tôn trọng mà còn phải tôn kính chồng, tề gia nội trợ chăm sóc cho chồng con và phải tuân thủ những khuôn phép, nề nếp nghiêm ngặt. Trong khi thành ngữ tiếng Hàn chỉ tập trung đề cập đến bổn phận của người vợ và không đề cập đến vai trò của người vợ trong việc điều tiết, nhường nhịn để giữ hòa khí, tạo sự yên ấm trong gia đình thì thành ngữ tiếng Việt đánh giá cao vai trò của người vợ trong việc gìn giữ hạnh phúc gia đình như: “com sôi bột lửa”, “chồng tới vợ lui”, “chồng giận bớt lời”. Người vợ trong thành ngữ tiếng Việt luôn có một vị thế cao, bình đẳng với người chồng: “nhất vợ nhì trời”.

Một điểm khác biệt nữa đó là trong khi hầu hết thành ngữ bốn thành tố tiếng Hàn khắc họa những nét nghĩa, những khía cạnh tích cực trong mối quan hệ vợ - chồng thì thành ngữ tiếng Việt dành khá nhiều nội dung để đề cập đến cả những mặt không mấy tốt đẹp trong mối quan hệ vợ chồng như: vợ chồng không chung thủy (có trăng phụ đèn, tham ván bán thuyền, tham vàng bỏ ngãi...), vợ chồng xa cách nhau (chăn đơn gối chiếc, như vợ chồng ngâu, chia loan rẽ phượng...), vợ chồng lục đục, mâu thuẫn (chồng chung vợ chạ, vợ nắm vợ mớ, vợ nọ con kia...), cuộc sống vất vả của người chồng (vợ bừa con riu, vợ đại con thơ), v.v...

2.5.3. Quan hệ anh chị - em

2.5.3.1. Thành ngữ bốn thành tố tiếng Hàn phản ánh quan hệ anh chị - em

Ngoài mối quan hệ giữa cha mẹ - con cái, quan hệ vợ - chồng, thành ngữ bốn thành

tổ tiếng Hàn và tiếng Việt cũng dành nhiều nội dung nói về quan hệ anh chị - em, một mối quan hệ không thể thiếu trong phạm vi các mối quan hệ gia đình. Trong số 64 đơn vị thành ngữ bốn thành tố tiếng Hàn nói về các mối quan hệ trong gia đình có 8 đơn vị thành ngữ (chiếm 12,5%) có nội dung về mối quan hệ giữa anh chị - em. Con số này trong thành ngữ tiếng Việt là 10% (6/60 đơn vị được thống kê).

Các thành ngữ bốn thành tố tiếng Hàn thuộc tiểu phạm vi này chủ yếu thuộc 05 nhóm nội dung (03 nhóm nội dung với sắc thái tích cực và 02 nhóm nội dung với sắc thái tiêu cực): (1) *anh chị em thương yêu, đùm bọc lẫn nhau* (영원지정 - linh nguyên chi tình, 체악지정 – lệ ngạc chi tình, 수족지애 – thủ túc chi ái); (2) *mối quan hệ gắn bó thân thiết* (여족여수 - như túc như thủ, 순망치한 – thần vong xỉ hàn); (3) *hỗ trợ nhau cùng phát triển* (양봉제비 - lưỡng phượng tê phi); (4) *anh em làm hại lẫn nhau* (자두연기 - chữ đậu nhiên ky); (5) *anh em không quan tâm, chăm lo cho nhau* (형비제수 - huynh phi đệ sáu).

Trên cơ sở phân tích và thống kê theo nội dung ý nghĩa của các thành ngữ thuộc tiểu trường phạm vi phản ánh mối quan hệ anh chị - em, chúng tôi lựa chọn 05 trường hợp thành ngữ dưới đây:

Bảng 2.22. Ví dụ minh họa thành ngữ bốn thành tố tiếng Hàn phản ánh mối quan hệ anh chị - em

STT	Thành ngữ	Số lượng nghĩa	Nội dung
1	수족지애 (Thủ túc chi ái)	1	1. “Tình cảm anh em ruột thịt” [103, tr.676]
2	순망치한 (Thần vong xỉ hàn)	3	1. “Mất môi thì răng sẽ lạnh”; 2. “Nếu một bên trong mối quan hệ thân thiết tan vỡ thì bên còn lại cũng sẽ bị ảnh hưởng và khó có thể trọn vẹn”; 3. “Mối quan hệ gắn bó giúp đỡ lẫn nhau và không thể tách rời”. [103, tr.686]

3	영원지정 (Linh nguyên chi tình)	2	1. “영원 có nghĩa là con chim chìa vôi, một loài chim chuyên kiếm ăn ở trên những cánh đồng nước nhưng lại rơi vào một cánh đồng không có nước”; 2. “Anh em cần giúp đỡ lẫn nhau khi rơi vào tình huống khó khăn, cấp bách”. [103, tr.823]
4	자두연기 (Chữ đậu nhiên ky)	3	1. “Thân đậu được dùng làm củ đun đậu”; 2. “Đậu và mầm đậu cùng mọc từ một gốc nhưng chúng lại làm hại lẫn nhau”; 3. “Mối quan hệ anh em không được tốt”. [103, tr.1016]
5	형비제수 (Huynh phi đệ sáu)	2	1. “Người anh béo lên và người em gầy đi”; 2. “Anh chị em có thân phận, cuộc sống khác nhau”. [103, tr.1365]

Ví dụ minh họa trên bảng 2.22 cho thấy trong 05 đơn vị thành ngữ bốn thành tố được đem ra so sánh, đối chiếu có tổng cộng 11 nghĩa, trong đó có 04 nghĩa biểu thị (denotational meaning): “mất môi thì răng sẽ lạnh”, “영원 có nghĩa là con chim chìa vôi, một loài chim chuyên kiếm ăn ở trên những cánh đồng nước nhưng lại rơi vào một cánh đồng không có nước”, “thân đậu được dùng làm củ đun đậu”, “người anh béo lên và người em gầy đi” và 07 nghĩa biểu trưng (symbolized meaning). Trong đó có 03 thành ngữ phản ánh nội dung nghĩa tích cực về tình cảm anh em gắn bó mật thiết, giúp đỡ nhau những lúc hoạn nạn, khó khăn. Cùng với đó là 02 thành ngữ phản ánh nội dung nghĩa tích cực trong mối quan hệ anh em: anh em làm hại lẫn nhau, anh em không quan tâm, chăm lo cho nhau.

2.5.3.2. Thành ngữ bốn thành tố tiếng Việt phản ánh quan hệ anh chị - em

Các thành ngữ bốn thành tố tiếng Việt thuộc tiểu phạm vi này chủ yếu xoay quanh các nhóm nội dung như sau: anh chị em trong một gia đình là phải luôn thương yêu, giúp đỡ lẫn nhau (chị ngã em nâng, chị ngã em khóc, trên kính dưới nhường, lọt sàng

xuống nia); Trong gia đình người Việt, người anh trai trưởng có quyền hành rất lớn, chỉ sau người cha nên khi cha mất đi hoặc khi cha già yếu không đủ sức để quán xuyến các công việc trong gia đình, người anh có thể thay mặt cha để giải quyết các công việc: “quyền huynh thế phụ”; Khi mối quan hệ giữa anh em không được thuận hòa, tiếng Việt dùng thành ngữ: “cốt nhục tương tàn” – anh em, người có quan hệ ruột thịt chém giết, sát hại lẫn nhau.

Trên cơ sở phân tích và thống kê theo nội dung ý nghĩa của các thành ngữ thuộc tiểu trường phạm vi phản ánh mối quan hệ anh chị - em, chúng tôi lựa chọn 05 trường hợp thành ngữ có tính chất đại diện trong tiếng Việt, có nội dung nghĩa tương đương với 05 thành ngữ trong tiếng Hàn như sau:

Bảng 2.23. Ví dụ minh họa thành ngữ bốn thành tố tiếng Việt phản ánh mối quan hệ anh chị - em

STT	Thành ngữ	Số lượng nghĩa	Nội dung
1	Như tay với chân	1	1. “Gắn gũi, gắn bó, luôn tương trợ cho nhau” [63, tr.521]
2	Môi hở răng lạnh	1	1. “Quan hệ gần gũi, gắn bó hữu cơ, ảnh hưởng lẫn nhau giữa những người có quan hệ gần gũi, thân thuộc” [63, tr.456]
3	Chị ngã em nâng	1	1. “Thương yêu, giúp đỡ lẫn nhau như chị em ruột thịt” [63, tr.156]
4	Huynh đệ tương tàn	1	1. “Anh em, người trong một nước chém giết, hãm hại lẫn nhau” [63, tr.376]
5	Kiến giả nhất phận	1	1. “Mọi người đều chỉ chú ý tới số phận riêng của mình, ai biết phận ấy, không ai lo cho ai cả” [63, tr.401]

Ví dụ minh họa trên bảng 2.23 cho thấy trong 05 đơn vị thành ngữ bốn thành tố được đem ra so sánh, đối chiếu có tổng cộng 05 nghĩa, trong đó có 02 nghĩa biểu thị (denotational meaning): “anh em, người trong một nước chém giết, hãm hại lẫn nhau”, “mọi người đều chỉ chú ý tới số phận riêng của mình, ai biết phận ấy, không ai lo cho

ai cả” và 03 nghĩa biểu trưng (symbolized meaning). Trong đó có 03 thành ngữ phản ánh nội dung nghĩa tích cực về tình cảm anh em gắn bó mật thiết, giúp đỡ nhau những lúc hoạn nạn, khó khăn. Cùng với đó là 02 thành ngữ phản ánh nội dung nghĩa tích cực trong mối quan hệ anh em: anh em làm hại lẫn nhau, anh em không quan tâm, chăm lo cho nhau.

2.5.3.3. Đối chiếu ngữ nghĩa thành ngữ bốn thành tố Hàn – Việt phản ánh mối quan hệ anh chị - em

*** Về điểm tương đồng:**

Trong các nhóm nội dung thuộc tiêu phạm vi về mối quan hệ anh chị - em, chúng tôi nhận thấy thành ngữ bốn thành tố tiếng Hàn và tiếng Việt đều tập trung diễn tả tình cảm anh chị - em gắn bó, yêu thương, giúp đỡ lẫn nhau. Bên cạnh đó, cũng có những nội dung phản ánh khía cạnh tiêu cực trong mối quan hệ này như: anh em trong một nhà làm hại lẫn nhau, không quan tâm nhau.

Trong số 05 thành ngữ được đem ra so sánh, đối chiếu, có 02 cặp thành ngữ có hình ảnh biểu đạt giống nhau: 수족지애 (thủ túc chi ái) – Như tay với chân và 순망치한 (thần vong xỉ hàn) – Môi hở răng lạnh. Cả 02 cặp thành ngữ này đều mượn chung một chất liệu hình ảnh là các bộ phận trên cơ thể người (chân, tay, môi, răng) để tạo nên nghĩa biểu trưng cho thành ngữ, diễn tả một mối quan hệ gần gũi, gắn bó, hỗ trợ lẫn nhau, không thể tách rời giống như tay với chân, môi với răng.

*** Về điểm khác biệt:**

Cả 05 thành ngữ trong tiếng Hàn đều có cơ chế tạo nghĩa biểu trưng thông qua 05 hình ảnh cụ thể: tay với chân, môi với răng, hình ảnh con chim chìa vôi kiếm ăn trên những cánh đồng cạn, hình ảnh thân cây đậu được dùng làm củ đun đậu, hình ảnh người anh béo lên và người em gầy đi. Trong khi đó, thành ngữ tiếng Việt chỉ có 02/05 đơn vị có sử dụng hình ảnh nhưng không giải thích cụ thể nghĩa biểu thị của thành ngữ mà đi vào giải thích luôn nghĩa biểu trưng. Lí do là vì 02 thành ngữ này trong tiếng Việt đều dựa trên ngữ liệu là các từ thuần Việt nên nó gần gũi với người Việt, chỉ cần đọc lên là đã hiểu nghĩa nên trong từ điển không giải thích phần này.

Với 02 cặp thành ngữ 자두연기 (chử đậu nhiên ky) – huynh đệ tương tàn và 형비제수 (huynh phi đệ sáu) – Kiến giả nhất phận, chúng tôi nhận thấy có sự khác biệt trong phạm vi nghĩa biểu trưng. Nếu như thành ngữ tiếng Hàn chỉ dừng lại trong phạm

vi mối quan hệ anh em thì thành ngữ tiếng Việt có phạm vi rộng hơn, không chỉ trong phạm vi gia đình mà mở rộng đến phạm vi “người trong một nước” hay tất cả mọi người nói chung trong xã hội.

2.6. Thành ngữ bốn thành tố Hàn – Việt phản ánh đặc trưng luật pháp, luật lệ

Pháp luật là một hệ thống các quy tắc, quy định được đặt ra để giúp con người xác định và làm theo những quy tắc ứng xử trong khuôn khổ nhất định. Pháp luật tạo ra hành lang pháp lý, khuôn khổ cho các mối quan hệ xã hội vận hành và là một yếu tố không thể thiếu trong việc duy trì trật tự xã hội.

2.6.1. Tính nghiêm minh

Trong quá trình thống kê và phân loại, chúng tôi nhận thấy số lượng các thành ngữ bốn thành tố có nội dung về luật pháp không nhiều. 28 đơn vị trên tổng số 242 thành ngữ (chiếm tỉ lệ 11,6%) trong tiếng Hàn và 17 đơn vị trên tổng số 260 thành ngữ bốn thành tố có nội dung ngữ nghĩa xã hội (chiếm tỉ lệ 6,5%) trong tiếng Việt. Bởi vậy, số lượng các thành ngữ tương đương về mặt nội dung nghĩa hầu như không có. Tuy nhiên, thông qua các thành ngữ này, chúng tôi vẫn có thể thấy được đặc trưng của luật pháp hai nước được phản ánh rõ ràng, chi tiết với 3 khía cạnh: (1) Tính nghiêm minh của pháp luật; (2) Tính khoan hồng của pháp luật; (3) Sự lên án những hành vi vi phạm pháp luật.

Bảng 2.24. Ví dụ minh họa thành ngữ bốn thành tố Hàn – Việt có nội dung nghĩa về tính nghiêm minh của pháp luật

Thành ngữ tiếng Hàn	Phiên âm Hán - Hàn	Thành ngữ tiếng Việt
망목불소	Võng mục phát tố	_____
성화요원	Tinh hỏa liệu nguyên	_____
신상필벌	Tín thưởng tất phạt	_____
왕자무친	Vương giả vô thân	_____
_____	_____	Cầm cân nảy mực
_____	_____	Chặt tay day trán

Sau đây, chúng tôi đi vào phân tích ngữ nghĩa cụ thể một vài trường hợp tiêu biểu để làm nổi tính nghiêm minh của hệ thống luật pháp hai nước thể hiện qua đơn vị thành ngữ bốn thành tố Hàn – Việt.

Cuốn “Đại từ điển thành ngữ” (성어대사전) giải thích nghĩa biểu hiện của thành ngữ 성화요원 (tinh hỏa liệu nguyên) là “đốm lửa nhỏ đốt nguyên cánh đồng” cùng với nghĩa biểu trưng là “để phòng tội ác thì phải siết chặt kỉ cương, sớm dập mọi hiện tượng sai quấy nhen nhúm, manh nha”. Thành ngữ 망목불소 (võng mục phát tố) có nghĩa biểu hiện là “luật pháp tốt như tấm lưới tốt”, từ đó để nói đến nghĩa biểu trưng “bản chất chi tiết, cụ thể, rõ ràng của luật pháp như những mắt lưới đan xen vào nhau, tuy thưa mà khó lọt”. Tính nghiêm minh của pháp luật còn thể hiện ở chỗ 신상필벌 (tín thưởng tất phạt) – “ai có công thì được khen thưởng, ai có tội thì phải bị trừng phạt”, cần thực hiện thưởng – phạt một cách công bằng và nghiêm minh, khen đúng người đúng việc, trị đúng người đúng tội. Trước pháp luật, 왕자무친 (vương giả vô thân) – “ngay cả nhà vua cũng không thể giải quyết công việc bằng tình cảm cá nhân trước pháp luật của nhà nước” [103, tr.845].

Để vận hành tốt xã hội, đầu tiên pháp luật đòi hỏi phải có tính nghiêm minh. Tính nghiêm minh của pháp luật thể hiện thông qua thành ngữ bốn thành tố tiếng Hàn như đã phân tích ở trên, đó là sự công bằng đối với tất cả mọi người. Trước pháp luật mọi người đều như nhau, không phân biệt địa vị hay tuổi tác. Pháp luật được ví như “lưới trời”, tuy thưa mà khó lọt, thưởng phạt phân minh, không dung túng, bỏ sót bất kì một hành vi vi phạm nào.

Thành ngữ tiếng Việt cũng nhấn mạnh tính công bằng, nghiêm minh của luật pháp, thể hiện qua những thành ngữ sau: “cầm cân nảy mực” với nghĩa biểu hiện được giải thích trong cuốn “*Từ điển giải thích thành ngữ tiếng Việt*” do Nguyễn Như Ý chủ biên là “cầm cân cân cho ngang bằng và bắt cái dây có thắm mực vào gỗ để cưa cho đúng mạch” cùng với nghĩa biểu trưng “đánh giá đúng sai, phán xét giá trị một cách đúng đắn khách quan, xử sự một cách công bằng”. Và khi bắt được quả tang cho những hành vi sai trái thì hình phạt luôn thích đáng, nghiêm minh “chặt tay day trán” – “chặt tay, khắc dấu vào trán là hình phạt đối với phạm nhân” [63, tr.134] để mang tính chất làm gương cho mọi người.

2.6.2. Tính khoan dung

Pháp luật không chỉ mang tính nghiêm minh để xử lý đúng người, đúng tội, mang lại công bằng cho xã hội mà còn có **tính khoan dung**, nhân văn:

Bảng 2.25. Ví dụ minh họa thành ngữ bốn thành tố Hàn – Việt có nội dung nghĩa về tính khoan dung của pháp luật

Thành ngữ tiếng Hàn	Phiên âm	Thành ngữ tiếng Việt
망루탄주	Võng lậu thôn chu	_____
정상작락	Tình trạng chúc lượng	_____
죄의유경	Tội nghi duy khinh	_____
_____	_____	Giơ cao đánh khẽ

Nghĩa biểu hiện của thành ngữ 망루탄주 (võng lậu thôn chu) trong cuốn Đại từ điển thành ngữ (성어대사전) giải thích như sau: “nếu lưới bị thủng thì thuyền có thể đi qua” cùng với nghĩa biểu trưng cho “sự khoan dung của pháp luật cùng các quy định cho phép người ta tìm ra một con đường sống ngay cả khi phạm tội nghiêm trọng”. Tính khoan hồng của pháp luật còn thể hiện ở chỗ “정상작락” (tình trạng chúc lượng) – “ngay cả khi không có lý do pháp lý đặc biệt, tòa án cũng giảm nhẹ hình phạt khi xét thấy tính chất tội phạm có tình tiết giảm nhẹ” [103, tr.1067]; 죄의유경 (tội nghi duy khinh) – “khi phạm tội chưa rõ ràng, khó xác định mức độ nghiêm trọng thì nên xử lý nhẹ nhàng” [103, tr.1096]. Ba thành ngữ trên lột tả được sự khoan hồng của pháp luật thể hiện thông qua việc cân nhắc mức độ nặng, nhẹ, luôn tôn trọng yếu tố nhân quyền, sẵn sàng cân nhắc, xem xét để giảm nhẹ tội cho phạm nhân nếu như có những yếu tố hay tình tiết giảm nhẹ.

Thành ngữ tiếng Việt cùng nội dung này có thành ngữ “giơ cao đánh khẽ”, tuyên bố kết tội mang tính chất rắn đe nhưng trừng phạt lại nhẹ nhàng, cốt để nhắc nhở, răn dạy [63, tr.353].

2.6.3. Những hành vi trái lệ, trái luật

Những hành vi vi phạm, sai trái, đáng bị lên án được thể hiện thông qua một số thành ngữ tiếng Hàn sau đây: 적비성시 (tích phi thành thị) với nghĩa biểu hiện được giải thích trong cuốn “Đại từ điển thành ngữ” (성어대사전) là “cái sai lâu ngày trở thành cái đúng” cùng với nghĩa biểu trưng “cảnh báo về việc không nên để cái sai tồn tại, phải chính lí gấp, nếu để lâu sẽ thành cái đương nhiên”; 비전불행 (phi tiền bất hành) – “không chi tiền thì không làm được gì”, biểu trưng cho những hành vi “vi phạm quy tắc chốn quan trường”; 여수동죄 (dữ thâu đồng tội) – “cho và nhận đồ ăn cắp đều phạm tội như nhau” [103, tr.790].

Thông qua thành ngữ bốn thành tố tiếng Hàn thuộc tiểu phạm vi về đặc trưng của luật pháp, chúng tôi nhận thấy hai đặc trưng nổi bật của luật pháp Việt Nam và Hàn Quốc, đó là tính nghiêm minh, công bằng và tính khoan hồng, độ lượng. Đặc trưng này hình thành do ảnh hưởng của tư tưởng Nho giáo, dùng “lễ”, “nhạc” để duy trì trật tự xã hội. Nó đặc trưng cho sự linh hoạt, mềm dẻo, vừa cương vừa nhu của văn hóa nông nghiệp phương Đông.

Điểm khác biệt mà chúng tôi nhận thấy khi so sánh đối chiếu các thành ngữ bốn thành tố thuộc tiểu trường phạm vi này, đó chính là chất liệu hình ảnh được sử dụng để tạo nên nghĩa biểu trưng trong thành ngữ tiếng Hàn và tiếng Việt có sự khác nhau. Tiếng Hàn dùng hình ảnh “tấm lưới” để biểu trưng cho cả tính nghiêm minh và tính khoan hồng của pháp luật. Với quan niệm “lưới trời lồng lộng, tuy thưa mà khó lọt”, tấm lưới pháp luật đảm bảo bắt đúng người, đúng tội, không để bỏ sót hay lọt lưới bất cứ trường hợp nào. Tiếng Việt ngoài hình ảnh “tấm lưới” thì còn dùng hình ảnh “cán cân”. Trong đời sống hàng ngày của người Việt, chúng ta vẫn nghe thấy các cụm từ quen thuộc “cán cân công lý”, cán cân thăng bằng tượng trưng cho pháp luật nghiêm minh, công bằng, không thiên lệch.

2.7. Tiểu kết

Trong chương 2 chúng tôi đã tiến hành phân loại 242 đơn vị thành ngữ bốn thành tố tiếng Hàn và 260 đơn vị thành ngữ bốn thành tố tiếng Việt ở bình diện nghĩa xã hội theo bốn nhóm nội dung: (1) Thành ngữ phản ánh thực tế xã hội (bao gồm đặc điểm xã hội; cách thức quản lý, điều hành nhà nước, xã hội; hình ảnh tầng lớp thống trị, tầng lớp trên

trong xã hội); (2) Thành ngữ phản ánh quan hệ tổ chức xã hội (bao gồm quan hệ vua – tôi; quan hệ quan – dân; quan hệ bạn bè và các mối quan hệ khác như quan hệ thứ bậc trên – dưới, quan hệ giữa người với người trong cộng đồng, quan hệ nam – nữ); (3) Thành ngữ phản ánh quan hệ gia đình (bao gồm quan hệ cha mẹ - con cái; quan hệ vợ - chồng; quan hệ anh chị - em); (4) Thành ngữ phản ánh đặc trưng luật pháp, luật lệ (thể hiện ở tính nghiêm minh, tính khoan dung và lên án những hành vi trái lệ, trái luật). Sau khi phân loại các thành ngữ vào từng tiểu trường nội dung cụ thể, chúng tôi đã tiến hành mô tả và đối chiếu nghĩa biểu thị (denotational meaning) và nghĩa biểu trưng (symbolized meaning) của các cặp thành ngữ có nội dung nghĩa tương đương trong tiếng Hàn và tiếng Việt (nghiên cứu trường hợp – case study). Kết quả đối chiếu cho thấy Việt Nam và Hàn Quốc có khá nhiều điểm tương đồng về mặt xã hội, đặc biệt là xã hội truyền thống được thể hiện qua thành ngữ bốn thành tố. Cùng chịu ảnh hưởng của tư tưởng Nho giáo nên trong tư tưởng, trong suy nghĩ của người dân hai nước Việt Nam và Hàn Quốc, đặc điểm nổi bật trong mối quan hệ vua – tôi ở chế độ xã hội phong kiến chính là lòng trung thành, sự tận tụy phục vụ cho nhà vua, cho đất nước. Ở phạm vi các mối quan hệ trong gia đình, người Hàn và người Việt đều quan niệm “rể là khách”, khi con cái hư, lỗi đều do người mẹ quá nuông chiều, không biết cách dạy bảo; vợ chồng đến với nhau là do duyên phận. Đặc trưng nổi bật của luật pháp Việt Nam và Hàn Quốc, đó là tính nghiêm minh, công bằng và tính khoan hồng, độ lượng. Đặc trưng này hình thành do ảnh hưởng của tư tưởng Nho giáo, dùng “lễ”, “nhạc” để duy trì trật tự xã hội. Nó đặc trưng cho sự linh hoạt, mềm dẻo, vừa cương vừa nhu của văn hóa nông nghiệp phương Đông. Bên cạnh những điểm tương đồng cũng có nhiều điểm dị biệt trong cách phản ánh về xã hội thông qua thành ngữ của hai quốc gia. Số lượng các đơn vị thành ngữ bốn thành tố trong tiếng Việt phản ánh mặt tiêu cực của xã hội nhiều hơn so với tiếng Hàn. Mối quan hệ vua – tôi trong xã hội phong kiến Việt Nam chủ yếu xuất hiện trong sự dung hòa giữa trách nhiệm và tình cảm. Trong khi đó vị trí, vai trò và trách nhiệm giữa vua và tôi được người Hàn nhìn nhận rất rõ ràng, tách bạch. Do tính tôn ti trật tự nên người Hàn rất coi trọng khoảng cách quyền lực, tôn thờ người đứng đầu điều hành nhà nước. Mối quan hệ vua – tôi chịu ảnh hưởng nặng nề bởi tư tưởng Nho giáo. Chất liệu hình ảnh được sử dụng để tạo nên nghĩa biểu trưng trong thành ngữ tiếng Hàn và tiếng Việt cũng có sự khác nhau khi phản ánh về nội dung xã hội.

CHƯƠNG 3

ĐỐI CHIẾU THÀNH NGỮ BỐN THÀNH TỔ HÀN – VIỆT TRÊN BÌNH DIỆN NGỮ NGHĨA VĂN HÓA

Dẫn nhập

Trong chương III, luận án tập trung nghiên cứu nghĩa của thành ngữ bốn thành tổ tiếng Hàn (đối chiếu với tiếng Việt) dựa trên bình diện ngữ nghĩa văn hóa với 4 mảng nội dung: (1) Văn hóa ứng xử; (2) Văn hóa tư tưởng; (3) Văn hóa phong tục, tập quán; (4) Văn hóa tín ngưỡng, tôn giáo. Từ việc phân tích nghĩa của các thành ngữ, đối chiếu các nội dung văn hóa được thể hiện qua thành ngữ, chúng tôi tìm ra và lí giải những điểm tương đồng và dị biệt trong văn hóa của hai quốc gia Việt Nam và Hàn Quốc được thể hiện thông qua thành ngữ bốn thành tổ.

3.1. Cơ sở văn hóa

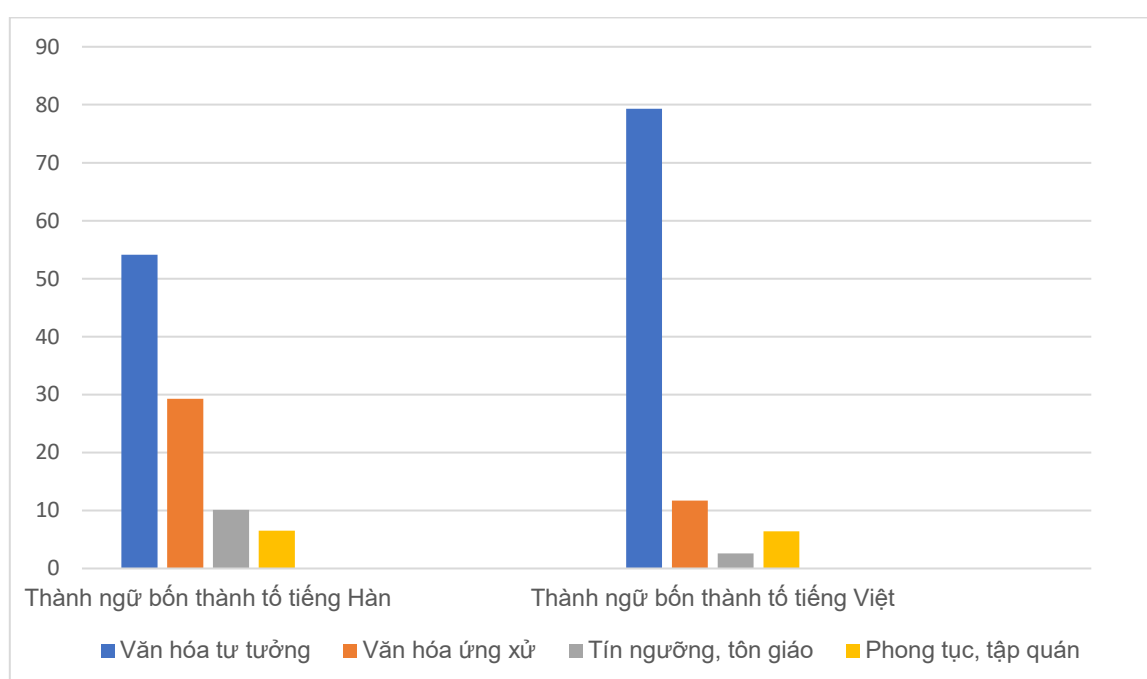
Văn hóa là một phạm trù rộng lớn, đồng hành cùng với mỗi con người chúng ta từ khi sinh ra, văn hóa gắn bó với sự phát triển và hoàn thiện của con người, tồn tại suốt trong thời gian và mọi không gian có cộng đồng người. Văn hóa như một mạch nước ngầm len lỏi, thấm sâu vào mọi lĩnh vực trong cuộc sống, tồn tại trong mọi ngõ ngách cung bậc cảm xúc, trí tuệ, tâm hồn của con người.

Việt Nam và Hàn Quốc đều là những quốc gia phương Đông, cùng chịu một phần ảnh hưởng của văn hóa Trung Hoa nên có những nét khá tương đồng về mặt văn hóa. Tuy nhiên, văn hóa của hai quốc gia tồn tại nhiều hiện tượng có hình thức bề ngoài giống nhau nhưng thực chất lại được hiểu khác nhau do phương thức tư duy, ý thức khác nhau giữa hai dân tộc. Sự khác biệt này nằm ở tầng sâu của văn hóa do Việt Nam và Hàn Quốc thuộc hai loại hình văn hóa khác nhau. Việt Nam do vị trí địa lý ở góc tận cùng phía Đông – Nam Châu Á nên thuộc loại hình văn hóa gốc nông nghiệp điển hình. Người Việt thích cuộc sống định cư, ổn định, không thích sự di chuyển, thay đổi, tình cảm gắn bó với quê hương, xứ sở, với làng, nước... nên hình thành lối sống tự trị, khép kín, hướng nội. Trong khi đó, là một quốc gia thuộc khu vực Đông Bắc Á, Hàn Quốc có nền văn hóa truyền thống đa dạng, độc đáo và đậm đà bản sắc, được hình thành và phát triển từ nền văn hóa truyền thống lâu đời của bán đảo Triều Tiên. Nền văn hóa cổ

Triều Tiên trong hàng nghìn năm phong kiến vừa sáng tạo ra những nét riêng biệt, vừa chịu sự ảnh hưởng sâu sắc nhưng đồng thời cũng là nơi gặp gỡ, tổng hòa và giao thoa giữa Trung Quốc, Nga và Nhật Bản – ba nền văn minh lớn, tiêu biểu nhất của khu vực Đông Bắc Á thời bấy giờ.

3.2. Cơ sở ngữ liệu

Ở bình diện nghĩa văn hóa, có 597 đơn vị thành ngữ bốn thành tố (chiếm tỉ lệ 71,2%) trên tổng số 839 đơn vị thành ngữ bốn thành tố tiếng Hàn ở bình diện nghĩa xã hội, văn hóa. Tỉ lệ này trong thành ngữ bốn thành tố tiếng Việt ở mức thấp hơn là 62,1% (426 đơn vị/ tổng số 686 thành ngữ).



Biểu đồ 3.1. Tỉ lệ thành ngữ trong bình diện nghĩa văn hóa

Trong các nội dung cấu thành nên mảng nghĩa văn hóa, nội dung phản ánh về văn hóa tư tưởng (quan niệm về cuộc sống; đề cao những đức tính tốt đẹp; quan niệm về giáo dục v.v...) chiếm tỉ lệ cao nhất ở cả thành ngữ bốn thành tố tiếng Hàn (54,3%) và tiếng Việt, đặc biệt cao trong thành ngữ tiếng Việt (79,3%). Đứng ở vị trí thứ hai là các thành ngữ có nội dung về văn hóa ứng xử (những hành vi ứng xử phù hợp; những hành vi ứng xử không phù hợp). Vị trí tiếp theo có một chút khác biệt trong thành ngữ tiếng Hàn và tiếng Việt. Ở thành ngữ tiếng Hàn, số lượng các thành ngữ đề cập đến vấn đề tín ngưỡng, tôn giáo (Phật giáo, Thiên chúa giáo v.v...) chiếm tỉ lệ nhiều hơn so với các

thành ngữ có nội dung liên quan đến phong tục, tập quán (tập quán sinh hoạt; phong tục cưới hỏi; phong tục ma chay v.v...). Trong khi tiếng Việt thì ngược lại, thành ngữ về phong tục, tập quán chiếm tỉ lệ nhiều hơn so với các thành ngữ liên quan đến tín ngưỡng, tôn giáo.

3.3. Thành ngữ bốn thành tố Hàn – Việt phản ánh văn hóa tư tưởng

Trong bình diện nội dung nghĩa mang đặc tính văn hóa, văn hóa tư tưởng đứng ở vị trí đầu tiên ở cả hai thành ngữ bốn thành tố tiếng Hàn và tiếng Việt, chiếm 54,3% tổng số các thành ngữ có nội dung văn hóa trong tiếng Hàn và chiếm tới 79,3% trong thành ngữ tiếng Việt. Tư tưởng chính là sự phản ánh hiện thực trong ý thức, là những biểu hiện các mối quan hệ giữa con người với những vấn đề về thế giới xung quanh. Tư tưởng là ý thức của một cá nhân, một cộng đồng, nó chứa một hệ thống những quan điểm, luận điểm được xây dựng trên một nền tảng triết học. Các khái niệm mang tính chất nhất quán, những quan điểm đại diện cho ý chí, nguyện vọng của cá nhân, giai cấp, một dân tộc được hình thành trên cơ sở thực tiễn nhất định và trở lại chỉ đạo hoạt động thực tiễn, cải tạo thực tiễn.

3.3.1. Hệ thống các quan niệm

3.3.1.1. Thành ngữ bốn thành tố tiếng Hàn phản ánh hệ thống các quan niệm

Trong quá trình tập hợp ngữ liệu và khảo sát thành ngữ bốn thành tố trong tiếng Hàn có nội dung phản ánh hệ thống các quan niệm trong văn hóa tư tưởng của người Hàn, chúng tôi nhận thấy nội dung nghĩa của các thành ngữ thuộc tiểu trường phạm vi này chủ yếu xoay quanh các nhóm nội dung quan niệm về việc học; quan niệm về cuộc đời, cuộc sống; quan niệm về vạn vật trong thế gian; quan niệm về cái đẹp; quan niệm về con người; quan niệm về nhân – quả; quan niệm về lời nói; quan niệm về đạo Hiếu; quan niệm về hạnh phúc.

Trên cơ sở phân tích và thống kê theo nội dung ý nghĩa của các thành ngữ thuộc tiểu trường phạm vi phản ánh hệ thống các quan niệm của người Hàn, chúng tôi đi sâu phân tích nghĩa của 06 trường hợp thành ngữ thuộc tiểu trường phạm vi này như sau:

Bảng 3.2. Ví dụ minh họa thành ngữ tiếng Hàn có nội dung phản ánh hệ thống các quan niệm

STT	Thành ngữ	Số lượng nghĩa	Nội dung
1	각자무치 (Giác giả vô xỉ)	2	1. “Động vật có sừng thì không có răng”; 2. “Một người không thể hội tụ được đầy đủ tất cả tài năng và đức tính tốt.” [103, tr.12]
2	고진감래 (Khổ tận cam lai)	2	1. “Khi cay đắng kết thúc, ngọt ngào sẽ đến”; 2. “Niềm vui sẽ đến sau những khổ đau.” [114]
3	명모호치 (Minh mâu hạo xỉ)	2	1. “Mắt sáng và răng trắng”; 2. “Mô tả vẻ ngoài của một người phụ nữ xinh đẹp.” [103, tr.348]
4	악인악과 (Ác nhân ác quả)	2	1. “Tù nhân ác sẽ sinh ra quả ác”; 2. “Nếu làm điều không tốt thì hậu quả xấu chắc chắn sẽ đến.” [103, tr.739]
5	안거낙업 (An cư lạc nghiệp)	1	1. “Sống bình yên và làm việc vui vẻ.” [103, tr.734]
6	자구다복 (Tự cứu đa phúc)	1	1. “Phúc lành không phải do trời ban, mà phải do chính mình tìm kiếm.” [103, tr.1014]

Ví dụ minh họa trên bảng 3.2. cho thấy 06 đơn vị thành ngữ bốn thành tố được đem ra so sánh, đối chiếu có tổng cộng 10 nghĩa, trong đó có 06 nghĩa biểu thị (denotational meaning): “sống bình yên và làm việc vui vẻ.”, “động vật có sừng thì không có răng”, “tù nhân ác sẽ sinh ra quả ác”, “khi cay đắng kết thúc, ngọt ngào sẽ đến”, “mắt sáng và răng trắng”, “phúc lành không phải do trời ban, mà phải do chính mình tìm kiếm.” và 04 nghĩa biểu trưng (symbolized meaning). Nội dung nghĩa của các thành ngữ xoay quanh quan niệm của người Hàn về cuộc sống, về con người, về quan hệ nhân – quả và về hạnh phúc.

3.3.1.2. Thành ngữ bốn thành tố tiếng Việt phản ánh hệ thống các quan niệm

Kết quả phân loại và thống kê thành ngữ bốn thành tố tiếng Việt cho thấy nội dung nghĩa của các thành ngữ thuộc tiêu trường phạm vi này chủ yếu xoay quanh các nhóm nội dung quan niệm về việc học; quan niệm về cuộc đời, cuộc sống; quan niệm về vạn vật trong thế gian; quan niệm về cái đẹp; quan niệm về con người; quan niệm về nhân – quả; quan niệm về lời nói; quan niệm về tình yêu nam nữ.

Dưới đây chúng tôi đưa ra 06 đơn vị thành ngữ có nội dung nghĩa tương đương hoặc gần giống với 06 thành ngữ tiếng Hàn được miêu tả ở mục 3.3.1.1 để làm cơ sở cho việc đối chiếu nội dung nghĩa ở phần tiếp theo.

Bảng 3.3. Ví dụ minh họa thành ngữ tiếng Việt có nội dung phản ánh hệ thống các quan niệm

STT	Thành ngữ	Số lượng nghĩa	Nội dung
1	Nhân vô thập toàn	1	1. “Con người ta không ai hoàn mỹ, tốt đẹp mọi mặt mà nhất định vẫn còn chỗ yếu kém, khiếm khuyết nào đó.” [63, tr.510]
2	Bĩ cực thái lai	1	1. “Hết khổ sẽ đến sung sướng; sự rủi ro đến cùng cực tất sẽ chuyển sang cái may mắn.” [63, tr.80]
3	Mỏng mảy hay hạt	2	1. “Những hạt ngô, hạt lúa có lá mảy mỏng là những hạt chắc, mảy dùng làm giống rất tốt”; 2. “Có khuôn mặt nhẹ nhõm, tiềm ẩn những phẩm chất tốt đẹp của người vợ, người mẹ.” [63, tr.455]
4	Ác giả ác báo	1	1. “Làm điều ác thì sẽ gặp điều ác.” [63, tr.7]
5	An cư lạc nghiệp	1	1. “Chỉ cuộc sống bình yên, làm ăn vui vẻ.” [63, tr.8]

6	Tự lực cánh sinh	1	1. “Dựa vào chính sức mình, tự mình làm lấy công việc của mình, không dựa dẫm vào người khác.” [63, tr.682]
---	------------------	---	---

Ví dụ minh họa trên bảng 3.3 cho thấy 06 đơn vị thành ngữ bốn thành tố tiếng Việt được đem ra so sánh, đối chiếu có tổng cộng 7 nghĩa, trong đó có 06 nghĩa biểu thị (denotational meaning) và 01 nghĩa biểu trưng (symbolized meaning). Nghĩa biểu trưng về một “khuôn mặt nhẹ nhõm, tiềm ẩn những phẩm chất tốt đẹp của người vợ, người mẹ” được tạo thành từ hình ảnh “mỏng mày hay hạt”. Nội dung nghĩa của các thành ngữ xoay quanh quan niệm của người Việt về cuộc sống, về con người, về quan hệ nhân – quả, quan niệm về cái đẹp.

3.3.1.3. Đối chiếu ngữ nghĩa thành ngữ bốn thành tố Hàn – Việt phản ánh hệ thống các quan niệm

Trên đây, chúng tôi đã tiến hành khảo sát nội dung nghĩa được giải thích trong từ điển của các thành ngữ thuộc tiểu trường phạm vi phản ánh hệ thống các quan niệm của người Hàn và người Việt. Dựa vào kết quả khảo sát và thống kê trên, dưới đây chúng tôi sẽ tiến hành đối chiếu nội dung nghĩa của các thành ngữ bốn thành tố thuộc tiểu trường phạm vi này để chỉ ra những điểm tương đồng và khác biệt trong quan niệm của người dân hai nước được phản ánh thông qua thành ngữ bốn thành tố khi nhận thức về cuộc sống, về con người.

*** Về điểm tương đồng:**

Trong số 06 trường hợp thành ngữ đại diện được lựa chọn để so sánh đối chiếu, có 04 thành ngữ tương đồng về mặt nội dung nghĩa và hình thức biểu đạt: (1) 안거낙업 (an cư lạc nghiệp); (2) 악인악과 (ác nhân ác quả - ác giả ác báo); (3) 고진감래 (khổ tận cam lai – bĩ cực thái lai); (4) 자구다복 (tự cứu đa phúc – tự lực cánh sinh).

Các thành ngữ này cho thấy sự tương đồng trong tư tưởng, trong nhận thức của người Hàn và người Việt về cuộc sống. Trong quan niệm cổ hữu của người dân hai nước, có ổn định chỗ ở rồi thì mới vui vẻ, hăng say với công việc, dành toàn tâm toàn ý cho công việc. Bởi vậy việc đầu tiên là cần có một chỗ ở yên ổn, tránh nay đây mai đó, sau đó mới tính đến có một công việc, nghề nghiệp mà mình yêu thích. Trong xã hội hiện đại ngày nay, tư tưởng này ít nhiều đã có sự thay đổi. Với những người trẻ tuổi

năng động, họ không quan niệm chỗ ở phải cố định một chỗ mà chỗ ở có thể thay đổi tùy theo công việc mà họ lựa chọn. Tuy nhiên với những thế hệ lớn tuổi, tư tưởng này vẫn còn ăn sâu bén rễ.

Do cùng chịu ảnh hưởng của Phật giáo nên trong tư tưởng của người dân hai nước luôn thấm nhuần những lời răn dạy cũng như giáo lý của nhà Phật. Trong giáo lý nhà Phật, luật nhân quả không chỉ tồn tại ở phạm trù vật chất mà nó còn thể hiện cả trong phạm vi tinh thần. “Nhân quả” trong Phật pháp còn được gọi là “nghiệp, nhân, duyên, quả, báo” chính là quy luật không thể thay đổi, nó vận hành theo sự hoạt động tự nhiên của vũ trụ và tồn tại một cách khách quan. Người dân hai nước đều quan niệm gieo nhân nào sẽ gặt quả ấy nên trong cuộc sống, mỗi người luôn cố gắng rèn giũa để có cái tâm hướng thiện, chăm làm việc thiện, khuyến thiện trừ ác để tạo quả lành, tạo phúc cho con, cho cháu.

Cũng theo quan niệm của Phật giáo, “cuộc đời là bể khổ”, bởi vậy sinh ra trên cõi đời này ai cũng bắt đầu bằng một tiếng khóc chào đời. Nhưng người dân hai nước luôn có những suy nghĩ lạc quan, tích cực trong cuộc sống, cho rằng hết khổ sẽ đến sướng, không có ai khổ cả đời. Và lấy đó làm điểm tựa, làm động lực để vượt qua mọi khó khăn, thử thách, vươn lên trong cuộc sống.

Trong cuộc sống có muôn vàn khó khăn nhưng phúc hay họa, lành hay dữ đều do bản thân mình mang đến, phải dựa vào chính sức mình, đứng trên đôi chân của mình thì mới có được một cuộc sống ấm no, hạnh phúc. Đó chính là tinh thần tự lực cánh sinh, không dựa dẫm, ỷ lại của người Hàn và người Việt.

*** Về điểm khác biệt:**

Trong số 06 trường hợp thành ngữ đại diện được lựa chọn để so sánh, đối chiếu, có 02 thành ngữ tương đồng về mặt nội dung nghĩa nhưng khác nhau về hình thức biểu đạt: (1) 각자무치 (giác giả vô xỉ - nhân vô thập toàn); (2) 명모호치 (minh mâu hao xỉ - mông mào hay hạt).

Khi đánh giá về con người, thành ngữ tiếng Hàn mượn hình ảnh trong tự nhiên, những loài “động vật có sừng thì không có răng” để diễn tả ý biểu trưng về cuộc đời, tự nhiên vốn công bằng, không ai toàn bích, không ai có đầy đủ mọi ưu thế hơn người, có cái này thì sẽ thiếu cái kia, tốt ở mặt này thì cũng sẽ có những điểm hạn chế, khiếm

khuyết nào đó. Thành ngữ tiếng Việt không mượn những hình ảnh ẩn dụ để tạo nghĩa mà đề cập trực diện đến việc con người không có ai hoàn mỹ.

Trong quan niệm về cái đẹp, chúng ta cũng nhận thấy những điểm khác biệt. Với người Hàn, tiêu chuẩn khi đánh giá vẻ đẹp của một người phụ nữ là “mắt sáng và răng trắng” thì với người Việt, thông qua hình ảnh những hạt ngô, hạt lúa dung dị đời thường để phản ánh quan niệm về nét đẹp của người phụ nữ Việt Nam. Thành ngữ này thường dùng để chỉ người phụ nữ có khuôn mặt nhẹ nhõm, xinh xắn, dáng người thon thả thả thắt đáy lưng ong. Thành ngữ này xuất phát từ kinh nghiệm chọn hạt giống của nhà nông. Mây là cái vảy dính ở gốc hạt lúa, hạt ngô. Nếu mây mỏng thì hạt chắc, đạt tiêu chuẩn, khi đem làm hạt giống để ươm sẽ có tỉ lệ nảy mầm cao, cây phát triển khỏe và hứa hẹn một vụ mùa bội thu. Từ đó người phụ nữ mỏng mây hay hạt ngoài các đức tính như đảm đang, tháo vát, cũng hứa hẹn tương lai sẽ phát triển nòi giống, sinh con đẻ cái tốt. Điều này cho thấy trong quan niệm của người Việt, khi đánh giá nét đẹp của một người phụ nữ, người Việt không chỉ quan tâm đến những diện mạo hình thức bên ngoài mà quan trọng hơn là phẩm chất, năng lực có tháo vát, giỏi giang, khỏe mạnh hay không. Điều này xuất phát từ ảnh hưởng của văn hóa thuần nông nghiệp, khi chọn một cô gái về làm vợ thì cô gái ấy không những phải đảm bảo thiên chức làm vợ, làm mẹ, mà còn phải đủ sức khỏe để cáng đáng các công việc nhà chồng. Lấy vợ cho con là lấy thêm người làm theo quan niệm truyền thống của người Việt. Bởi vậy quan niệm về vẻ đẹp của người phụ nữ trong văn hóa Việt cũng có nhiều điểm đặc biệt: *“Những người thả thắt đáy lưng ong - Vừa khéo chiều chồng vừa khéo nuôi con”*; *“To mông rộng háng đáng đồng tiền”*; *“Mỏng mây hay hạt như em – Năm ngoài cái hăm nay thêm thằng cò”*.

3.3.2. Thành ngữ bốn thành tố Hàn – Việt phản ánh về những giá trị được đề cao

3.3.2.1. Những giá trị được đề cao trong thành ngữ bốn thành tố tiếng Hàn

Trong quá trình tập hợp ngữ liệu và khảo sát thành ngữ bốn thành tố trong tiếng Hàn có nội dung về những giá trị được đề cao trong văn hóa Hàn Quốc, chúng tôi nhận thấy nội dung nghĩa của các thành ngữ thuộc tiểu trường phạm vi này chủ yếu xoay quanh các nhóm nội dung như sau: đề cao vai trò của giáo dục, tầm quan trọng của lời nói, tinh thần yêu nước và coi trọng nguồn cội, tinh thần đoàn kết, coi trọng lễ phải và những giá trị đạo đức tốt đẹp.

Trên cơ sở phân tích và thống kê theo nội dung ý nghĩa của các thành ngữ thuộc tiểu trường phạm vi phản ánh những giá trị được đề cao trong văn hóa Hàn Quốc, chúng tôi đi sâu phân tích nghĩa của 06 trường hợp thành ngữ thuộc tiểu trường phạm vi này như sau:

Bảng 3.4. Ví dụ minh họa thành ngữ tiếng Hàn có nội dung về những giá trị được đề cao trong văn hóa Hàn Quốc

STT	Thành ngữ	Số lượng nghĩa	Nội dung
1	선례후학 (Tiên lễ hậu học)	2	1. “Học lễ nghi trước rồi mới học kiến thức sau”; 2. “Lễ nghi, phép tắc được đặt lên hàng đầu.” [114]
2	여의투질 (Như nghị thâm diệt)	2	1. “Như kiến xây tháp vàng”; 2. “Tích lũy của cải bằng cách tiết kiệm.” [103, tr.794]
3	유시유종 (Hữu thủy hữu chung)	2	1. “Có sự khởi đầu và sự kết thúc”; 2. “Hoàn thành đến cùng một việc đã bắt đầu.” [114]
4	애인이덕 (Ái nhân dĩ đức)	1	1. “Phải dùng đức hạnh để yêu thương con người chứ không phải theo cách thông thường hay nhất thời.” [103, tr.757]
5	음수사원 (Âm thủy tư nguyên)	2	1. “Khi uống nước hãy nghĩ đến nguồn nước”; 2. “Không quên cội nguồn của mình.” [114]
6	적우침주 (Tích vũ trảm chu)	2	1. “Ngay cả lông chim nếu chất thành đống cũng có thể đánh chìm tàu”; 2. “Ngay cả những lực nhỏ cũng trở thành sức mạnh lớn khi kết hợp lại.” [103, tr.1048]

Ví dụ minh họa trên bảng 3.4 cho thấy 06 đơn vị thành ngữ bốn thành tố được đem ra so sánh, đối chiếu có tổng cộng 11 nghĩa, trong đó có 06 nghĩa biểu thị (denotational meaning): “học lễ nghi trước rồi mới học kiến thức sau”, “như kiến xây tháp vàng”, “có sự khởi đầu và sự kết thúc”, “phải dùng đức hạnh để yêu thương con người chứ không phải theo cách thông thường hay nhất thời.”, “khi uống nước hãy nghĩ đến nguồn nước”, “ngay cả lông chim nếu chắt thành đồng cũng có thể đánh chìm tàu” và 05 nghĩa biểu trưng (symbolized meaning). Nội dung nghĩa của các thành ngữ xoay quanh những giá trị được đề cao trong văn hóa Hàn Quốc như: coi trọng lễ nghi, phép tắc; đề cao đức tính tiết kiệm; đề cao đức tính kiên trì, bền bỉ; lòng yêu thương con người; coi trọng nguồn cội; đề cao tinh thần đoàn kết.

3.3.2.2. Những giá trị được đề cao trong thành ngữ bốn thành tố tiếng Việt

Kết quả phân loại và thống kê thành ngữ bốn thành tố tiếng Việt cho thấy nội dung nghĩa của các thành ngữ thuộc tiêu trường phạm vi này chủ yếu xoay quanh các nhóm nội dung đề cao tinh thần đoàn kết; đề cao đức tính kiên trì; ca ngợi tình yêu thương, đùm bọc trong cộng đồng; đức tính chăm chỉ, cần mẫn; coi trọng lễ nghi, phép tắc; đề cao những đức tính tốt đẹp; coi trọng huyết thống gia đình; coi trọng nguồn cội; đề cao tinh thần yêu nước; đề cao lễ phải, sự công bằng; đức tính tiết kiệm; sự trọng tình.

Dưới đây chúng tôi đưa ra 06 đơn vị thành ngữ có nội dung nghĩa tương đương hoặc gần giống với 06 thành ngữ tiếng Hàn được miêu tả ở mục 3.3.2.1 để làm cơ sở cho việc đối chiếu nội dung nghĩa ở phần tiếp theo.

Bảng 3.5. Ví dụ minh họa thành ngữ tiếng Việt có nội dung về những giá trị được đề cao trong văn hóa Việt Nam

STT	Thành ngữ	Số lượng nghĩa	Nội dung
1	Tôn sư trọng đạo	2	1. “Tôn trọng, quý mến thầy dạy mình”; 2. “Thường nói về truyền thống, đạo lí của dân tộc ta.” [63, tr.650]
2	Năng nhặt chặt bị	1	1. “Siêng năng, chịu khó, kiên trì làm việc, tích cóp dần thì nhất định sẽ đạt được kết quả.” [63, tr.487]

3	Thủy chung như nhất	1	1. “Trước sau như một, không bao giờ thay lòng đổi dạ.” [63, tr.634]
4	Ở hiền gặp lành	1	1. “Sống tử tế, lương thiện thì sẽ gặp những điều tốt lành, may mắn.” [63, tr.545]
5	Uống nước nhớ nguồn	1	1. “Ca tụng người có lòng chung thủy, biết ơn người ngay từ đầu đã giúp cho mình được hưởng một nền hạnh phúc, một cuộc sống yên vui.” [66, tr.332]
6	Góp gió thành bão	2	1. “Góp nhỏ thành lớn, gom góp nhiều cái nhỏ, lẻ, thành khối lớn, thành kết quả hơn gấp bội”; 2. “Góp sức lực, trí tuệ của nhiều người thành sức mạnh hùng hậu của tập thể.” [63, tr.357]

Ví dụ minh họa trên bảng 3.5 cho thấy 06 đơn vị thành ngữ bốn thành tố tiếng Việt được đem ra so sánh, đối chiếu có tổng cộng 08 nghĩa, trong đó có 03 nghĩa biểu thị (denotational meaning): “tôn trọng, quý mến thầy dạy mình”, “trước sau như một, không bao giờ thay lòng đổi dạ.”, “sống tử tế, lương thiện thì sẽ gặp những điều tốt lành, may mắn.” và 05 nghĩa biểu trưng (symbolized meaning). Nội dung nghĩa của các thành ngữ phản ánh những giá trị được đề cao trong văn hóa Việt Nam như: truyền thống tôn sư trọng đạo; đề cao đức tính tiết kiệm; tình nghĩa thủy chung son sắt; đề cao tính lương thiện; coi trọng nguồn cội và đề cao tinh thần đoàn kết.

3.3.2.3. Đối chiếu ngữ nghĩa thành ngữ bốn thành tố Hàn – Việt phản ánh những giá trị được đề cao

Trên đây, chúng tôi đã tiến hành khảo sát nội dung nghĩa được giải thích trong từ điển của các thành ngữ thuộc tiểu trường phạm vi phản ánh những giá trị được đề cao trong văn hóa Hàn Quốc và Việt Nam. Dựa vào kết quả khảo sát và thống kê trên, dưới đây chúng tôi sẽ tiến hành đối chiếu nội dung nghĩa của các thành ngữ bốn thành tố

thuộc tiểu trường phạm vi này để chỉ ra những điểm tương đồng và khác biệt trong hệ thống các chuẩn mực giá trị được đề cao của văn hóa Hàn Quốc và Việt Nam.

*** Về điểm tương đồng:**

Trong số 06 trường hợp thành ngữ đại diện được lựa chọn để so sánh, đối chiếu, có 03 thành ngữ mang nghĩa biểu trưng tương đương: (1) 선례후학 (tiên lễ hậu học – tôn sư trọng đạo); (2) 애인이덕 (ái nhân dĩ đức - ở hiền gặp lành); (3) 음수사원 (âm thủy tư nguyên – uống nước nhớ nguồn).

Các thành ngữ này cho thấy sự tương đồng trong tư tưởng, trong nhận thức của người Hàn và người Việt về những giá trị được đề cao trong cuộc sống. Đó là truyền thống tôn sư trọng đạo; coi trọng, đề cao nhân nghĩa và coi trọng nguồn cội. Đây là những giá trị văn hóa truyền thống, là nền tảng để giữ gìn văn hóa không bị mai một đi theo dòng chảy của xã hội hiện đại. Người Hàn Quốc có nhiệt huyết rất lớn dành cho việc học, họ đầu tư nhiều tiền của cho con cái từ khi còn nhỏ để dành cho việc học hành. Tuy nhiên, từ trong tiềm thức hàng nghìn năm qua, họ vẫn quan niệm kiến thức là quan trọng, xong lễ nghi, phép tắc, những yếu tố tạo nên nhân cách của con người còn quan trọng hơn. Có cùng quan điểm như vậy, người Việt luôn đề cao “tiên học lễ, hậu học văn”. Cần phải học lễ nghi, phép tắc trước, rồi sau đó mới học kiến thức, cần phải biết tôn trọng, quý mến thầy cô dạy mình.

Cùng nằm trong vùng văn hóa văn minh phương Đông, chịu ảnh hưởng sâu sắc của tư tưởng Nho giáo nên Hàn Quốc và Việt Nam luôn thấm nhuần đạo lí lấy nhân nghĩa làm gốc để đối xử giữa con người với con người. Coi nhân đức như một ngôi nhà mà ở đó mọi người có thể sống thoải mái vì không có ai làm hại người có lòng nhân từ. Kể cả khi đối diện với kẻ thù và trải qua binh đao khói lửa của chiến tranh, dân tộc Việt Nam vẫn luôn tâm niệm “Đem đại nghĩa để thắng hung tàn, lấy chí nhân để thay cường bạo” (*Bình Ngô đại cáo* – Nguyễn Trãi). Chí nhân, đại nghĩa làm nên sức mạnh cổ kết dân tộc, triệu người như một trước các thế lực ngoại xâm.

Truyền thống về lòng biết ơn, coi trọng nguồn cội là một trong những giá trị văn hóa quý báu của mỗi một dân tộc. Biết ơn không chỉ đơn thuần là sự ghi nhớ và trân trọng những điều mà chúng ta nhận được từ người khác, mà còn là việc đền đáp công ơn đó thông qua những hành động thiết thực. Biết ơn ông bà, cha mẹ, tổ tiên; biết ơn những vị anh hùng liệt sĩ đã hy sinh thân mình để bảo vệ độc lập tổ quốc; biết ơn thầy,

cô giáo, v.v... Những người có lòng biết ơn là những người có những hành động đẹp đẽ và thiết thực để tri ân và đền đáp công ơn của người khác. Khi nói về nguồn cội, cả thành ngữ tiếng Hàn và tiếng Việt đều mượn hình ảnh “nguồn nước” để biểu trưng cho gốc gác, cội nguồn của mỗi con người. Và mỗi khi “uống nước”, mỗi khi được thụ hưởng những gì mà nguồn nước mang lại, mỗi con người cần có tấm lòng trân trọng, biết ơn đối với nơi đã sinh ra cho mình dòng nước ấy.

*** Về điểm khác biệt:**

Trong số 06 trường hợp thành ngữ đại diện được lựa chọn để so sánh, đối chiếu, có 02 thành ngữ tương đồng về mặt nội dung nghĩa nhưng khác nhau về hình thức biểu đạt: (1) 여의투질 (như nghị thâu điệt – năng nhặt chặt bị); (2) 적우침주 (tích vũ trầm chu – góp gió thành bão) và 01 thành ngữ có cách biểu đạt tương đương nhưng nghĩa hoàn toàn khác nhau (3) 유시유종 (hữu thủy hữu chung – thủy chung như nhất).

Cùng mang nghĩa biểu trưng đề cao đức tính cần kiệm gom góp, tích lũy tài sản, thành ngữ tiếng Hàn dùng hình ảnh “bầy kiến xây tháp vàng”, còn thành ngữ tiếng Việt thì dùng hình ảnh “năng nhặt chặt bị”. Hình ảnh sử dụng khác nhau nhưng đều có tác dụng liên tưởng đến một quá trình cặm cụi, bền bỉ, tích góp từng chút, từng chút một để đến lúc mang lại được một thành quả lớn.

Tinh thần đoàn kết là một trong những giá trị tốt đẹp được phản ánh thông qua thành ngữ bốn thành tố tiếng Hàn và tiếng Việt. Thành ngữ tiếng Hàn mượn hình ảnh “lông chim” và “chiếc tàu” để diễn đạt nghĩa biểu trưng cho việc tập hợp những thứ có trọng lượng nhẹ như lông chim, chất thành đồng thì cũng tạo nên sức mạnh đánh chìm cả một con tàu lớn. Thành ngữ tiếng Việt thì mượn hai hình ảnh “gió” và “bão” để diễn đạt nghĩa biểu trưng tương tự. Nhiều cơn gió nhỏ hợp lại sẽ tạo thành một cơn bão lớn. Cũng giống như nhiều người hợp lại sẽ tạo nên sức mạnh to lớn của cả một cộng đồng. Đó chính là tinh thần đoàn kết dân tộc, yếu tố tiên quyết tạo nên sức mạnh của cả một dân tộc.

Trường hợp thứ ba là trường hợp hai thành ngữ có cách biểu đạt tương đương nhưng nghĩa hoàn toàn khác nhau. Cùng dùng hình ảnh “thủy” (mang nghĩa là “đầu”, “bắt đầu”, “khởi đầu”) và “chung” (mang nghĩa là “cuối”, “sau cùng”, “kết thúc”) nhưng thành ngữ tiếng Hàn mang nghĩa biểu trưng cho đức tính kiên trì, bền bỉ, quyết tâm hoàn thành đến cùng một công việc. Trong khi đó, thành ngữ tiếng Việt lại mang nghĩa

biểu trưng cho đức tính thủy chung son sắt, “trước sau như một, không bao giờ thay lòng đổi dạ”.

3.3.3. Thành ngữ bốn thành tố Hàn – Việt phản ánh những tư tưởng thủ cựu và thói hư tật xấu

3.3.3.1. Thành ngữ bốn thành tố tiếng Hàn phản ánh những tư tưởng thủ cựu và thói hư tật xấu

Trong các nhóm nội dung chủ đề được phản ánh trong thành ngữ bốn thành tố tiếng Hàn, chúng tôi nhận thấy có khá nhiều nội dung phản ánh những tư tưởng thủ cựu và lên án những thói hư tật xấu như: tư tưởng trọng nam khinh nữ, có mới nói cũ, thói ỷ thế dựa dẫm, thói khoe khoang, lòng tham, tầm nhìn phiến diện, thói xu nịnh.

Trên cơ sở phân tích và thống kê theo nội dung ý nghĩa của các thành ngữ thuộc tiểu trường phạm vi phản ánh những tư tưởng thủ cựu và những thói hư tật xấu, chúng tôi đi sâu phân tích nghĩa của 04 trường hợp thành ngữ thuộc tiểu trường phạm vi này như sau:

Bảng 3.6. Ví dụ minh họa thành ngữ tiếng Hàn có nội dung về những tư tưởng thủ cựu và thói hư tật xấu

STT	Thành ngữ	Số lượng nghĩa	Nội dung
1	남존여비 (Nam tôn nữ ty)	1	1. “Dành cho nam giới sự đối xử ưu tiên và tôn trọng hơn nữ giới về quyền lợi và vị trí xã hội.” [114]
2	욕불가중 (Dục bất khả túng)	1	1. “Ham muốn của con người không có giới hạn, nếu không kiềm chế được sẽ gặp tai họa.” [114]
3	적신지탄 (Tích tân chi thán)	2	1. “Củi được tích thành đồng để đốt dần, và người ta thường hay rút củi ở phía trên đem ra đốt trước nên củi cũ bị xếp ở dưới không bao giờ được sử dụng đến, dường như mãi mãi nằm ở dưới cùng của đồng củi.”;

			2. “Ám chỉ sự đau khổ và than thở rằng người đến sau được ưu ái hơn người đến trước và người đến trước bị đẩy xuống dưới cùng, không được sử dụng.” [103, tr.1047]
4	정중시성 (Tĩnh trung thị tĩnh)	2	1. “Nhìn sao từ dưới đáy giếng”; 2. “Một phép ẩn dụ cho một người có hiểu biết và kinh nghiệm còn hạn hẹp. Giống như không thể nhìn thấy tất cả các ngôi sao trên bầu trời đêm khi đang ở một nơi chật hẹp như cái giếng.” [103, tr.1071]

Ví dụ minh họa trên bảng 3.6 cho thấy 04 đơn vị thành ngữ bốn thành tố được đem ra so sánh, đối chiếu có tổng cộng 06 nghĩa, trong đó có 04 nghĩa biểu thị (denotational meaning): “dành cho nam giới sự đối xử ưu tiên và tôn trọng hơn nữ giới về quyền lợi và vị trí xã hội.”, “ham muốn của con người không có giới hạn”, “củi được tích thành đồng để đốt dân, và người ta thường hay rút củi ở phía trên đem ra đốt trước nên củi cũ bị xếp ở dưới không bao giờ được sử dụng đến, dường như mãi mãi nằm ở dưới cùng của đồng củi.”, “nhìn sao từ dưới đáy giếng” và 02 nghĩa biểu trưng (symbolized meaning). Nội dung nghĩa của các thành ngữ xoay quanh những nội dung như: tư tưởng trọng nam khinh nữ, có mới nới cũ, lòng tham và sự đánh giá phiến diện.

3.3.3.2. Thành ngữ bốn thành tố tiếng Việt phản ánh những tư tưởng thủ cựu và thói hư tật xấu

Thành ngữ bốn thành tố tiếng Việt có rất nhiều đơn vị thành ngữ lên án những thói hư tật xấu cũng như những tư tưởng lạc hậu cần phải được bài trừ khỏi xã hội. Điều này cho thấy tính khuyến răn, răn đe trong thành ngữ tiếng Việt tương đối cao.

Dưới đây chúng tôi lựa chọn 04 đơn vị thành ngữ bốn thành tố tiếng Việt có nội dung nghĩa tương đương hoặc gần giống với 04 thành ngữ tiếng Hàn được miêu tả ở mục 3.3.3.1 để làm cơ sở cho việc đối chiếu nội dung nghĩa ở phần tiếp theo.

Bảng 3.7. Ví dụ minh họa thành ngữ tiếng Việt có nội dung về những

tư tưởng thủ cựu và thói hư tật xấu

STT	Thành ngữ	Số lượng nghĩa	Nội dung
1	Trọng nam khinh nữ	1	1. “Bất bình đẳng, nhìn nhận đối xử thiên lệch giữa nam và nữ” [63, tr.668]
2	Lòng tham không đáy	1	1. “Tham lam, vô độ, không có chừng mực.” [63, tr.423]
3	Có mới nói cũ	1	1. “Bội bạc, sống thiếu tình nghĩa, có cái mới, người mới thì phụ bạc, coi thường, ruồng rẫy cái cũ, người cũ.” [63, tr.197]
4	Ếch ngồi đáy giếng	2	1. “Ếch sống dưới giếng, nhìn lên bầu trời qua miệng giếng, lầm tưởng trời chỉ là một khoảng như chiếc vung”; 2. “Hiểu biết ít, tầm nhìn bị hạn chế, do điều kiện tiếp xúc hạn hẹp.” [63, tr.330]

Ví dụ minh họa trên bảng 3.7 cho thấy 04 đơn vị thành ngữ bốn thành tố được đem ra so sánh, đối chiếu có tổng cộng 05 nghĩa, trong đó có 02 nghĩa biểu thị (denotational meaning): “tham lam, vô độ, không có chừng mực.”, “ếch sống dưới giếng, nhìn lên bầu trời qua miệng giếng, lầm tưởng trời chỉ là một khoảng như chiếc vung” và 03 nghĩa biểu trưng (symbolized meaning). Nội dung nghĩa của các thành ngữ xoay quanh những nội dung như: tư tưởng trọng nam khinh nữ, có mới nói cũ, lòng tham và sự đánh giá phiến diện.

3.3.3.3. Đối chiếu ngữ nghĩa thành ngữ bốn thành tố Hàn – Việt phản ánh những tư tưởng thủ cựu và thói hư tật xấu

Trên đây, chúng tôi đã tiến hành khảo sát nội dung nghĩa được giải thích trong từ điển của các thành ngữ thuộc tiểu trường phạm vi phản ánh những tư tưởng thủ cựu và những thói hư tật xấu trong thành ngữ bốn thành tố tiếng Hàn và tiếng Việt. Dựa vào kết quả khảo sát và thống kê trên, dưới đây chúng tôi sẽ tiến hành đối chiếu nội dung nghĩa của các thành ngữ bốn thành tố thuộc tiểu trường phạm vi này để chỉ ra những điểm tương đồng và khác biệt.

*** Về điểm tương đồng:**

Trong số 04 trường hợp thành ngữ đại diện được lựa chọn để so sánh, đối chiếu, có 02 thành ngữ hoàn toàn trùng khớp nhau cả về nội dung và cách biểu hiện: (1) 남존여비 (nam tôn nữ ty – trọng nam khinh nữ); (2) 욕불가중 (dục bất khả túng – lòng tham vô đáy).

Với thành ngữ đầu tiên 남존여비 (nam tôn nữ ty – trọng nam khinh nữ), chúng tôi nhận thấy trong phạm trù về văn hóa tư tưởng bắt gặp nhiều sự đồng điệu trong tư tưởng của người dân hai nước. Điều này là hoàn toàn dễ hiểu bởi Việt Nam và Hàn Quốc đều chịu sự chi phối sâu sắc của tư tưởng Nho giáo, những quy tắc, tư tưởng của Nho giáo đã ăn sâu bén rễ vào trong tiềm thức, trong đời sống của người dân hai nước từ rất xa xưa. Tuy nhiên, sự du nhập cũng như mức độ ảnh hưởng của Nho giáo ở mỗi nước có sự khác nhau về thời gian và mức độ.

Ở Hàn Quốc, Nho giáo xuất hiện từ năm 392 TCN, được được các triều đại phong kiến vận hành triệt để, nhất là trong 5 thế kỷ (từ TK XI đến TK XV). Ở nước ta thời kỳ này Nho giáo cũng thịnh vượng nhất. Đặc biệt, thời kỳ nhà nước phong kiến tập quyền Chosun (Hàn Quốc) sùng bái, đề cao Nho giáo quá mức. Tư tưởng, đạo đức, lý thuyết của Nho giáo ăn sâu vào tiềm thức và hành vi giai cấp thống trị, truyền bá sâu rộng trong đời sống tinh thần xã hội. Đến TK XV, dưới thời Vua Sejong, Hàn Quốc thịnh hành cả ba tôn giáo nhưng Nho giáo vượt lên trên cả Phật giáo, chiếm địa vị độc tôn và rất cực đoan.¹³ Ở Việt Nam, Nho giáo xâm nhập muộn hơn Hàn Quốc (TK I TCN). Trước khi tiếp biến đạo Nho, tôn giáo của người Việt là Bà-la-môn giáo và Phật giáo nguyên thủy. Thời kỳ Bắc thuộc, Nho giáo chỉ thịnh hành trong tầng lớp quý tộc. Bởi vậy với hơn 2.000 năm chịu ảnh hưởng của học thuyết Nho giáo, Hàn Quốc chịu ảnh hưởng và tác động sâu sắc hơn Việt Nam. Hay như nhận xét của Trần Ngọc Thêm: “Người Việt cũng chịu ảnh hưởng của tư tưởng Nho giáo, nhưng so với Korea thì vai trò của Nho giáo ở Việt Nam yếu hơn nhiều” [48, tr.70].

Thành ngữ thứ hai 욕불가중 (dục bất khả túng) nghĩa là không được tùy tiện, phóng túng, “thả phanh” thỏa mãn dục vọng, ham muốn, vui sướng đến cực điểm. Đây là lời

¹³¹³ “Ảnh hưởng văn hóa Nho giáo với Việt Nam và Hàn Quốc trong phát triển và hội nhập quốc tế”, Tạp chí Văn hóa nghệ thuật, 21/06/2023 (vanhoanghethuat.vn).

khuyên con người phải biết tiết chế, cũng là lời cảnh báo *lạc cực sinh bi*. Thành ngữ tiếng Hàn còn có thêm một nội dung mang tính răn đe, với tính xấu này, nếu không kiềm chế được thì sẽ gặp tai họa.

*** Về điểm khác biệt:**

Trong số 04 trường hợp thành ngữ đại diện được lựa chọn để so sánh, đối chiếu, có 02 thành ngữ tương đồng về mặt nội dung nghĩa nhưng có sự khác nhau về hình thức biểu đạt: (1) 적신지탄 (tích tân chi thán – có mới nói cũ); (2) 정중시성 (tĩnh trung thị tinh – ếch ngồi đáy giếng).

Thành ngữ tiếng Hàn mượn hình ảnh đồng củi – một hình ảnh hết sức thân thuộc, gần gũi trong cuộc sống để biểu trưng cho một cộng đồng, một tập thể thu nhỏ, trong đó có những người đến trước, và có những người đến sau. Nhưng người đến sau thì luôn được ưu ái giống như củi ở trên, củi mới bao giờ cũng được chọn trước để dùng, còn người cũ, cũng giống như củi cũ cứ mãi bị đẩy xuống phía sau. Thành ngữ tiếng Hàn mang sắc thái than thở đứng từ lập trường của những người trong cuộc, xót xa cho những người cũ, những người đến trước không được sử dụng, không được ưu ái như những người đến sau. Trong khi đó, sắc thái biểu hiện thông qua thành ngữ tiếng Việt là một sự lên án, đứng từ lập trường của những người ngoài cuộc để phê phán thói bội bạc, sống thiếu tình nghĩa.

Thành ngữ 정중시성 (tĩnh trung thị tinh – ếch ngồi đáy giếng), tiếng Hàn mượn hành động “nhìn sao từ dưới đáy giếng”, tiếng Việt dùng hình ảnh “ếch ngồi đáy giếng” để biểu trưng cho những người có hiểu biết và tầm nhìn hạn hẹp do ảnh hưởng của điều kiện, môi trường xung quanh.

3.4. Thành ngữ bốn thành tố Hàn – Việt phản ánh văn hóa ứng xử

Trong bình diện nội dung nghĩa mang đặc tính văn hóa, văn hóa ứng xử đứng ở vị trí thứ hai ở cả hai thành ngữ bốn thành tố tiếng Hàn và tiếng Việt (sau nội dung văn hóa tư tưởng), chiếm 29,3% tổng số các đơn vị thành ngữ có nội dung văn hóa trong tiếng Hàn và chiếm 11,7% trong thành ngữ tiếng Việt. Hàn Quốc do chịu ảnh hưởng rất lớn từ Nho giáo nên người Hàn rất coi trọng vấn đề tôn ti thứ bậc, đề tâm đến cách ứng xử giữa người dưới với người trên, người ít tuổi với người nhiều tuổi, nhân viên với cấp trên, hay thậm chí với những người lần đầu tiên gặp mặt. Điều này thể hiện rõ thông qua ngôn ngữ ở chỗ hệ thống kính ngữ trong tiếng Hàn rất phong phú, đa dạng. Do đó,

văn hóa ứng xử của người Hàn được thể hiện ở nhiều phương diện, nhiều góc độ cũng hết sức đa dạng.

3.4.1. Những hành vi ứng xử tích cực

3.4.1.1. Những hành vi ứng xử tích cực được phản ánh trong thành ngữ bốn thành tố tiếng Hàn

Trong quá trình tập hợp ngữ liệu và khảo sát thành ngữ bốn thành tố trong tiếng Hàn có nội dung phản ánh những hành vi ứng xử tích cực, chúng tôi nhận thấy nội dung nghĩa của các thành ngữ thuộc tiểu trường phạm vi này chủ yếu xoay quanh những hành vi ứng xử mềm mỏng, linh hoạt, hài hòa; lòng biết ơn; ứng xử một cách khôn ngoan, thức thời, biết lựa theo hoàn cảnh; ứng xử công bằng với mọi người; khiêm tốn; thái độ cầu thị; biết phân biệt đúng – sai, thiện – ác; ứng xử thấu tình đạt lý; biết lắng nghe, chia sẻ; cân trọng lời nói và hành động; coi trọng người đối diện; nhanh nhạy, tinh ý.

Trên cơ sở phân tích và thống kê theo nội dung ý nghĩa của các thành ngữ bốn thành tố tiếng Hàn thuộc tiểu trường phạm vi phản ánh những hành vi ứng xử tích cực, chúng tôi đi sâu phân tích nghĩa của 05 trường hợp thành ngữ thuộc tiểu trường phạm vi này như sau:

Bảng 3.8. Ví dụ minh họa thành ngữ tiếng Hàn có nội dung phản ánh những hành vi ứng xử tích cực

STT	Thành ngữ	Số lượng nghĩa	Nội dung
1	각골난망 (Khắc cốt nan vong)	1	1. “Ân huệ mà bạn nhận được từ người khác lớn lao đến mức nó được khắc sâu vào xương tủy của bạn và sẽ không thể quên được.” [114]
2	공평무사 (Công bình vô tư)	1	1. “Công bằng và không thiên vị” [103, tr.80]
3	유비무환 (Hữu bị vô hoạn)	1	1. “Nếu đã chuẩn bị trước thì không có gì phải lo lắng.” [103, tr.905]
4	이화위귀 (Dĩ hòa vi quý)	2	1. “Sự hài hòa là điều quan trọng nhất trong bất cứ điều gì”;

			2. “Điều quan trọng là mọi người phải duy trì được mối quan hệ tốt, hòa hợp với nhau.” [103, tr.955]
5	임기응변 (Lâm cơ ứng biến)	1	1. “Thực hiện các biện pháp ứng phó phù hợp theo sự thay đổi của tình hình.” [103, tr.1008]

Ví dụ minh họa trên bảng 3.8 cho thấy 05 đơn vị thành ngữ bốn thành tố được đem ra so sánh, đối chiếu có tổng cộng 06 nghĩa, trong đó có 04 nghĩa biểu thị (denotational meaning): “công bằng và không thiên vị”, “nếu đã chuẩn bị trước thì không có gì phải lo lắng.”, “sự hài hòa là điều quan trọng nhất trong bất cứ điều gì”, “thực hiện các biện pháp ứng phó phù hợp theo sự thay đổi của tình hình.” và 02 nghĩa biểu trưng (symbolized meaning). Những hành vi ứng xử tích cực được đề cập đến trong các thành ngữ liệt kê ở bảng trên là lòng biết ơn, sự công bằng, sự cẩn trọng, sự hài hòa, sự ứng xử linh hoạt.

3.4.1.2. Những hành vi ứng xử tích cực được phản ánh trong thành ngữ bốn thành tố tiếng Việt

Trong cuộc sống, văn hóa ứng xử là vô cùng cần thiết và quan trọng khi nó có thể giúp chúng ta hàn gắn các mối quan hệ, gắn kết mọi người xung quanh và tạo nền tảng yêu thương trong xã hội. Ngoài ra, văn hóa ứng xử cũng là một trong những yếu tố minh chứng cho khả năng trí tuệ và sự nhạy bén trong tư duy. Văn hóa ứng xử ảnh hưởng đến cuộc sống của chúng ta hàng ngày, là một truyền thống không thể thiếu của mỗi một quốc gia. Thành ngữ bốn thành tố tiếng Việt phản ánh những hành vi ứng xử tích cực trên những phương diện sau đây: ứng xử thật thà, thẳng thắn; đối xử tốt với những người xung quanh; khả năng đánh giá, nhìn nhận vấn đề; ứng xử bao dung; cẩn trọng trong từng lời nói, hành động; ứng xử khéo léo, linh hoạt tùy theo từng tình hình; biết kiềm chế; đối xử công bằng, bình đẳng; thấu tình đạt lý; đền đáp, báo trả ân nghĩa; ứng xử có chừng mực.

Trên cơ sở phân tích và thống kê theo nội dung ý nghĩa của các thành ngữ bốn thành tố tiếng Việt thuộc tiểu trường phạm vi phản ánh những hành vi ứng xử tích cực, chúng

tôi đi sâu phân tích nghĩa của 05 trường hợp thành ngữ thuộc tiểu trường phạm vi này như sau:

Bảng 3.9. Ví dụ minh họa thành ngữ tiếng Việt có nội dung phản ánh những hành vi ứng xử tích cực

STT	Thành ngữ	Số lượng nghĩa	Nội dung
1	Khắc cốt ghi xương	1	1. “Ghi sâu vào lòng, không bao giờ quên.” [66, tr.345]
2	Chí công vô tư	1	1. “Hết lòng vì việc chung, vì lợi ích chung, không vì lợi ích riêng, lợi ích cá nhân, không màng tư lợi”. [63, tr.156]
3	Cẩn tắc vô ưu	1	1. “Cẩn thận thì không phải lo lắng gì cả”. [63, tr.118]
4	Dĩ hòa vi quý	1	1. “Chủ trương né tránh va chạm, cốt để cho giữ được không khí hòa thuận vui vẻ.” [63, tr.257]
5	Tùy cơ ứng biến	1	1. “Tùy tình hình cụ thể mà ứng phó cho phù hợp”. [63, tr.680]

Ví dụ minh họa trên bảng 3.9 cho thấy 05 đơn vị thành ngữ bốn thành tố được đem ra so sánh, đối chiếu có tổng cộng 05 nghĩa, trong đó có 02 nghĩa biểu thị (denotational meaning): “cẩn thận thì không phải lo lắng gì cả”, “tùy tình hình cụ thể mà ứng phó cho phù hợp” và 03 nghĩa biểu trưng (symbolized meaning). Những hành vi ứng xử tích cực được đề cập đến trong các thành ngữ liệt kê ở bảng trên là lòng biết ơn, sự công bằng, sự cẩn trọng, sự hài hòa, sự ứng xử linh hoạt.

3.4.1.3. Đối chiếu ngữ nghĩa thành ngữ bốn thành tố Hàn – Việt phản ánh những hành vi ứng xử tích cực

Trên đây, chúng tôi đã tiến hành khảo sát nội dung nghĩa được giải thích trong từ điển của các thành ngữ thuộc tiểu trường phạm vi phản ánh những hành vi ứng xử tích cực trong thành ngữ bốn thành tố tiếng Hàn và tiếng Việt. Dựa vào kết quả khảo sát và thống kê trên, dưới đây chúng tôi sẽ tiến hành đối chiếu nội dung nghĩa của các thành

ngữ bốn thành tố thuộc tiểu trường phạm vi này để chỉ ra những điểm tương đồng và khác biệt.

**** Về điểm tương đồng:***

Trong số 05 trường hợp thành ngữ đại diện được lựa chọn để so sánh, đối chiếu, có 04 thành ngữ hoàn toàn trùng khớp nhau cả về nội dung và cách biểu hiện: (1) 각골난망 (khắc cốt nan vong – khắc cốt ghi xương); (3) 공평무사 (công bình vô tư – chí công vô tư); (4) 유비무환 (hữu bị vô hoạn – cẩn tắc vô ưu); (4) 임기응변 (lâm cơ ứng biến – tùy cơ ứng biến).

Cùng đề cập đến lòng biết ơn – một giá trị được đề cao trong văn hóa ứng xử của cả hai dân tộc Hàn Quốc và Việt Nam, thành ngữ tiếng Hàn và tiếng Việt đều mượn hình ảnh xương cốt – bộ phận ẩn sâu bên trong, ở lớp trong cùng của cơ thể và có vai trò vô cùng quan trọng để biểu trưng cho việc khi nhận được sự giúp đỡ của người khác, cần phải biết trân trọng và báo đáp ân tình, khắc sâu ân tình đó vào tủy xương tủy để không gì có thể xóa nhòa được, để nhắc bản thân mãi mãi ghi nhớ, không thể nào quên được.

Trong cuộc sống, văn hóa ứng xử là vô cùng cần thiết và quan trọng khi nó có thể giúp chúng ta hàn gắn các mối quan hệ, gắn kết mọi người xung quanh và tạo nền tảng yêu thương trong xã hội. Ngoài ra, văn hóa ứng xử cũng là một trong những yếu tố minh chứng cho khả năng trí tuệ và sự nhạy bén trong tư duy. Văn hóa ứng xử ảnh hưởng đến cuộc sống của chúng ta hàng ngày, là một truyền thống không thể thiếu của mỗi một quốc gia. Trong giao tiếp và ứng xử, người Hàn và người Việt đều đề cao sự đối xử công bằng, biết cân bằng giữa cái chung và cái riêng, giữa việc công và việc tư, không để công tư lẫn lộn.

Trong ứng xử, người dân hai nước có xu hướng luôn cân trọng trong từng lời nói, hành động, làm việc gì cũng phải dò trước tính sau để lo liệu cho trọn vẹn đôi đường, luôn có sự phòng bị, chuẩn bị trước mọi tình huống để mọi việc được tiến hành hanh thông, thuận lợi, giảm bớt rủi ro, bớt đi lo lắng.

Trong mọi tình huống, hành vi ứng xử mềm dẻo, linh hoạt luôn được đánh giá cao. Quy tắc ứng xử này giúp con người có thể xử lý, giải quyết công việc một cách đúng đắn, thích hợp tùy theo hoàn cảnh, thời cơ.

**** Về điểm khác biệt:***

Trong số 05 trường hợp thành ngữ đại diện được lựa chọn để so sánh, đối chiếu, có 01 thành ngữ tương đồng về hình thức biểu đạt nhưng khác nhau về sắc thái ý nghĩa: 이화위귀 (dĩ hòa vi quý – dĩ hòa vi quý).

Trong tiếng Hàn, thành ngữ này thiên về sắc thái tích cực, khuyên mọi người cần phải duy trì được mối quan hệ tốt đẹp, xây dựng, vun đắp tình cảm hòa hợp với nhau bởi sự hài hòa, hòa thuận là điều quan trọng nhất. Trong khi đó, dựa theo cách giải thích trong từ điển, thành ngữ này trong tiếng Việt lại có xu hướng thiên về sắc thái tiêu cực, hướng về những đối tượng theo chủ trương né tránh va chạm, sợ động chạm đến người này người kia nên nhiều khi “chín bỏ làm mười”, cốt sao giữ cho không khí vui vẻ, tránh gây căng thẳng trong các mối quan hệ.

3.4.2. Những hành vi ứng xử tiêu cực

3.4.2.1. Những hành vi ứng xử tiêu cực được phản ánh trong thành ngữ bốn thành tố tiếng Hàn

Trong quá trình tập hợp ngữ liệu và khảo sát thành ngữ bốn thành tố trong tiếng Hàn có nội dung phản ánh những hành vi ứng xử tiêu cực, chúng tôi nhận thấy nội dung nghĩa của các thành ngữ thuộc tiểu trường phạm vi này chủ yếu xoay quanh những hành vi ứng xử bảo thủ, cố chấp; cách làm việc cứng nhắc, máy móc; thiếu thành tín; giải quyết vấn đề không triệt để; không suy nghĩ thấu đáo; không chịu nỗ lực, ý lại, dựa dẫm; kiêu căng, ngạo mạn; nịnh hót; nói nhiều, nói xấu, nói linh tinh; làm điều sai trái; nghi ngờ; vô ơn; lừa dối, xảo trá; văn hóa đồ lỗi; lịch sự thái quá.

Trên cơ sở phân tích và thống kê theo nội dung ý nghĩa của các thành ngữ bốn thành tố tiếng Hàn thuộc tiểu trường phạm vi phản ánh những hành vi ứng xử tiêu cực, chúng tôi đi sâu phân tích nghĩa của 03 trường hợp thành ngữ thuộc tiểu trường phạm vi này như sau:

Bảng 3.10. Ví dụ minh họa thành ngữ tiếng Hàn có nội dung phản ánh những hành vi ứng xử tiêu cực

STT	Thành ngữ	Số lượng nghĩa	Nội dung
1	여측이심 (Như xí nhị tâm)	2	1. “Tâm trạng lúc vào nhà xí khác, tâm trạng lúc trở ra lại đổi khác.”

			2. “Cần thì vội vàng, xoắn xuýt, xong việc thì lại trở mặt, đổi ý”. [103, tr.796]
2	이욕거의 (Dĩ nhục khứ nghị)	2	1. “Đuổi kiến bằng thịt”; 2. “Nếu phương tiện và phương pháp không đúng sẽ dẫn đến tác dụng ngược”. [103, tr.945]
3	첩첩불휴 (Điệp điệp bất hưu)	2	1. “Nói chuyện duyên thuyên đến mức không có thời gian để nghỉ ngơi”; 2. “Nói quá nhiều khiến người khác thấy ghét”. [103, tr.1212]

Ví dụ minh họa trên bảng 3.10 cho thấy 03 đơn vị thành ngữ bốn thành tố được đem ra so sánh, đối chiếu có tổng cộng 06 nghĩa, trong đó có 03 nghĩa biểu thị (denotational meaning): “tâm trạng lúc vào nhà xí khác, tâm trạng lúc trở ra lại đổi khác.”, “đuổi kiến bằng thịt”, “nói chuyện duyên thuyên đến mức không có thời gian để nghỉ ngơi” và 03 nghĩa biểu trưng (symbolized meaning) được hình thành, mở rộng, khái quát hóa dựa trên 03 nét nghĩa biểu thị của thành ngữ. Những hành vi ứng xử tiêu cực được đề cập đến trong các thành ngữ liệt kê ở bảng trên là sự vô ơn, hành động không suy nghĩ thấu đáo và hành vi nói nhiều, nói linh tinh.

3.4.2.2. Những hành vi ứng xử tiêu cực được phản ánh trong thành ngữ bốn thành tố tiếng Việt

Thành ngữ bốn thành tố tiếng Việt phản ánh những hành vi ứng xử tiêu cực trên những phương diện sau đây: lười biếng; vô ơn, bội bạc; dối trá; hành động không suy nghĩ thấu đáo, hành xử vội vàng; đối xử tàn nhẫn giữa người với người trong cùng một cộng đồng.

Trên cơ sở phân tích và thống kê theo nội dung ý nghĩa của các thành ngữ bốn thành tố tiếng Việt thuộc tiểu trường phạm vi phản ánh những hành vi ứng xử tiêu cực, chúng tôi đi sâu phân tích nghĩa của 03 trường hợp thành ngữ có nội dung nghĩa tương đương với 03 thành ngữ tiếng Hàn được đề cập đến ở mục 3.4.2.1 để làm cơ sở cho phần so sánh, đối chiếu nghĩa ở mục tiếp theo.

Bảng 3.11. Ví dụ minh họa thành ngữ tiếng Việt có nội dung phản ánh những hành vi ứng xử tiêu cực

STT	Thành ngữ	Số lượng nghĩa	Nội dung
1	Ăn cháo đá bát	1	1. “Vô ơn bạc nghĩa đối với người giúp đỡ mình” [63, tr.16]
2	Bắt chạch đàng đuôi	2	1. “Chạch có da trơn, đuôi thuôn nhỏ nên bắt chạch mà nắm đàng đuôi thì rất dễ tuột khỏi tay”; 2. “Làm việc không nắm lấy cái mấu chốt, cái bảo đảm là chắc chắn nên rất dễ thất bại, không có hiệu quả” [63, tr.69]
3	Nói như tép nhảy	1	1. “Hay nói, nói không ngớt, mồm miệng không lúc nào nghỉ” [66, tr.499]

Ví dụ minh họa trên bảng 3.11 cho thấy 03 đơn vị thành ngữ bốn thành tố được đem ra so sánh, đối chiếu có tổng cộng 04 nghĩa, trong đó có 01 nghĩa biểu thị (denotational meaning): “chạch có da trơn, đuôi thuôn nhỏ nên bắt chạch mà nắm đàng đuôi thì rất dễ tuột khỏi tay” và 03 nghĩa biểu trưng (symbolized meaning). Những hành vi ứng xử tiêu cực được đề cập đến trong các thành ngữ liệt kê ở bảng trên là sự vô ơn, hành động không suy nghĩ thấu đáo và hành vi nói nhiều, nói linh tinh.

3.4.2.3. Đối chiếu ngữ nghĩa thành ngữ bốn thành tố Hàn – Việt phản ánh những hành vi ứng xử tiêu cực

Trên đây, chúng tôi đã tiến hành khảo sát nội dung nghĩa được giải thích trong từ điển của các thành ngữ thuộc tiểu trường phạm vi phản ánh những hành vi ứng xử tiêu cực trong thành ngữ bốn thành tố tiếng Hàn và tiếng Việt. Dựa vào kết quả khảo sát và thống kê trên, dưới đây chúng tôi sẽ tiến hành đối chiếu nội dung nghĩa của các thành ngữ bốn thành tố thuộc tiểu trường phạm vi này để chỉ ra những điểm tương đồng và khác biệt.

*** Về điểm tương đồng:**

03 trường hợp thành ngữ đại diện được lựa chọn để so sánh, đối chiếu trong tiểu phạm vi về những hành vi ứng xử tiêu cực đều là những thành ngữ có nội dung nghĩa gần giống nhau, chỉ khác nhau về hình thức biểu đạt.

Các thành ngữ này đều mang nghĩa biểu trưng lên án những hành vi vô ơn, bạc nghĩa, được việc thì cầu cạnh, không được việc thì trở mặt; làm việc, hành xử vội vàng, không suy nghĩ thấu đáo, sử dụng sai phương pháp dẫn đến thất bại; nói quá nhiều, nói luyên thuyên, nói không suy nghĩ.

**** Về điểm khác biệt:***

Cùng chung nội dung phản ánh nhưng thành ngữ tiếng Hàn và tiếng Việt sử dụng những hình thức biểu đạt khác nhau.

Để biểu trưng cho thói vô ơn, bội bạc, thành ngữ tiếng Hàn mượn hình ảnh “đi vào nhà xí” để thấy được “tâm trạng lúc vào nhà xí khác, tâm trạng lúc trở ra lại đổi khác.” với nghĩa biểu trưng cho hành động lúc cần vào thì vội vàng, cuống quýt, lúc xong rồi thì lại quay ngoắt thay đổi thái độ. Tiếng Việt sử dụng hình ảnh “cái bát” cùng với hai hành động “ăn cháo” – “đái bát” để phác họa hình ảnh của những kẻ vô ơn bạc nghĩa, được người khác cho ăn cháo nhưng ăn xong lại đái vào chính cái bát đựng cháo đó.

Cùng nội dung phản ánh về những hành vi vội vàng, không suy nghĩ thấu đáo, thành ngữ tiếng Hàn mượn hình ảnh “đuổi kiến bằng thịt”. Kiến vốn dĩ thích thịt, nhận ra mùi thịt là cả đàn sẽ kéo đến bu xung quanh. Vậy mà lại lấy thịt ra để mong đuổi kiến. Rõ ràng hành động này đem đến tác dụng ngược do sử dụng sai phương pháp, không tính toán kỹ lưỡng trước khi hành động. Thành ngữ tiếng Việt thì mượn hình ảnh “bắt chạch đằng đuôi” để biểu trưng cho nghĩa “làm việc không nắm lấy cái mấu chốt, cái bảo đảm là chắc chắn nên rất dễ thất bại, không có hiệu quả”. Cũng giống như việc bắt chạch vậy, phải bắt đằng đầu thì mới bắt được, không ai bắt đằng đuôi vì phần đuôi chạch thường rất trơn và thuôn nhỏ nên rất dễ bị tuột khỏi tay.

Bàn về hành vi nói nhiều, nói luyên thuyên, tiếng Hàn dùng hình ảnh những câu nói cứ trùng trùng điệp điệp như núi sau đôn núi trước, không lúc nào ngưng nghỉ. Thành ngữ tiếng Việt bàn về vấn đề này có khá nhiều cách biểu hiện, so sánh: nói như tép nhảy, nói dơi nói chuột, nói hươu nói vượn, nói lấy nói được, nói nhăng nói cuội, nói như rồng leo, nói như thánh phán, nói ra nói vào, nói trời nói đất...

3.5. Thành ngữ bốn thành tố Hàn – Việt phản ánh văn hóa tín ngưỡng, tôn giáo

Trong bình diện nội dung nghĩa mang đặc tính văn hóa, những nội dung về tín ngưỡng, tôn giáo chiếm 10,1% tổng số các câu thành ngữ có nội dung văn hóa trong tiếng Hàn và chiếm tỉ lệ ít hơn 2,6% trong thành ngữ tiếng Việt. Tín ngưỡng được hiểu là niềm tin của con người được thể hiện thông qua những lễ nghi gắn liền với phong tục, tập quán truyền thống để mang lại sự bình an về tinh thần cho cá nhân và cộng đồng. Còn tôn giáo là niềm tin của con người tồn tại với hệ thống quan niệm và hoạt động bao gồm đối tượng tôn thờ, giáo lý, giáo luật, lễ nghi và tổ chức.¹⁴

3.5.1. Tôn giáo

3.5.1.1. Thành ngữ bốn thành tố tiếng Hàn phản ánh tôn giáo

Tại Hàn Quốc có các tôn giáo từ Phật giáo, Nho giáo cho đến Kitô giáo, Hồi giáo... đều tồn tại và chung sống hòa bình. Theo thống kê năm 2015, 44% dân số Hàn Quốc có tôn giáo.¹⁵ Trong số đó, Phật giáo và Nho giáo là hai luồng tư tưởng gốc rễ của người Hàn Quốc, hơn một nửa các di tích và di sản văn hóa của Hàn Quốc có liên quan đến Phật giáo hoặc Nho giáo. Kể từ khi Phật giáo du nhập vào Hàn Quốc năm 372 Sau Công Nguyên (SCN), trên toàn lãnh thổ Hàn Quốc đã có hàng chục ngàn ngôi chùa được xây dựng.

Trong quá trình tập hợp ngữ liệu và khảo sát thành ngữ bốn thành tố trong tiếng Hàn có nội dung liên quan đến tôn giáo, chúng tôi nhận thấy nội dung nghĩa của các thành ngữ thuộc tiêu trường phạm vi này chủ yếu đề cập đến giáo lý của nhà Phật; những lời răn dạy của Đức Phật; bản chất của Phật giáo; bản chất của Nho giáo và một số ít nội dung liên quan đến Thiên Chúa giáo.

Trên cơ sở phân tích và thống kê theo nội dung ý nghĩa của các thành ngữ bốn thành tố tiếng Hàn thuộc tiêu trường phạm vi phản ánh đặc trưng tôn giáo, chúng tôi đi sâu phân tích nghĩa của 03 trường hợp thành ngữ thuộc tiêu trường phạm vi này như sau:

Bảng 3.12. Ví dụ minh họa thành ngữ tiếng Hàn có nội dung phản ánh tôn giáo

STT	Thành ngữ	Số lượng nghĩa	Nội dung
-----	-----------	-------------------	----------

¹⁴ Khoản 1 và 5 Điều 2 Luật Tín ngưỡng, tôn giáo năm 2016.

¹⁵ Trang web của Trung tâm Văn hóa Hàn Quốc tại Việt Nam (Vietnam.korean-culture.org/vi)

1	수하석상 (Thụ hạ thạch thượng)	2	1. “Dưới tán cây và trên tảng đá”; 2. “Miêu tả cuộc sống của một người xuất gia sống trong núi hay ven đường”. [103, tr.681]
2	생멸멸이 (Sinh diệt diệt dĩ)	2	1. “Sự sống và cái chết luôn luôn thay đổi và không có điểm dừng”; 2. “Đoạn diệt sanh tử, siêu thoát thế gian như Phật nói và sẽ tu thành chính quả”. [103, tr.615]
3	인과응보 (Nhân quả ứng báo)	2	1. “Nhân quả là nguyên nhân và kết quả. Cũng giống như người tốt nhận quả tốt và người xấu nhận quả xấu, điều đó có nghĩa là luôn có kết quả tương ứng cho nghiệp mà mình đã phạm.” [103, tr.958] 2. “Căn cứ theo thiện ác đời trước mà đời hiện tại có thiện ác, và tùy theo nhân quả thiện ác đời này mà có quả thiện ác đời sau.” [114]

Ví dụ minh họa trên bảng 3.12 cho thấy 03 đơn vị thành ngữ bốn thành tố được đem ra so sánh, đối chiếu có tổng cộng 06 nghĩa, trong đó có 02 nghĩa biểu thị (denotational meaning): “dưới tán cây và trên tảng đá”, “sự sống và cái chết luôn luôn thay đổi và không có điểm dừng” và 04 nghĩa biểu trưng (symbolized meaning). Cả 03 thành ngữ trên đều đề cập đến giáo lý của nhà Phật và những lời răn của Đức Phật.

3.5.1.2. Thành ngữ bốn thành tố tiếng Việt phản ánh tôn giáo

Tôn giáo là một hiện tượng tinh thần của xã hội, là bộ phận thuộc kiến trúc thượng tầng đã và đang có sự vận động, biến đổi mạnh mẽ cùng với sự phát triển của kinh tế - xã hội. Lịch sử phát triển nhân loại chứng kiến sự biến đổi mạnh mẽ của đời sống tôn giáo trên phạm vi toàn thế giới cũng như ở từng khu vực và trong mỗi một quốc gia. Với tư cách là một bộ phận thuộc kiến trúc thượng tầng, sự phát triển và biến đổi của tôn giáo phản ánh một cách khách quan điều kiện kinh tế - xã hội ở từng giai đoạn phát triển.

Việt Nam cũng có rất nhiều các loại hình tôn giáo, có những tôn giáo du nhập từ bên ngoài như: Phật giáo, Công giáo, Tin Lành, Hồi giáo..., có những tôn giáo bản địa của người Việt: đạo Cao Đài, Phật giáo Hòa Hảo. Trong đó phổ biến nhất vẫn là Phật giáo.

Trên cơ sở phân tích và thống kê theo nội dung ý nghĩa của các thành ngữ bốn thành tố tiếng Việt thuộc tiểu trường phạm vi tôn giáo, chúng tôi đi sâu phân tích nghĩa của 03 trường hợp thành ngữ có nội dung nghĩa tương đương với 03 thành ngữ tiếng Hàn được đề cập đến ở mục 3.5.1.1.

Bảng 3.13. Ví dụ minh họa thành ngữ tiếng Việt có nội dung phản ánh tôn giáo

STT	Thành ngữ	Số lượng nghĩa	Nội dung
1	Ăn chay nằm đất	1	1. “Cuộc sống quá đam bạc và chịu nhiều gian khổ”. [63, tr.16]
2	Siêu sinh tịnh độ	1	1. “Thoát khỏi vòng sống chết, cuộc sống trần thế, để tới cõi cực lạc, siêu thoát, theo quan niệm của đạo Phật”. [63, tr.575]
3	Tiền oan nghiệp chướng	1	1. “Kiếp trước ăn ở không tốt, ác độc, làm điều thất đức, oan trái thì kiếp sau bị báo oán, phải gánh chịu khổ đau, theo quan niệm đạo Phật.” [63, tr.639]

Ví dụ minh họa trên bảng 3.13 cho thấy 03 đơn vị thành ngữ bốn thành tố được đem ra so sánh, đối chiếu có 03 nghĩa biểu trưng (symbolized meaning).

3.5.1.3. Đối chiếu ngữ nghĩa thành ngữ bốn thành tố Hàn – Việt phản ánh tôn giáo

Trên đây, chúng tôi đã tiến hành khảo sát nội dung nghĩa được giải thích trong từ điển của các thành ngữ thuộc tiểu trường phạm vi phản ánh những đặc trưng tôn giáo trong thành ngữ bốn thành tố tiếng Hàn và tiếng Việt. Dựa vào kết quả khảo sát và thống kê trên, dưới đây chúng tôi sẽ tiến hành đối chiếu nội dung nghĩa của các thành ngữ bốn thành tố thuộc tiểu trường phạm vi này để chỉ ra những điểm tương đồng và khác biệt.

*** Về điểm tương đồng:**

03 thành ngữ được lựa chọn để so sánh đối chiếu trong tiểu trường phạm vi này là những thành ngữ gần giống nhau về mặt nội dung nghĩa, thuộc cùng nhóm chủ đề được đề cập đến (giáo lý của nhà Phật và những lời răn dạy của Đức Phật).

Về phương thức giải thích nghĩa, trong trường hợp thành ngữ 수하석상 (thụ hạ thạch thượng – ăn chay nằm đất), cả tiếng Hàn và tiếng Việt đều chọn phương thức đi từ những hình ảnh thực tế, đời thường để miêu tả một cách khái quát về cuộc sống đạm bạc, gian khổ của một người xuất gia.

*** Về điểm khác biệt:**

Với trường hợp 02 thành ngữ 생멸멸이 (sinh diệt diệt dĩ – siêu sinh tịnh độ) và 인과응보 (nhân quả ứng báo – tiền oan nghiệp chướng), tiếng Việt chọn phương án giải thích rõ nghĩa của từng từ có nguồn gốc từ chữ Hán, sau đó mới đi vào giải thích nghĩa khái quát của thành ngữ. Tiếng Hàn giải thích luôn vào nghĩa biểu thị của thành ngữ thể hiện thông qua nội dung nghĩa của cả tổ hợp bốn thành tố tạo nên thành ngữ. Từ đó chuyển sang nghĩa khái quát, nghĩa biểu trưng của thành ngữ. Đặc biệt, thành ngữ 인과응보 (nhân quả ứng báo) trong tiếng Hàn có 02 cách giải thích khác nhau theo 02 ngữ liệu nguồn khác nhau. Và cách giải thích thứ hai (theo Đại từ điển Quốc ngữ chuẩn – 표준국어대사전) có phạm vi mở rộng hơn so với cách giải thích thứ nhất (theo Đại từ điển thành ngữ bốn thành tố - 사자성어대사전), không chỉ dừng lại ở nhân quả của kiếp này mà còn mở rộng theo thiện ác của đời trước và đời sau. Nội dung giải thích này sát hơn với nội dung nghĩa của thành ngữ “tiền oan nghiệp chướng” trong tiếng Việt.

3.5.2. Tín ngưỡng

3.5.2.1. Thành ngữ bốn thành tố tiếng Hàn phản ánh tín ngưỡng

Đối với người Hàn, tín ngưỡng tồn tại phổ biến, lâu dài và có ảnh hưởng sâu sắc trong đời sống tâm linh ngoài thờ cúng tổ tiên là Shaman giáo. Shaman giáo “là hình thức tín ngưỡng “nhập hồn” hay “thoát hồn” của các thầy đồng trong trạng thái ngây ngất (ecstasy) để có thể thông quan với thần linh cầu giúp việc chữa bệnh và mưu cầu tài lộc, may mắn”.¹⁶

¹⁶ Dẫn theo Trần Thị Thu Lương, “Đặc trưng văn hóa Việt Nam, Hàn Quốc (tương đồng và khác biệt)”, NXB Chính trị Quốc gia, 2016, tr276.

Thành ngữ bốn thành tố tiếng Hàn có nội dung về Shaman giáo không nhiều. Dưới đây chúng tôi xin đi sâu phân tích nghĩa của 02 thành ngữ sau đây:

Bảng 3.14. Ví dụ minh họa thành ngữ tiếng Hàn có nội dung về Shaman giáo

STT	Thành ngữ	Số lượng nghĩa	Nội dung
1	새신만명 (Tái thần vạn minh)	2	1. “Thầy cúng hoặc pháp sư làm lễ trừ tà”; 2. “Chỉ một người liều lĩnh, cẩu thả” [103, tr.612]
2	생무살인 (Sinh vu sát nhân)	2	1. “Thầy cúng nửa mùa bắt người”; 2. “Một người thiếu kinh nghiệm lại giả vờ giỏi, đi truyền dạy mọi thứ” [103, tr.617]

Ví dụ minh họa trên bảng 3.14 cho thấy 02 đơn vị thành ngữ bốn thành tố được đem ra so sánh, đối chiếu có tổng cộng 04 nghĩa, trong đó có 02 nghĩa biểu thị (denotational meaning): “thầy cúng hoặc pháp sư làm lễ trừ tà”, “thầy cúng nửa mùa bắt người” và 02 nghĩa biểu trưng (symbolized meaning). Đối tượng chính được đề cập đến trong cả 02 thành ngữ trên là thầy cúng, pháp sư – người làm nhiệm vụ trung gian, cầu nối giữa con người và thế lực siêu nhiên..

3.5.2.2. Thành ngữ bốn thành tố tiếng Việt phản ánh tín ngưỡng

Việt Nam là một nước tiếp nhận văn hóa của nhiều vùng, nhiều quốc gia khác nhau. Đời sống tâm linh, tín ngưỡng của Việt Nam rất đa dạng. Trong đời sống tâm linh, người Việt quan niệm đàn ông thì có “ba hồn bảy vía”, đàn bà thì có “ba hồn chín vía”. Tin vào “ông đồng bà cốt”, tin vào các thầy phù thủy.

Trong quá trình tập hợp các đơn vị thành ngữ thuộc tiểu trường phạm vi liên quan đến tín ngưỡng, chúng tôi chọn ra 02 trường hợp thành ngữ có nội dung nghĩa tương đương với 02 thành ngữ tiếng Hàn được đề cập đến ở mục 3.5.2.1.

Bảng 3.15 . dụ minh họa thành ngữ tiếng Việt có nội dung phản ánh tín ngưỡng

STT	Thành ngữ	Số lượng nghĩa	Nội dung
1	Ông đồng bà cốt	1	1. “Những kẻ lợi dụng mê tín để lừa bịp kiếm sống” [63, tr.543]
2	Phù thủy đèn gà	2	1. “Các thầy phù thủy sau khi bói toán, làm phép trừ tà ma, thường được gia chủ biếu gà”; 2. “Phải đền trả những thứ tương đương, do đã nhận thù lao nhưng làm không nên việc” [63, tr.575]

Ví dụ minh họa trên bảng 3.15 cho thấy 02 đơn vị thành ngữ bốn thành tố được đem ra so sánh, đối chiếu có tổng cộng 03 nghĩa, trong đó có 01 nghĩa biểu thị (denotational meaning): “các thầy phù thủy sau khi bói toán, làm phép trừ tà ma, thường được gia chủ biếu gà” và 02 nghĩa biểu trưng (symbolized meaning). Hình ảnh “ông đồng bà cốt” xuất hiện trong thành ngữ phản ánh tín ngưỡng thờ Tứ phủ cùng với hình ảnh “phù thủy” – phản ánh tín ngưỡng ma thuật cổ truyền của người Việt.

3.5.2.3. Đối chiếu ngữ nghĩa thành ngữ bốn thành tố Hán – Việt phản ánh tín ngưỡng

Trên đây, chúng tôi đã tiến hành khảo sát nội dung nghĩa được giải thích trong từ điển của các thành ngữ thuộc tiểu trường phạm vi phản ánh những đặc trưng tín ngưỡng trong thành ngữ bốn thành tố tiếng Hán và tiếng Việt. Dựa vào kết quả khảo sát và thống kê trên, dưới đây chúng tôi sẽ tiến hành đối chiếu nội dung nghĩa của các thành ngữ bốn thành tố thuộc tiểu trường phạm vi này để chỉ ra những điểm tương đồng và khác biệt.

*** Về điểm tương đồng:**

02 thành ngữ được lựa chọn để so sánh đối chiếu trong tiểu trường phạm vi này là những thành ngữ gần giống nhau về mặt nội dung nghĩa, cùng mượn hình ảnh thầy cúng, pháp sư, đồng cốt hay phù thủy để hình thành nên nghĩa biểu thị phản ánh công việc, hành động đặc trưng của những người này (thầy cúng hay pháp sư làm lễ trừ tà; đồng cốt gọi hồn người chết nhập vào người sống; thầy phù thủy bói toán và làm phép trừ tà

ma). Từ đó nêu bật lên nghĩa biểu trưng cho một lớp người mang những đặc trưng tính cách tiêu cực như: liều lĩnh, cầu thả, lừa bịp, thiếu kinh nghiệm.

**** Về điểm khác biệt:***

Hình ảnh thầy cúng hay pháp sư xuất hiện trong thành ngữ tiếng Hàn là hình ảnh đặc trưng của Shaman giáo. Đây là tín ngưỡng tồn tại phổ biến, lâu dài và thấm sâu vào đời sống hàng ngày của người dân Hàn Quốc qua các câu chuyện dân gian và phong tục tập quán. Các thầy cúng được biết đến là đã tồn tại từ thời Gojoseon, quốc gia đầu tiên của Hàn Quốc. Điều này được chứng minh thông qua việc phát hiện các hiện vật cổ như chuông đồng và gương đồng, những công cụ dùng khi thực hiện nghi lễ của các thầy cúng. Đây là thời điểm trước khi chính trị và tôn giáo bị tách biệt. Cho đến thời Goguryeo, Baekje và Silla, các thầy cúng là một tầng lớp xã hội chính thức. Vì vào thời điểm đó, các sự kiện liên quan đến Shaman giáo được tổ chức ở cấp quốc gia. Ngoài ra, thầy cúng còn thực hiện các nhiệm vụ rất quan trọng như dự đoán tương lai của đất nước, đề xuất các giải pháp, hoặc điều trị bệnh thông qua các nghi lễ. Như vậy, thầy cúng là một nghề nghiệp và tầng lớp quan trọng trong xã hội. Tuy nhiên, Goryeo, quốc gia cai trị Bán đảo Triều Tiên từ năm 918 đến năm 1392, là một quốc gia tôn thờ Phật giáo nên vai trò của Shaman giáo đã bị suy giảm rất nhiều. Mặc dù vai trò chính trị tham gia vào các công việc quốc gia của thầy cúng bị giám sát, nhưng các thầy cúng vẫn hoạt động tôn giáo với người dân. Trong triều đại Joseon, khi Nho giáo trở thành quốc giáo của đất nước, đạo giáo bắt đầu bị quên lãng. Theo quan điểm của Nho giáo, các thầy cúng không phải là tôn giáo, mà là những người phục vụ văn hóa bản địa và thấp kém. Tuy nhiên, dường như Shaman giáo lại thâm nhập sâu hơn vào cuộc sống của tầng lớp người dân bình thường trong xã hội. Đó là bởi vì Nho giáo là tín ngưỡng dành cho giới quý tộc và những người có học thức sâu rộng, nó rất khó nhận được sự đồng cảm của người dân thường.

Tín ngưỡng dân gian của người Việt thể hiện qua thành ngữ “ông đồng bà cốt” với hình ảnh “lên đồng”. Lên đồng hay còn gọi là hầu đồng, hầu bóng, đồng bóng là một nghi thức trong hoạt động tín ngưỡng dân gian và tôn giáo thờ Nữ thần Mẹ (Mother Goddess) theo Đạo Mẫu của nhiều dân tộc, trong đó có tín ngưỡng dân gian Việt Nam. Đây là nghi thức giao tiếp với thần linh thông qua các nhân vật trung gian. Đó là các ông đồng, bà cốt. Hầu đồng là một nghi lễ không thể thiếu trong tín ngưỡng thờ Mẫu

Tam phủ, Tứ phủ, tín ngưỡng thờ Đức Thánh Trần¹⁷... Người đứng giá hầu đồng gọi chung là thanh đồng. Thanh đồng là nam giới thì được gọi là "cậu đồng" hay "ông đồng", nữ giới được gọi là "cô đồng" hoặc "bà đồng/bà cốt". Dân gian tin rằng linh hồn người chết có thể nhập vào thân xác của những ông đồng, bà cốt để trò chuyện với những người đang sống, qua đó để người sống có thể biết trước được vận mệnh trong tương lai của mình.

Cùng mượn hình ảnh thầy cúng hay ông đồng, bà cốt với những hoạt động tín ngưỡng đặc trưng như trừ tà hay lên đồng nhưng thành ngữ 새신만명 (tái thần vạn mình) trong tiếng Hàn dùng với nghĩa biểu trưng cho "người liều lĩnh, cầu thả". Trong khi đó thành ngữ "ông đồng bà cốt" lại mang nghĩa biểu trưng cho "những kẻ lợi dụng mê tín để lừa bịp kiếm sống". Trên thực tế, tín ngưỡng thờ Mẫu Tam phủ, Tứ phủ của người Việt đã được tổ chức UNESCO công nhận là di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại vào năm 2016. UNESCO đánh giá cao tín ngưỡng thờ Mẫu Tam phủ, Tứ phủ của người Việt là một di sản văn hóa đặc sắc, thể hiện truyền thống yêu nước, tinh thần hòa hợp, sự sáng tạo văn hóa của người Việt. Tín ngưỡng này đã được lưu truyền qua nhiều thế hệ, góp phần quan trọng vào việc bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc Việt Nam. Trong đó, hầu đồng được coi là một hoạt động tín ngưỡng hợp pháp, được pháp luật bảo vệ. Tuy nhiên, hầu đồng phải tuân thủ một số điều kiện để thực hiện nghi lễ như: Chỉ được tổ chức hầu đồng tại các cơ sở tín ngưỡng, di tích thờ Mẫu; Không được lợi dụng hầu đồng để trục lợi, kiếm tiền; Không được tuyên truyền những thông tin sai trái, mê tín dị đoan.¹⁸ Những quy định này nhằm đảm bảo cho hầu đồng được thực hiện đúng bản chất và ý nghĩa của nó, tránh bị lợi dụng cho những mục đích xấu. Tuy nhiên, thực tế cho thấy hầu đồng ngày nay đang có nhiều biến tướng và có hiện tượng vi phạm các quy định trên, trở thành hình thức lợi dụng niềm tin, lợi dụng mê tín để cho những đối tượng lừa đảo trục lợi và kiếm tiền bất chính. Vì vậy mới hình thành nên nghĩa biểu trưng của thành ngữ "ông đồng bà cốt" là chỉ những kẻ lừa đảo.

Trường hợp thành ngữ 생무살인 (sinh vu sát nhân), tiếng Hàn mượn hình ảnh thầy cúng, nhưng ở đây là những thầy cúng còn non tay nghề, thiếu kinh nghiệm, thay vì

¹⁷ Phạm Văn Tình, Viện Từ điển học và Bách khoa thư Việt Nam, "Đồng đổ cho cốt, cốt đổ cho đồng": Dân gian đã nói, chẳng sai bao giờ!", Tạp chí điện tử Người đô thị, 12/08/2022.

¹⁸ thuvienphapluat.vn

thầy cúng phải bắt được ma thì thầy cúng lại bắt nhằm người. Cùng chung nghĩa biểu trưng như vậy nhưng thành ngữ tiếng Việt mượn hình ảnh của những thầy phù thủy. Từ "phù thủy" (符水) trong tiếng Việt bắt nguồn từ tiếng Trung Quốc. "Phù" (符) có nghĩa là "bùa", "thủy" (水) có nghĩa là "nước", "phù thủy" dịch sát nghĩa từng chữ là "nước bùa". Trong tiếng Trung Quốc từ "phù thủy" được dùng để chỉ thứ nước mà thầy phù thủy và đạo sĩ dùng để trừ tà và chữa bệnh. Nước bùa có thể được hoà tro của bùa đã bị đốt cháy, được dùng để vẽ bùa vì vậy mà được gọi là "phù thủy". Tiếng Việt dùng từ "phù thủy" để chỉ chính người dùng nước bùa, tức thầy phù thủy. Đây là nghĩa chuyển phát sinh từ nghĩa gốc chỉ nước bùa. Phù thủy (hay Pháp sư) là những người thực hành phép thuật hay vu thuật, được cho là có năng lực siêu nhiên như gọi hồn, bói toán, tiên tri, giải hạn, chữa bệnh, nguyên rửa... Trong trường hợp này, phù thủy được gia chủ mời đến để trừ tà ma nhưng cũng do thiếu kinh nghiệm mà không làm được việc, vì vậy phải đền lại con gà cúng cho gia chủ.

3.6. Thành ngữ bốn thành tố Hàn – Việt phản ánh văn hóa phong tục, tập quán

Trong bình diện nội dung nghĩa mang đặc tính văn hóa, những nội dung về phong tục tập quán chiếm 6,3% tổng số các đơn vị thành ngữ có nội dung văn hóa trong tiếng Hàn và tương tự chiếm 6,4% trong thành ngữ tiếng Việt. Phong tục tập quán chính là những thói quen hay chuẩn mực trong cuộc sống hằng ngày của mỗi một dân tộc và được lưu truyền từ đời này sang đời khác qua nhiều thế hệ.

3.6.1. Tập quán sinh hoạt

3.6.1.1. Thành ngữ bốn thành tố tiếng Hàn phản ánh tập quán sinh hoạt

Hàn Quốc ở thời điểm hiện tại đang là một trong bốn con rồng của châu Á. Một đất nước rất hiện đại và là nền kinh tế phát triển mạnh. Nhưng là một đất nước mang đậm bản sắc truyền thống nên người dân vẫn giữ gìn khá nguyên vẹn và bền chặt văn hóa truyền thống Hàn Quốc như những thói quen, quan điểm, tư tưởng, hay phong tục, tập quán của dân tộc mình.

Trong quá trình tập hợp ngữ liệu và khảo sát thành ngữ bốn thành tố trong tiếng Hàn có nội dung liên quan đến tập quán sinh hoạt, chúng tôi nhận thấy nội dung nghĩa của các thành ngữ thuộc tiểu trường phạm vi này chủ yếu đề cập đến hình ảnh đặc trưng của các ngôi làng Hàn Quốc: *계견상문* (kê khuyến tương văn), *단표누향* (đan biểu lậu

hạng), 등화가친 (đăng hoa khả thân); văn hóa ăn mặc ở của người Hàn: 식물이미 (thực bất nhị vị), 반후농다 (phạn hậu nùng trà), 어동육서 (ngư đông nhục tây), 열구자탕 (duyet khẩu tử thang), 주주객반 (chủ tửu khách phạn), 백약지장 (bách dược chi trường), 하갈동구 (hạ cát đông cừ)...)

Sau đây, chúng tôi sẽ đi sâu phân tích 03 thành ngữ tiếng Hàn đại diện cho tiêu trường phạm vi phản ánh đặc trưng tập quán sinh hoạt của người Hàn.

Bảng 3.16. Ví dụ minh họa thành ngữ tiếng Hàn có nội dung phản ánh tập quán sinh hoạt

STT	Thành ngữ	Số lượng nghĩa	Nội dung
1	읍각부동 (Áp các bất đồng)	2	1. “Mỗi thị trấn, mỗi ấp, mỗi làng có các quy tắc và phong tục khác nhau”; 2. “Mỗi người đều có ý kiến riêng khác nhau” [103, tr.923]
2	주주객반 (Chủ tửu khách phạn)	1	1. “Chủ mời khách uống rượu, khách mời chủ đồ ăn, chủ và khách ăn uống thân tình” [103, tr.1103]
3	하갈동구 (Hạ cát đông cừ)	3	1. “Mặc quần áo vải gai dầu mát mẻ vào mùa hè và quần áo da thú ấm áp vào mùa đông.” 2. “Mặc trang phục phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh, môi trường, thân phận.” 3. “Mỗi nơi đều có phong tục tập quán và cuộc sống sinh hoạt theo mùa khác nhau” [103, tr.1335]

Ví dụ minh họa trên bảng 3.16 cho thấy 03 đơn vị thành ngữ bốn thành tố được đem ra so sánh, đối chiếu có tổng cộng 06 nghĩa, trong đó có 03 nghĩa biểu thị (denotational meaning): “mỗi thị trấn, mỗi ấp, mỗi làng có các quy tắc và phong tục khác nhau”, “chủ mời khách uống rượu, khách mời chủ đồ ăn, chủ và khách ăn uống thân tình”, “mặc quần áo vải gai dầu mát mẻ vào mùa hè và quần áo da thú ấm áp vào mùa đông.” và 03

nghĩa biểu trưng (symbolized meaning). Nội dung của 03 thành ngữ trên đề cập đến tập quán ăn uống, ăn mặc cũng như quan niệm của người dân Hàn cho rằng phong tục tập quán của mỗi vùng miền trên lãnh thổ Hàn Quốc đều mang những nét đặc trưng riêng, tạo nên bức tranh tổng thể đa hình đa sắc.

3.6.1.2. Thành ngữ bốn thành tố tiếng Việt phản ánh tập quán sinh hoạt

Người Việt từ xưa đến nay vẫn luôn quan niệm “đất lành quē thói”, phong tục, tập quán, lễ thói riêng của từng địa phương đòi hỏi phải được tôn trọng, tuân thủ. Vì vậy, “nhập gia tùy tục”, khi đã vào một gia đình, một nơi nào đó thì phải tuân thủ, hòa nhập nếp sống, lễ thói ở đó.

Người Việt luôn coi trọng nông nghiệp, lấy nông nghiệp làm cơ sở, làm gốc: “đĩ nông vi bản”. Đồng thời coi trọng việc ăn uống: “đĩ thực vi tiên”, có thực mới vực được đạo.

Trên cơ sở phân tích và thống kê theo nội dung ý nghĩa của các thành ngữ bốn thành tố tiếng Việt thuộc tiêu trường phạm vi phản ánh tập quán sinh hoạt, chúng tôi đi sâu phân tích nghĩa của 03 trường hợp thành ngữ sau đây:

Bảng 3.17. Ví dụ minh họa thành ngữ tiếng Việt có nội dung phản ánh tập quán sinh hoạt

STT	Thành ngữ	Số lượng nghĩa	Nội dung
1	Đất lành quē thói	2	1. “Phong tục, tập quán, lễ thói riêng của từng địa phương đòi hỏi phải được tôn trọng, tuân thủ”; 2. “Có nề nếp, lễ thói tốt” [63, tr.289]
2	Chén chú chén anh	1	1. “Cùng ăn uống thân mật, say sưa với nhau” [63, tr.147]
3	Khăn đóng áo dài	1	1. “Ăn vận đủ lễ bộ, chỉnh tề và sang trọng.” [63, tr.389]

Ví dụ minh họa trên bảng 3.17 cho thấy 03 đơn vị thành ngữ bốn thành tố được đem ra so sánh, đối chiếu có tổng cộng 04 nghĩa biểu trưng (symbolized meaning). Các nghĩa

biểu trưng này phản ánh những đặc trưng về phong tục tập quán, văn hóa ăn uống, văn hóa trang phục của người Việt.

3.6.1.3. Đối chiếu ngữ nghĩa thành ngữ bốn thành tố Hàn – Việt phản ánh tập quán sinh hoạt

Trên đây, chúng tôi đã tiến hành khảo sát nội dung nghĩa được giải thích trong từ điển của các thành ngữ thuộc tiểu trường phạm vi phản ánh những đặc trưng về tập quán sinh hoạt trong thành ngữ bốn thành tố tiếng Hàn và tiếng Việt. Dựa vào kết quả khảo sát và thống kê trên, dưới đây chúng tôi sẽ tiến hành đối chiếu nội dung nghĩa của các thành ngữ bốn thành tố thuộc tiểu trường phạm vi này để chỉ ra những điểm tương đồng và khác biệt.

*** Về điểm tương đồng:**

Dựa theo định nghĩa được đưa ra từ hai cuốn từ điển (“Đại từ điển thành ngữ tiếng Hàn” của Jang Gi-geun và “Từ điển giải thích thành ngữ tiếng Việt” do Nguyễn Như Ý chủ biên), chúng tôi nhận thấy có những điểm tương đồng như sau: khi đề cập đến phong tục, tập quán, cả thành ngữ tiếng Hàn và tiếng Việt đều khẳng định mỗi địa phương, mỗi làng đều có những quy tắc, lễ thói riêng; trong tập quán ăn uống của người dân hai nước không thể thiếu yếu tố “chén rượu”. Mỗi khi khách đến chơi nhà, chủ nhà mang trà, rượu ra thết khách để tỏ lòng hiếu khách. Rượu giúp đưa đẩy câu chuyện, làm cho không khí ăn uống vui vẻ và gắn kết thêm mối thân tình. Rượu được người Hàn ví như 천지미록 (thiên chi mỹ lộc) – có nghĩa là “lộc từ trên trời rơi xuống” hay 백약지장 (bách dược chi trường) – “rượu đứng đầu trong danh sách tất cả các loại thuốc”.

*** Về điểm khác biệt:**

Khi đề cập đến phong tục tập quán của từng vùng miền, thành ngữ tiếng Hàn nhấn mạnh vào tính đa dạng, sự khác nhau. Trong khi đó thành ngữ tiếng Việt mở rộng phạm vi nghĩa, nâng lên thành một quan điểm, thái độ “tôn trọng, tuân thủ” sự khác biệt đó. Thành ngữ tiếng Hàn biểu trưng cho “mỗi người đều có ý kiến riêng khác nhau”. Thành ngữ tiếng Việt biểu trưng cho một phẩm chất, một cách hành xử tích cực, đáng được đề cao trong xã hội “có nề nếp, lễ thói tốt”.

Ở phương diện văn hóa mặc, thành ngữ 하갈동구 (hạ cát đông cừ) phản ánh rất cụ thể về quan niệm mặc của người Hàn với 01 nghĩa biểu thị và 2 nghĩa biểu trưng. Với người Hàn, mặc phải phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh, thân phận. Đây là nghĩa

biểu trưng thứ nhất. Và nghĩa biểu trưng rộng hơn, khái quát hơn mà thành ngữ này phản ánh, đó chính là phong tục tập quán, thói quen sinh hoạt ở mỗi nơi mỗi khác. Trong khi đó, theo kết quả khảo sát dựa trên nguồn tư liệu thành ngữ tiếng Việt, chúng tôi nhận thấy không có thành ngữ nào đề cập đến việc mặc trang phục theo mùa. Người Việt coi trọng việc ăn mặc chỉnh tề, đầy đủ lệ bộ. Điều này thể hiện qua thành ngữ “khăn đóng áo dài”. Nói đến trang phục truyền thống của người Việt Nam không thể không nói đến áo dài, khăn đóng. Từ xa xưa, hình ảnh chiếc áo dài, khăn đóng đã gắn liền với cuộc sống của người dân từ nông thôn cho đến thành thị. Theo lệ thường, mỗi khi làng nước có việc hệ trọng, gái trai ra đình đều vận khăn đóng áo dài. Gái thì áo dài hoa, đầu đội khăn gấm; trai thì áo dài nhiều đen, đầu quấn khăn đóng đen (có nơi gọi là khăn xếp), bậc cao niên trưởng thượng thì áo và khăn đỏ có in hình chữ thọ, còn lũ trẻ nhỏ thì áo dài xanh, đỏ, vàng... Với người Việt, khăn đóng áo dài là nét văn hóa làng quê, đồng thời bao hàm nhiều ý nghĩa nhân văn, lễ giáo.

3.6.2. Kinh nghiệm dân gian

3.6.2.1. Thành ngữ bốn thành tố tiếng Hàn phản ánh kinh nghiệm dân gian

Trong quá trình tập hợp ngữ liệu và khảo sát thành ngữ bốn thành tố trong tiếng Hàn có nội dung liên quan đến kinh nghiệm dân gian, chúng tôi nhận thấy nội dung nghĩa của các thành ngữ thuộc tiểu trường phạm vi này chủ yếu đề cập đến kinh nghiệm quan sát, dự báo thời tiết: 관천망기 (quan thiên vọng kì), 남기북두 (nam ky bắc đầu); kinh nghiệm về thời khắc, thời gian trong một năm: 일양내복 (nhất dương lai phục); kinh nghiệm dân gian về chăm sóc sức khỏe: 두한족열 (đầu hàn túc nhiệt), 주침야소 (trú tẩm dạ sơ)...

Sau đây, chúng tôi sẽ đi sâu phân tích 02 thành ngữ tiếng Hàn thuộc tiểu trường phạm vi phản ánh kinh nghiệm dân gian của người Hàn.

Bảng 3.18. Ví dụ minh họa thành ngữ tiếng Hàn có nội dung phản ánh kinh nghiệm dân gian

STT	Thành ngữ	Số lượng nghĩa	Nội dung
-----	-----------	----------------	----------

1	일양내복 (Nhất dương lai phục)	3	1. “Sự kết thúc của âm và sự trở lại của dương, chỉ ngày đông chí hoặc tháng đông chí”; 2. “Những điều tồi tệ qua đi và những điều tốt đẹp trở lại”; 3. “Mùa đông đi qua và mùa xuân trở lại” [103, tr.985]
2	입향순속 (Nhập hương tuần tục)	1	1. “Khi vào vùng nào thì phải làm theo phong tục của vùng đó” [103, tr.1009]

Ví dụ minh họa trên bảng 3.18 cho thấy 02 đơn vị thành ngữ bốn thành tố được đem ra so sánh, đối chiếu có tổng cộng 04 nghĩa, trong đó có 02 nghĩa biểu thị (denotational meaning): “sự kết thúc của âm và sự trở lại của dương”, “khi vào vùng nào thì phải làm theo phong tục của vùng đó” và 02 nghĩa biểu trưng (symbolized meaning). Nội dung của 02 thành ngữ trên đề cập đến kinh nghiệm về thời gian trong một năm và kinh nghiệm thích nghi, hòa nhập với môi trường sống mới.

3.6.2.2. Thành ngữ bốn thành tố tiếng Việt phản ánh kinh nghiệm dân gian

Là một nước thuần nông nghiệp, người dân Việt Nam xưa đã tích lũy cho mình và lưu truyền cho các thế hệ con cháu những kho tàng kinh nghiệm về làm nông nghiệp: “cày sâu cuốc bẫm” – cày sâu và cuốc thật sâu, búng lên từng hòn đất to, đây là một kỹ thuật canh tác cho năng suất cao, “trâu ra mạ vào”, “nhất thì nhì thục”; kinh nghiệm chăn nuôi: “thừa ao tốt cá”, “ao sâu tốt cá”, “vịt thả gà nhốt”...

Trên cơ sở phân tích và thống kê theo nội dung ý nghĩa của các thành ngữ bốn thành tố tiếng Việt thuộc tiểu trường phạm vi phản ánh kinh nghiệm dân gian, chúng tôi đi sâu phân tích nghĩa của 02 trường hợp thành ngữ có cùng nội dung phản ánh với 02 thành ngữ tiếng Hàn đã được phân tích ở mục 3.6.2.1:

Bảng 3.19. Ví dụ minh họa thành ngữ tiếng Việt có nội dung phản ánh kinh nghiệm dân gian

STT	Thành ngữ	Số lượng nghĩa	Nội dung
1	Tháng ba ngày tám	2	1. “Tháng ba và tháng tám âm lịch là thời kì giáp hạt, thời xưa, ở một số địa phương, là lúc người nông dân nghèo sa vào cảnh thiếu ăn, đời sống vô cùng khó khăn”; 2. “Lúc đói kém nhất, lúc giáp hạt trong năm” [63, tr.606]
2	Nhập gia tùy tục	2	1. “Vào một gia đình, một nơi nào đó thì cần phải tuân thủ, hòa nhập nếp sống, nề thói ở đó”; 2. “Tham gia vào lĩnh vực nào thì phải tuân thủ những nguyên tắc chung, mang đặc thù riêng của lĩnh vực đó” [63, tr.510]

Ví dụ minh họa trên bảng 3.19 cho thấy 02 đơn vị thành ngữ bốn thành tố được đem ra so sánh, đối chiếu có tổng cộng 04 nghĩa, trong đó có 02 nghĩa biểu thị (denotational meaning): “tháng ba và tháng tám âm lịch là thời kì giáp hạt, thời xưa, ở một số địa phương, là lúc người nông dân nghèo sa vào cảnh thiếu ăn, đời sống vô cùng khó khăn”, “vào một gia đình, một nơi nào đó thì cần phải tuân thủ, hòa nhập nếp sống, nề thói ở đó” và 02 nghĩa biểu trưng (symbolized meaning) phản ánh kinh nghiệm dân gian của người Việt.

3.6.2.3. Đối chiếu ngữ nghĩa thành ngữ bốn thành tố Hàn – Việt phản ánh kinh nghiệm dân gian

Trên đây, chúng tôi đã tiến hành khảo sát nội dung nghĩa được giải thích trong từ điển của các thành ngữ thuộc tiểu trường phạm vi phản ánh những kinh nghiệm dân gian trong thành ngữ bốn thành tố tiếng Hàn và tiếng Việt. Dựa vào kết quả khảo sát và thống kê trên, dưới đây chúng tôi sẽ tiến hành đối chiếu nội dung nghĩa của các thành

ngữ bốn thành tố thuộc tiểu trường phạm vi này để chỉ ra những điểm tương đồng và khác biệt.

*** Về điểm tương đồng:**

Nội dung phản ánh của các thành ngữ trong hai ngôn ngữ đều là những kinh nghiệm về thời gian trong vòng quay của một năm, kinh nghiệm về việc thích nghi với môi trường sống, hoàn cảnh sống mới, nhắc nhở mọi người khi đến một nơi mới cần phải làm theo phong tục, tuân thủ với những quy định và nếp sống ở nơi đó.

*** Về điểm khác biệt:**

Khi đề cập đến thời gian trong một năm, thành ngữ tiếng Hàn không sử dụng các con số cụ thể như trong thành ngữ tiếng Việt mà dùng hình ảnh “âm”, “dương” để biểu trưng cho thời khắc trong năm. Khi “âm” kết thúc và “dương” trở lại (giống như khi mùa đông đi qua và mùa xuân trở lại), đó là thời điểm đông chí. Ngày Đông chí (동짓날) là một trong những tiết khí quan trọng trong năm theo quan niệm của người Hàn Quốc. Đông chí là ngày có đêm dài nhất trong năm. Điều đó có nghĩa là từ ngày hôm sau, thời gian ban ngày sẽ dần dần kéo dài ra thêm chút. Đây cũng là thời điểm báo hiệu Đông sắp tàn và Xuân sẽ đến. Tiết Đông chí được chia làm ba thời. Nếu Đông chí rơi vào đầu tháng 11 âm lịch thì người Hàn gọi nó là Aedongji (애동지) tức là “Ái Đông chí”; vào giữa tháng 11 là Jungdongji (중동지) nghĩa là “Trung Đông chí”; và cuối tháng 11 âm lịch là Nodongji (노동지) nghĩa là “Lão Đông chí”. Vào ngày Đông chí, người Hàn thường nấu cháo đậu đỏ Patjuk (팥죽) và thả vào bát cháo những viên bánh tròn làm bằng gạo nếp được gọi là Se-al-shim (새알심) có nghĩa là “trứng chim” và ăn số viên bánh gạo này bằng với đúng số tuổi hiện tại của mình. Sau khi ăn xong, người Hàn còn rải cháo đậu đỏ ở khắp mọi góc ngách trong nhà, dưới kho, sau cửa, bên chum vại để đuổi tà ma. Vì người Hàn Quốc cho rằng, ma quỷ ghét đậu đỏ và những thứ có màu đỏ. Trong thành ngữ 일양내복 (nhất dương lai phục), “âm” và “dương” không chỉ mang nghĩa biểu trưng cho “mùa đông” và “mùa xuân”, nó còn mang nghĩa biểu trưng cho “những điều tồi tệ” và “những điều tốt đẹp”. Thành ngữ này phản ánh kinh nghiệm dân gian về thời khắc giao mùa, chuyển giữa âm khí và dương khí, thời tiết ngày càng trở nên ấm áp hơn và vận khí trong năm cũng tốt hơn.

Cùng biểu đạt về thời gian, người Việt đề cập trực tiếp đến các mốc thời gian, các con số cụ thể trong năm là tháng ba và tháng tám “ngày ba tháng tám” hay “tháng ba ngày tám”. Thời gian này theo kinh nghiệm của những người làm nông nghiệp, là thời kì giáp hạt, là lúc đói kém nhất trong năm, là nỗi ám ảnh của cái đói, cái nghèo, sợ thiên tai lụt lội hay nắng hạn. Thời điểm tháng ba lúc đó chưa tới vụ thu hoạch (tháng năm), rau màu mùa lạnh đã tàn mà mùa hạ chưa tới. Cây trái chỉ mới ú nụ, gạo trong nhà ăn đã hết. Thời điểm tháng tám cũng tương tự như vậy, gạo ăn đã hết mà vụ thu hoạch tới tận tháng mười một.

Với trường hợp thành ngữ 입향순속 (nhập hương tuần tục), thành ngữ này trong tiếng Hàn chỉ có duy nhất 01 nghĩa biểu thị: “khi vào vùng nào thì phải làm theo phong tục của vùng đó” [3, tr.1009]. Cùng nội dung phản ánh nhưng thành ngữ này trong tiếng Việt có cách tiếp cận giải thích nghĩa khác nhau. Người Việt giải thích từng từ Hán trước (ví dụ “*nhập*: vào; *gia*: nhà, gia đình; *tùy*: theo; *tục*: tục lệ, tập quán”), sau đó mới đi vào nội dung của các thành ngữ được giải thích. Trong khi đó từ điển giải thích thành ngữ tiếng Hàn không có phần giải thích các yếu tố Hán đó. Cách giải thích này bắt gặp rất phổ biến trong từ điển thành ngữ của Hàn Quốc. Điều này hé lộ khả năng tiếp thu, thẩm nhuần các từ Hán trong thành ngữ của hai nước có sự khác biệt rõ nét. Chữ Hán du nhập vào bán đảo Triều Tiên thời điểm cụ thể từ bao giờ thì vẫn chưa xác định được rõ. Nhưng, theo các sách sử Hàn Quốc cho biết, từ năm 108 TCN, nhà Hán đem quân xâm lược bán đảo Triều Tiên, cai trị bán đảo khoảng 100 năm và truyền bá chữ Hán, ra lệnh dùng chữ Hán trong công văn giấy tờ của cơ quan hành chính do nhà Hán lập ra và bắt quan lại nhân viên người bản địa phải học chữ Hán¹⁹. Từ đó, chữ Hán dần dần được mở rộng, phát triển ra ngoài xã hội và chiếm vị trí quan trọng trong văn hóa Hàn Quốc. Trong khi đó, Chữ Hán có mặt trên đất Việt Nam khoảng gần 2000 năm liên tục từ thời Bắc thuộc cho mãi đến đầu thế kỷ XX, được sử dụng trong mọi lĩnh vực đời sống văn hóa, chính trị của xã hội Việt Nam. Từ đầu Công nguyên đến thế kỷ X (năm 938)²⁰, người Việt trực tiếp tiếp xúc với tiếng Hán. Như vậy, chữ Hán được du nhập

¹⁹ Lý Xuân Chung, Viện Nghiên cứu Đông Bắc Á, “Tìm hiểu đôi nét về văn học chữ Hán Hàn Quốc”, Tạp chí Hán Nôm, số 6 (85) 2007; tr.13~21.

²⁰ Hoàng Thị Ngo, Viện Nghiên cứu Hán Nôm, “Vai trò của chữ Hán trong việc thúc đẩy sự hình thành và phát triển của chữ Nôm Việt Nam”, Tạp chí Hán Nôm, số 6 (7); tr.21~25).

vào Hàn Quốc muộn hơn nhưng chữ Hán đã có ảnh hưởng lớn đến ngôn ngữ và văn hóa Hàn Quốc, người Hàn dễ dàng tiếp nhận các âm Hán Việt hơn người Việt. Do vậy phần lớn là không cần giải thích nghĩa của từng từ, người Hàn vẫn có thể hiểu được nghĩa của chúng.

Không chỉ khác nhau về cách thức giải thích nghĩa của thành ngữ, với trường hợp thành ngữ “nhập gia tùy tục” trong tiếng Việt, ngoài nghĩa biểu trưng số 2 như trong bảng 3.19 đã giải thích, thành ngữ này còn được mở rộng nghĩa, vận dụng sang cả những lĩnh vực khác “Tham gia vào lĩnh vực nào thì phải tuân thủ những nguyên tắc chung, mang đặc thù riêng của lĩnh vực đó” [63, tr.510]. Nét nghĩa này được thể hiện rõ thông qua ví dụ sau đây: “bước vào thế giới Chinh phụ ngâm cũng như bước vào rạp tuồng cổ, phải thừa nhận một số quy tắc, một số ước lệ riêng, phải *nhập gia tùy tục*, không tùy tục thì chỉ có đi ra” (Hoài Thanh, Phê bình và tiểu luận). Ngoài ra, hình ảnh, chất liệu được sử dụng trong thành ngữ này ở hai ngôn ngữ cũng cho thấy sự khác nhau. Tiếng Hàn dùng hình ảnh quê hương “nhập hương tuần tục”, còn thành ngữ tiếng Việt dùng hình ảnh nhà, gia đình “nhập gia tùy tục”. Điều này có thể lý giải là do văn hóa Việt Nam coi trọng nền nếp, gia phong trong gia đình, coi trọng yếu tố gia đình là hạt nhân của xã hội. Nền nếp trong gia đình được giữ vững sẽ giúp cho xã hội được duy trì trật tự, đất nước phát triển.

3.6.3. Phong tục trong các ngày đặc biệt

3.6.3.1. Thành ngữ bốn thành tố tiếng Hàn phản ánh phong tục trong các ngày đặc biệt

Trong quá trình tập hợp ngữ liệu và khảo sát thành ngữ bốn thành tố trong tiếng Hàn có nội dung liên quan đến phong tục trong các ngày đặc biệt của người Hàn, chúng tôi nhận thấy nội dung nghĩa của các thành ngữ thuộc tiểu trường phạm vi này chủ yếu đề cập đến phong tục ngày Tết: 송구영신 (tống cựu nghinh tân), Tết Trùng Cửu, Tết Trùng Dương 낙모지신 (lạc mạo chi thần); phong tục cưới hỏi: 결발부부 (kết phát phu phụ), 동방화축 (động phòng hoa chúc); phong tục tang lễ: 상두복색 (táng thủ phục sắc), 소거백마 (tổ xa bạch mã), 생삼사칠 (sinh tam tử thất), 신후지지 (thân hậu chi địa), 피발좌임 (bị phát tả nhâm)...

Sau đây, chúng tôi sẽ đi sâu phân tích 02 thành ngữ tiếng Hàn thuộc tiểu trường phạm vi phản ánh phong tục trong các ngày đặc biệt của người Hàn.

Bảng 3.20. Ví dụ minh họa thành ngữ tiếng Hàn có nội dung phản ánh phong tục trong các ngày đặc biệt

STT	Thành ngữ	Số lượng nghĩa	Nội dung
1	결발부부 (Kết phát phu phụ)	2	1. “Cặp vợ chồng thành đôi sau khi làm lễ kết tóc”; 2. “Một chàng trai và một cô gái chính thức nên duyên vợ chồng” [103, tr.51]
2	송구영신 (Tống cựu nghinh tân)	1	1. “Tiễn năm cũ và đón chào năm mới”. [114]

Ví dụ minh họa trên bảng 3.20 cho thấy 02 đơn vị thành ngữ bốn thành tố được đem ra so sánh, đối chiếu có tổng cộng 03 nghĩa, trong đó có 02 nghĩa biểu thị (denotational meaning) và 01 nghĩa biểu trưng (symbolized meaning) cho việc “một chàng trai và một cô gái chính thức nên duyên vợ chồng”. Nội dung của 02 thành ngữ trên đề cập đến phong tục chào đón năm mới và phong tục cưới hỏi.

3.6.3.2. Thành ngữ bốn thành tố tiếng Việt phản ánh phong tục trong các ngày đặc biệt

Người Việt Nam coi trọng nguồn cội và luôn có ý thức giữ gìn những nét đẹp trong truyền thống văn hóa dân tộc. Các phong tục vào dịp đặc biệt như lễ Tết, cưới hỏi hay ma chay đều được con cháu trong nhà thành tâm chuẩn bị chu đáo để thể hiện tình cảm với ông bà tổ tiên. Trong quá trình tập hợp ngữ liệu và khảo sát thành ngữ bốn thành tố trong tiếng Việt có nội dung liên quan đến phong tục trong các ngày đặc biệt của người Việt, chúng tôi nhận thấy nội dung nghĩa của các thành ngữ thuộc tiểu trường phạm vi này chủ yếu đề cập đến phong tục ngày Tết: “tống cựu nghinh tân”; phong tục cưới hỏi: “chồng cha vợ mẹ”, “đặt dâu ngòi đầy”, “môn đăng hộ đối”, “ông tơ bà nguyệt”; phong tục ma chay: “ăn xôi nghe kèn”, “đào sâu chôn chặt”, “được mồ được mã”, “mả táng hàm rồng”...

Trên cơ sở phân tích và thống kê theo nội dung ý nghĩa của các thành ngữ bốn thành tố tiếng Việt thuộc tiểu trường phạm vi phản ánh phong tục trong các ngày đặc

biệt, chúng tôi đi sâu phân tích nghĩa của 02 trường hợp thành ngữ có cùng nội dung phản ánh với 02 thành ngữ tiếng Hàn đã được phân tích ở mục 3.6.3.1:

Bảng 3.21. Ví dụ minh họa thành ngữ tiếng Việt có nội dung phản ánh phong tục trong các ngày đặc biệt

STT	Thành ngữ	Số lượng nghĩa	Nội dung
1	Kết tóc xe tơ	1	1. “Kết hôn, nên vợ nên chồng với nhau” [63, tr.386]
2	Tổng cựu nghinh tân	1	1. “Tiễn người cũ, năm cũ đi, đón người mới, năm mới đến” [63, tr.650]

Ví dụ minh họa trên bảng 3.21 cho thấy 02 đơn vị thành ngữ bốn thành tố được đem ra so sánh, đối chiếu có 02 nghĩa biểu trưng (symbolized meaning) phản ánh phong tục cưới hỏi, phong tục chào đón năm mới của người Việt.

3.6.3.3. Đối chiếu ngữ nghĩa thành ngữ bốn thành tố Hàn – Việt phản ánh phong tục trong các ngày đặc biệt

Trên đây, chúng tôi đã tiến hành khảo sát nội dung nghĩa được giải thích trong từ điển của các thành ngữ thuộc tiểu trường phạm vi phản ánh phong tục trong những ngày đặc biệt trong thành ngữ bốn thành tố tiếng Hàn và tiếng Việt. Dựa vào kết quả khảo sát và thống kê trên, dưới đây chúng tôi sẽ tiến hành đối chiếu nội dung nghĩa của các thành ngữ bốn thành tố thuộc tiểu trường phạm vi này để chỉ ra những điểm tương đồng và khác biệt.

*** Về điểm tương đồng:**

Nội dung phản ánh của 02 thành ngữ cho thấy nhiều điểm tương đồng trong phong tục ngày Tết cũng như trong phong tục cưới hỏi. Đầu tiên phải kể đến đó là *ngày Tết*. Tết là một ngày lễ vô cùng đặc biệt. Vào dịp này mọi người sẽ về quê và cùng nhau tụ họp, quây quần bên gia đình, cùng nhau đón một cái Tết an lành. Hàn Quốc và Việt Nam vốn là hai nước cùng sử dụng Âm lịch từ xưa nên cả hai dân tộc cùng đón ngày Tết giống nhau trong cùng một thời gian. Cùng chung quan niệm năm mới bắt đầu cho

một khởi đầu mới, vì thế phải “tổng cựu nghinh tân” – tiễn cái cũ đi và đón cái mới về. Cả 02 thành ngữ này đều giống nhau cả về cách biểu đạt và nội dung nghĩa.

Ở phương diện phản ánh phong tục cưới hỏi, cả thành ngữ tiếng Hàn và tiếng Việt đều dùng hình ảnh “kết tóc” để nói về việc kết hôn, nên vợ nên chồng giữa nam và nữ. Từ “kết” trong từ “kết tóc” có bao hàm một ý nghĩa vô cùng huyền diệu, ý nghĩa của từ “kết” là bao hàm ý nghĩa vững chắc, kết hợp, kết giao. Do đó, mọi người thường gọi những cặp vợ chồng kết hôn lần đầu tiên sau khi trưởng thành là “kết phát phu thê” (vợ chồng kết tóc).

*** Về điểm khác biệt:**

Với cặp thành ngữ 결발부부 (kết phát phu phụ) và “kết tóc xe tơ”, để nói về việc nên duyên vợ chồng, thành ngữ tiếng Việt ngoài hình ảnh “kết tóc” còn có thêm một vế nữa là “xe tơ”. Thành ngữ tiếng Việt dùng hình ảnh “ông tơ bà nguyệt” để chỉ những người mối lái trong việc dựng vợ gả chồng, xe duyên cho đôi lứa. Mối lái với nhân duyên là chuyện gắn bó với nhau. Nét văn hóa đẹp lưu giữ muôn đời và được thêu dệt từ những sợi tơ hồng và ánh trăng, với nước thơm. Đó là tình yêu lung linh bền chặt.

Với thành ngữ 송구영신 (tổng cựu nghinh tân), thành ngữ tiếng Hàn và tiếng Việt giống nhau cả về hình thức biểu đạt và nội dung nghĩa, nhưng khác nhau về cách giải thích. Như ở trên đã đề cập đến, do mức độ tiếp xúc, ảnh hưởng sâu sắc hơn nên người Hàn có xu hướng dễ tiếp cận các từ Hán Hàn. Do đó khi giải thích nghĩa của thành ngữ, họ không đi sâu vào giải thích nghĩa, chiết tự nghĩa của từng từ đơn lẻ mà giải thích luôn vào nội dung thành ngữ. Trong khi đó, tiếng Việt chọn cách tiếp cận giải thích nghĩa cụ thể của từng từ, sau đó mới đi vào giải thích lần lượt nghĩa biểu thị và nghĩa biểu trưng, nghĩa khái quát của thành ngữ.

3.7. Tiểu kết

Trong chương 3 chúng tôi đã tiến hành phân loại 597 đơn vị thành ngữ bốn thành tố tiếng Hàn và 426 đơn vị thành ngữ bốn thành tố tiếng Việt ở bình diện nghĩa văn hóa theo bốn nhóm nội dung: (1) Các tiểu trường về văn hóa tư tưởng (bao gồm hệ thống các quan niệm; những giá trị được đề cao; những tư tưởng thủ cựu và thói hư tật xấu); (2) Các tiểu trường về văn hóa ứng xử (bao gồm những hành vi ứng xử tích cực và những hành vi ứng xử tiêu cực); (3) Các tiểu trường về văn hóa tín ngưỡng, tôn giáo (bao gồm tôn giáo và tín ngưỡng); (4) Các tiểu trường về văn hóa phong tục, tập quán

(bao gồm tập quán sinh hoạt, kinh nghiệm dân gian và phong tục trong các ngày đặc biệt). Sau khi phân loại các thành ngữ vào từng tiểu trường nội dung cụ thể, chúng tôi đã tiến hành mô tả và đối chiếu nghĩa biểu thị (denotational meaning) và nghĩa biểu trưng (symbolized meaning) của các cặp thành ngữ có nội dung nghĩa tương đương trong tiếng Hàn và tiếng Việt (nghiên cứu trường hợp – case study). Kết quả đối chiếu cho thấy Việt Nam và Hàn Quốc có nhiều điểm tương đồng về mặt văn hóa, đặc biệt là văn hóa truyền thống được thể hiện thông qua thành ngữ bốn thành tố. Do cùng chịu ảnh hưởng của Phật giáo nên trong tư tưởng của người dân hai nước luôn thấm nhuần những lời răn dạy cũng như giáo lý của nhà Phật. Trong đó mối quan hệ nhân – quả luôn được đề cao. Quan niệm gieo nhân nào sẽ gặt quả ấy nên trong cuộc sống, mỗi người luôn cố gắng rèn giũa để có cái tâm hướng thiện, chăm làm việc thiện, khuyến thiện trừ ác để tạo quả lành, tạo phúc cho con, cho cháu. Văn hóa Việt Nam và Hàn Quốc đều coi trọng đạo học; đề cao sự đối xử công bằng; khuyến khích những hành vi ứng xử mềm dẻo, linh hoạt. Những điểm dị biệt trong văn hóa hai nước có thể nhận thấy thông qua thành ngữ bốn thành tố là ở phương diện tín ngưỡng dân gian giữa một bên là Shaman giáo của Hàn Quốc và một bên là tín ngưỡng thờ Mẫu Tam phủ, Tứ phủ của Việt Nam. Sự khác biệt còn thể hiện ở văn hóa mặc, ở cách tư duy về thời gian của người dân hai nước.

KẾT LUẬN

Luận án *Nghiên cứu đối chiếu thành ngữ bốn thành tố Hàn – Việt (bình diện ngữ nghĩa xã hội, văn hóa)* đã đạt được một số kết quả như sau:

1. Thông qua khung lý thuyết về thành ngữ (trọng tâm là thành ngữ bốn thành tố) cùng với lý thuyết về ngữ nghĩa học và tổng quan tình hình nghiên cứu ở Chương 1, chúng tôi đã tiếp cận nghiên cứu về nội dung ngữ nghĩa của thành ngữ bốn thành tố - một đơn vị ngôn ngữ đặc biệt trong tiếng Hàn và tiếng Việt. Dựa trên cơ sở lý thuyết ở Chương 1, chúng tôi tiến hành so sánh, đối chiếu thành ngữ bốn thành tố Hàn – Việt ở bình diện ngữ nghĩa xã hội trong chương 2 và bình diện ngữ nghĩa văn hóa ở chương 3.

Trong chương 2, luận án tập trung nghiên cứu nghĩa của thành ngữ bốn thành tố tiếng Hàn (đối chiếu với tiếng Việt) dựa trên bình diện ngữ nghĩa xã hội với 04 mảng nội dung: (1) Thực tế xã hội; (2) Quan hệ tổ chức xã hội; (3) Quan hệ gia đình; (4) Luật pháp. Trong quá trình tập hợp ngữ liệu để viết luận án, chúng tôi nhận thấy có 242 đơn vị thành ngữ bốn thành tố ở bình diện nghĩa xã hội (chiếm tỉ lệ 28,8%) trên tổng số 839 đơn vị thành ngữ bốn thành tố tiếng Hàn ở bình diện nghĩa xã hội, văn hóa. Tỉ lệ này trong thành ngữ bốn thành tố tiếng Việt ở mức 37,9% (260 đơn vị/ tổng số 686 thành ngữ). Trong đó, tỉ lệ phân bố các đơn vị thành ngữ cho 04 trường nội dung cụ thể như sau: (1) Thực tế xã hội (thành ngữ tiếng Hàn: 29,8%, thành ngữ tiếng Việt: 55,4%); (2) Quan hệ tổ chức xã hội (thành ngữ tiếng Hàn: 32,2%, thành ngữ tiếng Việt: 15%); (3) Quan hệ gia đình (thành ngữ tiếng Hàn: 26,4%, thành ngữ tiếng Việt: 23,1%); (4) Luật pháp (thành ngữ tiếng Hàn: 11,6%, thành ngữ tiếng Việt: 6,5%). Qua các con số thống kê khảo sát, chúng tôi nhận thấy ở bình diện ngữ nghĩa xã hội, tỉ lệ phần trăm phân bố số lượng các đơn vị thành ngữ bốn thành tố tiếng Hàn cho 04 trường nội dung không có sự chênh lệch quá lớn, tỉ lệ phân bố khá đồng đều. Trong đó chiếm tỉ lệ nhiều nhất là các thành ngữ phản ánh quan hệ tổ chức xã hội. Với thành ngữ tiếng Việt, chúng tôi nhận thấy tỉ lệ phân bố có sự chênh lệch lớn, chiếm quá bán (55,4%) là các thành ngữ có nội dung phản ánh thực tế xã hội.

Trong chương 3, luận án tập trung nghiên cứu nghĩa của thành ngữ bốn thành tố tiếng Hàn (đối chiếu với tiếng Việt) dựa trên bình diện ngữ nghĩa văn hóa với 4 mảng nội dung: (1) Văn hóa ứng xử; (2) Văn hóa tư tưởng; (3) Văn hóa phong tục, tập quán; (4) Văn hóa tín ngưỡng, tôn giáo. Từ việc phân tích nghĩa của các thành ngữ, đối chiếu

các nội dung văn hóa được thể hiện qua thành ngữ, chúng tôi tìm ra và lí giải những điểm tương đồng và dị biệt trong văn hóa của hai quốc gia Việt Nam và Hàn Quốc được thể hiện thông qua thành ngữ bốn thành tố. Ở bình diện nghĩa văn hóa, có 597 đơn vị thành ngữ bốn thành tố (chiếm tỉ lệ 71,2%) trên tổng số 839 đơn vị thành ngữ bốn thành tố tiếng Hàn ở bình diện nghĩa xã hội, văn hóa. Tỉ lệ này trong thành ngữ bốn thành tố tiếng Việt ở mức thấp hơn là 62,1% (426 đơn vị/ tổng số 686 thành ngữ). Trong đó, tỉ lệ phân bố các đơn vị thành ngữ cho 04 trường nội dung cụ thể như sau: (1) Văn hóa tư tưởng (thành ngữ tiếng Hàn: 54,3%, thành ngữ tiếng Việt: 79,3%); (2) Văn hóa ứng xử (thành ngữ tiếng Hàn: 29,3%, thành ngữ tiếng Việt: 11,7%); (3) Tín ngưỡng, tôn giáo (thành ngữ tiếng Hàn: 10,1%, thành ngữ tiếng Việt: 2,6%); (4) Phong tục, tập quán (thành ngữ tiếng Hàn: 6,3%, thành ngữ tiếng Việt: 6,4%). Qua các con số thống kê khảo sát, chúng tôi nhận thấy ở bình diện ngữ nghĩa văn hóa, tỉ lệ phần trăm phân bố số lượng các đơn vị thành ngữ bốn thành tố cho 04 trường nội dung ở cả tiếng Hàn và tiếng Việt đều có sự chênh lệch khá lớn. Trong đó chiếm tỉ lệ nhiều nhất trong thành ngữ bốn thành tố của cả hai nước là các thành ngữ phản ánh văn hóa tư tưởng.

Tính chất giao thoa, tiếp biến văn hóa và sự ảnh hưởng của văn hóa Hán, tư tưởng Nho giáo, Phật giáo lên hai quốc gia đã làm nên tính tương đồng về văn hóa phản chiếu qua thành ngữ nói chung và thành ngữ bốn thành tố nói riêng. Bên cạnh những điểm tương đồng đó, luận án cũng đã phân tích để tìm ra những điểm khác biệt trong xã hội, văn hóa Hàn – Việt và tìm cách lí giải nguyên nhân dẫn đến những khác biệt này.

2. Dựa trên kết quả các khảo sát mang tính chất định lượng, chúng tôi đi sâu vào phân tích nghĩa của một vài trường hợp mang tính chất đại diện (nghiên cứu trường hợp) cho từng tiểu trường nội dung phản ánh của thành ngữ. Từ đó tìm ra những điểm tương đồng và dị biệt về nội dung ngữ nghĩa xã hội Hàn – Việt được chọn đối chiếu thể hiện qua thành ngữ bốn thành tố.

Ở nội dung xã hội, thông qua kết quả so sánh đối chiếu ngữ nghĩa thành ngữ bốn thành tố Hàn - Việt, chúng tôi nhận thấy thành ngữ hai nước phản ánh nhiều điểm tương đồng về mặt xã hội, đặc biệt là xã hội truyền thống. Hình ảnh xã hội phong kiến được phản ánh chân thực, sống động với hình ảnh lam lũ, vất vả của người dân; hình ảnh bộ máy quan lại nhũng nhiễu, chèn ép nhân dân; hình ảnh một xã hội loạn lạc. Nhưng trên hết, Việt Nam và Hàn Quốc từ xưa đến nay đều có chung quan điểm về mục tiêu kiến

tạo xã hội, mang lại lợi ích cho đất nước, hạnh phúc cho người dân, tư tưởng chăm lo cho lợi ích của người dân luôn được đặt lên hàng đầu trong việc quản lý nhà nước. Ở phạm vi các mối quan hệ khác trong xã hội, nội dung được cả thành ngữ tiếng Hàn và tiếng Việt quan tâm phác họa đó chính là quan hệ giữa người với người trong cùng một cộng đồng. Điều này xuất phát từ đặc trưng của văn hóa phương Đông nói chung, đó là văn hóa coi trọng chủ nghĩa tập thể hơn chủ nghĩa cá nhân.

Bên cạnh những điểm tương đồng, chúng tôi nhận thấy có nhiều *điểm dị biệt* trong cách phản ánh về xã hội thông qua thành ngữ của hai quốc gia. Số lượng các đơn vị thành ngữ bốn thành tố trong tiếng Việt phản ánh mặt tiêu cực của xã hội nhiều hơn so với tiếng Hàn. Thành ngữ tiếng Việt khắc họa rất đậm nét sự đối lập giữa hai tầng lớp thống trị và bị trị trong xã hội. Thông qua việc so sánh đối chiếu cách thức giải thích nghĩa của thành ngữ cũng như tiếp cận từ khía cạnh phạm vi kiểu nghĩa của thành ngữ bốn thành tố tiếng Hàn, chúng tôi nhận thấy khi nhìn nhận, đánh giá một vấn đề, người Hàn luôn có tư duy, phán đoán mang tính chất hai mặt của một vấn đề. Xem xét mọi việc đều dựa trên ưu – nhược điểm, mặt tích cực – tiêu cực. Mặc dù cùng chịu ảnh hưởng của tư tưởng Nho giáo nhưng tinh thần Nho giáo của Việt Nam và Hàn Quốc vẫn có những điểm khác biệt, đặc biệt là trong quan niệm về chữ “trung” trong mối quan hệ vua – tôi. Do tính tôn ti trật tự nên người Hàn rất coi trọng khoảng cách quyền lực, tôn thờ người đứng đầu điều hành nhà nước. Mối quan hệ vua – tôi chịu ảnh hưởng nặng nề bởi tư tưởng Nho giáo. Trong các mối quan hệ xã hội, người Hàn đặc biệt đề cao các mối quan hệ về thứ bậc, trên – dưới, tiền bối – hậu bối, coi việc duy trì thứ bậc chính là việc duy trì tôn ti trật tự trong xã hội. Còn với người Việt, tình cảm giữa người với người còn là tình đồng chí, đồng bào, tình quân – dân, tình cảm hàng xóm láng giềng. Việt Nam cũng chịu ảnh hưởng tư tưởng trọng nam khinh nữ của Nho giáo nhưng sự tiếp thu Nho giáo của Việt Nam không triệt để và nghiêm ngặt như Hàn Quốc mà có phần linh hoạt hơn. Bởi vậy vai trò và vị trí của người vợ trong gia đình có phần bình đẳng hơn so với Hàn Quốc.

3. Ở nội dung văn hóa, trong văn hóa tư tưởng của hai nước đều coi trọng đạo học, đề cao truyền thống “tôn sư trọng đạo”, coi trọng, đề cao nhân nghĩa và coi trọng nguồn cội. Trong giao tiếp và ứng xử, người Hàn và người Việt đều đề cao sự đối xử công bằng, biết cân bằng giữa cái chung và cái riêng, giữa việc công và việc tư, không để

công tư lẫn lộn. Trong ứng xử, người dân hai nước có xu hướng luôn cần trọng trong từng lời nói, hành động. Trong mọi tình huống, hành vi ứng xử mềm dẻo, linh hoạt luôn được đánh giá cao. Điểm tương đồng nổi bật trong tín ngưỡng, tôn giáo của hai nền văn hóa Việt Nam và Hàn Quốc là sự tương đồng về tính chất đa tín ngưỡng, đa tôn giáo và đồng dạng về hình thức tín ngưỡng, tôn giáo.

Những điểm dị biệt trong văn hóa hai nước có thể nhận thấy thông qua thành ngữ bốn thành tố là: tín ngưỡng tồn tại phổ biến, lâu dài và thấm sâu vào đời sống hàng ngày của người dân Hàn Quốc là Shaman giáo. Tín ngưỡng dân gian của người Việt là tín ngưỡng thờ Mẫu Tam phủ, Tứ phủ với nghi thức lên đồng hay còn gọi là hầu đồng, hầu bóng, đồng bóng. Ở phương diện văn hóa mặc, thành ngữ bốn thành tố tiếng Hàn phản ánh quan niệm của người Hàn, mặc phải phù hợp theo mùa, phù hợp với từng điều kiện, hoàn cảnh, thân phận. Trong khi đó, theo kết quả khảo sát dựa trên nguồn tư liệu thành ngữ tiếng Việt, chúng tôi nhận thấy không có thành ngữ nào đề cập đến việc mặc trang phục theo mùa. Người Việt coi trọng việc ăn mặc chỉnh tề, đầy đủ lệ bộ. Khi đề cập đến thời gian trong một năm, thành ngữ tiếng Hàn không sử dụng các con số cụ thể như trong thành ngữ tiếng Việt mà dùng hình ảnh “âm” , “dương” để biểu trưng cho thời khắc trong năm. Do mức độ tiếp xúc, ảnh hưởng sâu sắc hơn nên người Hàn có xu hướng dễ tiếp cận các từ Hán Hàn. Do đó khi giải thích nghĩa của thành ngữ, họ không đi sâu vào giải thích nghĩa, chiết tự nghĩa của từng từ đơn lẻ mà giải thích luôn vào nội dung thành ngữ. Trong khi đó, tiếng Việt chọn cách tiếp cận giải thích nghĩa cụ thể của từng từ, sau đó mới đi vào giải thích lần lượt nghĩa biểu thị và nghĩa biểu trưng, nghĩa khái quát của thành ngữ.

4. Trong quá trình giảng dạy cũng như nghiên cứu tiếng Hàn và văn hóa Hàn Quốc, bản thân tác giả tự nhận thấy vẫn còn một phạm vi nội dung kiến thức chưa được đào sâu khai thác một cách triệt để trong dạy - học và nghiên cứu. Đó chính là thành ngữ, tục ngữ - một loại đơn vị ngôn ngữ đặc biệt trong kho tàng ngôn ngữ của mỗi một quốc gia. Luận án này chọn nghiên cứu đối chiếu thành ngữ bốn thành tố, bộ phận cốt lõi của thành ngữ do lối nói, cấu tạo cân đối hai vế của mỗi thành ngữ. Việc nghiên cứu đối chiếu thành ngữ bốn thành tố - bộ phận tâm trong vốn thành ngữ của mỗi một ngôn ngữ - là một nỗ lực đáng ghi nhận. Thông qua kết quả nghiên cứu của luận án này, chúng tôi hy vọng đây sẽ trở thành một nguồn tài liệu tham khảo đáng tin cậy để tiếp tục mở

rộng, đào sâu nghiên cứu nghĩa thành ngữ. Đồng thời, kết quả nghiên cứu của luận án có thể đưa vào giảng dạy về đặc trưng ngôn ngữ cũng như đặc trưng văn hóa, xã hội của Hàn Quốc trong mối tương quan liên hệ, đối chiếu với Việt Nam. Mở rộng hơn là nghiên cứu đối chiếu những đơn vị tục ngữ giữa hai ngôn ngữ.

5. Trong luận án này, tác giả nhận thấy còn một số vấn đề cần được tìm hiểu, nghiên cứu sâu hơn như: cần khảo sát tình hình sử dụng, tần suất sử dụng của thành ngữ bốn thành tố trong đời sống giao tiếp hàng ngày của người Hàn và người Việt. Từ đó lập một danh mục tập hợp các thành ngữ bốn thành tố thường xuyên sử dụng gắn với ngữ cảnh sử dụng. Điều này giúp nâng cao hiệu quả học và vận dụng thành ngữ vào trong cuộc sống, từ đó giúp cải thiện năng lực tiếng của người Việt học tiếng Hàn cũng như người Hàn học tiếng Việt đang phát triển hiện nay. Đây cũng là nguồn tài liệu tham khảo hữu ích cần sử dụng trong quá trình giảng dạy, biên soạn sách giáo khoa, soạn từ điển, tài liệu giảng dạy hiệu quả trong hoạt động dạy – học sử dụng hai ngôn ngữ. Về nghiên cứu thì đây cũng chính là phạm vi mà chúng tôi sẽ tiếp tục hướng đến trong tương lai.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. Nguyễn Thùy Dương (2023), “Tổng quan tình hình nghiên cứu về thành ngữ bốn thành tố tiếng Hàn”, *Tạp chí Hàn Quốc* (2/45), ISSN 2354 – 0621, tr.19-29.

2. Nguyễn Thùy Dương (2023), “A case study of four-element Korean-Vietnamese idioms reflecting social reality”, *Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc tế “Teaching English for specific purpose: perspective, policies and practices”*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, ISBN 978-604-369-478-9, tr.255-263.

3. Nguyễn Thùy Dương (2023), “The culture of behavior in husband-wife relationships reflected through four-element Korean-Vietnamese idioms (A case study based on the semantic aspect)”, *Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc tế “Teaching English for specific purpose: perspective, policies and practices”*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, ISBN 978-604-369-478-9, tr.264-269.

4. Nguyễn Thùy Dương (2024), “Chuẩn mực đạo đức trong xã hội Hàn – Việt được phản ánh qua ngữ nghĩa của các đơn vị thành ngữ bốn thành tố”, *Tạp chí Nghiên cứu nước ngoài* (5/40), ISSN 2525 – 2445, tr.75-85.

5. Nguyễn Thùy Dương (2024), “Nghiên cứu trường hợp thành ngữ bốn thành tố Hàn – Việt có nội dung phản ánh về cách thức quản lý, điều hành nhà nước”, *Tạp chí Hàn Quốc* (1/48), ISSN 2354 – 0621, tr.40-49.

6. Nguyễn Thùy Dương (2024), “Korean – Vietnamese four-syllable Idioms reflecting customs and practices”, *Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc tế “19th NEU-KKU International Conference on Socio-economic and Environment issues in Development”*, ISBN 978-604-79-4446-0, tr.3227-3239.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Đỗ Hữu Châu (1981), *Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
2. Lê Đình Chinh, Nguyễn Văn Ánh (2002), “Chính sách đối ngoại của nhà nước Choson trong giai đoạn 1864 – 1910 – Một vài liên hệ”, *Kỷ yếu hội thảo quốc gia kỷ niệm 10 năm thiết lập quan hệ Việt Nam - Hàn Quốc*, tr.116-129.
3. Choi Hae Hyoung (2019), *Thành ngữ đánh giá con người trong tiếng Hàn và tiếng Việt*, Luận án Tiến sĩ Ngôn ngữ học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
4. Lý Xuân Chung (2007), “Tìm hiểu đôi nét về văn học chữ Hán Hàn Quốc”, *Tạp chí Hán Nôm* (6/85), tr.13-21.
5. Nguyễn Tô Chung (2010), *Đặc điểm thành ngữ Hán – Nhật trong tiếng Nhật*, Luận án Tiến sĩ Ngôn ngữ học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
6. Mai Ngọc Chừ, Vũ Đức Nghiệu, Hoàng Trọng Phiến (1997), *Cơ sở ngôn ngữ học và Tiếng Việt*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
7. Nguyễn Đức Dân (1986), “Ngữ nghĩa thành ngữ và tục ngữ - sự vận dụng”, *Tạp chí Ngôn ngữ* (3), tr.1-11.
8. Vũ Dung, Vũ Thúy Anh, Vũ Quang Hào (1995), *Từ điển thành ngữ và tục ngữ Việt Nam*, NXB Văn hóa – Thông tin, Hà Nội.
9. Nguyễn Thiện Giáp (1985), *Từ vựng học tiếng Việt*, NXB Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội.
10. Nguyễn Thiện Giáp (2001), *Dẫn luận ngôn ngữ học*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
11. Đỗ Thu Hà (2002), “Quan niệm đền bù về đạo đức của người Hàn Quốc thông qua ca dao tục ngữ và những thay đổi trong thời hiện đại”, *Kỷ yếu Hội thảo “Những vấn đề văn hoá, xã hội và ngôn ngữ Hàn Quốc”*, NXB Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh, tr.56-63.
12. Hoàng Văn Hành chủ biên (1994), *Kể chuyện thành ngữ, tục ngữ*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
13. Hoàng Văn Hành (2003), *Thành ngữ học tiếng Việt*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.

14. Nguyễn Thị Hồng Hạnh (2013), *Văn hóa ứng xử của người Hàn Quốc qua tục ngữ, thành ngữ (So sánh với Việt Nam)*, Luận văn Thạc sĩ Châu Á học, trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn – ĐHQG tp. HCM, Hồ Chí Minh.
15. Nguyễn Thị Hồng Hạnh (2013), “Quan niệm về tình cảm vợ chồng trong tục ngữ, thành ngữ Hàn và Việt”, *Tạp chí Đông Bắc Á* (7/149).
16. Nguyễn Thị Hồng Hạnh (2014), “Quan niệm về giới của người Hàn và người Việt qua tục ngữ, thành ngữ”, *Tạp chí Hàn Quốc* (3/9).
17. Nguyễn Thị Hồng Hạnh (2015), “Quan hệ cha mẹ - con cái qua tục ngữ của người Việt và người Hàn”, *Tạp chí Đông Bắc Á* (11/177).
18. Nguyễn Văn Hằng (1999), *Thành ngữ bốn yếu tố trong tiếng Việt hiện đại (Những đặc điểm về cấu trúc và ngữ nghĩa)*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
19. Nguyễn Văn Hòa (2004), “Tính biểu trưng trong thành ngữ”, *Tạp chí Khoa học ĐHQGHN* (3), tr.60-68.
20. Nguyễn Thị Thanh Huyền (2015), “Nghiên cứu đặc điểm hình thái của thành ngữ gốc Hán trong tiếng Hàn”, *Kỷ yếu Hội thảo khoa học trường Đại học Ngoại ngữ - ĐHQGHN*, Hà Nội.
21. Lê Thị Hương (2015), *Thành ngữ, tục ngữ Hàn Quốc nói về động vật và thực vật (một vài so sánh với Việt Nam)*, Luận văn Thạc sĩ chuyên ngành Châu Á học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn – ĐHQGHN, Hà Nội.
22. Choi Hae Hyoung (2019), *Thành ngữ đánh giá con người trong tiếng Hàn và tiếng Việt*, Luận án Tiến sĩ Ngôn ngữ học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn – ĐHQGHN, Hà Nội.
23. Ahn Kyong Hwan (1996), *Trật tự từ trong tiếng Hàn so sánh với tiếng Việt*, Luận án Phó Tiến sĩ khoa học Ngữ văn, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn – ĐHQG HCM, Hồ Chí Minh.
24. Nguyễn Văn Khang (1998), *Từ điển thành ngữ tục ngữ Hoa – Việt*, NXB Khoa học Xã hội.
25. Trịnh Cẩm Lan (2009), “Biểu trưng ngữ nghĩa của thành ngữ tiếng Việt (trên cứ liệu thành ngữ có yếu tố chỉ tên gọi động vật)”, *Tạp chí Ngôn ngữ & Đời sống* (5/163), tr.28-33.

26. Trịnh Cẩm Lan (2021), “Năng lực ngôn ngữ xã hội và việc phát triển năng lực ngôn ngữ xã hội cho người học tiếng Việt như một ngoại ngữ”, *Tạp chí Ngôn ngữ* (5), tr.18-31.
27. Đỗ Thị Bích Lại (2009), “Những tương đồng và khác biệt của từ láy trong tiếng Việt và tiếng Hàn”, *Tạp chí Ngôn ngữ & Đời sống* (6/164), tr.27-32.
28. Nguyễn Lâm (2014), *Từ điển thành ngữ và tục ngữ Việt Nam*, NXB Văn học, Hà Nội.
29. Nguyễn Lực, Lương Văn Đang (1978), *Thành ngữ học tiếng Việt*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
30. Trần Thị Thu Lương (2016), *Đặc trưng văn hóa Việt Nam, Hàn Quốc (tương đồng và khác biệt)*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
31. Trương Thị Sương Mai (2012), *Đặc trưng ngôn ngữ - văn hóa Việt qua thành ngữ, tục ngữ có từ chỉ màu sắc (So sánh với tiếng Anh)*, Luận văn Thạc sĩ Ngôn ngữ học, Trường Đại học Sư phạm thành phố Hồ Chí Minh, Hồ Chí Minh.
32. Nguyễn Văn Mệnh (1972), “Về ranh giới giữa thành ngữ và tục ngữ”, *Tạp chí Ngôn ngữ* (3).
33. Nguyễn Thị Nguyệt Minh (2012), *Khảo sát ngữ nghĩa thành ngữ, quán ngữ thời hiện đại, những giá trị biểu trưng*, Luận văn Thạc sĩ ngành Ngôn ngữ học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn – ĐHQGHN, Hà Nội.
34. Nguyễn Trà My (2015), *Đối chiếu thành ngữ bốn chữ tiếng Hàn và tiếng Việt nhằm giáo dục thành ngữ bốn chữ tiếng Hàn – trọng tâm là người học Việt Nam*, Luận văn chuyên ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc, trường Đại học Ngoại ngữ - ĐHQGHN, Hà Nội.
35. Moon Jungbin (2018), *Tìm hiểu thành ngữ gốc Hán trong tiếng Việt và tiếng Hán*, Luận văn thạc sĩ Việt Nam học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn – ĐHQGHN, Hà Nội.
36. Đái Xuân Ninh (1978), *Hoạt động của từ tiếng Việt*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
37. Hoàng Phan Thanh Nga (2023), *Nghiên cứu, đối chiếu từ đa nghĩa, cụm từ cố định có thành tố “ăn” trong tiếng Việt và thành tố “mok-ta” trong tiếng Hàn*, Luận án Tiến sĩ chuyên ngành Ngôn ngữ học, trường Đại học Sư phạm – ĐH Đà Nẵng, Đà Nẵng.

38. Nguyễn Thị Nga (2018), “Đôi nét về ẩm thực Hàn Quốc qua một số câu tục ngữ”, *Tạp chí Hàn Quốc*, tr.70-79.
39. Hoàng Thị Ngo (2008), Viện Nghiên cứu Hán Nôm, “Vai trò của chữ Hán trong việc thúc đẩy sự hình thành và phát triển của chữ Nôm Việt Nam”, *Tạp chí Hán Nôm*, (6/7), tr.21-25.
40. Trần Thị Thảo Nguyên (2017), *So sánh thành ngữ gốc Hán bốn yếu tố trong tiếng Hàn và tiếng Việt*, Luận văn chuyên ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc, trường Đại học Ngoại ngữ - ĐHQGHN, Hà Nội.
41. Nguyễn Thị Nhung (2008), *Khảo sát thành ngữ tiếng Việt trong sách giáo khoa từ lớp 1 đến lớp 12*, Luận văn thạc sĩ Ngôn ngữ học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn – ĐHQGHN, Hà Nội.
42. Vũ Ngọc Phan (1994), *Tục ngữ, ca dao, dân ca Việt Nam* (in lần thứ 10), NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
43. Tạp chí Văn hóa nghệ thuật (2023), “Ảnh hưởng văn hóa Nho giáo với Việt Nam và Hàn Quốc trong phát triển và hội nhập quốc tế”, 21/06/2023 (vanhoanghethuat.vn).
44. Từ điển tiếng Việt (2003), Viện Ngôn ngữ học, NXB Đà Nẵng.
45. Ngô Thị Thanh (2014), *Chính sách ngoại giao của triều Nguyễn đối với Pháp giai đoạn 1802 – 1884*, khóa luận chuyên ngành Lịch sử Việt Nam, trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2, Hà Nội.
46. Lê Phương Thảo (2018), “Đối chiếu ngữ nghĩa của thành ngữ có chứa từ chỉ màu “trắng” và “đen” trong tiếng Anh và tiếng Việt”, *Tạp chí Nhân lực Khoa học Xã hội* (4), tr.83-92.
47. Trần Ngọc Thêm (2001), *Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam*, NXB Thành phố Hồ Chí Minh.
48. Trần Ngọc Thêm (2008), “Tính cách văn hóa Korea nhìn từ Việt Nam”, *Hội thảo Hàn Quốc học khu vực Châu Á – Thái Bình Dương lần thứ IX: Hàn Quốc và Hàn Quốc học từ góc nhìn Châu Á*, ĐH KHXH-NV HN & Academy of Korean Studies (Seoul), Hàn Quốc.
49. Lê Quang Thiêm (1998), *Văn hóa văn minh và yếu tố văn hóa truyền thống Hàn*, NXB Văn học, Hà Nội.
50. Lê Quang Thiêm (2006), *Ngữ nghĩa học*, NXB Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.

51. Lê Quang Thiêm (2019), “Phân tích so sánh ngữ nghĩa thành ngữ, điển cố trong tác phẩm của Nguyễn Đình Chiểu và trong Truyện Kiều của Nguyễn Du”, *Thánh địa Việt Nam học*, 02/11/2019.
52. Ngô Minh Thủy (2006), *Đặc điểm của thành ngữ tiếng Nhật (trong sự liên hệ với thành ngữ tiếng Việt)*, Luận án tiến sỹ ngôn ngữ, Viện Ngôn ngữ học, Hà Nội.
53. Ngô Minh Thủy (2007), “Khảo sát ngữ nghĩa của nhóm thành ngữ có từ chỉ bộ phận cơ thể trong tiếng Nhật (so sánh đối chiếu với nhóm thành ngữ có từ chỉ bộ phận cơ thể trong tiếng Việt)”, *Thông tin Khoa học* (2).
54. Hoàng Hoài Thương (2020), “Đề xuất một số thao tác dạy và học yếu tố Hán Việt thông qua ngữ liệu thành ngữ Hán Việt”, *Tạp chí Khoa học Xã hội, Nhân văn và Giáo dục*, ISSN: 1859-4603, tr.159-164.
55. Lê Thị Thương (2009), *Nghiên cứu đối chiếu thành ngữ Hàn – Việt có yếu tố chỉ tên gọi động vật (nhìn từ góc độ ngôn ngữ - văn hóa)*, Luận văn thạc sỹ chuyên ngành Châu Á học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn – ĐHQGHN, Hà Nội.
56. Phạm Minh Tiến (2008), *Đặc điểm thành ngữ so sánh tiếng Hán (có đối chiếu với tiếng Việt)*, Luận án tiến sỹ ngôn ngữ, Viện Khoa học Xã hội Việt Nam, Hà Nội.
57. Phạm Văn Tình (2022), “Đồng đồ cho cốt, cốt đồ cho đồng”: Dân gian đã nói, chẳng sai bao giờ!”, *Tạp chí điện tử Người đô thị*, 12/08/2022.
58. Nguyễn Thị Trang (2021), “Hán tự thành ngữ trong tiếng Hàn”, *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Bà Rịa – Vũng Tàu* (01/09), tr.31-39.
59. Mai Thị Mỹ Trinh (2018), *Hình ảnh về ngoại hình của người phụ nữ Hàn Quốc qua tục ngữ*, Luận văn Thạc sỹ chuyên ngành Châu Á học, trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn – ĐHQG HCM, Hồ Chí Minh.
60. Cao Thế Trinh (2014), “Về những điểm khác biệt của lớp từ gốc Hán trong tiếng Việt và tiếng Hàn hiện đại”, *Tạp chí Hội nghiên cứu đối chiếu văn học phương Đông* (6/2014), tr.7-24.
61. Nguyễn Đình Việt (2020), “Ảnh dụ ý niệm về “sợi chỉ” trong thành ngữ và ca dao tiếng Việt”, *HNUE Journal of Science* (8/65), tr.78-85.
62. Lê Thị Thùy Vinh, Đỗ Lam Ngọc, Bùi Kim Thoan (2020), “Thành ngữ, cách ngôn trong giáo dục và đào tạo trên bình diện văn hóa, xã hội, ngôn ngữ”, *Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Vinh* (3B/49), tr.87-95.

63. Nguyễn Như Ý (Chủ biên, 1995), *Từ điển giải thích thành ngữ tiếng Việt*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
64. Nguyễn Như Ý (chủ biên) (2001), *Từ điển giải thích thuật ngữ Ngôn ngữ học*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
65. Nguyễn Như Ý, Phan Xuân Thành, Nguyễn Văn Khang (1994), *Từ điển thành ngữ Việt Nam*, NXB Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
66. Nguyễn Như Ý (1999), *Đại từ điển tiếng Việt*, NXB Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
67. Hoàng Thị Yến (2018), “Giá trị biểu trưng của tục ngữ tiếng Hàn có yếu tố chỉ con gà”, *Tạp chí nghiên cứu Đông Bắc Á* (2/204), tr.37-48.
68. Hoàng Thị Yến (2022), “Đặc điểm ngữ nghĩa của tục ngữ tiếng Hàn (trong mối liên hệ với tiếng Việt)”, *Tạp chí Ngôn ngữ & Đời sống* (5/325), tr.100-107.
69. Hoàng Thị Yến (2022), “Hiện tượng biến thể và đặc điểm biến thể từ vựng của thành ngữ, tục ngữ tiếng Việt”, *Tạp chí Khoa học Xã hội miền Trung* (2/76), tr.80-90.
70. Hoàng Thị Yến (2022), “Đặc điểm cấu trúc – hình thái và ngữ nghĩa của thành ngữ tiếng Việt có từ “ăn””, *Tạp chí Khoa học Xã hội miền Trung* (6/80), tr.66-76.

Tiếng Anh

71. Berger P.L. (1967). *The Sacred Canopy: Elements of a Sociological Theory of Religion*. Garden City, NYC: Doubleday & Company, Inc. p.3.
72. Chris B. (2004), *The Sage Dictionary of Cultural Studies*, Sage Publications.
73. Clifford G. (1973). *The Interpretation of Cultures*. Basic Books.
74. Elman S. (1975). *Origins of the State and Civilization: The Process of Cultural Evolution*. W. W. Norton & Company.
75. George H.M. (1934). *Mind, Self, and Society*. The University of Chicago Press.
76. Lenski G. (1974), *Human Societies: An Introduction to Macrosociology*. McGraw-Hill.
77. Max W. (1947). *The Theory of Social and Economic Organization*. Oxford University Press.
78. Morton H. F. (1967). *The Evolution of Political Society: An Essay in Political Anthropology*. Random House.
79. Oxipov G.V. (1969). *Sociology; Problems of Theory and Method*. Progress Publishers.

80. Siyu W. (2023), “Korean Neologism Evolved from Four-Character Idioms: From the Perspective of Analogical Formation and Word Recognition”, *Korean Journal of Linguistics* (4/48), pp.891-915.

Tiếng Hàn

81. 권 익 (1996), 韓·中 漢字成語의 比較研究 : 四子成語를 中心으로. 경기대학교 교육대학원 석사학위논문.

82. 김선정, 강진숙 (2007), “한자성어 교재 개발의 구성 방향 및 단원 제시”, *Foreign Language Education* (2/14), 쪽 339-359.

83. 김억조 (2018), “한국어 교육을 위한 사자성어 선정과 제시 방안”, doi.org/10.31821/HEM.79.2, 쪽 39-59.

84. 곡녕녕 (2010), 韓·中 사자성어 대조연구 (의미·형태·어법 구조를 중심으로).

85. 김미영 (2003), 韓·中 常用 四字成語 比較 研究: 意味·形態中心으로. 慶星大學 大學院 석사학위논문.

86. 김서연 (2004), 속담, 사자성어, 관용어 사전.

87. 김선정 (2007), 살아 있는 한국어 관용어.

88. 박덕영 (2016), “한국어 고급 학습자를 위한 사자성어 교육 연구”, 쪽 23-42.

89. 박세진 (2022), “한국어 학습자를 위한 한자성어 교재 개발 연구 – 학문 목적 한국어 학습자를 대상으로 -, [역사와 융합]”, 제 9 집 (2022.1), 쪽 117-157.

90. 박세진 (2023), “한국어 학습용 한자성어 애플리케이션 개발을 위한 선행 연구”, [역사와 융합] 제 14 집 (2023.03), 쪽 401-424.

91. 박영원, 양재찬 (2018), 한국성어대사전, 푸른사상.

92. 범혜매 (2013), 한국 특유 사자성어의 구조에 대한 연구, 한양대학교 대학원 석사학위논문.

93. 손남익 (2015), 문화를 이용한 한국어 어휘교육, 한국어 의미학 50, 2015.12.30, 쪽 211-231.

94. 손리리 (2019), 韓·中 인간관계 사자성어의 대조 연구, 석사학위논문, 삼명대, 한국.

95. 손영화 (2017), “전통 속담을 통해 본 한국인의 사회심리”, [한국학논집], 제 67 집, 쪽 417-452.

96. Shujia Xue (2019), *한중 12 간지 동물 사자성어 대조 연구*, 석사학위논문, 연세대, 한국.
97. 염몽 (2013), *동물 관련 사자성어의 의미 분석 연구*, 석사학위논문, 호서대, 한국.
98. 우춘희 (2015), “한국어능력시험과 교재에서 본 사자성어 교육”, *CBNU Journal of Educational Research*, VOL.36 No.1, 쪽 89-105.
99. 위정사 (2018), *동물에 관한 한중 사자성어 대조 연구*, 상명대학교 일반대학원 석사학위논문.
100. 이계요 (2002), *한-중 사자성어의 대조 연구*, 상명대학교 대학원 석사학위논문.
101. 이춘양, 조지형 (2019), “결혼이주여성 대상 교육용 한자성어 목록 선정 방안”, *한국콘텐츠학회논문지* 19 Vol.19 No.5, 쪽 381-388.
102. 임현숙 (2010), *四字成語 속에 나타난 色彩語*, 성균관대학교 교육대학원 석사학위논문.
103. 장기근 (2007), *성어대사전*, 明文堂.
104. 장기범 (2010), “문화의 정의와 특성에 기반한 문화 교육의 내용과 방법”, *Korean Journal of Culture and Arts Education Studies* (2/5), 쪽 19-37.
105. 장 봉 (2015), *한중 사자성의 비교 연구: 동물 중심으로*, 건양대학교.
106. 전현숙 (2001), *韓·中 同意異型字 四仔成語 比較研究: 原典·形態를 중심으로*, 慶熙大學 석사학위논문.
107. 진최최 (2018), *색채어를 중심으로 본 한-중 사자성어 비교 연구*, 석사학위논문, 전주대, 한국.
108. 최상옥 (2023), “한국어 ‘문화어휘’ 교육방안 연구 - 한국어 교재의 사자성어를 중심으로”, *[유라시아연구]* 제 20 권 제 1 호 (통권 제 68 호), 쪽 135-147.
109. 최경봉, 박영준 (1996), *관용어 사전*, 태학사.
110. 최해형 (2016), “한국어와 베트남어의 성어 개념 비교 연구”, *인문학연구*, 52 권, 쪽 305-332.

111. 현성준 (2015), “한·중 부정형식 사자성어 비교 연구”, 중국문화연구, 국내학술지논문 (28), 쪽 359-382.
112. 호취월 (2004), *四字成語에 대한 研究*, 서울대학교 대학원 석사학위논문.
113. 黃少霞 (2012), *중국인 학습자를 위한 한국 특유 사자성어 교육방연구*, 중앙대학교 대학원 석사학위논문.

Website

114. 국립국어원 <표준한국어대사전> (<https://stdict.korean.go.kr/>)
115. 두산백과사전 (doopedia.co.kr)
116. 우리말샘 (<http://opendict.korean.go.kr/>)
117. 한국민족문화대백과사전 (encykorea.aks.ac.kr)
118. <https://dict.naver.com/>
119. Thuvienphapluat.vn
120. vtc.vn
121. Vietnam.korean-culture.org/vi